



ALUNG
TRAI
TUNG
THOAI
成倪

SEUNG HYEON

Tản mạn
với
Kim Chi



HỘI NHÀ VĂN



SEUNG HYEON

Tân mạn
xử
Kim Chi

Mỹ Khanh dịch



TẢN MẠN XỨ KIM CHI
(DUNG TRAI TÙNG THOẠI)

“ 용재총화 ”

**Yongjae’s Collection of Essays by Sung Hyun (Seung Hyeon) & Hong
Soon-Seuk**

Copyright © 2009 by Hong Soon-Seuk

All rights reserved.

Vietnamese translation rights © 2014 by Dao Thi My Khanh & Phuong
Nam Book Co., Ltd.

This Vietnamese edition is published by arrangement with
Communication Books, Inc , 3F. 46 Worldcup North road, Mapo-gu, 121-
869, Seoul, Korea .

This Vietnamese edition is published under the support of **Literature
Translation Institute of Korea (LTI Korea)**.

Xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm giữa
Communication Books, Inc

và công ty TNHH Sách Phương Nam.

Bản quyền tiếng Việt © Đào Thị Mỹ Khanh và Công ty TNHH Sách
Phương Nam, 2014.

Cuốn sách được xuất bản dưới sự tài trợ của Viện dịch thuật Văn học
Hàn Quốc (LTI Korea).

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
TNHH Sách Phương Nam.



TRUYỆN KỂ CỦA DUNG TRAI - MỘT CUỐN SÁCH PHONG PHÚ

Truyện kể của Dung Trai (*Dung Trai từng thoại*) mà ấn bản tiếng Việt chúng tôi đặt tựa là “*Tản mạn xứ Kim Chi*” , nhằm giúp bạn đọc dễ dàng liên tưởng đây là tác phẩm nhiều màu sắc và hương vị của văn học Hàn, được viết vào đầu thế kỷ mười sáu, tác giả là Seung Hyeon (Thành Hiên, 1439-1540) nhà văn đa tài đầu thời Triều Tiên. Ngoài các tác phẩm văn chương, ông còn tỏ ra tinh thông âm nhạc với bộ “*Nhạc học quý phạm*” và nhuận sắc các bài trường ca dân gian như Lý Sương Khúc, Song Hoa Điểm...

“*Tản mạn xứ Kim Chi*” đến nay đã lan rộng ảnh hưởng đến nhiều ngành nghiên cứu nhân văn ở Hàn Quốc nhưng trước hết nó thuộc về văn học với 324 truyện kể thuộc nhiều thể loại khác nhau như ký thực, hài hước, truyện nhân vật, thơ ca, truyện háo sắc... Đây là những truyện không ghi trong chính sử nhưng lại trình bày một bức tranh toàn cảnh của xã hội thời kỳ đầu của kỷ nguyên (chủ yếu là thế kỷ 15) Triều Tiên.

Chính vì thế mà những truyện kể trong cuốn sách này rất đời thường, thú vị và hấp dẫn tuy nhiều khi không tránh khỏi sa vào những ghi chép vụn vặt.

Đôi khi tác giả làm ta bất ngờ vì những nhận xét quá thẳng thắn và táo bạo về chính dân tộc mình, bày ra một bức biếm họa về người Triều Tiên đáng cười:

“Người Triều Tiên ăn nhiều, uống cũng nhiều. Nếu phải nhịn một bữa là người Triều Tiên cảm thấy đói bụng không chịu nổi. Người nghèo đến nhà giàu vay mượn để ăn mà còn lãng phí, không biết tiết kiệm, nên dễ lâm vào cảnh khốn cùng. Còn người giàu sang phú quý thì bày biện nhiều thức ăn mà không biết chán. Nếu có binh lính xuất chinh thì hết một nửa số binh

lính phải vận chuyển lương thực. Người chuẩn bị lên đường đi đâu đó chỉ chùng vai dậm mà hành lý chất trên ngựa của anh ta lấp kín cả lối đi...”

Ở đây ta không thấy một chủ nghĩa dân tộc nào mà là một tinh thần tự phê phán rất mạnh, đáng nể phục.

Trong những truyện kỳ dị thì Dung Trai có lối kể ma rất độc đáo, như “*Chuyện ma của bà Trịnh*” . Tác giả bắt đầu: “Bà Trịnh là bà ngoại của tôi... Nhà bà có một con ma tới ở...”. Đó là một con ma hiền lành, có giọng nói như sơn ca hát, ở trên xà ngang vào ban đêm, biết hết mọi bí mật trong xóm. Nó cố gắng đem lại nhiều điều tốt lành cho gia đình bà. Nhưng cuối cùng cũng có người đuổi nó đi. Con ma khóc lóc thảm thiết mà ra đi!

Con ma đó chỉ muốn ở với người. Truyện ngắn gọn mà đáng yêu.

Nhiều truyện rất ngắn, tương đương với thể loại truyện rất ngắn hiện đại, như truyện “*Sự ngờ ngạc của anh chàng mù háo sắc*” . Có một anh chàng mù lén vợ nhờ người tìm cho một cô gái đẹp. Đến điểm hẹn, anh ta làm lễ động phòng với cô. Ân ái với cô, anh ca ngợi cô hết lời và chê bai vợ chính cũng hết lời. Nhưng thật ra cô gái đẹp ấy không ai khác hơn là... Anh đã bị lừa.

“*Tản mạn xứ Kim Chi*” còn cung cấp bao nhiêu tri thức thuộc về thiên nhiên (suối nước nóng, ao hồ, sản vật...), con người (mọi tầng lớp), ngôn ngữ (sáng chế chữ Hangeul), thơ ca... thông qua những câu chuyện thường ngắn gọn, nhiều khi lạ lùng, nhiều khi hài hước, có giọng đạo lý ngay ngắn nhưng cũng có giọng phóng khoáng tự do...

Đây là giọng kể đa thanh điệu. Một “con ma” biết hết mọi điều về một thời để sống và để chết, để đam mê và để hiểu biết. Một “con ma” muốn sống với người.

Một cuốn sách phong phú hơi thở.

Nhật Chiêu

Diễn giải

“ *Dung Trai tùng thoại* (慵齋叢話) ” là cuốn sách ghi chép nhiều câu chuyện thuộc thể loại tạp kí của tác giả Seung Hyeon (成俔 : Thành Hiện) vào giữa thời đại Jo Seon (Triều Tiên). Tác giả đã ghi chép lại từ những câu chuyện liên quan tới vương gia, các sĩ đại phu, nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ cho đến những câu chuyện về phong tục, địa lý, chế độ, âm nhạc, văn hóa, chuyện cười từ thời Koryo (Cao Li) đến đời vua Seung Jong (Thành Tông) thời đại Triều Tiên. Tuy tác phẩm không rõ năm sáng tác nhưng nội dung sách có ghi chép những chuyện đã xảy ra đến năm 1499 (năm thứ 5 đời vua Yeon San [燕山 : Yến Sơn]), và tác giả Seung Hyeon qua đời vào năm 1504. Như vậy, có thể nói “ *Dung Trai tùng thoại* ” được viết trong khoảng thời gian từ năm 1499 - 1504.

Seung Hyeon đã trực tiếp ghi chép “ *Dung Trai tùng thoại* ” để nói lên mối quan tâm của tác giả về những câu chuyện thuộc thể loại tạp kí của các nhà văn thuộc tầng lớp quan lại vào đời vua Seung Jong. Đặc biệt, Seung Hyeon đã ảnh hưởng rất nhiều từ hai người anh trai là Seung Im (成任 : Thành Nhâm) và Seung Kan (成侃 : Thành Khản). Seung Im và Seung Kan có cái nhìn về văn học khác với các học giả kinh điển. Seung Im đã để lại các tác phẩm như “ *Thái bình quảng kí tường tiết* (太平廣記詳節)”, “ *Thái bình thông tái* (太平通載)”. Cùng thời còn có các học giả Seo Keo Jung (徐居正 : Từ Cư Chính) với những tác phẩm như “ *Bút uyển tạp kí* (筆苑雜記)”, “ *Thái bình nhàn thoại hoạt kê truyện* (太平閑話滑稽傳)”, Kang Hee Maeng (姜希孟 : Khương Hi Mạnh) với tác phẩm “ *Thôn đàm giải di* (村談解頤)”, Lee Ryuk (李陸 : Lí Lục) với tác phẩm “ *Thanh pha kịch đàm* (靑坡劇談)”. Lee Ryuk vừa là người bạn thân thiết vừa là anh em cột chèo với Seung Hyeon. Trong hoàn cảnh như vậy, việc Seung Hyeon ghi chép “ *Dung Trai tÙNG thoại* ” đã diễn ra một cách tự nhiên.

Xuất bản tác phẩm “ *Dung Trai tùng thoại* ”

“ *Dung Trai tùng thoại* ” lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1525 (năm thứ 20 đời vua Trung Tông [中宗 : Jung Jong]). Con trai của Thành Hiên (Seung Hyeon) là Thế Xương (世昌 : Sei Jang) đã cố gắng xuất bản cuốn sách này ở phủ Khánh Châu (慶州 : Gyeong-ju). Có thể xác minh sự thật đó qua nội dung: “Sau tiết Trọng Dương ^[1] mùa thu năm Ất Dậu mấy ngày, Phủ doãn phủ Khánh Châu là Hoàng Bút (Hwang Pil) đã viết lời bạt cho cuốn sách”. Năm 1544 (năm thứ 9 đời vua Minh Tông [明宗 : Myeong Jong]), “ *Dung Trai tùng thoại* ” còn được ghi vào “Danh mục sách đã xuất bản trên toàn quốc” của cuốn “ *Khảo sự toát yếu* (攷事撮要)” của tác giả Ngư Thúc Quyền (魚叔權 : Eo Sook Kwon). Còn những sự thật về sau không được xác minh. Khi lần đầu tiên được xuất bản, “ *Dung Trai tùng thoại* ” được xem là cuốn sách quý hiếm nên đã có nhiều bản sao chép viết tay được lưu truyền. Về những tài liệu được xác nhận tác giả, ở thư viện Khuê Chương Các (Kyu-jang-gak) hiện có 3 bộ và 3 quyển sách có tên tác giả, 2 tài liệu được làm bằng đá, và quyển “ *Đại đông dã thừa* (大東野乘)”; ở trường đại học Yonsei hiện có 5 bộ và 5 quyển sách được làm bằng gỗ; ở trường đại học Koryo có bộ sách không đầy đủ. Trong cuốn “ *Danh mục tổng hợp sách cổ Hàn Quốc* ” của nhà sử học Fujita Ryôsaku có giới thiệu một quyển sách được làm bằng gỗ nhưng hiện chưa được xác minh. Bộ sách không đầy đủ ở trường đại học Yonsei gồm năm quyển từ quyển 1 đến quyển 5. Bộ sách này giống trong quyển “ *Đại đông dã thừa* ”. Kết quả đối chiếu những tài liệu ở thư viện Khuê Chương Các với quyển “ *Đại đông dã thừa* ” cho thấy, nội dung và số câu chuyện thì giống nhau nhưng hình thức thì có sự khác biệt. Hai nguồn tài liệu này đều không có lời mở đầu mà chỉ có lời bạt. Ở phần cuối của quyển 2 trong bộ sách ở thư viện Khuê Chương Các có lời bạt của Hoàng Bút nhưng có một số lỗi về hình thức, còn trong cuốn “ *Đại đông dã thừa* ” thì nội dung được viết một cách đầy đủ.

Về sau, đến năm 1909, “ *Dung Trai tùng thoại* ” trong cuốn “ *Đại đông dã thừa* ” được Hiệp hội xuất bản sách cổ Triều Tiên xuất bản và phổ biến

rộng rãi. Năm 1934, “ *Dung Trai tùng thoại* ” được ghi bằng chữ quốc ngữ trong quyển 1 của bộ sách “ *Triều Tiên dã sử toàn tập (朝鮮野史全集)* ” do Nhà xuất bản Quý Dậu (Kye-yu) ấn hành. Năm 1957, dịch giả Hong Ki Moon đã dịch “ *Dung Trai tùng thoại* ” từ “ *Tuyển tập Đại đông dã thừa* ” sang chữ quốc ngữ và được nhà xuất bản quốc gia thành phố Bình Nhưỡng xuất bản. Năm 1964, Viện nghiên cứu văn hóa dân tộc của trường đại học Koryo đã xuất bản cuốn sách tổng hợp “ *Quốc ngữ phá nhàn tập - Dung Trai tùng thoại* ”. Năm 1969, nhà xuất bản Hyon-am (Huyền Nham) đã xuất bản cuốn “ *Dung Trai tùng thoại* ” bằng chữ quốc ngữ trong danh mục những cuốn sách nổi tiếng của Hàn Quốc. Năm 1971, Ủy ban xúc tiến văn hóa dân tộc đã xuất bản cuốn “ *Quốc ngữ Đại đông dã thừa* ”.

Năm 2000, trường đại học Gyeong-san đã chụp ảnh và xuất bản tác phẩm “ *Dung Trai tùng thoại* ” để kỉ niệm 20 năm ngày thành lập trường. Đối chiếu với những tài liệu bằng gỗ được bảo quản ở thư viện trường đại học Koryo, trường đại học Yonsei, trường đại học Sungkyunkwan và tài liệu viết tay ở thư viện quốc gia và thư viện Khuê Chương Các, cuốn sách ảnh này đã chỉnh sửa lỗi chính tả và những kí sự trùng lặp. Sau khi được xuất bản, cuốn sách ảnh này đã trở thành tài liệu gốc hoàn hảo cho việc nghiên cứu “ *Dung Trai tùng thoại* ”.

Mục đích biên soạn “ *Dung Trai tùng thoại* ”

Seung Hyeon có ghi lời kiến giải của ông về thể loại tạp kí trong cuốn “ *Thôn trung bỉ ngữ tự (村中鄙語序)* ” như sau:

“Anh bạn Jae Soo (蔡壽 : Thái Thọ) của tôi sau khi cáo quan trở về cuộc sống thường dân, lúc nhàn rỗi anh đã ghi lại những câu chuyện thường nhật và những câu chuyện đàm tiếu với bạn bè, dù đó chỉ là những mẫu chuyện vụn vặt. Nếu anh không chăm chỉ, nỗ lực và không am tường về văn học thì sao anh có thể viết được. Khả dĩ văn chương của anh là những điều răn dạy cho thế hệ sau, là niềm vui của tuổi già, và là việc làm lúc anh nhàn rỗi.”

Lời kiến giải như trên thường thấy trong thể loại tạp kí của các nhà văn thuộc tầng lớp quan lại triều đình thời vua Seung Jong thời đại Triều Tiên. “*Dung Trai tùng thoại*” chính là tác phẩm thực tiễn cho lời kiến giải đó. Trong phần “*Lời bạt của Dung Trai tùng thoại*”, Hoàng Bút cũng có ghi nội dung như sau:

“Nhìn chung, văn chương của đất nước chúng ta ghi chép tất cả những điều liên quan đến cao thấp theo thời đại, phong tục hay dở nơi đô thành, những vui - buồn - yêu - ghét liên quan tới triều đình, dân chúng và nghệ thuật, từ âm nhạc, bói toán cho đến thư họa đều là những câu chuyện đàm tiếu làm vui lòng người không thể tìm thấy trong sử sách Hàn Quốc.”

Hoàng Bút cũng nhấn mạnh rằng, tuy “*Dung Trai tùng thoại*” chỉ là những mẩu chuyện giải trí lúc nhàn rỗi nhưng những nội dung phong phú được ghi chép trong đó thì không thể tìm thấy trong sử sách Hàn Quốc. Thực tế, khi viết cuốn sách này, trong số những câu chuyện về lời răn dạy, những câu chuyện thường nhật trong cuộc sống, hay những câu chuyện lúc nhàn rỗi, Seung Hyeon coi trọng những câu chuyện thường nhật trong cuộc sống hơn cả.

Nội dung của “*Dung Trai tùng thoại*”

Như tên gọi của tác phẩm, “*Dung Trai tùng thoại*”^[2] là cuốn sách tổng hợp nhiều câu chuyện mang tính thời sự được viết bằng nhiều thể loại khác nhau. Seo Keo Jeung (Từ Cư Chính) đã phân chia những câu chuyện trong “*Dung Trai tùng thoại*” thành ba thể loại: “*Bút uyển tạp kí* (筆苑雜記)”, “*Đông nhân thi thoại* (東人詩話)”, “*Thái bình nhàn thoại hoạt kê truyện* (太平閑話滑稽傳)”. Nhưng những câu chuyện trong “*Dung Trai tùng thoại*” không phân chia thành các thể loại như Từ Cư Chính đã nêu. Đồng thời, nội dung của “*Dung Trai tùng thoại*” cũng không được phân loại như trong cuốn “*Thanh pha kịch đàm*” của Lee Ryuk (Lí Lục). “*Dung Trai tùng thoại*” chỉ được phân biệt theo số quyển nhưng cũng không rõ là theo tiêu chí nào. Chúng ta chỉ có thể tập hợp những câu chuyện tương tự nhau thành một nhóm mà thôi. 324 câu chuyện được viết thành nhiều quyển khác

nhau nên việc phân tích nội dung và phân loại cũng không phải là việc đơn giản.

324 câu chuyện trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” gồm có 196 chuyện kí thực (記實), 27 chuyện hài hước (滑稽), 16 chuyện kì dị (奇異), 85 chuyện tạp luận (雜論). Trong đó, nhiều nhất là chuyện kí thực. Nếu tính cả những ghi chép cá nhân trong tạp luận thì “ *Dung Trai tùng thoại* ” bao gồm tất cả các thể loại văn viết. Seung Hyeon còn viết sáu quyển “ *Bại thuyết* (稗說)”. Ngoài tác phẩm “ *Dung Trai tùng thoại* ”, việc Seung Hyeon viết “ *Bại thuyết* ” là do tác giả đã có ý phân biệt hai thể loại bút kí và bại thuyết. “ *Dung Trai tùng thoại* ” có những đặc điểm như sau:

Chuyện kí thực (記實)

Chuyện kí thực là những ghi chép về sự thật lịch sử đương đại liên quan tới xã hội, kinh tế, văn hóa, địa lý, phong tục, chế độ, Phật giáo, chính trị, hành chính, nhân vật của tác giả Seung Hyeon. Những câu chuyện về nhân vật như nhà văn, những cây bút nổi tiếng, họa sĩ, nhạc sĩ; những câu chuyện về văn hóa như đô thành, điền trạch, đồ gốm, chữ viết trên bia mộ, hoạt tự (in ấn); những câu chuyện liên quan tới triều đình như Lễ Tào, Thừa Chánh Viện, Chưởng Nhạc Viện, Thành Quân Quán, Tập Hiền Điện, Ngạn Văn Sảnh, Nội Kinh Sảnh, Tọa Chỉ Thự, kho nước đá, tế đàn, khoa cử; những câu chuyện về các sự kiện trong hoàng cung như chế độ, kịch Xứ Dung, xem pháo hoa, đuổi tà ma; những câu chuyện về những nghi thức như nạp thái ^[3], tân tham lễ ^[4], phong tục tập quán, quyển thảo lễ ^[5], nghi lễ Phật giáo là những tài liệu quan trọng trong việc tìm hiểu về xã hội thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Ngoài ra, Seung Hyeon còn ghi chép lại những câu chuyện về các sứ thần Trung Quốc, phong tục của dã nhân, phong tục của người Nhật Bản đã làm tăng thêm ý thức dân tộc. Những câu chuyện như vậy không được ghi chép trong sử sách Hàn Quốc nên có thể nói “ *Dung Trai tùng thoại* ” đã chắp thêm đôi cánh cho lịch sử Hàn Quốc.

Những câu chuyện về nhân vật chiếm khoảng một nửa nội dung của “ *Dung Trai tùng thoại* ”. Chuyện về các tướng sĩ, nhạc sĩ, cung sĩ, thợ săn,

người đọc kinh, người mù, kẻ mưu toan việc lớn đều là những câu chuyện liên quan tới các bậc sĩ đại phu.

Chuyện hài hước (滑稽)

Chuyện hài hước trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” được chia thành năm nhóm: chuyện ngu si, chuyện tàn bạo, chuyện lừa đảo, chuyện trí tuệ, chuyện háo sắc. Jang Deok Soon ^[6] cho rằng những câu chuyện háo sắc trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” là những câu chuyện cổ đặc sắc nhất.

Chuyện kì dị (奇異)

Tuy chuyện kì dị trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” không được coi trọng như “ *Thanh pha kịch đàm* ” nhưng trong đó có nhiều câu chuyện rất đặc trưng. Seung Hyeon đã quan tâm và ghi chép lại những câu chuyện ma, chuyện về giấc mơ và giải mộng, chuyện bói toán. “ *Ngôi mộ đẹp của Thôi Oanh*”, “ *Khương Hàm Tán và sư hổ* ” là những câu chuyện tiêu biểu trong những câu chuyện kì dị.

Chuyện tạp luận (雜論)

Chuyện tạp luận trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” gồm những ghi chép cá nhân và những câu chuyện về thơ ca. Seung Hyeon đã ghi chép lại 36 câu chuyện thường nhật trong cuộc sống về gia đình, Seung Im, Seung Kan, mẹ ruột, cậu ruột của tác giả. Nét đặc trưng trong chuyện tạp luận là cổ ngữ và tục ngữ dân gian. Những câu chuyện về sự biến hóa của loài chim, thủy triều, mùi vị của gà lôi, những loài giống nhau, màu của hoa đậu đỏ, tiếng ếch, màu của đuôi chim nhàn là những tài liệu mang tính thời sự nói lên sự uyên thâm sâu sắc của Seung Hyeon.

Chuyện về thơ ca trong “ *Dung Trai tùng thoại* ”, chúng ta cũng có thể dễ dàng tìm thấy 34 câu chuyện được ghi chép lại trong tác phẩm “ *Dương ba đàm uyển (陽葩談苑)* ” của tác giả Im Ryom (任廉 : Nhâm Liêm). Chuyện về thơ ca trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” không bao gồm những bài bình luận tổng quát ngắn gọn về các nhà thơ của Hàn Quốc qua các thời đại,

cũng không có những bài bình luận về thơ, mà chỉ dừng lại ở những câu chuyện ít được biết tới về các nhân vật. Dường như, tác giả có sự quan tâm khác biệt đến những câu chuyện này nhiều hơn các lĩnh vực khác.

“ *Dung Trai tùng thoại* ” là tài liệu ghi chép tất cả những quan tâm của tác giả về xã hội thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Seung Hyeon đã suy nghĩ rằng, tuy “ *Dung Trai tùng thoại* ” chỉ là những câu chuyện giải trí lúc nhàn rỗi, nhưng những câu chuyện ấy sẽ đóng góp nhiều nội dung cho lịch sử Hàn Quốc, do đó tác giả đã ghi chép lại nhiều câu chuyện không được ghi trong sử sách Hàn Quốc. Ngày nay, những câu chuyện đa dạng được ghi chép trong “ *Dung Trai tùng thoại* ” chiếm phần lớn trong số các tư liệu nghiên cứu của ngành xã hội học, dân tộc học, văn học truyền miệng và Hàn Quốc học.

Theo nguyên bản, mỗi câu chuyện được viết riêng và không có tựa đề. Nhưng vì sự tiện lợi của độc giả, ban biên tập đã ghi thêm tựa đề phù hợp với nội dung của từng câu chuyện.

Cuối cùng, “ *Tản mạn xứ Kim Chi* ” chỉ tuyển chọn 112 câu chuyện tiêu biểu trong số 324 câu chuyện mà Seung Hyeon đã để lại, được sắp xếp theo thứ tự như nguyên bản. Vì vậy, cuốn sách này sẽ không được đầy đủ khi đánh giá giá trị vốn có của “ *Dung Trai tùng thoại* ”. Xét về khía cạnh cổ điển của một cuốn sách tri thức làm nên tri thức sắp được xuất bản, chúng tôi khuyên độc giả nên tìm đọc “ *Quốc ngữ Dung Trai tùng thoại* ”.

[1] Tiết Trọng Dương: ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch.

[2] Tùng thoại (叢話): tập hợp nhiều câu chuyện khác nhau.

[3] Nạp thái: nghi thức nhà chú rể mang sính lễ sang nhà cô dâu.

- [4]. Tân tham lễ: lễ ra mắt của người mới nhậm chức.
- [5]. Quyển thảo lễ: nghi thức được tiến hành sau khi các phi tần trong cung sinh nở.
- [6]. Jang Deok Soon, “Văn học sử Hàn Quốc”, tr.169, Nhà xuất bản Dong-hwa-moon-hwa.

Giới thiệu về tác giả

Seung Hyeon (成俔 : Thành Hiện, 1439 - 1540) là nhà văn tiêu biểu thuộc tầng lớp quan lại triều đình thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Ông là con trai thứ ba của Yom Jo (念祖 : Niệm Tổ), một vị quan võ của phủ Jung-chu (中樞 : Trung Xu) ở Chang-nyeong (昌寧 : Xương Ninh). Seung Hyeon tự là Gyeong Sook (馨叔 : Khánh Thúc), hiệu là Yong Jae (慵齋 : Dung Trai), Heo Baek Dang (虛白堂 : Hư Bạch Đường), Bu Yoo Ja (浮休子 : Phù Hưu Tử), Kook O (菊塢 : Cúc Ổ), thi hiệu là Moon Dae (文戴 : Văn Đái).

Năm 1462 (năm thứ 8 đời vua Sei Jo (世祖 : Thế Tổ), Seung Hyeon thi đỗ kì thi Thức Niên Văn Khoa (式年文科). Đến năm 1466, ông thi đỗ kì thi tuyển chọn nhân tài của đất nước. Sau đó, Seung Hyeon được phong làm quan Ti Lục ^[1]. Đến năm 1468 (khi vua Yei Jong [睿宗 : Duệ Tông] lên ngôi), Seung Hyeon được phong làm quan văn ở Nghệ Văn Quán. Khi Seung Hyeon cùng người anh cả là Seung Im đi sứ sang nước Minh, ông đã sáng tác tập thơ kỉ hành và biên tập thành cuốn “ *Quan quang lục* (觀光錄)”. Năm 1475, Seung Hyeon lại cùng Han Myeong Hee (韓明澮 : Hàn Minh Quái) đi sứ sang nước Minh và năm sau đó ông thi đỗ kì thi văn khoa và được phong làm quan Đại Ti Giám ^[2]. Năm 1485, Seung Hyeon đi sứ sang nước Minh với tư cách là sứ giả Thiên Thu. Sau khi trở về nước, ông giữ chức quan Hình Tào Tham Phán và sau đó được phong làm quan Quan Sát Sứ ^[3] ở Pyeong-an-do (平安道 : tỉnh Bình An). Trong thời gian làm quan Quan Sát Sứ ở Pyeong-an-do, Seung Hyeon có tiếp đón hai vị sứ thần là Đông Việt (董越) và Vương Sưởng (王敞) từ nước Minh đến. Seung Hyeon đã cùng hai vị sứ thần đối thơ và thán phục họ. Sau đó, ông đảm nhiệm chức quan Đồng Tri ^[4] ở phủ Jung-chu và đi sứ sang nước Minh với tư cách là sứ giả tạ ơn, trở về ông đảm nhiệm chức quan Quan Sát Sứ ở

Gyeong-sang-do (慶尙道 : tỉnh Khánh Thượng) rồi lên làm quan Lễ Tào Phán Thư ^[5].

Ngay sau khi vua Yeon San (燕山 : Yến Sơn) lên ngôi, Seung Hyeon kiêm nhiệm hai chức quan Đại Đề Học ^[6] và Công Tào Phán Thư ^[7]. Sau khi Seung Hyeon qua đời được mấy tháng thì bỗng nhiên xảy ra nạn Giáp Tử Sĩ Họa ^[8] và ông bị xử trảm sau khi đã qua đời. Về sau, Seung Hyeon đã được rửa oan và được xem là một vị quan thanh bạch.

Seung Hyeon thông thạo văn chương và am tường âm nhạc nên ông còn kiêm nhiệm chức quan Chưởng Nhạc Viện Đề Điều (掌樂院提調). Seung Hyeon đã cùng với Yu Ja Kwang (柳子光 : Liễu Tử Quang) biên soạn cuốn “ *Nhạc học quỹ phạm* (樂學軌範)”. Ngoài ra, Seung Hyeon còn nhận lệnh nhà vua sửa đổi những bài ca dao Koryo như “ *Song hoa điểm* (雙花店)”, “ *Lí Sương khúc* (履霜曲)”, “ *Bắc điện* (北殿)”. “ *Dung Trai tùng thoại* ” là tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp văn chương của Seung Hyeon và là tài liệu quan trọng trong việc nghiên cứu về chính trị, xã hội, văn hóa, chế độ, phong tục thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Ngoài ra, ông còn để lại nhiều tác phẩm khác như “ *Hư Bạch Đường Tập* (虛白堂集)”, “ *Phong Nhã Lục* (風雅錄)”, “ *Phù Hưu Tử Đàm Luận* (浮休子談論)”, “ *Tấu Nghị Bại Thuyết* (奏議稗說)”, “ *Cẩm Nang Hành Tích* (錦囊行跡)”, “ *Tang Du Bị Lãm* (桑榆備覽)”, “ *Phong Tao Quỹ Phạm* (風騷軌範)”, “ *Kinh Luân Đại Quỹ* (經綸大軌)”, “ *Thái Bình Thông Tải* (太平通載)”.

[1] Ti Lục (司錄): hàm quan bát phẩm thời đại Triều Tiên.

[2] Đại Ti Gián (大司諫): hàm quan tam phẩm thời đại Triều Tiên.

[3] Quan Sát Sử (觀察使): hàm quan nhị phẩm thời đại Triều Tiên.

[4] Đồng Tri (同知): hàm quan nhị phẩm thời đại Triều Tiên.

[5] Lễ Tào Phán Thư (禮曹判書): hàm quan nhị phẩm thời đại Triều Tiên.

[6] Đại Đề Học (大提學): hàm quan nhị phẩm thời đại Triều Tiên.

[7] Công Tào Phán Thư(工曹判書): hàm quan tam phẩm thời đại Triều Tiên.

[8] Giáp Tử Sĩ Họa (甲子士禍): sự kiện nhiều học giả bị chết liên quan tới hoàng hậu Yoon bị phế truất vào thời vua Yển Sơn thời đại Triều Tiên vào năm 1504.

Phần 1

Những người thầy qua các thời đại

Kinh thuật ^[1] và văn chương không phải là hai lĩnh vực khác biệt. Đã từ lâu, “ *Lục Kinh* ” ^[2] vốn được tất cả các bậc thánh nhân sử dụng trong sự nghiệp văn chương của mình. Thế nhưng gần đây, người viết văn không hiểu được cốt lõi của “ *Kinh Thư* ”, còn người am tường Kinh thuật lại không thông thạo văn chương. Điều này không chỉ do thói quen thiên về một phía mà còn do người học chưa hết sức cố gắng.

Các văn sĩ thời đại Cao Ly (Koryo) thường lấy thơ ca làm sự nghiệp, chỉ có Phổ Ấn ^[3] (Po Un) là người đầu tiên khởi xướng môn Tính Lí Học (性理學). Đến thời đại Triều Tiên, hai anh em Dương Thôn ^[4] (Yang Chon) và Mai Hiên ^[5] (Mae Heon) rất am tường Kinh học và thông thạo văn chương. Dương Thôn đã có công chú giải bên cạnh phần nội dung chữ Hán của “ *Tứ Thư* ” ^[6] và “ *Ngũ Kinh* ” ^[7], ông còn xuất bản cuốn “ *Thiền Kiến Lục* ” ^[8] và “ *Nhập Học Đồ Thuyết* ” ^[9]. Ngoài ra, Dương Thôn còn có công phổ cập Nho Học và lập nhiều công trạng.

Những bậc thầy về sau có thể kể đến Hoàng Huyền (黃玼 : Hwang Hyeon), Doãn Tường (尹祥 : Yoon Sang), Kim Câu (金鈞 : Kim Koo), Kim Mạt (金末 : Kim Mal), Kim Phán ^[10] (金泮 : Kim Ban). Học vấn của Hoàng Huyền ít được biết đến. Doãn Tường là người tinh thông nhất và cũng biết một chút văn chương. Kim Câu và Kim Mạt đều am tường Kinh Học. Riêng Kim Mạt không biết xấu hổ về tính cách bướng bỉnh của mình. Lúc sinh thời, Kim Mạt không ngừng viết các bài nghị luận để tranh cao thấp. Chính vì vậy, các đệ tử của ông cũng chia làm hai phái. Kim Câu và Kim Mạt đều được vua Thế Tổ (世祖 : Sei Jo) biết đến và được phong làm

quan hàm nhất phẩm. Kim Phán được phong làm quan Đại Ti Thành ^[11], nhưng khi về già ông cáo quan về quê rồi tuyệt thực và qua đời tại quê nhà.

Những bậc thầy sau đó có Khổng Kỳ (孔頴 : Gong Gee), Trịnh Tự Anh (鄭自英 : Jeong Ja Yeong), Khâu Tòng Trực (丘從直 : Goo Jong Jik), Du Hy Ích (俞希益 : Yoo Hee Ik), Du Trấn (俞鎮 : Yoo Jin). Khổng Kỳ là người vui tính và rất hay kể chuyện, nhưng ông không thạo văn chương, thậm chí ông không thể viết được một lá thư ngắn. Ngày trước, Khổng Kỳ nhận được thư của người quen nhưng lại không biết viết thư hồi âm. May thay, lúc bấy giờ có một cậu học trò tên là Kim Thuận Mệnh (金順命 : Kim Soon Myeong) ngồi bên cạnh biết chuyện. Thế là Khổng Kỳ đã viết thư hồi âm theo lời của Kim Thuận Mệnh. Nhận thấy từ ngữ của cậu học trò rất lưu loát, Khổng Kỳ vô cùng thán phục: “Kiến thức của anh là học từ tôi, nhưng anh vận dụng được, còn tôi lại không thể. Quả là người xưa có câu: ‘Sắc xanh của màu lam đậm hơn màu lam’ ^[12].”. Trịnh Tự Anh không chỉ thông thạo “*Ngũ Kinh*” mà còn hiểu biết nhiều về sử sách. Trịnh Tự Anh từng là quan Phán Thư. Khâu Tòng Trực có dung mạo phong độ nên được nhà vua trọng dụng và được phong làm quan hàm nhất phẩm. Du Hy Ích thì không mấy hiển đạt. Còn Du Trấn lại quá cố chấp nên nhiều việc không được suôn sẻ.

Lô Tự Hanh (盧自亨 : No Ja Hyeong), Lý Văn Hưng (李文興 : Lee Moon Hung) làm quan đã lâu và vua Thành Tông (成宗 : Seung Jong) đã cao tuổi, nên hai người được nhà vua ân sủng và được phong làm quan Đường Thượng ^[13]. Về sau, cả hai đều cáo quan về quê và qua đời tại quê nhà.

Những nhà văn qua các thời đại

Văn chương của đất nước chúng ta bắt đầu phát triển từ thời Thôi Trí Viễn (崔致遠 : Choi Chi Won). Thôi Trí Viễn từng sang nước Đường thi đỗ và trở nên nổi tiếng. Hiện nay, ông được thờ ở Văn Miếu ^[14]. Những tác phẩm văn chương mà Thôi Trí Viễn để lại cho thấy ông rất thông thạo về

thơ ca, nhưng ý nghĩa trong thơ ca của ông thì không được tinh tế lắm. Tác phẩm “ *Tứ Lục Văn Thế* ”^[15] cho thấy tài năng của Thôi Trí Viễn, nhưng ông đã không tổng hợp được các thuật ngữ. Văn chương của Kim Phú Thức (金富軾 : Kim Bu Sik) phong phú nhưng không rực rỡ. Còn văn chương của Trịnh Tri Thường (鄭知常 : Jeong Ji Sang) thì xán lạn nhưng lại không được nhiều người biết đến. Lý Khuê Báo (李奎報 : Lee Kyu Bo) có khả năng gieo vần cho thơ, nhưng ông không gặt hái được nhiều thành quả trong sự nghiệp thơ ca. Lý Nhân Lão (李仁老 : Lee In Ro) là người lão luyện trong văn chương, nhưng ông lại không thể mở rộng sự nghiệp. Lâm Xuân (林椿 : Im Chun) thì tỉ mỉ nhưng không đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp văn chương. Còn văn chương của Giá Đình^[16] (Ga Jung) thì chính xác nhưng lại không thoải mái. Ích Trai (益齋 : Ik Jae) lão luyện trong văn chương nhưng không đặc sắc. Đào Ẩn^[17] (Do Un) tính tình ôn hòa nhưng thiếu sâu sắc. Còn văn chương của Phổ Ẩn (圃隱 : Po Un) thì thuần túy và không có gì đặc biệt. Tam Phong^[18] (Sam Bong) thì phô trương và thiếu kiềm chế.

Thơ văn của Mục Ẩn^[19] (Mook Un) được nhiều người khen ngợi và ông đã đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp văn chương. Tuy nhiên, Mục Ẩn có nhiều tật xấu và cấu thả nên không thể tuân thủ được quy luật của văn chương nước Nguyên, thì làm sao có thể so sánh với Đường và Tống. Dương Thôn (陽村 : Yang Chon) và Xuân Đình^[20] (Chun Jung) am tường Đại Đề Học nhưng không được như Mục Ẩn. Văn chương của Xuân Đình lại càng tệ hơn. Lần đầu tiên vua Thế Tông (Sei Jong) thành lập Tập Hiền Điện để tiếp đón các học giả, lúc bấy giờ đã có Thân Thúc Chu (申叔舟 : Sin Sook Ju) tự là Cao Linh (高靈 : Go Ryeong), Thôi Hằng (崔恒 : Choi Hang) tự là Ninh Thành (寧城 : Yeong Seung), Lý Thạch Hanh^[21] (Lee Seok Hyeong) tự là Duyên Thành (延城 : Yeon Seung), Phác Bàng Niên (朴彭年 : Park Bang Nyon) tự là Nhân Tẩu (仁叟 : In Soo), Thành Tam Vấn (成三問 : Seung Sam Moon) tự là Cẩn Phủ (謹甫 : Gun Bo), Liễu Thành Nguyên (柳誠源 : Yoo Seung Won) tự là Thái Sơ (太初 : Tae Cho), Lý Khải (李埏 : Lee Gae) tự là Bá Cao (伯高 : Baek Go), Hà Vĩ Địa (河

緯地 : Ha Wi Ji) tự là Trọng Chương (仲章 : Jung Jang). Họ đều là những học giả nổi tiếng một thời. Nét chữ của Cẩn Phủ hào phóng và không cầu nệ, nhưng ông không giỏi về thơ ca. Trọng Chương thì giỏi về đối sách văn ^[22] hay sơ chương ^[23], nhưng ông không biết làm thơ. Thái Sơ được biết tới như một thiên tài nhưng kiến thức lại không rộng. Nét chữ của Bá Cao nổi tiếng là trong sáng và thông thái, thơ ca của ông cũng khá tinh tế. Các học giả đều gọi Phác Nhân Tẩu (Phác Bàng Niên) là người đa tài, vì ông thông thạo Kinh Thuật, văn chương và cả bút pháp. Nhưng tất cả những học giả trên đây đều bị sát hại và văn chương của họ không được phổ biến rộng rãi.

Ninh Thành thông thạo tứ lục văn, còn Duyên Thành thì thông thạo văn khoa. Cao Linh một thời được mọi người kính nể về tài đức và văn chương của ông. Sau Cao Linh là Từ Đạt Thành (徐達城 : Seo Tal Seung), Kim Vĩnh Sơn (金永山 : Kim Yeong San), Khương Tấn Sơn (姜晉山 : Kang Jin San), Lý Dương Thành (李陽城 : Lee Yang Seung), Kim Phúc Xương (金福昌 : Kim Bok Chang) và anh cả của tôi. Nét chữ của Đạt Thành ^[24] đẹp và rực rỡ. Đạt Thành bắt chước bút pháp của của Hàn Thoái Chi ^[25], và không ai có thể viết đẹp bằng ông. Đạt Thành từng giữ chức quan Văn Hành ^[26] suốt một thời gian dài. Còn Vĩnh Sơn ^[27] thì mỗi khi đọc sách, ông luôn ghi chép lại và qua đó ông học được nhiều kiểu chữ. Vì vậy, nét chữ của Vĩnh Sơn hùng hồn, khỏe khoắn, không ai có thể địch lại với ông. Tuy nhiên, do thiếu kiềm chế trong tính cách nên Vĩnh Sơn thường gieo vần sai trong thơ và nhiều bài thơ của ông không đúng cách. Thơ văn của Tấn Sơn ^[28] tao nhã và tự nhiên, nên ông nổi tiếng nhất trong số các học giả thời bấy giờ. Chữ viết và thơ ca của Dương Thành ^[29] tất cả đều đẹp. Nét chữ của Dương Thành tinh xảo như được cắt gọt một cách cẩn thận, không hề có dấu vết chỉnh sửa. Anh trai cả của tôi thì học theo bút pháp thời Mãn Đường ^[30] nên nét chữ trong thơ ca của anh lưu loát như nước chảy, nhẹ nhàng như mây trôi. Phúc Xương có tư chất bẩm sinh là trưởng thành rất sớm, và ông đã học theo phong cách của Ban Cố ^[31] nên nét chữ của Phúc Xương khá điêu luyện. Khi biên soạn “ *Thế Tổ Thật Lục* (世祖實錄)”,

chính tay Phúc Xương đã ghi chép lại toàn bộ sự thật. Trên đây là tên tuổi của những nhà văn một thời nổi tiếng và tỏa sáng trong nền văn học nước ta qua các thời đại.

Những cây bút nổi tiếng qua các thời đại

Đất nước chúng ta có nhiều người viết chữ đẹp nhưng lại không có nhiều người mô phạm. Kim Sinh ^[32] (Kim Saeng) là một cây bút viết chữ khá đẹp. Chữ viết của ông tuy nhỏ nhưng tất cả đều rất tinh tế. Hạnh Thôn (杏村 : Haeng Chon) là cây bút cùng thời với Tử Ngang ^[33], và có thể xem hai người là địch thủ của nhau, nhưng Hạnh Thôn phải nhường bộ Tử Ngang về Hành Thư (行書) và Thảo Thư (草書). Liễu Hạng ^[34] (Yoo Hang) cũng là một cây bút nổi tiếng. Liễu Hạng đã học được nhiều bút pháp của nước Tấn ^[35] nên chữ viết của ông rất rắn rỏi. Chữ viết của Liễu Hạng trên tấm bia Huyền Lăng ^[36] đến nay vẫn còn. Thành Thạch Lân (成石璘 : Sung Seok Rin) tự là Độc Cốc (獨谷 : Dok Gok) có nét chữ khá cẩn thận. Thành Thạch Lân từng viết chữ trên tấm bia Kiện Nguyên Lăng ^[37] vào năm ông 80 tuổi, nhưng nét chữ của ông không hề suy yếu. Chữ viết của An Bình ^[38] (An Pyeong) hoàn toàn bắt chước theo phong cách của Tử Ngang, nhưng lại rất hào phóng và dứt khoát, nét trên và nét dưới như đang đua nhau bay lượn. Ngày xưa, sứ thần Thị Giáng Nghệ Kiêm ^[39] sang nước ta, khi nhìn thấy hai chữ Thiên Đề (篇題) thì sứ thần đã nói rằng: “Hai chữ này hẳn không phải do người tầm thường viết, thần nhất định muốn gặp người đó.” Lúc bấy giờ, nhà vua liền ra lệnh cho An Bình tiếp kiến sứ thần. Thị Giáng rất thích nét bút của An Bình nên đã nói rằng: “Hiện nay, ở Trung Quốc có một học sĩ họ Trần nổi tiếng viết chữ đẹp, nhưng anh ta cũng không thể so sánh với hoàng tử.”, đồng thời sứ thần Thị Giáng tỏ rõ thái độ cung kính đối với An Bình. Sau đó, An Bình đã viết chữ tặng cho sứ thần Thị Giáng. Về sau, có người Hàn Quốc đã mua chữ viết từ Trung Quốc về, sau đó mới biết những chữ viết đó chính là chữ viết của An Bình. Biết được điều đó, An Bình rất lấy làm vui mừng và tự đắc với tài năng của mình.

Vào thời bấy giờ còn có cây bút Thôi Hưng Hiếu (崔興孝 : Choi Hung Hyo). Thôi Hưng Hiếu học theo bút pháp của Dữu Dực ^[40] và được khen là cây bút viết chữ đẹp. Ông luôn mang theo túi bút bên mình rồi tìm đến các quan nha và những gia đình có thể lực để viết chữ. An Bình cũng từng cho mời Thôi Hưng Hiếu đến và yêu cầu ông viết chữ, nhưng vì thấy nét chữ của mình quá tầm thường nên cuối cùng Thôi Hưng Hiếu đã xé bỏ rồi bôi mực lên tường. Anh của tôi cùng với Khương Hy Nhan (姜希顔 : Kang Hee An) tự là Nhân Trai (仁齋 : In Jae) và Trịnh Lan Tông (鄭蘭宗 : Jung Nan Jong) tự là Đông Lai (東萊 : Dong Lae) cũng được xem là những người viết chữ đẹp thời bấy giờ. Nhân Trai rất kín đáo trong việc viết chữ, nên dấu tích về chữ viết của ông còn lại rất hiếm. Anh trai của tôi từng viết nhiều chữ trên bình phong và tranh treo tường. Chữ viết của anh trên tấm bia Viên Giác Tự ^[41] rất khéo léo đến nỗi khi nhìn thấy chữ viết trên tấm bia đó, vua Thành Tông (Seung Jong) đã phải thốt lên: “Chữ viết này đẹp lắm. Quả là danh tiếng của Bá Thị (Baek Si) không phải là sự mơ hồ.” Còn Đông Lai từng mất nhiều công sức cho việc viết chữ. Hễ có ai nhờ viết chữ, ông đều không chần chừ và viết ngay nên chữ viết của ông được nhiều người biết đến. Tuy nhiên, nét chữ của Đông Lai hơi yếu.

Những họa sĩ qua các thời đại

Họa sĩ nếu không phải là người có tài năng bẩm sinh trời phú thì không thể nào vẽ đẹp được. Một họa sĩ vẽ sự vật này giỏi nhưng chưa hẳn đã vẽ sự vật khác cũng giỏi. Đất nước chúng ta rất hiếm có họa sĩ lừng danh. Từ thời cận đại đến nay, nét vẽ của vua Cung Mẫn (恭愍王 : Gong Min Wang) được xem là rất điêu luyện. Ngày nay, bức chân dung của Lỗ Quốc Đ ại Trường Công Chúa ^[42] ở Đồ Họa Thư ^[43] và bức tranh *Thích Ca Xuất Sơn* (釋迦出山像) ở Hưng Đức Tự (興德寺) đều do vua Cung Mẫn vẽ. Thịnh thoảng, nhà vua còn vẽ những bức tranh sơn thủy ở Giáp Đệ ^[44] và những bức tranh ấy vô cùng tuyệt diệu và kì lạ. Họa sĩ Doãn Bình (尹平 : Yoon Pyeong) cũng vẽ nhiều tranh sơn thủy. Hiện nay, có nhiều bậc sĩ đại phu

còn sở hữu những bức tranh của Doãn Bình. Tuy nhiên, nét vẽ của Doãn Bình khá bình thường và không có gì khác lạ.

Đến thời đại Triều Tiên, có một họa sĩ tên là Cố Nhân (顧仁 : Go In), vốn là người Trung Quốc, vẽ người rất đẹp. Về sau, có An Kiên (安堅 : An Gyon) và Thôi Kính (崔涇 : Choi Gyeong) là hai họa sĩ lừng danh. Những bức tranh sơn thủy của An Kiên và những bức tranh vẽ người của Thôi Kính đều là những tác phẩm tuyệt diệu. Hiện nay, nhiều người yêu quý và giữ gìn những bức tranh của An Kiên như vàng như ngọc. Khi tôi trở thành quan Thừa Chỉ (承旨), bức tranh “ *Núi xanh mây trắng* ” (青山白雲圖 : Thanh sơn bạch vân đồ) mà tôi nhìn thấy trong hoàng cung quả là một bảo bối hiếm có trên thế gian. Lúc bấy giờ, An Kiên thường nói: “Hàng ngày, sức lực của tôi đều dành hết cho bức tranh này”. Còn Thôi Kính cũng vẽ tranh sơn thủy và tranh cổ mộc, nhưng tài năng của ông không thể sánh với An Kiên.

Ngoài ra, còn có những họa sĩ nổi tiếng về tranh sơn thủy như Hồng Thiên Khởi (洪天起 : Hong Cheon Ki), Thôi Chử (崔渚 : Choi Jeo), An Quý Sinh (安貴生 : An Wi Saeng), nhưng tác phẩm của họ đều kém chất lượng. Chỉ có bức tranh vẽ ngựa của Kim Thụy (金瑞 : Kim Seo) và bức tranh sơn thủy của Nam Cấp (南汲 : Nam Gup) được đánh giá là hai bức tranh có giá trị thẩm mỹ. Khương Nhân Trai (姜仁齋 : Gang In Jae) là một họa sĩ tài ba và ông có tư chất hội họa bẩm sinh. Khương Nhân Trai đã tạo ra nhiều tuyệt tác mà người xưa không thể nghĩ ra. Những bức tranh sơn thủy và những bức tranh vẽ người của Khương Nhân Trai đều là những tác phẩm nổi tiếng. Đã từ lâu, khi xem bức tranh “ *Lệ Nhân Đồ* ” (麗人圖) của Khương Nhân Trai, tôi đã thấy nhân vật trong tranh không khác gì so với nhân vật thật. “ *Thanh Hạc Động* ” (靑鶴洞) và “ *Tĩnh Xuyên Giang* ” (靑川江) cùng với “ *Canh Vân Đồ* ” (耕雲圖) đều là những bảo vật kì diệu. Họa sĩ Bùi Liên (裴連 : Bae Ryeon) có năng khiếu cả về tranh sơn thủy và tranh vẽ người, nhưng lúc sinh thời ông không công nhận tài năng của Thôi Kính. Chính vì điều này mà Bùi Liên và An Kiên không thuận tình với nhau, và Nhân Trai cũng không cùng quan điểm với Bùi Liên.

Ngoài ra, Lý Trường Tôn (李長孫 : Lee Jang Son), Ngô Tín Tôn (吳信孫 : O Shin Son), Tần Tứ Sơn (秦四山 : Jin Sa San), Kim Hiếu Nam (金孝男 : Kim Hyo Nam), Thôi Thúc Xương (崔叔昌 : Choi Suk Chang), Thạch Linh (石齡 : Seok Ryeong) đều là những họa sĩ có tên tuổi nhưng tranh vẽ của họ vẫn chưa được đem ra bàn luận.

Những nhạc sĩ qua các thời đại

Trong những môn học đòi hỏi nhiều kỹ năng thì âm nhạc là môn khó học nhất. Nếu không có năng khiếu bẩm sinh thì người học không thể thành công trong lĩnh vực âm nhạc. Vào thời Tam quốc cũng đã có nhiều loại nhạc cụ khác nhau, nhưng thời gian trôi qua người ta không thể tìm hiểu một cách chi tiết về những loại nhạc cụ đó. Chỉ biết rằng, đàn huyền cầm^[45] (hyeon-geum) ra đời ở Tân La (Sinla), đàn già da cầm^[46] (ga-ya-geum) ra đời ở Kim Quan Quốc^[47] (Geum-kwan-guk). Còn đại cầm^[48] (dae-geum) được mô phỏng theo cây sáo của nước Đường. Âm thanh của đại cầm khỏe mạnh và hùng tráng nên nó được xem là nhạc cụ cơ bản trong âm nhạc. Đàn hương tì bà^[49] (hyang-pi-ba) cũng được mô phỏng theo cây đàn tì bà của nước Đường. Cách bố trí dây đàn hương tì bà giống như đàn huyền cầm. Đối với người học đàn hương tì bà, việc chọn đàn, nghe tiếng đàn và gảy đàn đều khá phức tạp. Nếu gảy đàn không đúng cách thì sẽ không nghe được tiếng đàn. Quan Điểm Nhạc^[50] Tống Thái Bình (宋太平 : Song Tae Pyeong) là người chơi đàn hương tì bà rất giỏi, nhưng con trai của Tống Thái Bình là Tống Điền Thủ (宋田守 : Song Jeon Soo) còn tài giỏi hơn. Thuở nhỏ, tôi từng được nghe tiếng đàn hương tì bà của Tống Điền Thủ ở nhà anh cả của tôi, tiếng đàn của Tống Điền Thủ nghe rất sảng tai làm tôi tưởng chừng như đang được móng tay của bà tiên Ma Cô^[51] gãi ngứa cho vậy. Lúc ấy, tôi chỉ muốn nghe mãi mà không biết chán. Tuy nhiên, tài năng của Tống Điền Thủ vẫn chưa thể sánh với Đô Thiện Cát (都善吉 : Do Seon Kil). Sau Tống Điền Thủ chỉ có Đô Thiện Cát là người chơi đàn hương tì bà ngang với Tống Thái Bình, ngoài ra không ai có thể sánh bằng. Ngày nay, không còn ai chơi đàn hương tì bà giỏi cả.

Về đàn tì bà của nước Đường, Tống Điền Thủ được xem là một cao thủ. Và Đô Thiện Cát cũng được sánh ngang với Tống Điền Thủ. Gần đây cũng có nhiều tay đàn tì bà tài ba. Khi bắt đầu học nhạc, dù là các bậc sĩ đại phu hay thứ dân cũng đều phải học đàn tì bà trước. Tuy nhiên, không có người xuất chúng về đàn tì bà. Chỉ có Kim Thần Phiên (金臣番 : Kim Sin Beon) là người học được tất cả các ngón đàn của Đô Thiện Cát. Kim Thần Phiên tính tình hào phóng và thoải mái, ông chơi đàn điệu luyện hơn cả Đô Thiện Cát.

Huyền cầm (hyeon-geum) là loại đàn hay nhất trong tất cả các loại đàn. Huyền cầm có vai trò như là cửa ngõ để đi vào thế giới âm nhạc. Có một nhạc sĩ mù tên là Lý Ban (李班 : Lee Ban) chơi huyền cầm nổi tiếng đến nỗi ông được nhà vua cho mời vào cung để biểu diễn. Kim Tự Lệ (金自麗 : Kim Ja Ryeo) cũng là người chơi đàn geo-mun-go ^[52] rất cừ. Thuở nhỏ, tôi từng được nghe và hâm mộ tiếng đàn geo-mun-go của Kim Tự Lệ, nhưng tôi không học được cách chơi đàn của ông. Nếu so sánh với những người chơi đàn huyền cầm hiện nay thì họ không thể nào sánh với Kim Tự Lệ. Kim Đại Đình (金大丁 : Kim Dae Jeong), Lý Cá Trí (李尔知 : Lee Ma Ji), Quyền Mỹ (權美 : Kwon Mi), Trương Xuân (張春 : Jang Chun) đều là những nhạc sĩ cùng thời. Các nhà bình luận thời bấy giờ cho rằng: “Tiếng đàn thanh khiết và trang nghiêm của Kim Đại Đình và tiếng đàn sâu lắng, kì diệu của Lý Cá Trí đều đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật”. Kim Đại Đình bị sát hại khi ông còn trẻ tuổi nên đất nước không còn được nghe tiếng đàn của ông. Còn Quyền Mỹ và Trương Xuân đều là những tay đàn bình thường. Chỉ có Lý Cá Trí được các học sĩ và nhà vua yêu mến, nên ông đã hai lần được phong làm quan Điện Nhạc.

Tôi đã từng cùng với Hy Lượng (希亮 : Hee Ryang), Bá Nhân (伯仁 : Baek In), Tử An (子安 : Ja An), Sâm Trân (琛珍 : Chim Jin), Nhi Nghị (而毅 : Lee Ui), Kỳ Thái (耆蔡 : Ki Chae), Trù Chi (籌之 : Ju Jee) đến học nhạc với thầy Trí. Hằng ngày, chúng tôi đến học với thầy, đôi khi còn ngủ lại với thầy, và chúng tôi đã rất quen thuộc với tiếng đàn huyền cầm của

thầy Trí. Tiếng đàn huyền cầm không phải phát ra từ cái que kéo đàn. Dường như nó phát ra từ đáy của cây đàn geo -mun-go, chứ không phải từ động tác kéo dây đàn. Khi nghe tiếng đàn huyền cầm của thầy Trí, tôi bỗng trở nên kinh ngạc và sợ hãi. Quả là một sự điêu luyện tuyệt vời. Sau khi thầy Trí qua đời, tiếng đàn của thầy vẫn còn thịnh hành trên thế gian. Hiện nay, trong gia đình các bậc sĩ đại phu hoặc trong phòng của các tì nữ, vẫn còn nhiều người giỏi đàn huyền cầm. Họ đều học bí quyết chơi đàn từ thầy Trí, nhưng không ai thuần thục bằng những nhạc công mù. Quan Điển Nhạc Kim Phúc (金福 : Kim Bok) và nhạc công Trịnh Ngọc Kinh (鄭玉京 : Jeung Ok Gyeong) đều giỏi đánh trống và được xem là những cao thủ đánh trống thời bấy giờ. Kỹ nữ Thượng Lâm Xuân (上林春 : Sang Rim Chun) cũng được sánh ngang tầm với Kim Phúc và Trịnh Ngọc Kinh.

Về đàn già da cầm (ga-ya-geum), thời bấy giờ, có một người tên là Hoàng Quý Tồn (黃貴存 : Hwang Gwui Jon) rất thông thạo ga-ya-geum, nhưng tôi chưa từng được nghe tiếng đàn của ông. Ngoài ra, Kim Bốc Sơn (金卜山 : Kim Bok San) cũng là tay đàn ga-ya-geum tài ba. Tôi đã từng được nghe và thán phục tiếng đàn của Kim Bốc Sơn. Đến bây giờ, tiếng đàn ấy vẫn rất chân chất, mộc mạc. Gần đây, có bà lão Triệu Sử^[53] (So Sa) bị đuổi khỏi gia đình Công Hậu (公候 : Gong Hoo). Tiếng đàn đặc biệt của bà được lan truyền khắp nơi. Tiếng đàn của bà lão sâu lắng và kì diệu không ai sánh bằng. Nghe đồn rằng, thầy Trí cũng phải vuốt lại vạt áo và mất ăn mất ngủ vì tiếng đàn của bà lão.

Hiện nay, có một nhạc sĩ mù tên là Trịnh Phàm (鄭凡 : Jeong Beom) giỏi chơi đàn ga -ya-geum hơn hết trong số những nhạc sĩ mù và được nhiều người nhắc tới. Vào thời vua Thế Tông (Sei Jong), còn có nhạc sĩ Hứa Ngô Kế (許吾繼 : Hyeo O Kye), Lý Thắng Liên (李勝連 : Lee Sung Ryeon), Từ Ích Thành (徐益成 : Seo Ik Seung). Lý Thắng Liên được vua Thế Tổ (Sei Jo) biết đến nên ông từng được nhà vua phong làm quan Quân Chức^[54]. Còn Từ Ích Thành sang Nhật và qua đời ở đó. Hiện nay, có một người tên là Kim Đô Trí (金都致 : Kim Do Chi), tuy đã ngoài 80 tuổi, nhưng tiếng

đàn của ông vẫn không hề suy giảm . Vì vậy, ông được xem là bậc thầy về các loại đàn có dây. Ngày trước, lại có một người tên là Kim Tiểu Tài (金小材 : Kim So Jae) cũng rất thông thạo về đàn ga -ya-geum, và ông cũng qua đời ở Nhật. Về sau, đàn ga-ya-geum bị gián đoạn và bỏ hẳn suốt một thời gian dài. Hiện nay, nhà vua muốn tạo ra trào lưu về đàn ga-ya-geum và khuyến khích việc dạy đàn ga-ya-geum. Vì vậy, hiện nay vẫn có nhiều người thông thạo loại đàn này.

Những kinh thành qua các thời đại

Đất nước của chúng ta đã từng đặt kinh thành ở nhiều nơi. Kim Hải (金海 : Kim Hae) từng là kinh thành của nhà nước Kim Quan Quốc (金官國 : Geum Kwan Guk), Thượng Châu (尙州 : Sang Ju) từng là kinh thành của nhà nước Sa Đại Quốc (沙代國 : Sa Dae Guk), Nam Nguyên (南原 : Nam Won) từng là kinh thành của nhà nước Đái Phương Quốc (帶方國 : Dae Bang Guk), Giang Lăng (江陵 : Gang Nung) từng là kinh thành của nhà nước Lâm Doanh Quốc (臨瀛國 : Im Yeung Guk), Xuân Xuyên (春川 : Chun Cheon) từng là kinh thành của nhà nước Uế Mịch Quốc (濊貊國 : Yei Maek Guk). Tất cả các kinh thành ấy đều được hùng cứ và tọa lạc trên một vùng đất nhỏ như các làng mạc ngày nay, nên khó thể kể hết được.

Vùng đất Khánh Châu (慶州 : Gyeong Ju) còn được gọi là Đông Kinh (東京 : Dong Gyeong), là kinh thành ngàn năm của nhà nước Tân La (Sinla). Khánh Châu được bao bọc bởi nhiều sông, núi và là vùng đất phì nhiêu, màu mỡ. Tuy nhiên, chỉ có vùng Giao Xuyên (蛟川 : Gyo Cheon) được dùng để trồng trọt, còn những vùng đất còn lại thì không được màu mỡ lắm. Kinh thành Bình Nhưỡng (平壤 : Pyeong Yang) do Cơ Tử (箕子 : Ki Ja) lập nên và cai quản theo chế độ tỉnh điền ^[55] với tám điều cấm kị ^[56] mà cho đến nay vẫn còn tồn tại. Vùng ngoại thành ngày nay chính là kinh thành Bình Nhưỡng. Về sau, Vệ Mãn (衛滿) nước Yên chiếm thành Bình Nhưỡng và lập nên kinh đô của nhà nước Cao Câu Ly (高句麗 : Go Gu Ryo). Phía nam là sông Hán Giang (漢江 : Han Gang), phía bắc là sông Liêu Hà (遼河 : Yo Ma). Cao Câu Ly là quốc gia cường thịnh nhất lúc bấy

giờ với hàng trăm ngàn binh lính. Triều đình Cao Ly (Go Ryo) đã chọn nơi này làm Tây Kinh (Seo Gyeong) để lui tới du ngoạn vào mùa xuân và mùa thu. Quốc gia được thịnh vượng như ngày nay cũng là nhờ được thừa hưởng di sản từ thời Cao Ly. Ở chùa Vĩnh Minh (永明寺 : Yeung Myeung Sa) có hang Kỳ Lân (麒麟窟), có Triều Thiên Thạch (朝天石) và cung Cửu Thê (九梯宮 : Gu Jei Gung) của vua Đông Minh (東明王 : Dong Myeong Wang). Vĩnh Sùng Điện (永崇殿 : Yeong Seong Jeon) chính là cung Trường Lạc (長樂宮 : Jang Rak Gung). Núi Trấn Sơn (鎭山 : Jin San) ở Bình Nhưỡng chính là núi Cẩm Tú Sơn (錦繡山 : Geum Soo San). Đỉnh núi cao nhất là đỉnh Mục Đan Phong (牡丹峯 : Mo Ran Bong). Tuy nhiên, dãy núi này gồm nhiều ngọn núi thấp nên không trang nghiêm như ngọn núi Chủ Nhạc (主嶽 : Ju Ak) ở Tùng Đô (松都 : Song Do) và Hán Đô (漢都 : Han Do). Phía bắc không có sông ngòi nên bệnh dịch từ Mông Cổ liên tục tràn vào. Phía nam sông ngòi dày đặc nhưng từng bị Diệu Thanh (妙淸 : Myo Cheong) chiếm thành để phòng chống bệnh dịch. Đây là thời kỳ khó khăn của đất nước. Cổng thành to và cao, phía đông có cửa Đại Đồng Môn (大同門 : Dae Dong Mun) và Trường Khánh Môn (長慶門 : Jang Gyeong Mun). Phía nam có cửa Hàm Cầu Môn (含毬門 : Ham Gu Mun) và Chánh Dương Môn (正陽門 : Jeong Yang Mun). Phía tây có cửa Phổ Thông Môn (普通門 : Bo Thong Mun), và phía bắc có cửa Thất Tinh Môn (七星門 : Chil Seong Mun). Trong tám đô thành thì chỉ có đô thành này được gọi là Đại Đô ^[57] và có thể cạnh tranh với các đô thành khác. Đi về phía đông chừng mười dặm, dưới núi Cửu Long Sơn (九龍山 : Gu Ryong San) có cung An Hạ (安下宮 : An Ha Gung), nhưng không ai biết cung này đã được tạo lập từ thời nào. Có lẽ đây là một cung điện bí mật.

Thành Xuyên (成川 : Seong Cheon) là kinh thành của nhà nước Tùng Nhưỡng Quốc (松壤國 : Sung Yang Guk). Nước Giang Đông (江東 : Yang Dong) khi xưa được gọi là Nhưỡng Quốc (壤國 : Yang Guk). Lãnh thổ tuy nhỏ nhưng có nhiều sông núi. Thành Long Cương Sơn (龍岡山城 : Yong Gang San Seong) rất trang nghiêm và vẫn còn tồn tại đến ngày nay. N

ước Tùng Nhưỡng Quốc còn được gọi là Long Quan Quốc (龍官國 : Yong Kwan Guk) nhưng không hiểu vì sao mọi người lại gọi như vậy.

Phù Dư (扶餘 : Bu Yeo) từng là kinh đô của nước Bách Tế (Baek Je). Ngày nay, bên trong Thán Hiện (炭峴 : Tan Hyeon) vẫn còn nguyên vẹn vết tích của Bán Nguyệt Thành (半月城). Sông Bạch Mã (白馬江 : Baek Ma Gang) từng được dùng làm chiến hào nhưng chiến hào ấy rất hẹp và mỏng manh nên không thể làm nơi trú ngụ cho nhà vua. Vì vậy, nhà vua đã bị Tô Định Phương^[58] tấn công và mất mạng. Toàn Châu (全州 : Jeon Ju) từng bị Chân Huyền (甄萱 : Gyeon Hwon) chiếm đóng, nhưng không lâu sau thì Chân Huyền phải hàng phục Cao Ly. Cố đô của Cao Ly là Di Phong (遺風 : Yoo Pung) vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Thiết Nguyên (鐵原 : Cheon Won) là vùng đất do Cung Duệ (弓裔 : Gung Yei) chiếm đóng và lập nên nhà nước Thái Phong Quốc (泰封國 : Tae Bong Guk). Ngày nay vẫn còn dấu vết của thành quách và bậc thang của các cung điện. Vào mùa xuân, khi muôn hoa đua nở, phong cảnh nơi đây rất đẹp. Địa hình hiểm trở, sông ngòi dày đặc. Đây cũng là vùng đất được dòng họ Vương đóng đô và cai trị đất nước trong vòng năm trăm năm. Cốc Phong (鵠峯 : Gok Bong) được xem là dãy núi chủ đạo trải dài khắp vùng đất này. Dãy Cốc Phong bao bọc cả vùng đất Thiết Nguyên nên chỉ cần vài ngọn núi nhỏ cũng có thể tạo ra một khu biệt lập. Sông suối trong lành, khắp nơi đều có ruộng nương. Từ sau triều đại Cao Tông (高宗 : Go Jong), kinh đô được dời đến Giang Hoa (江華 : Gang Hwa). Nhưng Giang Hoa là một hòn đảo nhỏ giữa biển khơi nên nó không xứng đáng được gọi là kinh đô của một nước.

Vua Thái Tổ (Tae Jo) của chúng ta là người đã có công dời đô và dựng nước. Lúc đầu, nhà vua tìm hiểu địa hình phía nam núi Kê Long^[59] (Kye Ryong San) và định đóng đô ở đó, nhưng không lâu sau nhà vua đã định đô ở Hán Dương (漢陽 : Han Yang). Các thầy địa lý thời bấy giờ nói rằng: “Phía trước có dãy núi Khổng Nham (孔岩). Phía tây núi Tam Giác (三角山 : Sam Gak San) và vùng Nghênh Thự Dịch (迎曙驛 : Yeong Seo Yeok)

là vùng đất tốt.” Nhưng về sau, khi tìm hiểu kỹ thì thấy rằng: “Toàn bộ vùng đất Hán Dương đều là núi hướng ra ngoài. Phía nam núi Bạch Nhạc ^[60] (Baek Ak San) và phía bắc núi Mộc Mịch ^[61] (Mok Myok San) là vùng đất đại lợi cho nhà vua.” Do đó, nhà vua đã chọn nơi này để đóng đô. Còn thiên hạ thì nói rằng: “Kinh thành Tùng Kinh (松京 : Song Gyeong) được bao bọc bởi núi và thung lũng nên có nhiều quyền thần bướng bỉnh. Phía tây bắc Hán Đô (漢都 : Han Do) thì cao, còn phía đông nam Hán Đô thì mỏng manh, nên không tốt cho con trưởng mà lại tốt cho con thứ. Cho đến ngày nay, các vị vua nổi ngôi như vua Danh Công (名公 : Myeong Gong) và vua Cự Hương (鉅鄉 : Keo Gyeong) đều là con thứ”.

Thắng cảnh ở Hán Dương

Trong số những thắng cảnh ít ỏi ở nội thành Hán Dương (Han Yang), có thể nói Tam Thanh Động (三清洞 : Sam Cheong Dong) là danh thắng đẹp nhất. Kế đến là Nhân Vương Động (仁王洞 : In Wang Dong), Song Khê Động (雙溪洞 : Sang Kei Dong), Bạch Vân Động (白雲洞 : Baek Un Dong), và Thanh Hạc Động (靑鶴洞 : Cheong Hak Dong).

Tam Thanh Động nằm ở phía đông Chiêu Cách Thự ^[62]. Ở phía bắc Kê Lâm Đệ (鷄林第 : Kye Rim Je), những con suối trong vắt uốn lượn giữa những hàng thông xanh thẫm. Đi men theo những con suối hướng về phía thượng nguồn sẽ nhìn thấy những ngọn núi cao, cây cối um tùm và thung lũng đá nằm sâu trong núi. Đi thêm một đoạn nữa sẽ nhìn thấy những vách đá cheo leo. Dòng nước dội vào vách đá tạo ra những chiếc cầu vồng trắng xóa, bọt nước bắn tung tóe tựa như những hạt ngọc trai. Bên dưới tảng đá là một hồ nước sâu thẳm. Bờ hồ bằng phẳng và rộng tới nỗi hàng chục người có thể ngồi lên. Những cây tùng lâu năm đan xen vào nhau tỏa bóng mát rượi. Hoa đỗ quyên và lá phong phủ kín những tảng đá bên trên đó, tạo nên một bức tranh đỏ rực cuốn hút các bậc sĩ đại phu mỗi độ xuân và thu về. Đi lên phía trên vài bước nữa sẽ nhìn thấy một cái hang rộng, đó chính là Tam Thanh Động.

Nhân Vương Động nằm ngay bên dưới núi Nhân Vương và có một thung lũng sâu bao quanh. Phúc Thế Am (福世庵 : Bok Sei Am) kết hợp với dòng suối trong thung lũng tạo nên một khu thị nội. Người Seoul thường kéo nhau về đây để so tài bắn cung. Song Khê Động nằm trong thung lũng phía trên Phán Cung ^[63] (Ban Gung). Ở Song Khê Động có hai dòng suối chảy tạo thành một khu thị nội. Kim Tử Cố (金子固 : Kim Ja Go) đã chọn khu thị nội này để xây nhà và trồng đào giống như vườn đào Vũ Lăng Đào Viên ^[64], nhưng Khương Tấn Sơn (姜晋山 : Gang Jin San) đã thu thuế vườn đào này. Vào thời đó, Kim Tử Cố nổi tiếng là một người lịch thiệp nên có nhiều người tài giỏi đi theo kết bạn. Bạch Vân Động nằm trong Tàng Nghĩa Môn (藏義門 : Jang Ui Mun). Quan Trung Xu Lý Niệm Nghĩa (李念義 : Lee Yeom Ui) đã từng sống ở đây. Các nhà thơ thường đến đây để ngâm thơ, nhưng Lý Niệm Nghĩa không biết đọc chữ nên không được nhiều người biết tới. Thanh Hạc Động nằm trong thung lũng phía nam của Nam Học ^[65]. Thung lũng khá sâu và có nhiều suối chảy. Thanh Hạc Động là một thắng cảnh đẹp nhưng đáng tiếc là trên núi không có cây xanh.

Ở ngoại thành, khu thị nội phía trước chùa Tàng Nghị Tự (藏議寺 : Jang Ui Sa) được xem là danh thắng đẹp nhất vùng ngoại ô. Nhiều dòng suối bắt nguồn từ các thung lũng quanh núi Tam Giác Sơn đổ về. Trong thung lũng có Lệ Tế Đàn ^[66]. Phía nam Tàng Nghị Tự vẫn còn vết tích của Vũ Di Tinh Xá ^[67]. Những hòn đá chất cao hàng chục mét phía trước ngôi chùa tạo thành Thủy Các. Cách ngôi chùa vài chục bước có Già Nhật Nham (遮日岩 : Cha Il Am). Ở đó, những tảng đá lớn tạo thành những bức tường như muốn chặn đứt khu thị nội. Phía trên những tảng đá đó có một chỗ lõm từng là nơi cắm lều. Những tảng đá xếp chồng lên nhau như những bậc thang, dòng nước chảy xiết đổ ầm ầm nghe như những tiếng sấm. Khung cảnh đẹp tựa như nơi tiên cảnh với những dòng nước trong xanh và đá cuội trắng muốt luôn thu hút các quan lại đến đây thưởng ngoạn. Đi theo dòng nước xuống vùng hạ lưu sẽ thấy Phật Nham (佛岩). Ở đó, có nhiều tượng Phật được khắc trên các tảng đá. Có một dòng suối chảy ngược lên phía bắc rồi chảy thẳng về phía tây. Ngày xưa, người ta thường đặt những bánh xe nước

ở ven suối nhưng bây giờ thì chúng không còn nữa. Từ đây đi xuống thêm một chút nữa sẽ thấy Hồng Tế Viện (洪濟院 : Hong Je Won). Phía nam Hồng Tế Viện có một ngọn đồi nhỏ, trên đồi có rất nhiều cây thông to. Ngày xưa, nơi đây có một cái đình mà sứ thần Trung Quốc từng dùng chân để thay áo. Nhưng từ lâu cái đình ấy đã không còn. Giữa phía nam của đồi Sa Hiện (沙峴) với Mạc Hoa Quán (幕華館) là rừng thông và hạt dẻ bạt ngàn. Người dân từ kinh đô thường kéo nhau về đây để so tài bắn cung, hoặc tiếp đón và đưa tiễn bạn bè. Tuy nhiên, những con suối ở đây không được trong lành. Trên những cánh đồng của L ý Thái Viện (李泰院 : Lee Tae Won) phía nam núi Mộc Mịch (木覓山 : Mok Myeok San) có những con suối bắt nguồn từ những ngọn núi cao đổ về. Ở phía đông ngôi chùa, những cây thông to che kín cả thung lũng, nhiều phụ nữ trong thành thường đến đây để giặt giũ.

Phía sau vườn nhà anh tôi có một ngọn đồi cao được gọi là Chủng Dược Sơn (種藥山 : Jong Yak San). Phía bắc nhìn thấy nhiều làng mạc trong thành, phía tây nhìn thấy một con sông lớn, nhưng con sông lại không có suối và thung lũng. Các thung lũng Luật Khoan (律寬 : Jin Kwan), Trung Hưng (中興 : Jung Hung), Tây Sơn (西山 : Seo San) ở phía tây, các thung lũng Thanh Lương (清涼 : Cheong Ryang), Tục Khai (俗開 : Sok Kae) ở phía bắc, những cánh đồng tươi tốt ở phía đông và phía nam là An Dưỡng Tự (安養寺 : An Yang Sa), đều là những thắng cảnh thuộc vùng núi cao và khu thị nội lớn. Nhưng những vùng đất này cách xa Seoul nên không có nhiều du khách.

Phong tục xưa và nay

Có nhiều phong tục ngày nay không giống như ngày xưa. Ngày xưa, sau phần dự tiệc là phần thưởng thức âm nhạc. Trước tiên là phần dâng lễ vật, sau đó là cho mời các kỹ nữ vào. Thức ăn trong bữa tiệc cũng được quy định rõ ràng, còn về âm nhạc thì chỉ được phép trình diễn những bài như *Chân Chước* (眞勺 : Jin-jak), *Mạn Cơ* (慢機 : Man-gi), *Tử Hà Đông* (紫霞洞 : Ja-ha-dong), *Hoành Sát Môn* (橫殺門 : Hweng-sal-mun). Người

dự tiệc chuyền tay nhau một cái ly nhỏ và rót cho nhau từng ít rượu một. Bài hát được hát với âm lượng vừa phải, còn người dự tiệc không được uống say đến mức không thể kiểm soát được lời nói và hành động của mình.

Gần đây, có nhiều thứ xa xỉ trong các bữa tiệc. Bánh mật quả (密果) được làm thành hình các con thú , thức ăn được bày lên mâm cỗ rồi mới bày lên bàn cỗ. Đồ nhắm và thức ăn ngon không thiếu thứ gì. Canh và thịt nướng không phải chỉ có một hai loại. Rượu hòa với tiếng sáo, tiếng đàn, tiếng trống rộn rã và những điệu múa không ngừng nghỉ. Khi thì lấy cố mở hội bắn cung, khi thì lấy cố đón tiếp bạn bè, nên lều chõng được giăng ra tận ngoài cổng thành. Bữa tiệc diễn ra suốt cả ngày và mọi người có thể bỏ hết công việc của mình mà đi dự tiệc .

Ở các quán rượu, chỉ cần có ba người tụ họp là nhất định sẽ cho mời kỹ nữ tới. Có nhiều bày tôi của các gia đình quan lại vay tiền để mở quán ăn. Nhưng hễ họ phục vụ không vừa lòng khách là sẽ bị đòn roi, dù họ chỉ phạm một lỗi nhỏ. Vì vậy, dần dần bày tôi của các gia đình quan lại bị lâm vào cảnh bần cùng. Đào hát cũng không được thưởng mà phải làm việc quần quật từ sáng đến tối, đến nỗi quần áo t ả tơi, nhưng vì có nhiều khách hàng yêu cầu nên họ không đi cũng không được. Linh Quan phải cho gọi các nhạc công lại và yêu cầu họ không được biểu diễn nữa.

Ngày xưa, để quản chế những người mới vào triều làm quan, người ta thường thử thách những người mới vào, phân biệt thứ bậc trên dưới một cách nghiêm ngặt và buộc người mới vào phải tuân thủ các quy tắc. Nếu lễ vật dâng lên nhà vua là cá thì được gọi là Rồng, gà thì được gọi là Phụng, rượu trong thì được gọi là Thánh, còn rượu đục thì được gọi là Hiền. Số lượng lễ vật dâng lên nhà vua cũng được giới hạn. Bữa tiệc đầu tiên người mới vào làm quan ra mắt triều đình được gọi là hứa tham ^[68], bữa tiệc tiếp theo thết đãi người tiền nhiệm sau mười ngày nhậm chức được gọi là miễn tân, hai bữa tiệc này khá rõ ràng. Nhưng ngày nay, không chỉ có Tứ Quán ^[69] mà các ban quân sự như Trung Nghĩa Vệ (忠義衛), Nội Cấm Vệ (内禁

衛) và nô bộ c của Lại Điển (吏典) cũng hay làm khó quan mới, họ bắt quan mới phải dâng nhiều loại thức ăn thượng hạng. Quan mới chỉ cần thiếu sót một chút thì sau một tháng cũng sẽ không được yên vị. Quan mới phải thết đãi tất cả mọi người, và nếu không mời kỹ nữ thì những người có quan hệ với anh ta sẽ liên tục bị liên lụy một cách gián tiếp.

Trong đám cưới ngày xưa, quà nạp thái ^[70] cho gia đình nhà gái chỉ cần mấy bộ quần áo. Bữa tối vào ngày cử hành hôn lễ chỉ cần thết đãi họ hàng thân tộc đến mừng đám cưới bằng một mâm cỗ cùng với vài ba ly rượu. Nhưng dạo này, người ta thường dùng gấm lụa để làm quà nạp thái, nhiều thì vài trăm thất, ít cũng phải vài chục thất. Vải dùng để gói quà nạp thái cũng phải là gấm hoặc lụa. Vào bữa tối ngày cử hành hôn lễ phải thết đãi và động viên khách mời. Yên ngựa dành cho chú rể đi đón dâu cũng được trang trí khá cầu kỳ và xa xỉ. Lại có thêm người đi trước công quà nạp thái. Nhà nước làm luật để cấm những việc như thế này thì nhà trai lại gửi quà nạp thái đến nhà gái trước ngày cưới.

Ngày xưa, không có chuyện mua bán bất chính nên giá cả không tăng. Ngày nay, con người ngày càng lắm mưu mẹo nên hàng hóa bị pha tạp hết một nửa, một xâu cá đổi được một thúng ngũ cốc đã xát vỏ. Một chiếc xe kéo có tới mấy giá khác nhau và có thể đổi được một xấp trâu bò ^[71]. Tệ nhất là ở các tiệm nhuộm vải. Giá cả đắt đỏ không thể chấp nhận được. Ấy vậy mà các nhà giàu lại lấy đó làm điều xa xỉ, họ không mặc cả giá mà chỉ đòi tăng giá. Người dân trong thành ngày càng đông, gấp mười lần so với trước đây. Nhà cửa trong nội thành và ngoại thành cũng mọc lên như nấm. Nhà công, nhà tư, nhà nào cũng muốn làm cao và to nên gỗ trở nên quý hiếm. Các loại cây ở vùng thâm sơn tích cốc (núi cao và thung lũng sâu) cũng đều bị chặt hết. Nhìn cảnh người người ngồi trên những chiếc bè gỗ bồng bênh dọc theo các con sông mà càng thấy được nỗi thống khổ của họ. Ấu cũng là do người ta chỉ chú ý tới việc làm cho lễ nghĩa trở nên phức tạp trong thời buổi thái bình, cho dù thế gian có ngày càng thay đổi.

Xứ Dung Hí

Xứ Dung H í (處容戲) ra đời từ thời Hiến Khang Vương (憲康王 : Heon Gang Wang) nước Tân La. Lần đầu tiên người ta thấy có một vị thần biển xuất hiện ở bến sông Khai Vân ^[72] rồi đi vào kinh thành. Vị thần ấy có tính cách đặc biệt và kì lạ. Ông ta rất thích hát và múa. Vì vậy mà Ích Trai (益齋 : Ik Jae) đã từng làm hai câu thơ như sau:

Cụ xỉ trình nhan ca dạ nguyệt 具齒頰顏歌夜月 ,

Diên kiên tử tỵ vũ xuân phong 鳶肩紫袖舞春風 .

Dịch thơ:

Răng ngà mặt đỏ múa dưới trăng,

Vai rộng áo bay trong xuân gió.

Lúc đầu, người ta thấy có một người mặc áo đen, đầu đội nón và nhảy múa, nhưng một lúc sau thì bốn phía và ở giữa đều có người nhảy múa. Lúc đó, vua Thế Tông đã suy nghĩ về lời bài hát và cuối cùng nhà vua đã sáng tác một bài ca và đặt tên cho bài ca đó là *Phượng Hoàng Ngâm* (鳳凰吟). Nhà vua xem đó là bài hát chính thức ở miếu đình. Về sau, vua Thế Tổ đã cho hợp tấu bài hát đó.

Lúc đầu, các nhà sư đã hát bài hát này khi lễ Phật, và các kỹ nữ đã hát bài hát này ở Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát (靈山會上佛菩薩). Sau khi các kỹ nữ từ ngoại thành trở về thì các nhạc công sử dụng nhạc cụ để đàn bài hát này. Mười người đeo mặt nạ Song Hạc Nhân (雙鶴人) và Ngũ Xứ Dung (五處容) đi theo và hát bài này ba lần một cách chậm rãi. Tiếng hát càng lúc càng to và vang dội như tiếng trống. Các nhạc công và kỹ nữ vừa lắc lư người vừa di chuyển bàn chân một hồi lâu rồi dừng lại. Lúc này, trò chơi Liên Hoa Đài (蓮花臺) được bắt đầu.

Ban đầu, trò chơi Liên Hoa Đài được tổ chức ở Hương Sơn (香山) và Trì Đường (池塘). Hoa được trang trí ở xung quanh cao hơn một thước. Bên phải và bên trái được trang trí lồng đèn có vẽ hoa, giữa các lồng đèn còn có các bình rượu Lưu Tô (流蘇) treo lủng lẳng. Ở đằng trước ao sen,

phía đông và phía tây có đặt hai đài sen lớn. Hai bé gái kỹ nữ bước vào hai đài sen ấy. Khi bản *Bộ Hư Tử* (步虛子) được tấu lên thì Song Hạc nhảy múa theo điệu nhạc và mỗ vào đài sen. Hai bé gái kỹ nữ bơi đi, hoặc đối mặt với Song Hạc, hoặc quay lưng lại với Song Hạc rồi vừa nhảy vừa múa. Điệu múa này được gọi là *Động Động* (動動).

Sau đó, Song Hạc lùi về phía sau nhường chỗ cho Xứ Dung bước vào. Ban đầu, khi bản *Man Cơ* (縵機曲) được tấu lên thì Xứ Dung đứng xếp hàng và thỉnh thoảng lại vừa vuốt tay áo vừa múa. Sau đó, khi bản *Trung Cơ* (中機曲) được tấu lên thì Xứ Dung biến thành năm người, bốn người ở bốn phía và một người ở giữa, vừa phất tay áo vừa múa. Tiếp theo là bản *Xúc Cơ* (促機曲) rồi tới bản *Tân Phòng* (新房曲). Cuối cùng, khi bản *Bắc Điện* (北殿曲) được tấu lên thì Xứ Dung lùi vào trong và đứng xếp hàng chờ. Lúc này, có một kỹ nữ nói “ Nam Mô A Di Đà Phật ” và mọi người cùng nói theo. Sau khi bản *Quan Âm Tán* (觀音讚) được tấu lên ba lần thì tất cả mọi người di chuyển thành vòng tròn.

Hàng năm, cứ vào ngày 30 tháng chạp, Xứ Dung Hí được diễn ra ở phía trước cung Xương Khánh (Chang -gyeong-gung) và cung Xương Đức (Chang-deok-gung). Ở cung Xương Khánh thì có kỹ nhạc (妓樂), còn ở cung Xương Đức thì có ca đồng (歌童). Các nhạc công tấu nhạc đến sáng sớm hôm sau và có tặng phẩm dành cho nhạc công và kỹ nữ. Xứ Dung Hí còn có ý nghĩa xua đuổi tà ma.

Quan hỏa

Lễ Quan hỏa^[73] do Quân Khí Tự^[74] chủ quản. Lúc đầu, vũ khí được đặt ở khu vườn sau và có ba lễ: đại lễ - trung lễ - tiểu lễ. Chi phí cho lễ quan hỏa rất tốn kém. Về cách làm pháo, ống pháo được gói bằng nhiều lớp giấy dày, bên trong chứa thạch lưu hoàng^[75], ban miêu^[76], liễu hôi nén chặt. Khi châm lửa vào đầu ống pháo thì pháo sẽ xì khói rồi nổ tung làm giấy văng ra thành trăm mảnh, tiếng pháo nổ vang dội đất trời.

Lúc mới bắt đầu làm lễ, người ta chôn hàng chục mũi tên lửa ở núi Đông Viễn Sơn (東遠山 : Dong Won San). Khi châm lửa cho pháo nổ, hàng chục mũi tên ấy bay lên trời. Mỗi khi pháo nổ, âm thanh rền vang, cả bầu trời rục rờ với những chuỗi sao lấp lánh. Ngoài ra, hàng chục quả pháo đại được đặt trong vườn cấm, ở đầu quả pháo có treo một cái túi nhỏ. Phía trước mặt nhà vua có treo chiếc lồng đèn sắc màu sắc sỡ. Bên dưới lồng đèn có một sợi dây nhỏ và dài nối với các quả pháo đại. Ở đầu sợi dây nhỏ được gắn với một mũi tên. Khi viên quan Quân Khí Tự Chính ^[77] thận trọng châm lửa vào lồng đèn, trong chốc lát, lửa cháy, tia lửa rơi xuống sợi dây nhỏ, mũi tên đi theo sợi dây nhỏ và châm vào quả pháo. Chiếc túi nhỏ treo ở đầu quả pháo bị đứt dây làm cho các tia lửa quay thành vòng tròn, giống như bánh xe lửa đang quay. Cứ như vậy, mũi tên lại đi theo sợi dây nhỏ châm vào các quả pháo khác.

Người ta còn tạo ra hình dạng giống như một con rùa đang nằm sấp. Lửa xuất hiện từ miệng rùa, tia lửa văng ra đến chóng mặt, tựa như dòng nước lửa đang chảy xuống. Trên lưng rùa có đặt một tấm bia vạn thọ ^[78], bên trong tấm bia có một ngọn nến soi sáng dòng chữ viết trên tấm bia. Trên quả pháo đại có một bức tranh được cuộn lại và buộc vào quả pháo bằng một sợi dây. Lửa đốt cháy sợi dây, rồi đốt cháy mũi tên, làm đứt sợi dây buộc bức tranh, bức tranh được mở ra và mọi người sẽ thấy rõ dòng chữ ghi trên đó.

Người ta lại tạo ra một chiếc lá cỏ thật dài rồi khắc hình hoa lá và quả nho lên đó. Lửa xuất hiện ở một góc, rồi trong chốc lát đốt cháy lá cỏ. Khi lửa cháy hết và không còn khói nữa thì một nụ hoa màu đỏ và một chiếc lá màu xanh rơi xuống, giống như quả bông gòn, trông y như thật đến nỗi khó mà phân biệt là thật hay giả. Ngoài ra, còn có một người đeo mặt nạ và trên lưng đeo một tấm ván, trên tấm ván có treo một cái túi. Sau khi châm lửa làm cháy cái túi, người ta hò reo và nhảy múa cho tới khi lửa cháy hết mà không sợ gì.

Trên đây chỉ là nội dung vắn tắt về lễ Quan hóa. Nhà vua còn đi lên đồi thông ở hậu viên, rồi gọi các tế tướng văn võ từ hàm nhị phẩm trở lên đến làm lễ đến tận đêm khuya.

Xua đuổi tà ma

Hàng năm, sự kiện xua đuổi tà ma do Quan Tượng Giám^[79] tổ chức. Việc xua đuổi tà ma được diễn ra trong vườn của cung Xương Đức (Chang-deok-gung) và cung Xương Khánh (Chang-gyeong-gung) vào đêm 29 tháng chạp. Trong sự kiện này, có một nhạc công mặc áo màu đỏ, đeo mặt nạ đóng vai người ca hát; bốn người đóng vai Phương Tương Thị^[80] đeo mặt nạ gấu có bốn mắt màu vàng, tay cầm thương đan chéo nhau; năm người đóng vai Chỉ Quân (指軍 : ji-gun) mặc áo đỏ, đeo mặt nạ, đội nón; năm người đóng vai Phán Quan (判官 : pan-kwan) mặc áo xanh, đeo mặt nạ, đội nón; bốn người đóng vai Táo Quân mặc áo choàng màu xanh, đeo mặt nạ, đầu đội mũ cân, tay cầm cái hốt mộc^[81]; có mấy người đóng vai Tiểu Mai (小梅 : so-mae) đeo mặt nạ, mặc áo nữ sam^[82] cùng với áo khoác ngắn và váy truyền thống, tất cả đều ăn mặc sạch sẽ, tay cầm cây gậy dài. Mười hai người đóng vai mười hai vị thần đeo mặt nạ quý. Ví dụ, thần Tý thì đeo mặt nạ chuột, thần Sửu thì đeo mặt nạ trâu. Mười nhạc công tay cầm chổi đi theo mười hai vị thần. Hàng chục đứa trẻ được chọn ra để đóng vai Chân Tử^[83], mặc áo đỏ, đội nón đỏ, đeo mặt nạ.

Người ca hát có nhiệm vụ hát thật to: “Giáp Tác (甲作) xua đuổi những điều xấu xa, Phật Vị (佛胃) ăn thịt hổ, Hùng Bá (雄伯) ăn thịt yêu tinh, Ngựa Tre (騰簡) xua đuổi những điều bất hạnh, Lãm Chư (攬諸) ăn thịt cô bác (姑伯), Kì (奇) xua đuổi những cơn ác mộng (夢强梁祖 : mộng cường lương tổ), Minh Công (明共) ăn thịt những loài sâu bọ làm hại mùa màng, Ủy Hãm (委陷) ăn cái áo quan, Thác Đoạn (錯斷) ăn thịt con ngựa bất kham, Căn Cộng (根共) ăn thịt bệnh cổ (蠱)^[84], chỉ còn lại 12 vị thần, hãy nhanh chân tẩu thoát, xin đừng ở lại đây. Nếu ở lại đây, các vị sẽ gặp nguy hiểm. Xương của các vị sẽ bị nấu sôi, thịt của các vị sẽ bị mổ xẻ, các vị sẽ bị moi gan, thì khi đó các vị cũng đừng hối hận.” Tiếp theo,

các Chân Tử nói: “Dạ” và cúi đầu nhận tội. Mọi người cùng nói: “Hãy nổi chiêng trống lên!” và bắt đầu xua đuổi tà ma.

Đài Quan và Gián Quan

Đài Quan và Gián Quan tuy là một nhưng thực tế lại không phải vậy. Đài Quan có nhiệm vụ xem xét việc giáo hóa phong tục, tập quán. Còn Gián Quan có nhiệm vụ giúp nhà vua sửa chữa những việc làm sai trái. Địa vị Đài Quan càng cao càng có sự phân biệt trên dưới nghiêm ngặt hơn. Trì Bình^[85] phải bước xuống bậc đá để tiếp kiến với Chưởng Lệnh^[86]. Chưởng Lệnh thì được quyền tiếp kiến Chấp Nghĩa^[87]. Những người có chức vị thấp hơn Chấp Nghĩa đều được tiếp kiến Đại Ti Hiến^[88]. Th ô ng thường, mọi người ngồi làm việc ở Trà Thì Sảnh^[89]. Còn vào những ngày Trai Tọa^[90] thì mọi người ngồi làm việc ở Trai Tọa Sảnh. Vào những ngày làm việc ở Trai Tọa Sảnh, Tứ Đài Trưởng^[91] tới trước từ sáng sớm. Chấp Nghĩa tới riêng một mình. Nếu quan trên tới trước trong khi các hạ quan chưa tới, thì quan trên sẽ ngồi chờ ở Ý Mạc^[92] cho tới khi các hạ quan tới thì mới bước vào sảnh. Khi Đại Ti Hiến bước vào cửa, Tứ Đài Trưởng nghênh đón ở bên ngoài cửa giữa, còn Chấp Nghĩa nghênh đón ở bên trong cửa giữa rồi tất cả cùng bước vào sảnh. Khi Đại Ti Hiến ngồi vào đại sảnh thì Đô Lại^[93] đi tới chỗ Tứ Đài Trưởng hô to bốn lần “mời ngài an tọa”, sau đó Đô Lại đi tới chỗ Chấp Nghĩa hô to một lần “mời ngài an tọa”, rồi đến trước mặt Đại Ti Hiến hô to một lần “mời ngài an tọa” và lui về phía sau. Chấp Nghĩa vén bức màn cửa phía bắc đại sảnh bước vào làm lễ bái. Sau đó đến lượt Tứ Đài Trưởng bước vào cửa bắc ở dưới sân, đứng xếp hàng ở bậc thềm đá, rồi bước lên sảnh làm lễ bái. Sau khi kết thúc phần lễ bái, tất cả các quan Giám Sát^[94] mới bước vào sân xin được tiếp kiến. Sau khi Thư Lại của Phân Đài^[95] chạy vào bẩm với Đại Ti Hiến thì các quan Giám Sát mới lần lượt bước lên sảnh làm lễ bái rồi lui ra. Sau đó, Thư Lại và La Tướng^[96] cũng lần lượt bước vào làm lễ bái. Sau đó, mỗi người trở về vị trí của mình. Đại Ti Hiến ngồi vào ghế trước rồi mọi người mới được ngồi. Sau đó, sáu nha đầu dâng sáu chén thuốc quỳ trước mặt mọi người, một nha đầu hô to ‘phụng dưng

chấp chung’^[97]. Và khi nha đầu hô ‘chính ẩm’^[98] thì mọi người cùng nâng chén và uống. Khi nha đầu hô ‘phóng dược’^[99] thì sẽ có người đến dọn các chén thuốc đi. Sau đó, khi nha đầu hô khẩu hiệu ‘chánh tọa chánh công sự’^[100] thì tất cả mọi người đứng lên trở về chỗ của mình. Tiếp theo, nha đầu trải tấm chiếu tròn ra và tất cả mọi người ngồi vào đó. Nếu có người mới nhậm chức thì tiến hành làm thủ tục thụ kinh^[101], còn nếu có việc phạm tội thì mọi người sẽ bàn bạc về việc đó. Sau khi kết thúc công việc của ngày hôm đó, những người có chức vị thấp hơn Chấp Nghĩa lại trở về sảnh của mình. Một người đứng phía trong cửa giữa hô to ba lần ‘đã tới giờ Thân’. Khi một nha đầu đứng phía trong cửa giữa hô to ‘công sảnh phong quỹ (公廳封櫃)’ thì Tứ Đài Trưởng đi ra. Như vậy, mọi người kính cẩn tạm biệt nhau rồi lần lượt ra về. Đó là quan lễ của các đại thần.

Còn Giám Quan thì không cần tôn ti lễ nghĩa như vậy. Quan lớn, quan bé không cần chờ đợi nhau mà ai đến trước thì cứ vào. Nếu quan trên đến trước, quan dưới đến sau, thì quan trên đứng quay mặt về hướng bắc chờ quan dưới đến rồi mọi người cùng chào nhau và ngồi vào chỗ. Vào ngày Trai Tọa, việc uống thuốc và việc thi hành công sự cũng giống như bên Đài Phủ (臺府). Sau khi hoàn tất việc công, mọi người sẽ dọn mâm rượu lên và chuyền cho nhau ly rượu trướng ngỗng^[102], mọi người cùng nhau uống rượu đến lúc tất cả đều say mới ra về. Mọi người còn đi ra chòi lá, cởi áo, nằm nghỉ. Nếu trong vườn lạnh lẽo và không có đồ đạc gì thì họ sẽ mang bàn ghế đến, đôi khi còn trải da nai, da báo để ngồi. Các quan ở Giám Quan còn hái lê, hái táo trong vườn thay nhau đem bán. Tiền bán được sẽ dùng để mua rượu. Thông thường, kinh phí cho Giám Quan chỉ được cấp từ Ti Hiến Phủ. Người được vào làm quan ở Giám Quan thường uống rượu cùng đồng nghiệp. Họ cũng thường tham gia diễn kịch ở nhiều nơi.

Lễ ra mắt của quan Giám Sát

Quan Giám Sát^[103] là một chức quan của Điện Trung Thị Ngự Sử^[104] ngày xưa. Trong đó, người có cấp bậc cao nhất được gọi là Phòng Chủ. Tất cả các quan viên trên dưới đều làm việc ở phòng trong. Còn phòng ngoài

dùng làm chỗ ngồi theo thứ bậc được bố nhiệm. Trong đó, người ngồi ở vị trí trên cùng được gọi là Tì Phòng Chủ ^[105]. Người mới vào làm quan được gọi là ma mới ^[106] nên thường phải chịu nhiều sự sỉ nhục. Quan mới phải khiêng một cái cây dài bằng cây xà ngang trên mái nhà giữa phòng làm việc, việc này gọi là khiêng hốt ^[107]. Nếu không khiêng lên được thì quan mới sẽ phải quỳ trước mặt các quan cũ, và các quan cũ lần lượt từ người trên đến người dưới sẽ đánh đấm quan mới.

Quan mới được yêu cầu chơi trò bắt cá bằng cách nhảy xuống ao và dùng nón để tát nước ao. Như vậy, quần áo của quan mới sẽ bị bẩn hết. Quan mới còn được yêu cầu chơi trò bắt nhện bằng cách dùng hai bàn tay của mình quệt vào bức tường ở gian bếp cho tới khi hai bàn tay đen ngòm như được nhuộm màu thì đi rửa tay. Sau đó, quan mới phải uống nước rửa tay của mình, nhưng người nào cũng bị nôn ra vì thứ nước bẩn thiu đó. Hàng ngày, quan mới phải đến nhà quan cũ, và thỉnh thoảng quan cũ cũng đến nhà quan mới, khi đó quan mới phải đội nón ngược lại để đi ra nghênh đón quan cũ. Ở quan đường, khi có tiệc rượu, quan mới phải dâng cho các quan cũ mỗi người một cô gái, việc này gọi là an chẩm (ngủ ngon). Khi mọi người đã ngà ngà say thì bản nhạc “ *Sương Đài Biệt Khúc* ” ^[108] sẽ được tấu lên. Đến ngày Trai Tọa của Đài Quan ^[109] thì quan mới mới được phép ngồi. Sáng hôm sau, khi quan mới đến sảnh làm việc sớm thì sẽ cùng Đài Lại (quan trên) bước vào trong sân. Đêm trước khi kết thúc lễ ra mắt, các quan cũ trong phiên trực sẽ cầm cái gối gỗ lên vừa đánh vừa quát lớn. Quan mới phải né tránh và nhanh chân chạy ra ngoài. Nếu chậm trễ, quan mới sẽ bị trúng đòn.

Những tục lệ như thế này đã có từ rất lâu đời. Vua Thành Tông không thích những tục lệ này nên đã nghiêm cấm những kiểu làm khó những người mới vào làm quan. Mặc dù những tục lệ kiểu này đã được giảm đi phần nào nhưng vẫn còn nhiều tục lệ cũ chưa được xóa bỏ.

Thừa Chánh Viện

Thừa Chánh Viện có nhiệm vụ quan trọng được ví như là miệng lưỡi ^[110] của vua, là bộ phận truyền lệnh vua ban. Người được phong làm quan Thừa Chi luôn được mọi người kính nể như một vị thần tiên. Quan Thừa Chi thường được mọi người gọi là Ngân Đài Học Sĩ ^[111]. Ngày xưa, kinh thành và hoàng cung chỉ được mở cổng vào lúc triều đình gióng chuông bãi lậu ^[112], còn sau khi triều đình gióng chuông nhân định ^[113] thì cổng thành và cổng hoàng cung sẽ được đóng lại. Các quan Thừa Chi đi tới hoàng cung vào canh 4, chờ đến giờ mở cổng để vào cung rồi làm việc đến tối mịt mới trở về nhà. Vào thời gian xảy ra nạn nam di, vua Duệ Tông đã ra lệnh lúc trời sáng mới được mở cổng hoàng cung, còn khi trời tối thì phải luôn đóng cổng. Nhờ vậy mà người dân cảm thấy bình yên. Ngoài ra, việc này không gây khó khăn cho dân chúng nên đến nay mọi người vẫn tuân thủ.

Ngày xưa, triều đình chỉ tuyển chọn một người vào làm quan Thừa Chi. Vào thời vua Thế Tổ, Lý Hạo Nhiên được nhà vua phong làm quan Thừa Chi, nhưng lúc vua truyền lệnh thì Hạo Nhiên bị ốm không dậy được. Từ đó, triều đình luôn luôn tuyển chọn hai người làm quan Thừa Chi. Trước đây, tất cả những người giúp việc ở Thừa Chánh Viện đều mặc áo đỏ, đeo ngân bài (thẻ bài được làm bằng bạc) và có đội quân biệt sao ^[114] đi theo. Nhưng vua Thế Tông đã bãi bỏ đội quân biệt sao, chỉ giữ lại vài người làm việc ở Ti Ung Viện ^[115]. Chỉ khi nào có việc mang rượu đi phân phát cho các nơi thì họ mới mặc áo đỏ.

^[1] Kinh thuật (經術): là môn học nghiên cứu về “*Kinh Thư* (經書)”, hay còn gọi là Kinh học (經學).

^[2] Lục Kinh (六經): gồm *Kinh Thi* (詩經), *Kinh Thư* (書經), *Kinh Dịch* (易經), *Xuân Thu* (春秋), *Chu Lễ* (周禮), *Lễ Ký* (禮記).

- [3] Phổ Ẩn (圃隱): tên hiệu của Trịnh Mộng Chu (鄭夢周 : Jeong Mong Ju, 1337 - 1392).
- [4] Dương Thôn (陽村): tên hiệu của Quyền Cận (權近 : Kwon Gun, 1352 - 1409).
- [5] Mai Hiên (梅軒): tên hiệu của Quyền Ngộ (權遇 : Kwon Woo, 1363 - 1419), em trai của Quyền Cận.
- [6] Tứ Thư (四書): gồm *Luận Ngữ* (論語), *Mạnh Tử* (孟子), *Trung Dung* (中庸), Đại Học (大學).
- [7] Ngũ Kinh (五經): gồm *Kinh Thi* (詩經), *Kinh Thư* (書經), *Kinh Dịch* (易經), *Lễ Kí* (禮記), *Xuân Thu* (春秋).
- [8] Thiên Kiến Lục (淺見錄): cuốn sách liên quan đến *Chu Dịch* (周易) do Kwon Kun viết.
- [9] Nhập Đồ Học Thuyết (入學圖說): cuốn sách do Quyền Cận viết dành cho người mới học, giải thích về nguyên lý cơ bản của tính lí học bằng hình ảnh.
- [10] Kim Phán (金泮): hiệu là Tùng Đình (松亭 : Song Jeong). Kim Phán, Kim Câu, Kim Mạt còn được gọi là Tam Kim (三金). Kim Phán từng làm quan suốt 40 năm, chức quan cao nhất của ông là Đại Ti Thành.
- [11] Đại Ti Thành (大司成): chức quan cao nhất ở Thành Quân Quán.
- [12] ‘Sắc xanh của màu lam đậm hơn màu lam’: câu này có ghi trong cuốn “*Khuyến học thiên* (勸學篇)” của tác giả Tuân Tử (荀子), ý nói đệ tử giỏi hơn sư phụ.
- [13] Đường Thượng (堂上): hàm quan tam phẩm, cao hơn Thông Chánh Đại Phu (通政大夫) và Minh Thiện Đại Phu (明善大夫).
- [14] Văn Miếu (文廟): nơi thờ cúng các nhân vật có công với Nho giáo thời Khổng Tử và các đệ tử của Khổng Tử. Vào thời đại Triều Tiên, người Hàn Quốc đã lấy Thành Quân Quán làm tiêu biểu và xây dựng trường Hương Giáo (鄉校) ở các địa phương.
- [15] Tứ Lục Văn Thể (四六文體): là lối văn biên ngẫu theo cấu trúc vế đầu bốn chữ và vế sau sáu chữ được phát triển vào thời Lục Triều (六朝) ở Trung Quốc.

- [16] Giá Đình (稼亭): tên hiệu của Lý Cốc (李穀 : Lee Gok, 1298 - 1351).
- [17] Đào Ẩn (陶隱): tên hiệu của Lý Sùng Nhân (李崇仁 : Lee Sung In).
- [18] Tam Phong (三峯): tên hiệu của Trịnh Đạo Truyền (鄭道傳 : Jung Do Jeon, 1324 - 1398).
- [19] Mục Ẩn (牧隱): tên hiệu của Lí Sắc (李穡 : Lee Saek, 1328 - 1396).
- [20] Xuân Đình (春亭): tên hiệu của Biện Quý Lương (卞季良 : Byeon Kye Ryang, 1369 - 1430).
- [21] Lý Thạch Hanh (李石亨): là quan văn ở Duyên An (延安 : Yeon An) thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên, tự là Bá Ngọc (伯玉 : Baek Ok), hiệu là Xư Hiên (樗軒 : Hyo Jeon).
- [22] Đối sách văn (對策文): khoa văn chuyên về việc hỏi và đáp về những chính sách liên quan tới chính trị.
- [23] Sơ chương (疏章): sớ dâng lên nhà vua.
- [24] Đạt Thành: tên gọi khác của Từ Cư Chính (徐居正 : Seo Keo Jeong).
- [25] Hàn Thoái Chi (韓退之): tên gọi khác của Hàn Dũ (韓愈). Hàn Dũ vừa là nhà văn vừa là nhà tư tưởng học của nước Đường, và ông từng là người đi tiên phong trong môn Tính Lý Học sau thời Tống.
- [26] Văn Hành (文衡): cách gọi khác của chức quan Đại Đề Học (大提學).
- [27] Vĩnh Sơn: là tên gọi khác của Kim Thủ Ôn (金守溫 : Kim Soo On).
- [28] Tấn Sơn (晋山): là tên gọi khác của Khương Mộng Khanh (姜夢卿 : Kang Mong Gyeong).
- [29] Dương Thành (陽城): là tên gọi khác của Lý Thừa Triệu (李承召 : Lee Sung So).
- [30] Mãn Đường (晚唐): thời kỳ cuối của nhà Đường. Nhà Đường được chia thành Sơ Đường (初唐), Trung Đường (中唐), Thịnh Đường (盛唐), Mãn Đường (晚唐). Từ thời Văn Tông (文宗

) đến thời Ai Đế (哀帝) là Mãn Đường. Các nhà thơ tiêu biểu cho thời kỳ này gồm Lí Thương Ẩn (李商隱), Ôn Đình筠 (溫庭筠), Đỗ Mục (杜牧).

[31]. Ban Cố (班固): người nước Hậu Hán (後漢), Trung Quốc. Tự là Mãnh Kiên (孟堅), tác giả của cuốn “*Hán Thư* (漢書)”.
[32]. Kim Sinh (金生): người viết chữ đẹp thời đại Tân La.

[33]. Tử Ngang (子昂): tên tự của Triệu Mạnh Phủ (趙孟頫), người Trung Quốc.

[34]. Liễu Hạng (柳巷): tên hiệu của Hàn Tu (韓脩: Han Soo, 1333 - 1384).

[35]. Bút pháp của nước Tấn (晉): bút pháp của cây bút nổi tiếng Vương Hy Chi (王羲之), nước Tấn, Trung Quốc.

[36]. Bia Huyền Lăng (玄陵碑): mộ của vua Cung Mẫn (恭愍: Kong Min) thời đại Cao Ly.

[37]. Bia Kiện Nguyên Lăng (健元陵碑): mộ của Thái Tổ Lý Thành Quế (李成桂: Lee Seung Kye) thời đại Triều Tiên.

[38]. An Bình (安平): con trai thứ ba của vua Sei Jong.

[39]. Thị Giảng (侍講) Nghệ Kiêm (例兼): Nghệ Kiêm là sứ thần Trung Quốc đến Triều Tiên vào năm 1450, Thị Giảng là chức quan của Nghệ Kiêm.

[40]. Bút pháp của Dữu Dực (庾翼): ý nói kiểu chữ viết của Dữu Tín (庾信) và Dực Phụng (翼奉) vào thời Nam Bắc Triều ở Trung Quốc, hoặc kiểu chữ viết của Dữu Dực (庾翼) từng làm quan Kinh Châu Thứ Sử (荊州刺史) của nhà Tấn.

[41]. Bia Viên Giác Tự (圓覺寺碑): tên ngôi chùa được xây trong nội thành vào đời vua Thế Tổ (Sei Jo) thời đại Triều Tiên.

[42]. Lỗ Quốc Đại Trường Công Chúa (魯國大長公主): là hoàng phi của vua Cung Mẫn thời đại Cao Ly, vốn là công chúa nước Nguyên.

[43]. Đồ Họa Thự (圖書署): chỗ các họa sĩ ngồi làm việc.

- [44]. Giáp Đệ (甲第): ngôi nhà đẹp và rộng lớn.
- [45]. Huyền cầm (玄琴): một loại đàn có 6 dây giống đàn tranh.
- [46]. Già da cầm (伽倻琴): một loại đàn có 12 dây giống đàn tranh.
- [47]. Kim Quan Quốc (金官國): còn gọi là Giá Lạc Quốc (Ga-rak-guk).
- [48]. Đại cầm (大琴): là một trong ba cây sáo của Hàn Quốc (dae-geum, joong-geum, so-geum).
- [49]. Hương tì bà (鄉琵琶): là một trong ba loại đàn có dây của Hàn Quốc (huyền cầm, già da cầm, hương tì bà).
- [50]. Điển Nhạc (典樂): chức quan hàm lục phẩm của Chương Nhạc Viện (掌樂院).
- [51]. Ma Cô: là tên của một bà tiên. Ở đây, tác giả đã mượn câu chuyện cổ ngày xưa kể rằng có một bà tiên tên là Ma Cô. Móng tay bà tiên ấy dài như móng chân chim. Có một người tên là Thái Kinh nhìn thấy móng tay của bà tiên Ma Cô thì liền nhờ bà ta gỡ chỗ ngứa cho mình, và Thái Kinh cảm thấy rất sung sướng khi được bà tiên Ma Cô gỡ cho.
- [52]. Geo-mun-go: là tên gọi khác của đàn huyền cầm (hyeon-geum).
- [53]. Triệu Sử (召史): tên gọi vợ của người đàn ông lương thiện vào thời đại Tân La và Cao Ly. Đến thời đại Triều Tiên, hai chữ Triệu Sử (So Sa) được gắn với họ của người vợ, và hai từ này còn được hiểu với nghĩa là ‘bà lão’.
- [54]. Quân Chức: chức quan của Trung Xu Phủ và Ngũ Vệ Đô Tổng Phủ. Quân Chức vốn là chức quan quân đội, nhưng vào cuối thời đại Cao Ly đầu thời đại Triều Tiên, Quân Chức trở thành chức quan nhàn rỗi trong triều đình.
- [55]. Chế độ tì điền (井田): chế độ đất đai của Trung Quốc cổ đại. Nhà nước chia đất nông nghiệp thành những mảnh ruộng hình chữ tì (井), phía bên ngoài có 8 mảnh ruộng dành cho 8 hộ canh tác, khu vực chính giữa dành cho 8 hộ khác canh tác chung rồi nộp thuế cho nhà nước.
- [56]. Tám điều cấm kỵ từng được thi hành từ thời Triều Tiên Cổ.

[57] Đại Đô (大都): ý nói Hán Dương (漢陽 : Han Yang).

[58] Tô Định Phương (蘇定方 , 595-667): tướng của nhà Đường, Trung Quốc. Tô Định Phương vốn tên là Liệt (烈), tự là Định Phương. Vào năm thứ 5 thời vua Hiến Khánh (顯慶), tức năm 660, Tô Định Phương cùng quan Đại Tổng của quân liên minh La Đường đánh bại thành Tứ Tỉ của Bách Tế và bắt sống Nghĩa Từ Vương (Ui Ja Wang) và thái tử Long (隆 : Yoong).

[59] Núi Kê Long (鷄龍山): ngọn núi ở Công Châu (Gong Ju) thuộc tỉnh Trung Nam (Joong Nam).

[60] Núi Bạch Nhạc (白岳山): ngọn núi ở phía bắc Seoul.

[61] Núi Mộc Mịch (木覓山): dãy núi ở phía nam Tùng Đô và Seoul được gọi là núi Mộc Mịch.

[62] Chiêu Cách Thự (昭格署): tên gọi của sở quan. Là nơi đảm nhiệm việc cúng bái vì Tam Thanh Tinh Thần (三清星辰) của Đạo Giáo (道教). Tam Thanh Tinh Thần tức Tam Phủ Tinh Thần (三府星辰): Ngọc Thanh (玉清), Thượng Thanh (上清), Thái Thanh (太清).

[63] Phán Cung (泮宮): tên gọi khác của Thành Quân Quán.

[64] Vũ Lăng Đào Viên (武陵桃園): tương truyền ngày xưa ở Trung Quốc, vào thời Tần Thủy Hoàng (秦始皇), Chu Thị (朱氏) và Trần Thị (陳氏) đã đi vào Vũ Lăng trong núi sâu ở ẩn để né tránh những cuộc bạo chính. Về sau, khi nhà Tần suy vong, nhà Hán (漢) lên ngôi trị vì thiên hạ, có một ngư phủ đi theo bông hoa đào trôi trên dòng suối đến Vũ Lăng thì thấy Chu Thị và Trần Thị sống thanh thản ở đó, họ còn không biết rằng nhà Tần đã bị diệt vong. Sau đó, Chu Thị và Trần Thị sợ mọi người biết đến Vũ Lăng Đào Viên nên họ đã giăng lưới không cho hoa đào rụng trôi theo dòng nước. Vũ Lăng Đào Viên còn được gọi là Tiên Nguyên (仙源).

[65] Nam Học (南學): Là một trong Tứ Học.

[66] Lộ Tế Đàn (厲祭壇): bàn thờ cúng tế quỷ dữ. Quỷ dữ là những loài ác quỷ không được cúng tế.

[67] Vũ Di Tinh Xá (武夷精舍): Vũ Di Sơn (武夷山) là nơi Chu Tử (朱子) từng dạy học, còn Tinh Xá có nghĩa là lớp học.

[68] Hứa tham (許參): là việc quan mới thết đãi các quan cũ, để xin phép được đứng vào hàng ngũ quan lại của triều đình.

[69] Tứ quán (四館): Hoằng Văn Quán (弘文館), Nghệ Văn Quán (藝文館), Thừa Văn Quán (承文館), Giáo Thư Quán (校書館).

[70] Nạp thái (納采): là quà tặng mà gia đình chú rể mang tới gia đình cô dâu, quà nạp thái thường là vải xanh và vải đỏ.

[71] Thâu bố (輸布): Vào thế kỉ 15, người Hàn Quốc dùng vải gai và vải bông làm tiền tệ trong mua bán và trao đổi hàng hóa. Có lẽ thâu bố cũng là một loại vải dùng làm tiền tệ thời xưa.

[72] Khai Vân: tức quận Ulsan thuộc tỉnh Gyeong-nam ngày nay.

[73] Quan hỏa (燿火): đốt pháo.

[74] Quân Khí Tự (軍器寺): nơi chế tạo vũ khí.

[75] Thạch lưu hoàng (石硫黃): còn gọi là đá diêm vàng.

[76] Ban miêu (斑貓): một loại dược liệu Đông y, có tính độc và lạnh.

[77] Quân Khí Tự Chính (軍器寺正): chức quan hàm tam phẩm vào thời đại Triều Tiên. Quân Tư Giám (軍資監) đảm nhiệm việc cung cấp quân nhu phẩm, Phụng Thường Tự (奉常寺) đảm nhiệm việc cúng bái của triều đình, Ti Ung Viện (司饗院) đảm nhiệm việc cung cấp thức ăn trong cung, Thượng Thụy Viện (尙瑞院) quản lý các con dấu.

[78] Bia vạn thọ (萬壽碑): tám bia khắc dòng chữ cầu chúc nhà vua được trường thọ.

[79] Quan Tượng Giám (觀象監): cơ quan đảm nhiệm các việc liên quan đến thiên văn và dịch thư.

[80] Phương Tương Thị (方相氏 : bangsangsi): tên của người xua đuổi tà ma. Phương Tương Thị đeo mặt nạ gấu có bốn mắt màu vàng, mặc áo đỏ, váy đen, tay cầm thương và phương bài. Phương Tương Thị là nhân vật chính trong sự kiện xua đuổi tà ma. Phương Tương Thị cũng là một đồ vật mà người dẫn đầu trong nghi thức tang lễ thường mang theo.

- [81]_ Cái hốt mộc: cái hốt làm bằng gỗ. Ngày xưa, quan lại thường cầm cái hốt được làm bằng ngà voi hoặc gỗ để ghi chép những việc cần thiết.
- [82]_ Áo nữ sam (女衫 : yeo-sam): áo lót của phụ nữ thời xưa ở Hàn Quốc.
- [83]_ Chân Tử (振子 : jin-ja): người có nhiệm vụ xua đuổi tà ma.
- [84]_ “Giáp Tác... bệnh cổ”: Giáp Tác, Phật Vị, Hùng Bá v.v... đều là những ma quỷ được ghi trong sách xưa của Trung Quốc hoặc là những loài động vật tưởng tượng nhằm xua đuổi bệnh dịch.
- [85]_ Trì Bình (持平): tên gọi một chức quan ở Ti Hiến Phủ.
- [86]_ Chương Lệnh (掌令): tên gọi một chức quan ở Ti Hiến Phủ.
- [87]_ Chấp Nghĩa (執義): vị trí cao thứ hai ở Ti Hiến Phủ.
- [88]_ Đại Ti Hiến (大司憲): trưởng ti của Ti Hiến Phủ.
- [89]_ Trà Thì Sảnh (茶時廳): ‘Trà Thì’ có nghĩa là ‘lúc uống trà’, ý nói những lúc bình thường.
- [90]_ Trai Tọa (齋坐): các quan tập trung lại để giải quyết việc công.
- [91]_ Đài Trưởng (臺長): ý nói Trì Bình và Chương Lệnh.
- [92]_ Ý Mạc (依幕): là chỗ ngồi tạm chứ không phải phòng làm việc.
- [93]_ Đô Lại (都吏): là người quản lý các Thư Lại.
- [94]_ Giám Sát (監察): là thành viên của Ti Hiến Phủ, có nhiệm vụ trực tiếp xem xét sự việc nhưng được hội ý riêng.
- [95]_ Phân Đài (分臺): là bộ phận được tạo thành bởi các Giám Sát.
- [96]_ La Tướng (羅將): người trực tiếp hành pháp.
- [97]_ Phụng dược chấp chung (奉藥執鍾): câu này có nghĩa là ‘hạ nhân dâng thuốc, mời ngài nâng chén’, thuốc ở đây không phải là thuốc trị bệnh mà là mật ong.

[98] Chính ẩm (正飲): mời dùng thuốc.

[99] Phóng dược (放藥): xin đặt chén thuốc xuống.

[100] Chánh tọa chánh công sự (正坐正公事): mời mọi người ngồi vào chỗ để bắt đầu làm việc
c.

[101] Thự kinh (署經): Vào triều đại này, khi một quan lại được nhà vua phong chức, chiếu chỉ hoặc mệnh lệnh của vua phải được sự đồng ý của Tư Hiến Phủ và Ti Giám Viện. Việc ký xác nhận sự đồng ý đó gọi là thự kinh.

[102] Ly rượu trứng ngỗng: tên gọi ly rượu do Ti Giám Viện truyền lại.

[103] Quan Giám Sát (監察): là chức quan hàm lục phẩm, có nhiệm vụ giám sát các nghi thức, kiểm tra tài chính, giám thị các điều sai phạm của các quan lại ở Ti Hiến Phủ thời đại Triều Tiên.

[104] Điện Trung Thị Ngự Sử (殿中侍御史): Điện Trung là tên gọi các bộ phận Điện Trung Giám, Điện Trung Tỉnh; còn Thị Ngự Sử là tên gọi một chức quan.

[105] Tì Phòng Chủ (枹房主): là một trong các quan giám sát ở Ti Hiến Phủ, có nhiệm vụ bao quát phòng ngoài.

[106] Ma mới: tức quan mới, chỉ người mới vào làm quan.

[107] Hốt: là cái thẻ bằng ngà, xương, hoặc gỗ mà quan lại xưa cầm khi mặc triều phục.

[108] Sương Đài Biệt Khúc (霜臺別曲): là bài hát do Quyền Cận (權近 : Kwon Geun) sáng tác vào thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Bài hát này nói về cuộc sống ở Sương Đài, tên gọi khác của Tư Hiến Phủ, và ca ngợi chế độ Triều Tiên đã được thay đổi.

[109] Đài Quan (臺官): là nơi làm việc của các quan lại từ quan Đại Ti Hiến cho đến quan Trì Bình ở Ti Hiến Phủ thời đại Triều Tiên.

[110] Ý nói đến chức quan Thừa Chỉ (承旨), có nhiệm vụ truyền lệnh vua ban.

[111] Ngân Đài Học Sĩ (銀臺學士): Ngân Đài là tên gọi khác của Thừa Chánh Viện, còn Học Sĩ chỉ các quan lại có học vấn cao.

[112] Bãi lậu (罷漏): là việc gióng chuông hủy bỏ quy định cấm đi lại vào ban đêm, vào lúc điểm 3 canh 5, triều đình gióng lên 33 hồi chuông để bãi bỏ quy định đó.

[113] Nhân định (人定): là việc gióng chuông ra hiệu cấm đi lại vào ban đêm. Hàng ngày, vào canh 2, triều đình gióng lên 28 hồi chuông để ra hiệu cấm đi lại vào ban đêm.

[114] Quân biệt sao (別抄): là đội quân đặc biệt ngoài đội quân chính quy thời Cao Ly.

[115] Ti Ung Viện (司饗院): là bộ phận cung cấp thức ăn cho vua, ở đây còn đảm nhận cả việc làm đồ gốm.

Phần 2

Tập Hiền Điện và Hoảng Văn Quán

Vua Thế Tông (Sei Jong) đã lập nên Tập Hiền Điện (集賢殿) rồi tuyển chọn 20 văn sĩ có tên tuổi và giao phó tất cả các việc bút viết cho họ. Tập Hiền Điện còn được gọi là Kinh Diên Quan^[1]. Hàng ngày, các văn sĩ đến Tập Hiền Điện làm việc từ sáng sớm tới tối muộn mới xong, còn Nhật Quan^[2] thì phải có thông báo mới được ra về. Vào bữa sáng và bữa tối, các văn sĩ được tiếp đãi ở Nội Quan^[3]. Nhà vua tiếp đãi các văn sĩ rất ân cần và trịnh trọng. Vì vậy, các văn sĩ đua nhau làm việc cần mẫn, nên đã có nhiều tài năng và cư sĩ xuất chúng như: Trịnh Hà Đông^[4] (Jeong Ha Dong), Trịnh Bồng Nguyên^[5] (Jeong Bong Won), Thôi Ninh Thành (Choi Yeong Seung), Lý Duyệt Thành (Lee Yeon Seung), Thân Cao Linh (Sin Go Ryeong), Từ Đạt Thành (Seo Dal Seung), Khương Tấn Sơn (Gang Jin San), hai vị Lý Dương Thành^[6] (Lee Yang Seung), hai vị Thành Hạ Sơn^[7] (Seung Ha San), Kim Phúc Xương (Kim Bok Chang), Nhâm Tây Hà^[8] (Im Seo Ha), Lô Tuyên Thành^[9] (No Seon Seung), Lý Quán Thành (Lee Kwang Seung), Hồng Ích Thành (Hong Ik Seung), Lý Duyệt An (Lee Yeon An), Lương Nam Nguyên^[10] (Yang Nam Won), Thành Tam Vấn (Seung Sam Mun), Phác Bàng Niên (Bak Paeng Nyeon), Lý Khải (Lee Gae), Liễu Thành Nguyên (Yoo Seung Won), Hà Vĩ Địa (Ha Wi Ji). Tất cả đều là những bậc anh tài kiệt xuất. Ngo à i ra, ở Văn Uyển còn có rất nhiều người nổi tiếng không thể kể hết được.

Vào lúc xảy ra cuộc bạo loạn năm Bính Tý^[11], vua Thế Tổ (Sei Jo) đã bãi bỏ Tập Hiền Điện rồi chọn ra hàng chục quan văn để lập nên Kiêm Nghệ Văn^[12]. Hàng ngày, nhà vua cùng gặp gỡ các quan văn để bàn bạc công việc. Sau khi vua Thành Tông (Seung Jong) lên ngôi, nhà vua đã lập nên Hoảng Văn Quán dựa theo Tập Hiền Điện, và Hoảng Văn Quán vừa là

Bốn Quan ^[13] vừa là Kinh Diên Quan. Sự tiếp đãi của vua Thành Tông ngày càng thân mật hơn. Vua thường phân phát rượu nấu trong cung cho mọi người và mời Thừa Chánh Viện sang để đối ẩm với quan Thừa Chỉ. Nhà vua còn cho xây nhà ở bên sông Long Sơn để các quan thay phiên nhau đọc sách. Ngoài ra, vào các dịp lễ như Thượng Ty ^[14], Trung Thu, Trọng Dương ^[15], vua Thành Tông thường đi dạo chơi bên ngoài. Nhà vua cho phép mọi người uống rượu thoải mái và ban nhiều ân sủng, vinh quang cho họ. Tuy nhiên, những văn sĩ tên tuổi này lại không được phồn thịnh như thế hệ cha ông thời vua Thế Tông.

Chế độ khoa cử

Các kỳ thi khoa cử của triều đình Cao Ly chỉ có một Tri Cống Cử và một Đồng Cống Cử ^[16]. Tri Cống Cử và Đồng Cống Cử là hai người định đoạt chuyện thi trượt và thi đỗ nên hồng phấn nhũ khứ ^[17] (trẻ con) cũng được đi thi. Những tục lệ cũ từ thời lập quốc vẫn còn tồn tại cho đến thời vua Thế Tông mới được thay đổi, và tất cả đều áp dụng theo các quy chế cũ. Quan Lại Tào tạm thời chọn ra những người xứng đáng làm quan chấm thi. Người được cử làm quan chấm thi sẽ nhận lệnh vua rồi đến trường thi. Quan chấm thi sẽ tập trung các thí sinh vào Tam Quán ^[18] rồi gọi tên từng người một bước qua hàng rào chắn ^[19]. Sư Hiệp Quan ^[20] chia nhau đứng canh ngoài cửa để kiểm tra trong cổ áo và trong hộp đựng xem thí sinh có giấu tài liệu bên trong hay không. Nếu thí sinh nào có mang theo sách thì sẽ bị giữ lại và chuyển sang Tuần Xước Quan (巡綽官) và bị tạm giam ở đó. Thí sinh có mang theo sách bị phát hiện ở bên ngoài phòng thi sẽ bị cấm thi một thức niên ^[21], còn thí sinh có mang theo sách bị phát hiện ở bên trong phòng thi sẽ bị cấm thi hai thức niên.

Trước khi trời sáng, quan chấm thi đến đại sảnh thắp nến rồi ngồi vào chỗ của mình. Không khí ở trường thi trang nghiêm như chốn thần tiên. Sau đó, các quan ở Tam Quán bước vào sân, quy định chỗ ngồi của các thí sinh

rồi lui ra ngoài. Đến khi trời sáng, quan chấm thi mở bảng yết thị để lấy đề thi ra. Đến đúng giờ ngọ, quan chấm thi sẽ thu bài thi, đóng dấu vào bài thi rồi chuyển sang Tam Quán. Sau đó, quan chấm thi lên sân thượng, tay cầm ly rượu lớn, kêu gọi các bậc tiền bối đến. Khi mọi người đã tập trung ở trước sân thì quan chấm sẽ gọi tên tân lai^[22] hoặc đọc đề thi giả. Đây là những tục lệ đã có từ ngày xưa. Đến khi trời tối, quan chấm thi đánh trống để hối thúc các thí sinh nhanh chóng hoàn tất bài thi. Thí sinh đã hoàn tất bài thi sẽ nộp bài thi cho Thu Quyển Quan^[23]. Sau đó, Thu Quyển Quan chuyển bài thi cho Đăng Lục Quan^[24]. Đăng Lục Quan viết số vào phía cuối hai mặt tờ bài thi rồi sao thành hai bản. Một bản là bản gốc được niêm phong, và một bản là bản sao. Phong Di Quan^[25] niêm phong bài thi rồi lui ra chỗ khác. Sau đó, Đăng Lục Quan cho người sao chép lại bằng mực đỏ. Tra Đồng Quan (查同官) đọc bản gốc, còn Chi Đồng Quan (枝同官) phê duyệt bản sao được viết bằng mực đỏ rồi nộp cho quan chấm thi. Quan chấm thi chấm bài thi rồi yêu cầu Phong Di Quan mở bài thi niêm phong ra để ghi kết quả.

Cách lựa chọn thí sinh thi đỗ môn giảng kinh^[26] được tiến hành như sau. Quan chấm thi sẽ viết ký hiệu vào một phần nào đó của *Tứ Thư Ngũ Kinh* (四書五經) rồi dán lại. Đồng thời, quan chấm thi sẽ viết ký hiệu vào chiếc đũa rồi cắm vào ống tre. Thí sinh viết tên cuốn sách mà mình sẽ giảng rồi dâng lên. Quan chấm thi sẽ rút đũa, nếu rút được chữ Thiên^[27] thì quan chấm thi sẽ tìm chỗ đã được đánh dấu chữ Thiên trong *Kinh Thư* rồi viết nguyên văn cho thí sinh. Sau đó, thí sinh đọc rồi giải thích ý nghĩa nội dung nguyên văn đó. Sau khi thí sinh giải thích xong, quan chấm thi sẽ giảng giải về những lời giải thích đó. Quan Á Thuyên viết 4 chữ: thông (通), lược (略), thô (粗), bất (不) vào những thanh gỗ gọi là que giảng thêm^[28] đặt trước mặt các quan chấm thi. Sau khi thí sinh giảng xong, quan Á Thuyên mang một cái ống rỗng đi từ chỗ quan chấm thi ngồi dưới đến chỗ quan chấm thi ngồi trên để các quan chấm thi cắm que giảng thêm tương ứng vào đó. Như vậy, thí sinh có nhiều điểm giảng thêm sẽ là người thi đỗ. Nếu thí sinh nào có số giảng thêm đẳng cấp cao và số giảng thêm đẳng cấp

thấp bằng nhau thì thí sinh đó sẽ được xếp vào đẳng cấp thấp. Điểm số của bài thi thứ nhất, bài thi thứ hai và bài thi thứ ba sẽ được tính tổng. Việc tính điểm thi cho các thí sinh không phải do một người đảm nhiệm, và việc kiểm tra lại cũng do nhiều người làm. Như vậy, sự công bằng của đất nước chỉ thấy được ở các kỳ thi khoa cử.

Đông Cung

Trước đây, Đông Cung ^[29] (Dong Gung) nằm trong cung Cảnh Phúc (景福宮 : Gyeong Bok Gung), phía đông Đ ại Nội ^[30]. Khi Văn Miếu ^[31] (Mun Myo) còn là Thế Tử, ngài đã sống ở Đông Cung suốt 20 năm. Tư Thiện Đường (資善堂) là nơi dành cho quan T hư Diên (書筵官) giảng bài, còn Kế Chiếu Đường (繼照堂) là nơi dành cho các quan lại vào chầu vua. Vào năm cuối đời, sức khỏe của vua Thế Tông (Sei Jong) rất yếu nên ngài không thể quán xuyến việc quân cơ được chu đáo, nên Văn Miếu đã tiếp quản trọng trách đó. Lúc bấy giờ, triều đình chọn ra một người tài giỏi trong số các quan lại để làm quan Chiêm Sự ^[32], đồng thời chọn ra mười người ở Tập Hiền Điện làm quan Kinh Diên, và chọn ra mười người nữa ở Tập Hiền Điện làm quan Thư Diên. Kế Chiếu Đường vốn ở bên ngoài Đông Cung nhưng bây giờ đã bị dỡ bỏ và khoảng đất đó giờ đây cũng không còn.

Đến đời vua Thế Tổ (Se i Jo), Kinh Diên Sảnh (nơi làm việc của quan Kinh Diên) được chuyển vào bên trong Đông Cung. Có một phòng đặc biệt ở phía đông được gọi là Hoǎng Văn Quán (弘文館) dùng để chứa sách. Tư Thiện Đường về sau trở thành Hồn Đ iện ^[33] của vua Văn Tông và được gọi là Cảnh Hy Điện (景禧殿). Sau đó, Cảnh Hy Điện trở thành Hồn Đ iện của vua Thế Tổ (Sei Jo) và được đổi tên thành Vĩnh Xương Điện (永昌殿). Sau đó, Vĩnh Xương Điện trở thành Hồn Đ iện của hoàng hậu Trinh Hy (貞熹 : Jeong Hee) và được đổi tên thành Thái Khánh Điện (泰慶殿). Về sau, Thái Khánh Điện trở thành Hồn Đ iện của vua Thành Tông (Seung Jong) và được đổi tên thành Vĩnh Tư Điện (永思殿).

Miễn tân lễ ^[34] của Tam Quán

Theo tục lệ của Tam Quán (三館), Nam Hành Viên ^[35] được xem là người đứng đầu và được mọi người cung kính gọi là ‘Thượng Quan Trưởng (上官長)’. Thượng Quan Trưởng hay sĩ nhục, làm khó những người mới vào làm quan và yêu cầu họ phải chiêu đãi rượu và thức ăn ngon. Việc làm này tỏ rõ sự ngạo mạn của Thượng Quan Trưởng. Lễ ra mắt lần đầu tiên được gọi là lễ hứa tham (許參). Tiếp theo là lễ tân miễn (新免). Quan mới phải thực hiện lễ tân miễn thì mới được ngồi cùng các quan cũ để dự tiệc. Mạt Quan (末官) tay trái nắm tay một phụ nữ, tay phải cầm một ly rượu lớn và gọi to ba lần: “Thượng Quan Trưởng”, rồi lại gọi nhỏ ba lần: “Thượng Quan Trưởng”. Thượng Quan Trưởng đáp nhỏ ba lần rồi gọi Á Quan (亞官). Á Quan lại gọi to ba lần. Nếu hạ quan thua thì sẽ bị phạt, còn thượng quan dù thua cũng không bị phạt.

Cho dù là một đại thần có địa vị cao trong triều đình thì cũng không được ngồi phía trên Thượng Quan Trưởng mà phải ngồi xen kẽ giữa ba vị quan khác. Chánh nhất phẩm được gọi là ‘Ngũ Đại Tự (五大字)’, tòng nhất phẩm được gọi là ‘Tứ Đại Tự (四大字)’, nhị phẩm được gọi là ‘Tam Đại Tự (三大字)’, tam phẩm Đường Thượng Quan được gọi là ‘Nhị Đại Tự (二大字)’, tam phẩm Đường Hạ Quan được gọi là ‘Đại Tiên Sinh’. Từ tứ phẩm trở xuống thì chỉ được gọi là ‘Tiên Sinh’. Và mỗi hàm quan được gắn thêm họ của vị quan đó. Quan mới phải lần lượt gọi tên và chức danh của từng quan lại rồi tự gọi mình ba lần: “tân lai giả” (người mới đến) hoặc “hắc tân lai giả” (người mới đến màu đen). Hắc (黑 : màu đen) ở đây còn có nghĩa là nữ sắc (女色).

Quan mới đội ngược mũ, hai tay vòng ra sau, cúi đầu đi đến trước mặt các quan cũ rồi dùng hai tay dâng mũ lên rồi hạ mũ xuống. Thủ tục này gọi là ‘lễ số (禮數)’. Quan mới phải học thuộc lòng các chức danh thuận chiều từ trên xuống dưới và ngược chiều từ dưới lên trên. Quan mới vui vẻ thì gọi là ‘hỉ sắc (喜色)’, còn không vui thì gọi là ‘bội sắc (悖色)’. Và quan mới phải làm ra vẻ ‘hỉ sắc’ hoặc ‘bội sắc’ khi được yêu cầu. Thủ tục này gọi là

‘ba ngàn ba trăm’. Cứ như vậy, không biết quan mới phải chịu đựng sự sỉ nhục như vậy tới bao nhiêu lần.

Vào ngày treo bảng để làm lễ ‘kính hạ (敬賀)’, quan mới phải đón tiếp các quan lại của Tam Quán rồi mới tới phần mở tiệc và làm lễ. Nếu quan mới không tỏ ra cung kính mà đắc tội với Tam Quán thì Tam Quán sẽ không tới dự tiệc mừng. Và quan mới cũng sẽ không được làm lễ du nhai ^[36].

Khi các quan lại của Tam Quán lần đầu tiên bước chân vào cửa, có một người đánh trống và hô to ‘giai quan hảo tước (佳官好爵)’. Tất cả những người hầu cũng đồng thanh hô to để hưởng ứng và dùng tay nâng quan mới dâng lên rồi hạ xuống. Việc làm này gọi là ‘kính hạ’ (cung kính chúc tụng). Còn việc chúc mừng cha mẹ và người thân của quan mới được gọi là ‘sinh quang (生光)’. Cuối cùng, việc nâng một phụ nữ đưa lên rồi hạ xuống để chúc tụng được gọi là ‘nhũ mẫu (乳母)’.

Ngoài ra, quan mới còn phải đi bá kiến tại nhà riêng của các quan lớn như Nghị Chánh Phủ, Lễ Tào, Thừa Chánh Viện, Ti Hiến Phủ ^[37], Ti Giám Viện ^[38], Thành Quân Quán, Nghệ Văn Quán ^[39], Giáo Thư Quán, Hoảng Văn Quán, Thừa Văn Viện ^[40]. Khi đến bá kiến tại nhà riêng của các quan lớn, quan mới phải tặng nhiều gấm vóc gọi là chi phí làm cỗ. Trước tiên, vào mùa xuân, quan mới đến bá kiến tại nhà riêng của Giáo Thư Quán, tiệc bá kiến đó được gọi là ‘hồng đào ẩm (紅桃飲)’. Vào đầu mùa hè, quan mới đến bá kiến tại nhà riêng của Nghệ Văn Quán, tiệc bá kiến đó được gọi là ‘tường vi ẩm (薔薇飲)’. Giữa mùa hè, quan mới đến bá kiến tại nhà riêng của Thành Quân Quán, tiệc bá kiến đó được gọi là ‘bích tùng ẩm (碧松飲)’.

Vào mùa hè năm Ất Dậu, sau khi Nghệ Văn Quán mời các quan lại của Tam Quán đến uống rượu ở Tam Thanh Động (Sam Jeong Dong), quan Học Dụ ^[41] Kim Căn (金根 : Kim Geun) say khướt trở về nhà. Lúc đó, Lý Khắc Cơ (李克基 , Lee Geuk Gi) đang trên đường về quê thăm người thân và

hàng xóm, vừa nhìn thấy quan Học Dụ, Lý Khắc Cơ hỏi: “Anh từ đâu về mà lại say khướt thế này?” Kim Căn trả lời: “Tôi đi dự tiệc tường vi về.” Lúc bấy giờ, ai nấy đều cười nhạt.

Thành Quân Quán

Thành Quân Quán (成均館) chỉ là nơi dạy học. Triều đình cho xây dựng Dưỡng Hiền Khố^[42] để phục vụ việc dạy học cho 200 Nho sinh. Lúc bấy giờ, Thượng Đảng Phủ Viện Quân (上黨府院君) Hàn Minh Quái^[43] (Han Myung Hoi) xin hoàng thượng cho xây dựng Tôn Kinh Các (尊經閣) để phục vụ cho việc in ấn. Vì vậy, nhiều kinh sách đã được xuất bản tại đây. Quảng Xuyên Quân (廣川君) Lý Khắc Tăng^[44] đã xin hoàng thượng cho xây dựng Điển Tự Sảnh (典祀廳). Còn tôi thì xin hoàng thượng cho xây dựng Hưởng Quan Sảnh (享官廳). Sau đó, hai dãy nhà ở phía đông và phía tây của Thánh Điện (聖殿) cùng với nhà ăn cũng được khởi công. Hoàng thượng đã ban cho 500 thất vải và 300 thúng gạo. Ngài còn cho xây Học Điền (學田) để bổ sung cho Thành Quân Quán. Lúc bấy giờ, Lý Khắc Tăng tâu với hoàng thượng rằng: “Nhờ thánh ân, chúng thần đã nhận được nhiều gấm vóc và lúa gạo, nay chúng thần xin hoàng thượng ban cho rượu và thức ăn để chúng thần phụng sự triều đình và dạy học cho các Nho sinh.” Vua Thành Tông đã đồng ý và lúc này các văn sĩ tụ hội về Minh Luân Đường (明倫堂) rất đông. Tất cả các món ăn đều rất ngon, rượu được lấy trong cung, còn thức ăn được lấy từ bếp của vua nên người và ngựa kéo tới không ngớt.

Vào mùa thu năm Quý Sửu, nhà vua cùng các quan lại tới Thành Quân Quán để làm lễ cúng Tiên Thánh (先聖) và Tiên Sư (先師) rồi xếp hàng trước Trường Điện^[45] của Hạ Liên Đài (下輦臺). Các quan văn và các quan đứng đầu^[46] bước vào Trường Điện để làm lễ cúng, còn các quan văn Đường Hạ Quan thì ngồi xếp hàng bên ngoài sân. Hàng chục ngàn Nho sinh cả nước cũng kéo nhau lên kinh thành. Mọi người cắm hoa rồi ngồi vào chiếu để dùng cỗ và biểu diễn những bài hát mới. Các phủ quan phân chia nhau chuẩn bị thức ăn, còn hoàng thượng đôn đốc các quan Đại Nội quan

sát mọi việc. Mọi người cùng nhau ăn uống no say. Sự kiện như thế này trước đây chưa từng có.

Cơm thuốc

Vào ngày 15 tháng giêng, vua Tân La (Sin La) đi tới Thiên Tuyền Đình (天泉亭). Có một con quạ tha một cái hộp bằng bạc đến đặt trước mặt nhà vua. Trong hộp bạc có một bức thư được dán kín trong phong bì. Ngoài bì thư có ghi: “Nếu mở thư ra xem sẽ có hai người chết, còn nếu không mở thư ra xem sẽ có một người chết.” Lúc bấy giờ, nhà vua nói rằng: “Thà một người chết còn hơn hai người chết.” Nghe vậy, các đại thần liền tâu: “Muôn tâu, không phải như vậy. Một người có nghĩa là vua, còn hai người có nghĩa là chúng thần.” Cuối cùng, bức thư cũng được mở ra xem. Trong bức thư ghi rằng: “Hãy bắn chiếc hộp đựng cây đàn geo-mun-go trong hoàng cung.” Lúc đó, nhà vua liền cưỡi ngựa trở về cung và dùng cung tên để bắn chiếc hộp đựng cây đàn geo -mun-go đó. Trong chiếc hộp đựng cây đàn geo-mun-go đó có người, người đó chính là quan đại thần Phiền Tu Tăng ^[47] (Pyeon Soo Sung) của Nội Viện (内院). Phiền Tu Tăng tư thông với hoàng hậu định giết hại nhà vua. Kết cục, hoàng hậu và Phiền Tu Tăng cùng mang tội chết.

Từ đó về sau, hàng năm cứ đến ngày này, nhà vua lại cho làm món ngon cho quạ ăn để tỏ lòng biết ơn quạ đã cứu mạng. Ngày nay, món ăn tỏ lòng biết ơn quạ vẫn còn là món ăn hấp dẫn vào các dịp lễ. Cách làm món ăn đó như sau. Trước hết, nấu cơm nếp chín. Sau đó, hong khô, hạt dẻ khô, táo tàu, dương xỉ điều hâu khô, ô túc nhung (烏足茸) xắt mỏng, rồi trộn đều với cơm nếp, sau đó thêm mật ong và nước tương trong. Cuối cùng, cho thêm hạt thông và hạt hồ đào vào. Vị của món cơm nếp này rất ngon nên được mọi người gọi là ‘cơm thuốc’ ^[48]. Tục ngữ có câu: “Cơm thuốc phải ăn trước khi quạ xuất hiện.” Câu tục ngữ này có liên quan tới câu chuyện lịch sử về Thiên Tuyền Đình.

Phong tục trong năm

Có rất nhiều sự kiện được tổ chức vào những dịp lễ tết trong năm. Vào ngày 30 tháng chạp, hàng chục đứa trẻ mặc áo đỏ, đội nón đỏ được đưa vào cung để đóng vai chân tử ^[49]. Ở Quan Tượng Giám, người ta chuẩn bị trống và kèn. Đến khi trời rạng sáng thì Phương Tương Thị sẽ đuổi bắt các chân tử. Người dân cũng bắt chước làm theo tục lệ này. Không có chân tử, họ lấy lá tre xanh, giấy đỏ, cành ích mẫu, cành đào mọc về hướng đông buộc lại làm cây chổi xòe ra đánh vào song cửa, rồi đánh trống, gõ chiêng để xua đuổi tà ma. Tục lệ này được gọi là ‘phóng mai quỷ (放枚鬼 : đuổi tà ma)’. Khi trời rạng sáng, người ta dán giấy lên các cánh cửa. Trên những tấm giấy đó thường vẽ hình mặt quỷ Xứ Dung có hai sừng, hình đầu người đội nón quan, hình tướng mặc áo giáp, hình phu nhân tay cầm bảo bối hoặc hình con gà, con hổ v.v...

Việc chào nhau vào ngày 30 tháng chạp được gọi là ‘quá tuế’ ^[50]. Còn việc chào nhau vào ngày mồng một tháng giêng được gọi là ‘tuế bái’ ^[51]. Vào ngày đầu tiên của năm mới, không ai làm việc mà tất cả đều tập trung lại để cùng nhau vừa chơi kiêu lô ^[52] vừa uống rượu và nói chuyện vui vẻ. Lại có những tục lệ khác nhau vào các ngày Tý, Ngọ, Thìn, Hợi. Vào ngày Hợi, bọn trẻ đi hái cây ngải tây rồi lên núi Đông Sơn đốt lửa. Tục lệ này được gọi là ‘huân gia uế’ ^[53]. Vào ngày Tý thì có tục ‘huân thử’ ^[54]. Tất cả các phủ quan đều không làm việc trong vòng ba ngày. Trong những ngày đó, mọi người đi đến nhà họ hàng hoặc đồng nghiệp để gửi danh thiếp. Các gia đình quyền thế thường làm sẵn một cái rương để đựng danh thiếp. Nhưng năm nay, bỗng dưng tục lệ này không còn nữa. Điều này cho thấy thế gian đã có sự thay đổi. Ngày rằm tháng giêng được gọi là ngày ‘nguyên tịch (元夕)’. Lại có tục làm cơm thuốc vào buổi sáng ngày nguyên tịch. Ngày mồng một tháng hai âm lịch là ngày ‘Hoa Triều (花朝)’. Vào sáng sớm ngày Hoa Triều, người ta có tục rắc lá thông ở cửa ra vào. Liên quan đến tục lệ này, người xưa có câu: “Loài rệp không thích mùi lá thông nên chúng lấy lá thông để chích và xua đuổi tà ma”. Ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch là ngày ‘Thượng Ty (上巳)’. Người xưa còn gọi ngày này là ngày ‘Tết Đạp Thanh ^[55]’. Vào ngày Đạp Thanh, tất cả mọi người đều đi chơi ở

những cánh đồng ở vùng ngoại ô. Mọi người còn có tục uống nước nhụy hoa và lấy lá ngải non làm món tuyết cao ^[56]. Ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch là ngày ‘Nhiên Đăng (燃燈)’. Theo tương truyền, ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch là ngày sinh của đức Phật Thích Ca Như Lai (釋迦如來). Vào mùa xuân, trẻ em cắt giấy làm lá cờ, lột da cá làm trống, rồi từng nhóm xách lồng đèn đi xin lương thực hoặc vải vóc để có chi phí đốt đèn. Tục lệ này được gọi là ‘hô kì (呼旗)’. Vào ngày mùng 8 tháng 4, nhà nào cũng dựng một cây tre để treo lồng đèn. Các nhà giàu thường treo lồng đèn to đủ màu sắc. Lồng đèn được treo tầng tầng lớp lớp trên cây tre tựa như những vì sao lấp lánh trên bầu trời. Người dân trong thành thường thức cả đêm để ngắm đèn. Những thanh thiếu niên phá phách thường đến rung lắc cây tre để làm thú vui. Bây giờ, Phật Giáo không còn được tôn sùng như trước nên ngày hội Nhiên Đăng cũng kém phần hoành tráng. Ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch là ngày tết ‘Đoan Ngọ (端午)’. Vào dịp tết Đoan Ngọ, người ta có tục treo lá ngải núi trước cửa, lấy cây xương bồ thả vào rượu; còn trẻ em thì gội đầu bằng nước lá ngải cứu, rồi dùng cây xương bồ tết làm dây thắt lưng hoặc nhổ rễ cây xương bồ gắn vào cằm làm râu. Người dân trong thành dựng những cây gỗ to trên đường để chơi xích đu. Các thiếu nữ diện những bộ váy đẹp rồi cùng nhau chơi kéo co bằng sợi dây nhiều màu sắc sỡ. Những thanh niên khác cũng tham gia, kẻ kéo, người đẩy loạn xạ. Tuy nhiên, trò chơi này không được lành mạnh nên triều đình đã ra lệnh cấm. Vì vậy, bây giờ trò chơi ấy không còn được thịnh hành. Ngày 15 tháng 6 âm lịch là ngày lễ ‘Lưu Đầu (流頭)’. Ngày xưa, các hoạn quan Cao Ly thường có tục lệ đi tới Đông Xuyên (東川) để tránh cái nóng mùa hè. Họ xõa tóc, ngâm tóc xuống nước, rồi cùng nhau uống rượu. Vì vậy, tục lệ này được gọi là lễ Lưu Đầu. Vào ngày lễ lưu đầu, người ta thường làm món bánh ‘thủy đoàn bính’ ^[57] để ăn. Ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày ‘Bách Chúng (百種)’. Nhà chùa thường lấy 100 loại hoa và 100 loại quả để dâng lễ Vu Lan Bồn ^[58]. Ở các chùa dành cho nữ tăng, việc tổ chức sự kiện này còn rầm rộ hơn. Nhiều phụ nữ đến đây dâng lương thực và gọi linh hồn của cha mình về để cúng tế. Những thầy tu vắng lai thì lập một cái bàn để cúng. Hiện nay,

phong tục này không còn nữa do lệnh nghiêm cấm của triều đình. Vào dịp tết Trung thu thì có lễ hội ngắm trăng. Đến tháng 9 âm lịch thì có lễ hội trèo cao. Vào ngày đông chí thì có tục ăn cháo. Vào ngày Canh Thân thì có tục không ngủ ^[59]. Tất cả những điều trên đây đều là những phong tục từ đời xưa truyền lại.

Chuyển kinh pháp

Chuyển kinh pháp ^[60] được thực hiện vào thời vua Thế Tổ (世祖朝, Sei Jo). Đây là một phong tục của Cao Ly ngày trước. Chuyển kinh pháp được diễn ra như sau. Người ta dựng một cái dù che nắng có nhiều màu sắc sỡ, rồi cẩn thận đặt một tượng Phật vào chiếc xe kéo có nắp dầy màu da bò. Phía trước và phía sau chiếc xe kéo đều có các nhạc công tấu nhạc. Hàng trăm thầy tu của hai môn phái Giáo Tông (教宗) và Thiên Tông (禪宗) chia nhau đi theo hai bên. Mỗi thầy tu trên tay đều cầm nhang thơm và tụng kinh. Thầy thượng tọa ngồi trên xe kéo và đánh trống. Sau phần tụng kinh là phần tấu nhạc. Tấu nhạc xong lại đến tụng kinh. Khi tượng Phật được mang ra khỏi hoàng cung, nhà vua đi theo tiền đến tận cổng Quang Hóa Môn (Kwang Hwa Mun). Đoàn thầy tu tuần hành khắp nơi cho đến khi trời tối mịt. Nếu ở Mộ Hoa Quán (慕華館) và Thái Bình Quán (太平館) có cúng dường thì các quan lại phải tất bật lo dâng lễ vật, vì các quan rất sợ bị Phật nổi giận. Nếu cúng dường lục pháp ^[61] thì tiếng kèn, tiếng trống, tiếng tụng kinh niệm Phật kinh động tới tận trời cao. Lúc này, phụ nữ của các gia đình sĩ đại phu kéo nhau tới xem đông như kiến. Quan Lễ Tào Kim Cửu Anh (金九英, Kim Gu Yeong) tuổi cao, thân hình béo ục ịch cũng ì ạch từng bước đến xem cúng dường. Trông mặt mũi ông ấy lấm lem đất cát, mồ hôi nhễ nhại, ai nấy cũng đều phải phì cười.

Quyển thảo chi lễ

Trong hoàng cung, sau khi một em bé chào đời thì sẽ tiến hành nghi thức quyển thảo chi lễ ^[62]. Vào ngày phi tần sinh nở, người ta lấy lá ngải cứu buộc thành hình em bé rồi treo trên khung cửa phòng sinh. Trong các đại

thần của triều đình, người nào sinh được nhiều con trai và không gặp tai họa thì phải dâng lễ cúng thần thánh ở Chiêu Cách Điện (昭格殿) trong vòng ba ngày. Em bé sơ sinh sẽ được Thượng Y Viện^[63] tặng 5 loại vải ngũ sắc, mỗi loại 1 thếp. Nếu em bé vừa chào đời là bé trai thì người ta sẽ chuẩn bị một cái nón, một bộ quần áo, một cái hốt, một đôi giày đen, một cái đai vàng; còn nếu là bé gái thì sẽ chuẩn bị một cái trâm cài tóc, một cái áo khoác, một đôi giày đến bày trước mặt Lão Quân^[64] để cầu phúc cho bé. Vào ban đêm, sau khi cúng tế xong, Hiến Quan (獻官) sẽ mặc cát phục (吉服) rồi cho người mang vải, quần áo và nón vào cung. Hiến Quan lấy em bé ngải cứu cho vào túi vải, đặt vào một cái hộp, gói lại bằng một tấm vải đỏ, rồi cẩn thận mang tới Nội Tư Tự^[65]. Nội Tư Tự nhận lấy cái hộp đó cất vào kho. Nếu là bé gái thì cái hộp đó sẽ được bảo quản ở Nội Thiêm Tự^[66].

Vào mùa xuân năm Giáp Dần, khi Thái Tử chào đời, tôi đã từng trở thành Hiến Quan và đảm nhận công việc này. Đại thể là, Chiêu Cách Tự^[67] đã bắt chước theo nghi thức của Đạo Gia, Trung Quốc. Nghi thức cúng tế bảy vì sao và các ngôi sao khác đã diễn ra ở Thái Nhất Điện^[68]. Tất cả những hình ảnh hiện ra khi đó đều là gương mặt phụ nữ xõa tóc.

Nghi thức cúng tế 10 vị thánh thần như Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân^[69], Phổ Hóa Thiên Tôn^[70], Tử Đồng Đế Quân^[71]... được diễn ra ở Tam Thanh Điện (三清殿). Tất cả những hình ảnh hiện ra khi đó đều là đàn ông. Ngoài ra, nghi thức cúng tế các vị thần như Tứ Hải Long Vương, Thần Tướng^[72], Minh Phủ Thập Vương^[73], Thủy Phủ^[74] tại các ban thờ bên trong và bên ngoài hoàng cung cũng được thực hiện. Bài vị ghi tên các vị thần có đến hàng trăm cái.

Hiến Quan và Thự Viên (署員) đều mặc áo trắng, đội nón đen khi dâng đồ cúng, còn khi tiến hành lễ cúng thì mặc lễ phục, đầu đội mũ quan, tay cầm hốt. Đồ cúng thường là hoa quả, bánh in-jeon-mi, trà, bánh ngọt và rượu. Khi tiến hành lễ cúng tế, người làm lễ thắp nhang và lạy 100 cái. Lúc bấy giờ, quan Đạo Sử đầu đội mũ cân, mặc áo lốm đốm đen. Sau khi lắc chuông 24 lần, Hiến Quan và Thự Viên cùng tụng kinh. Sau đó, họ ghi lời

cầu nguyện lên tờ giấy màu xanh rồi đốt. Việc làm đó giống như trò trẻ con. Nhưng triều đình phong cho họ làm quan là để thực hiện những nghi thức cúng tế vô bổ như vậy. Hơn nữa, chi phí cho một lần cúng không phải ít.

Lúc bấy giờ, tôi từng làm một bài thơ như sau:

Nam Cung học sĩ phát tinh tinh 南宮學士髮星星

Bạch phục ô cân khổ khát linh 白服烏巾苦乞靈

Tức phạ bằng li ê u tranh chỉ tiếu 却怕朋僚爭指笑

Lão Quân lai lễ Lão Quân đình . 老君來禮老君庭

Dịch thơ:

Học sĩ Nam Cung tóc hoa râm

Áo trắng mũ đen chăm khẩn nguyện

Bằng hữu cười chê hay chế nhạo

Lão quân ^[75] cúng tế lạy Lão Quân.

Lễ Tào

Lễ Tào (禮曹) giống như Tông Bá ^[76] trong *Chu Quan* ^[77] ngày xưa. Lễ Tào đảm nhiệm tất cả các việc như cúng bái, yến tiệc, đại sự, ngoại giao. Trong thực tế, đó không phải là những công việc nhẹ nhàng. Lại Tào (吏曹) đảm nhiệm việc chính sự, Binh Tào đảm nhiệm việc quân cơ, Hộ Tào (戶曹) đảm nhiệm việc tài chính, Hình Tào (刑曹) đảm nhiệm việc kiện tụng, còn Công Tào (工曹) thì đảm nhiệm hàng trăm thứ việc khác. Trong lục Tào thì Lễ Tào được xem là sướng nhất. Khi có việc lớn thì Lễ Tào bận rộn tất bật nhưng khi xong việc thì lại luôn nhàn rỗi. Lúc tiếp đãi sứ thần Nhật Bản và sứ thần Nữ Chân, ba vị Đường Thượng Quan đều mặc lễ phục có hoa văn, Lễ Tân Tự ^[78] thì chuẩn bị yến tiệc, còn các nhạc công thì lo việc biểu diễn. Khi các sứ thần đi tới T ư Gi á m, Binh Sử, Yến Kinh (燕京

) của các tỉnh cũng đều được thết đãi rượu thịt và tiếp chuyện cả ngày. Tiếng nhạc và tiếng áo váy bay lất phất liên tục không ngừng.

Trước đây, tôi từng đến Yên Kinh với tư cách là Tạ Ân Sứ (謝恩使), Lễ Bộ Thượng Thư (禮部尚書) Chu Hồng Mô (周洪謨 , Ju Hong Mo) đã tổ chức bữa tiệc chiêu đãi ở Hội Đồng Quán (會同館). Sứ thần các nước Hồi Hồi (回回), Lạt Ma (喇嘛), Vân Nam (雲南), Man Miến (蠻緬) đều ngồi xếp bằng trước mặt Thượng Thư. Nếu có bàn về việc buôn bán thì Thượng Thư sẽ xem xét từng việc, việc nào chấp nhận được thì sẽ chấp nhận, còn việc nào không chấp nhận được thì sẽ từ chối. Lúc bấy giờ, tôi thấy không nề phục cách làm của Thượng Thư. Khi tôi trở thành Phán Thư, sau khi kết thúc tiệc chiêu đãi, các sứ thần nước ngoài và sứ thần Nữ Chân lần lượt đến phía trước ngồi với tôi để bàn việc. Như vậy, dù là việc lớn hay việc nhỏ thì mọi người đều thấy như nhau cả.

[1] Kinh Diên Quan (經筵官): là nơi dành cho vua học.

[2] Nhật Quan (日官): người chuyên chọn ngày lành, tháng tốt.

[3] Nội Quan (內官): là nơi làm việc của hoạn quan, vốn không được tiếp xúc trực tiếp với các quan lại.

[4] Trịnh Hà Đông (鄭河東): tức Trịnh Lâm Chi (鄭麟趾 , Jeong In Ji).

[5] Trịnh Bông Nguyên (鄭蓬原): tức Bông Nguyên Phủ Viện Quân Trịnh Xương Tôn (鄭昌孫 , Jeong Chang Son).

[6] Hai vị Lý Dương Thành (李陽城): một người là Lý Thừa Triệu (李承召 , Lee Sung So), một người là Lý Nhuế (李芮 , Lee Yei).

[7] Hai vị Thành Hạ Sơn (成夏山): là hai người anh trai của Thành Hiện, người anh lớn là Thành Nhâm (成任, Seung Im), người anh kế là Thành Khán (成侃, Seung Gan).

[8] Nhâm Tây Hà (任西河, 1423 - 1500): tức Tây Hà Quân (西河君) Nhâm Nguyên Tuấn (任元濬, Im Won Jun). Ông là quan văn, bác sĩ thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Tự là Tử Thâm (子深), hiệu là Tứ Hữu Đường (四友堂). Ông thông thạo kinh sử và văn chương, đặc biệt, ông còn am tường về y học. Ông đã để lại cuốn “*Thương Chẩn Tập* (滄疹集)”.

[9] Lô Tuyên Thành (盧宣城, 1427 - 1498): tức Tuyên Thành Phủ Viện Quân (宣城府院君) Lô Tư Thận (盧思慎). Ông là quan văn, học giả thời đại Triều Tiên. Tự là Tử Bàn (子胖), hiệu là Bảo Chân Trai (葆真齋), Thiên Ẩn Đường (天隱堂). Ông từng làm quan Trì Bình, Trực Đê Học, Lãnh Nghị Chánh (領議政). Vào thời vua Thế Tổ, Lô Tuyên Thành đã biên soạn cuốn “*Kinh Quốc Đại Điển* (經國大典)”. Vào thời vua Thành Tông, Lô Tuyên Thành đã biên soạn cuốn “*Tam Quốc Sử Tiết Yếu* (三國史節要)” và cuốn “*Đông Quốc Dư Địa Thắng Lãm* (東國輿地勝覽)”.

[10] Lương Nam Nguyên (梁南原, 1414 - 1482): tức Nam Nguyên Quân (南原君) Lương Thành Chi (梁誠之, Yang Seung Ji). Ông là quan văn, học giả dưới thời vua Thành Tông thời đại Triều Tiên. Tự là Thuần Phu (純夫), hiệu là Nột Trai (訥齋). Ông từng làm quan Trực Đê Học ở Tập Hiền Điện và quan Đại Đê Học ở Hoảng Văn Quán. Ông đã biên soạn cuốn “*Bát Đạo Địa Lý Chí* (八道地理志)”, “*Hải Đông Tính Thị Lục* (海東姓氏錄)”, “*Dư Địa Thắng Lãm* (輿地勝覽)” và tác phẩm “*Nột Trai Tập* (訥齋集)”.

[11] Cuộc bạo loạn năm Bính Tý: vào tháng 6 năm thứ 2 triều vua Thế Tổ, các trung thần như Thành Tam Vấn, Phác Bàng Niên có âm mưu lật đổ vua nên đã bị tội chết.

[12] Kiêm Nghệ Văn (兼藝文): sau khi Tập Hiền Điện bị bãi bỏ vào năm 1456 (năm thứ hai triều vua Thế Tổ), Kiêm Nghệ Văn được thành lập để phục vụ việc nghiên cứu Hán Văn và viết văn chương. Quan lại của các bộ phận khác cũng được sử dụng. Các văn sĩ nổi tiếng thời bấy giờ được nhà vua phong chức và làm việc giống như các học sĩ ở Tập Hiền Điện. Đến năm 1463, sau khi Hoảng Văn Quán được thành lập thì Kiêm Nghệ Văn bị bãi bỏ.

[13] Bồn Quan (本官): cơ quan chủ quản.

[14] Ngày Tỵ đầu tháng ba gọi là ngày Thượng Ty.

[15]. Trọng Dương: ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch.

[16]. Tri Cống Cử (知貢舉), Đồng Cống Cử (同貢舉): Khảo Thí Quan của Cao Ly được gọi là Tri Cống Cử, còn người trợ lý cho Tri Cống Cử thì được gọi là Đồng Tri Cống Cử (同知貢舉). Thời bấy giờ, chuyện thi trượt và thi đỗ phụ thuộc vào chỉ có hai người là Tri Cống Cử và Đồng Cống Cử nên việc thi trượt hay thi đỗ đã được định đoạt trước kỳ thi, vì vậy người ta e ngại rằng đã có chuyện gởi gắm riêng tư.

[17]. Hồng phấn nữ khíu (紅粉乳臭): con cháu của những gia đình quyền thế vào cuối thời đại Cao Ly dù còn nhỏ cũng được gửi đi thi. Khi đi thi, những đứa trẻ này mặc áo màu hồng, và miệng thì vẫn còn thơm mùi sữa (ý nói là còn quá nhỏ để đi thi).

[18]. Tam Quán (三館): gồm Thừa Văn Viện (承文院), Thành Quân Quán (成均館), Giáo Thư Quán (校書館).

[19]. Hàng rào chắn: hàng rào gai bao quanh trường thi để tránh việc thí sinh liên hệ với bên ngoài.

[20]. Sưu Hiệp Quan (搜挾官): chức quan tạm thời dành cho những người có nhiệm vụ kiểm tra xem thí sinh có mang theo tài liệu vào phòng thi hay không.

[21]. Thức niên (式年): kỳ thi khoa cử được tổ chức định kỳ cứ mỗi 3 năm 1 lần, tức các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu.

[22]. Gọi tên tân lai (新來): việc làm khó người thi đỗ bằng cách vẽ mực lên mặt của người đó, việc làm này có ý nghĩa là các bậc tiền bối chúc mừng người vừa thi đỗ.

[23]. Thu Quyển Quan (收卷官): quan thu bài thi của các thí sinh.

[24]. Đăng Lục Quan (騰錄官): có nhiệm vụ sao chép bài thi của các thí sinh. Ngày xưa, khi thi khoa cử, để tránh nhận ra nét chữ của các thí sinh, quan Đăng Lục phải sao chép lại bài thi của các thí sinh cùng một nét chữ rồi đem nộp cho quan coi thi.

[25]. Phong Di Quan (封彌官): quan lại đảm nhiệm những việc liên quan tới việc niêm phong bài thi. Vào kỳ thi khoa cử, thí sinh ghi tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ của mình vào bên dưới phía

bên phải tờ đáp án rồi bỏ vào phòng bì dán kín lại. Việc làm này gọi là niêm phong bài thi.

[26]. Giảng Kinh (講經): là việc giải thích ý nghĩa của *Kinh Thư* (經書). Trong kỳ thi khoa cử có môn thi giảng kinh.

[27]. Chữ Thiên (天): ngày xưa, khi đánh số thứ tự, người ta thường theo thứ tự trong cuốn Thiên Tử Văn. Chữ Thiên tương ứng với số 1.

[28]. Giảng thiêm (講籤): là bốn cái thanh gỗ có khắc các chữ thông (通), lược (略), thô (粗), bất (不) tượng trưng cho điểm số đánh giá trình độ giảng kinh của các thí sinh. Sau khi thí sinh giảng kinh xong, quan chấm thi đánh giá và cho điểm bằng cách chọn giảng thiêm tương ứng.

[29]. Đông Cung (東宮): là cung điện của thế tử (世子), đồng thời cũng là thế tử.

[30]. Đại Nội (大內): là cung điện nơi vua ở.

[31]. Văn Miếu (文廟): tức Văn Tông (文宗).

[32]. Chiêm Sự (詹事): là quan lại làm việc trong cung thế tử.

[33]. Hồn Điện (魂殿): là nơi thờ cúng vua và hoàng hậu trong vòng ba năm sau khi vua và hoàng hậu qua đời.

[34]. Miễn tân lễ (免新禮): tiệc chiêu đãi của người mới nhậm chức dành cho người tiền nhiệm.

[35]. Nam Hành Viên (南行員): ý nói quan lại từng được hưởng phúc đức của tổ tiên.

[36]. Du nhai (遊街): người thi đỗ các kỳ thi khoa cử của triều đình được về quê nhà gặp lại người thân trong tiếng nhạc hân hoan.

[37]. Tì Hiến Phủ (司憲府): là quan nha chuyên bàn bạc về chính sự và uốn nắn các phong tục tập quán, điều tra và khiển trách những hành vi sai trái của các quan lại vào thời đại Cao Ly và Triều Tiên.

[38]. Tì Giám Viện (司諫院): là quan nha có nhiệm vụ suy nghĩ thấu đáo để khuyên can nhà vua. Tì Giám Viện được thành lập vào năm vua Thái Tông (Tae Jong) lên ngôi, tức năm 1401. Đến thời

vua Yến Sơn, Ti Giám Viện được bãi bỏ, nhưng đến thời vua Trung Tông (Jung Jong) thì được thiết lập lại.

[39] Nghệ Văn Quán (藝文館): là quan nha có nhiệm vụ viết mệnh lệnh của vua vào thời đại Cao Ly. Vào năm thứ 11 thời Cung Mẫn Vương (1362), Nghệ Văn Quán được đổi tên thành Hàn Lâm Viện. Vào năm Cung Nhượng Vương lên ngôi (1389), Hàn Lâm Viện sáp nhập với Xuân Thu Quán và đổi tên thành Nghệ Văn Xuân Thu Quán.

[40] Thừa Văn Viện (承文院): là quan nha có nhiệm vụ soạn thảo các văn bản ngoại giao vào thời đại Triều Tiên. Thừa Văn Viện được thành lập vào năm vua Thái Tông lên ngôi (1410), đến năm thứ 31 thời vua Cao Tông (1894) thì Thừa Văn Viện được bãi bỏ.

[41] Quan Học Dụ (學諭): quan lại làm việc ở Thành Quân Quán.

[42] Dưỡng Hiền Khố (養賢庫): là nơi cung cấp lương thực cho các nho sinh của Thành Quân Quán.

[43] Hàn Minh Quái (韓明澮, 1415-1487): là quan văn vào thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Tự là Tử Tuấn (子濬: Ja Joon), hiệu là Hiệp Âu Đình (狎鷗亭), Tứ Hữu Đường (四友堂), thi hiệu là Trung Thành (忠成). Hàn Minh Quái làm việc ở Thanh Châu (淸州). Ông là cháu nội của Hàn Thượng Chất (韓尙質).

[44] Lý Khắc Tăng (李克增, 1431-1494): là quan văn thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Tự là Cảnh Vĩ (景撫), hiệu là Tam Phong (三峯). Lý Khắc Tăng làm việc ở Quảng Châu (廣州: Gwang-ju).

[45] Trương Điện (帳殿): chỗ dành cho vua ở tạm, có mái che bên trên, có rèm bao bọc xung quanh, nền nhà được làm cao và trải chiếu hoa.

[46] Những vị quan đứng đầu: các đại thần của Nghị Chánh Phủ (議政府), các tướng lĩnh của Trung Xu Phủ (中樞府), hoặc các quan văn, quan võ có địa vị cao trong triều đình.

[47] Phiên Tu Tăng (僉脩僧): tức Tăng Quân (僧軍), Phiên Tăng (番僧) thay phiên nhau làm việc ở Nội Viện.

[48]. Cơm thuốc: nguồn gốc của món cơm thuốc có ghi trong cuốn “ *Tam quốc di sự* ” nhưng hơi khác so với nội dung của câu chuyện này.

[49]. Chân tử: người có nhiệm vụ xua đuổi tà ma.

[50]. Quá tuế (過歲 , kwasei): đã qua một tuổi.

[51]. Tuế bái (歲拜): mừng tuổi mới.

[52]. Kiêu lô (梟廬 , hyoro): một kiểu chơi đánh bạc.

[53]. Huân gia uế (薰豶喙): bầy lợn đực để nướng.

[54]. Huân thử (薰鼠): bầy chuột để nướng.

[55]. Tết Đạp Thanh (踏青節): tức ngày mùng ba tháng ba âm lịch. Vào ngày này, người Hàn Quốc có tục đi ra đồng để đạp lên lá cỏ xanh.

[56]. Tuyết cao (雪糕 , seol-go): một loại bánh được làm từ bột gạo rồi hấp chín, còn gọi là món baek-seol-gi.

[57]. Thủy đoàn bánh (水團餅 , su-dan-byeong): nhồi bột gạo hoặc bột mì rồi nặn thành hình tròn, luộc chín rồi xả qua nước lạnh, rồi trộn mật ong vào trước khi bánh ráo nước. Sau cùng, cho thêm hạt thông trắng lên trên. Người Hàn Quốc thường ăn món bánh này vào dịp lễ Lưu Đầu vào tháng sáu.

[58]. Vu Lan Bồn (盂蘭盆): là lễ vật dâng lên đức Phật để cầu xin cho cho các vong linh bị đày xuống ngục quỷ đạo (餓鬼道). Phong tục này bắt nguồn từ câu chuyện Mục Liên vì muốn cứu mẹ bị đày xuống ngục quỷ đạo nên đã nghe theo lời dạy bảo của đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà cúng dường cho nhiều nhà sư đang tu hành. Vào ngày tu hành cuối cùng của những ngày hạ an cư (夏安居), trong vòng bốn ngày trước và sau ngày rằm tháng bảy âm lịch, người ta thường làm nhiều thức ăn dâng lên đức Phật hoặc tổ tiên của mình.

[59]. Canh Thân bất mi ê n (庚申不眠): vào ngày Canh Thân thứ sáu trong năm, mọi người không ngủ. Người ta cho rằng nếu làm như vậy thì mùa màng sẽ được bội thu.

[60]. Chuyển kinh pháp (轉經法): ‘chuyển’ có nghĩa là dời từ chỗ này sang chỗ khác. Tức, khi đọc kinh, thầy tu không đọc từng chữ từ đầu đến cuối mà mỗi quyển chỉ đọc mấy dòng ở phần đầu, mấy dòng ở phần giữa và mấy dòng ở phần cuối, còn những trang còn lại thầy tu giả vờ lật sang trang nhưng không đọc. Việc làm đó gọi là chuyển kinh. Khi cầu nguyện, các thầy tu chuyển kinh để đọc được nhiều bộ kinh khác nhau.

[61]. Cúng dường lục pháp (六法供養): tức cúng dường lục niệm để cầu an. Lục niệm gồm: niệm Phật (念佛), niệm pháp (念法), niệm tăng (念僧), niệm giới (念戒), niệm thí (念施), niệm thiên (念天).

[62]. Quyển thảo chi lễ (捲草之禮): là phong tục dọn rơm trải trong phòng sinh của hoàng hậu, và nhiều phong tục khác sau khi hoàng hậu sinh nở.

[63]. Thượng Y Viện (尚衣院): là quan nha chuyên quản lý bảo vật, đồ dùng, trong cung và quần áo của vua vào thời đại Triều Tiên. Đến năm thứ 32 thời vua Cao Tông, Thượng Y Viện được đổi tên thành Thượng Y Ti (尚衣司).

[64]. Lão Quân (老君): là tên gọi tắt của Thái Thượng Lão Quân (太上老君).

[65]. Nội Tư Tự (內資寺): là quan nha trực thuộc Hộ Tào, chuyên đảm nhiệm việc nấu ăn, dệt vải, yến tiệc trong hoàng cung vào thời đại Triều Tiên. Vào năm vua Thái Tông lên ngôi (1401), Nội Tư Tự được đổi tên thành Nội Phủ Tự, nhưng đến năm thứ 19 thời vua Cao Tông (1882) thì Nội Phủ Tự được bãi bỏ.

[66]. Nội Thiêm Tự (內膳寺): là nơi đảm nhiệm việc dâng các đặc sản vào cung, mang rượu cho các quan hàm nhị phẩm trở lên, tặng thức ăn và vải vóc cho người Nhật Bản và người Nữ Chân. Nội Thiêm Tự cũng trực thuộc Hộ Tào. Đến thời vua Thái Tông thì Nội Thiêm Tự được đổi tên thành Đức Tuyên Khố.

[67]. Chiêu Cách Thự (昭格署): là nơi đảm nhiệm việc cúng sao, trời, đất.

[68]. Thái Nhất Điện (太一殿): Thái Nhất là tên một vì sao.

[69]. Thái Thượng Lão Quân (太上老君): tức Lão Quân (老君), Lão Tử (老子).

[70] Phổ Hóa Thiên Tôn (普化天尊): Vị thần được tôn kính trong Đạo Giáo.

[71] Tử Đồng Đế Quân (梓潼帝君): Vị thần được tôn kính trong Đạo Giáo. Còn gọi là Văn Xương Đế (文昌帝). Là vị thần cai quản tài lộc của con người. Vị thần này từng làm quan nước Tấn và tử trận ngoài chiến trường, rồi ông trở thành hậu thân của Trương Á Tử (張亞子) ở Thất Khúc Sơn (七曲山) thuộc nước Thục (蜀).

[72] Thần Tướng (神將): chỉ Thần Tướng của Long Vương ở bốn vùng biển đông, tây, nam, bắc. Thần Tướng là vị thần mặc áo giáp và đội nón giáp.

[73] Minh Phủ Thập Vương (冥府十王): 10 vị vua ở thế giới bên kia. Tức, Tần Quảng Vương (秦廣王), Sơ Giang Vương (初江王), Tống Đế Vương (宋帝王), Ngũ Quan Vương (五官王), Diêm La Vương (閻羅王), Biện Đẳng Vương (變等王), Thái Sơn Vương (泰山王), Bình Đẳng Vương (平等王), Đô Thị Vương (都市王), Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương (五道轉輪王).

[74] Thủy Phủ (水府): nơi ở của Thủy Thần. Thủy Phủ còn được gọi là Mã Đường (馬堂). Trung Thủy Phủ được gọi là Thái Thạch (采石), Hạ Thủy Phủ được gọi là Kim Sơn (金山). Vị thần ở Mã Đường Thượng Thủy Phủ là Phúc Thiện An Giang Vương (福善安江王), vị thần ở Thái Thạch Trung Thủy Phủ là Thuận Thánh Bình Giang Vương (順聖平江王), còn vị thần ở Kim Sơn Hạ Thủy Phủ là Chiêu Tín Thái Giang Vương (昭信泰江王).

[75] Lão quân: ở đây chỉ người già.

[76] Tông Bá (宗伯): là một trong lục quan của nước Chu (周). Lục quan của nước Chu gồm có: Trùng Tế (冢宰), Đại Tư Đồ (大司徒), Đại Tông Bá (大宗伯), Đại Tư Mã (大司馬), Đại Tư Khẩu (大司寇), Đại Tư Không (大司空). Trùng Tế giống như Thủ tướng Quốc hội ngày nay. Đại Tư Đồ đảm nhiệm việc giáo dục, nông nghiệp và thương mại. Đại Tư Mã đảm nhiệm việc quân sự và binh mã. Đại Tư Khẩu đảm nhiệm việc kiện tụng và xử phạt. Đại Tư Không đảm nhiệm việc dự báo thời tiết. Còn Đại Tông Bá có chức sắc ngang với Lễ Tào Phán Thư.

[77] Chu Quan (周官): là một cuốn sách trong bộ sách *Kinh Thư* (經書), do Chu Công Đán (周公旦) biên soạn. Chu Quan nói về chế độ quan lại nước Chu (周), gồm có sáu chức quan: Thiên Quan (天官), Địa Quan (地官), Xuân Quan (春官), Hạ Quan (夏官), Thu Quan (秋官), Đông Quan (冬官), mỗi chức vị đều được quy định một cách tỉ mỉ.

[78] Lễ Tân Tự (禮賓寺): cơ quan đảm nhiệm việc tổ chức yến tiệc thết đãi khách quý vào thời đại Triều Tiên. Việc này được làm theo chế độ của nhà nước Cao Ly vào năm vua Thái Tổ lên ngôi (1392), nhưng đến năm 1894 thì vua Cao Tông đã bãi bỏ chế độ này.

Phần 3

Khương Hàm Tán và sư hổ

Khi quan Thị Trung (侍中) Khương Hàm Tán (姜邯贊 : Gang Gam Chan) của nước Cao Ly trở thành Phán Quan (判官) ở phủ Hán Dương (漢陽 : Han Yang), trong phủ có rất nhiều hổ, chúng đã cắn chết nhiều quan lại và dân chúng. Trong lúc Phủ Doãn (府尹) đang vô cùng lo lắng thì Khương Hàm Tán mới nói với Phủ Doãn: “Việc này rất dễ. Ngài chỉ cần đợi ba bốn ngày nữa tôi sẽ giải quyết xong.” Nói xong, Khương Hàm Tán viết một lá thư rồi đưa cho nha đầu và nói: “Sáng sớm ngày mai, anh đi tới cái hang ở phía bắc, nếu gặp một thầy tu già ngồi trên tảng đá, anh hãy dẫn ông ta về đây.” Nha đầu làm theo đúng lời của Khương Hàm Tán thì quả nhiên, ở cái hang phía bắc có một thầy tu già mặc một chiếc áo cũ kỹ, đầu đội nón vải đang ngồi khoanh chân trên tảng đá trong buổi sáng sớm giá lạnh. Xem xong bức thư, thầy tu già liền đi theo nha đầu về phủ. Vào đến phủ, thầy tu cúi lạy Phán Quan rồi chỉ cúi đầu nhìn xuống. Khương Hàm Tán nhìn thầy tu và quát lớn: “Người chỉ là một con thú, lại là một linh vật, cố sao người lại làm hại những người này? Ta kỳ hạn cho người năm ngày, hãy mau dẫn tùy tùng của người đi nơi khác mà sinh sống. Bằng không, ta sẽ bắn chết các người bằng mũi tên và mũi tên lửa cực mạnh.” Thầy tu chỉ còn biết cúi đầu tạ tội.

Thấy vậy, Phủ Doãn cười to và nói: “Phán Quan nhầm rồi. Thầy tu sao lại là hổ được?”. Khương Hàm Tán lại nhìn thầy tu già và nói: “Hãy hiện nguyên hình của người cho ta xem.” Thầy tu già gầm lên một tiếng rồi biến thành một con hổ to nhảy lên lan can và cột nhà. Tiếng gầm rú của con hổ chấn động ra xa tới mấy dặm. Phủ Doãn hồn bay phách lạc, nằm úp mặt xuống đất. Khương Hàm Tán ra lệnh: “Dừng lại!” Con hổ trở lại hình dạng ban đầu, cung kính cúi lạy từ biệt rồi lui ra ngoài. Ngày hôm sau, Phủ

Doãn ra lệnh cho nha đầu đi tới vùng ngoại ô phía đông tìm hiểu thì thấy con hổ già dẫn đầu hàng chục con hổ nhỏ đang vượt qua sông. Từ đó về sau, phủ Hán Dương không còn lo sợ việc bị hổ làm hại nữa.

Khương Hàm Tán vốn tên là Ân Xuyên (殷川). Ông từng thi đỗ trạng nguyên ở vòng thi Phúc Thí ^[1] và được triều đình phong làm quan Thủ Tướng (首相). Khương Hàm Tán có dáng người nhỏ nhắn và thấp bé. Lúc bấy giờ, có một anh học trò nghèo dung mạo uy nghiêm, anh ta đội mũ quan chỉnh tề đứng ở hàng trước, còn Khương Hàm Tán mặc một chiếc áo cũ kỹ đứng ở phía sau. Sứ thần nước Tống nói với anh học trò nghèo: “Dung mạo của anh rất phong độ, nhưng hai tai của anh không có thành quách ^[2] nên tất nhiên anh chỉ là một anh học trò nghèo.” Nhưng sau khi nhìn Khương Hàm Tán, sứ thần ngửa hai tay cúi lạy và nói: “Đã từ lâu, ở Trung Quốc không có Li ê m Trinh Tinh ^[3], nay lại xuất hiện ở phương Đông.”

Trò phình gạt của Vĩnh Thái

Tương Sĩ Lang (將仕郎) Vĩnh Thái (永泰 : Yeong Tae) ở Cao Ly rất giỏi chơi trò phình gạt. Vào mùa đông năm nọ, ở bờ ao Long Uyên ^[4] xuất hiện một con rắn. Có một nhà sư trên chùa cho rằng đó là con của rồng nên đem về nuôi dưỡng. Thế rồi một hôm, Vĩnh Thái cởi áo ra rồi vẽ lên toàn thân của mình hình vảy rồng ngũ sắc. Sau đó, anh ta đến bên cửa sổ phòng của nhà sư nói vọng vào: “Xin thiện sư đừng sợ. Tôi là long thần ở ao sen. Tôi vô cùng cảm động khi nghe tin đồn thiện sư rất yêu quý đứa con của tôi. Một ngày nào đó, vào buổi tối, tôi sẽ đến đón thiện sư.” Nói xong, Vĩnh Thái trốn đi. Đến ngày hẹn, nhà sư mặc áo mới ngay ngắn rồi ngồi đợi. Thế rồi, Vĩnh Thái đến cổng nhà sư tới ao sen nọ. Vĩnh Thái nói với nhà sư: “Ngài đừng bám chặt lấy tôi. Ngài sẽ xuống ao được ngay thôi.” Nhà sư vừa nhắm mắt, buông tay ra thì Vĩnh Thái liền ném nhà sư xuống ao rồi bỏ đi. Bộ quần áo mà nhà sư sửa soạn để mặc bị lấm lem bùn đất, toàn thân nhà sư đầy thương tích. Thế rồi, nhà sư trở về nhà nằm đắp chăn. Ngày hôm sau, Vĩnh Thái lại đến và hỏi: “Sao nhà sư lại ra nông nỗi này?” Nhà sư

đáp: “Long thần ở ao Long Uyên đã làm cho lão già vô tội này trở nên như vậy.”

Lại một lần khác, trong lúc Vĩnh Thái đi săn bắn cùng Trung Huệ Vương (忠惠王 : Chung Hye Wang), anh ta cũng chơi trò phỉnh gạt và ném nhà vua xuống nước. Khi Vĩnh Thái bơi ra đến nơi thì nhà vua cười to và hỏi: “Người đã biến đi đâu sao giờ lại từ đâu xuất hiện thế?” Vĩnh Thái đáp: “Thần vừa đi gặp Khuất Nguyên ^[5] trở về ạ.” Nhà vua hỏi tiếp: “Thế Khuất Nguyên nói gì với người?” Vĩnh Thái đáp: “Khuất Nguyên nói rằng: ta gặp một vị vua ngu xuẩn nên ta đã bị ném xuống sông mà chết, còn người gặp được minh quân sao người lại đến đây?” Nghe thấy thế, nhà vua mừng rỡ ban cho anh ta một cái chén bạc. Một hạ quan đi săn cùng thấy vậy cũng gieo mình xuống sông. Nhà vua liền ra lệnh túm tóc kéo hạ quan đó lên và hỏi lý do. Hạ quan trả lời: “Thần cũng vừa đi gặp Khuất Nguyên ạ.” Nhà vua hỏi tiếp: “Khuất Nguyên đã nói gì với người?” Hạ quan đáp: “Bẩm hoàng thượng, Khuất Nguyên nói: Những người đó sẽ nói cái gì? Những người đó là cái gì?”. Nghe xong, tất cả mọi người đều bật cười.

Tân Đôn háo sắc

Khi vừa lên nắm giữ việc chính sự, Tân Đôn (辛屯 : Sin Don) đã đến ở nhà Cơ Hiến (奇顯 : Gi Hyeon) và tư thông với vợ của Cơ Hiến. Nhưng vợ chồng Cơ Hiến lại một lòng trung thành với hãn như những kẻ nô tì già. Uy quyền của Tân Đôn ngày càng lên cao nên chuyện sống chết của người dân đều nằm trong tay hãn. Nếu ai bị Tân Đôn buộc tội chết là phải chết chứ không có chuyện thay đổi. Hễ thấy vợ ai xinh đẹp là hãn kiếm chuyện bắt giam người chồng, dù người chồng chỉ phạm lỗi nhỏ. Sau đó, hãn sai những người như Cơ Hiến đến nói với người vợ rằng: “Nếu đích thân nàng đến nhờ cậy thì Tân Đôn sẽ giải oan cho chồng nàng.” Thế rồi, người vợ đi đến nhà Tân Đôn. Khi người vợ bước vào cửa chính thì người và ngựa đi theo đều bị đuổi ra ngoài, khi người vợ bước vào cửa giữa thì những người nô bộc đi theo cũng bị đuổi ra ngoài. Lúc này, người nhà của Tân Đôn dẫn người vợ đó vào cửa trong thì thấy Tân Đôn ngồi một mình trong thư

đường ^[6], bên cạnh đã chuẩn bị sẵn chần nệm cho sự gian dâm của hắn. Nếu ai ưng thuận thì hắn bắt ở lại vài ngày rồi cho về, đồng thời thả chồng của người ấy ra. Còn ai chống cự sẽ bị hắn dùng hình phạt hoặc bị đi đày. Vì vậy, có người đã phải chịu chết. Phụ nữ trong vùng hãy nghe tin chồng bị bắt thì nhất định phải sửa soạn tới nhà Tân Đôn trước. Và không ngày nào là không có người tới gặp Tân Đôn.

Tân Đôn sợ dương khí của mình bị suy giảm nên đã ăn sống trùng đất và bộ phận sinh dục của ngựa đực trắng. Nếu nhìn thấy chó vàng hay chim ưng là hắn bỗng nhiên run lấy bầy và sợ hãi. Người dân trong vùng lúc bấy giờ cho rằng đó là tình yêu của một con cáo già.

Triệu Vân Ngật giả điên tránh loạn

Ngày xưa, ở Cao Ly, quan Tế Thần (宰臣) Triệu Vân Ngật (趙云乞 : Jo Un Hul) nhận thấy thời đại trở nên khó khăn nên ông ta đã giả làm người điên để tránh tai họa. Khi còn là Quan Sát Sử (觀察使) ở Tây Hải (西海), lúc nào Triệu Vân Ngật cũng niệm câu “A Di Đà Phật”. Lúc bấy giờ, có một thủ lĩnh rất thân thiết với Triệu Vân Ngật thường đứng bên ngoài cửa sổ gọi tên “Triệu Vân Ngật, Triệu Vân Ngật” giống như một câu niệm Phật. Triệu Vân Ngật mới hỏi: “Vì sao anh lại gọi tên tôi?” Thủ lĩnh đáp: “Vì tôi muốn ngài được thành Phật. Khi ngài thành Phật thì câu niệm Phật của tôi sẽ giống như câu niệm Phật của ngài.” Thủ lĩnh nói xong, hai người cùng phá lên cười.

Thế rồi, Triệu Vân Ngật nói dối rằng mình bị mù và từ quan trở về nhà. Người vợ kế của Triệu Vân Ngật tư thông với con trai của ông và họ luôn nắm tay nhau trước mặt ông, nhưng suốt mấy năm ông giả vờ như không nhìn thấy. Khi cuộc loạn li chính thức diễn ra, Triệu Vân Ngật dụi mắt và nói: “Mắt ta đã khỏi.” Ông dẫn người vợ kế đi chơi thuyền rồi ném bà ta xuống sông để trừng trị tội lỗi của bà.

Căn nhà ở quê hương mà Triệu Vân Ngật từng sinh sống hiện ở Quảng Tân (廣津). Triệu Vân Ngật tự xin triều đình phong cho làm Sa Bình Viện

Chủ (沙平院主) ở Quảng Tân. Ông kết bạn với người trong làng rồi mời họ tới cùng uống rượu và trò chuyện. Những buổi trò chuyện tiếp diễn không dứt. Một ngày nọ, khi Triệu Vân Ngật đang ngồi trong đình thì thấy nhiều quan lại bị giáng chức đang vượt qua sông, ông liền làm một bài thơ:

S ài môn nhật ngộ hoán nhân khai, bộ xuất lâm đình tọa thạch đài,

Tạc dạ sơn trung phong vũ ác, mẫn khê lưu thủy phiếm hoa lai.

柴門日午喚人開，步出林亭坐石苔，

昨夜山中風雨惡，滿溪流水泛花來。

Dịch thơ:

Ban ngày mở cửa mời khách đến,

Dạo bộ ra đình ngồi đá rêu,

Đêm qua mưa gió ào ào thổi,

Cánh hoa rơi rụng bồng bênh trôi . ^[2]

Ngôi mộ đẹp của Thôi Oanh

Từ nhỏ, quan Thiết Thành ^[8]Thôi Oanh (崔瑩 : Choi Yeong) đã được cha dạy rằng: “Kiến kim như thạch (見金如石 : nhìn thấy vàng cũng xem như đá)”. Thôi Oanh viết bốn chữ đó lên dây thắt lưng rồi đeo vào người để đi đâu cũng không bị mất. Đến khi được triều đình giao phó chính sự, Thôi Oanh cũng luôn giữ uy tín không lấy bất cứ cái gì của ai, chỉ cần đủ ăn đủ mặc là được. Lúc bấy giờ, ban ngày, các Tế Tướng thường mời nhau đến chơi cờ vây và thi nhau đãi khách những bữa ăn thịnh soạn, xa xỉ. Nhưng Thôi Oanh mời khách đến chơi cờ hết ngày mà vẫn chưa thấy thức ăn. Đến khi trời tối ông mới cho dọn món cơm trộn hạt kê với nhiều loại rau hỗn hợp. Ấy vậy mà khi khách đói bụng thì cơm rau cũng không để thừa tí nào mà còn tấm tắc khen: “Cơm nhà Thiết Thành ngon lắm.” Thôi Oanh chỉ cười và nói: “ Đây cũng là một kế dụng binh. ”

Khi Thái Tổ ^[9] trở thành Thị Trung (侍中), ngài từng nói một câu: “Tam xích kiếm đầu an xã tắc (三尺劍頭安社稷 : thanh kiếm dài ba thước làm cho đất nước được thái bình)”. Văn sĩ thời bấy giờ chưa ai biết làm câu đối. Nhưng lúc đó, Thôi Oanh liền làm một câu đối lại: “Nhất điều tiên mạt định kiên khôn (一條鞭末定乾坤 : một chiếc roi nhỏ cũng làm cho trời đất được bình yên)”. Nghe xong, ai nấy đều thán phục.

Thôi Oanh luôn tức giận về những hành vi của Lâm Kiên Vị và Liêm Hưng Bang ^[10] nên đã giết hết dòng tộc của họ. Trước khi bị tử hình, Thôi Oanh có nói: “Trong đời ta chưa từng làm một điều gì xấu xa, trừ việc giết chết Lâm Kiên Vị và Liêm Hưng Bang. Nếu ta có lòng tham, trên nắm mồ của ta sẽ mọc đầy cỏ, còn ngược lại cỏ sẽ không thể mọc trên nắm mồ của ta.” Ngôi mộ của Thôi Oanh nằm ở quận Cao Dương (高陽郡 : Go Yang Gun), nhưng cho tới nay ngôi mộ ấy vẫn trơ trụi không một bụi cỏ nào mọc trên đó. Vì vậy, người ta thường gọi đó là ‘ngôi mộ đẹp’.

Cái chết của Trịnh Mộng Chu

Phổ Ấn ^[11] vốn học rộng tài cao, còn văn chương của ông thì mệnh mông, lai láng. Vào cuối thời đại Cao Ly, Phổ Ấn trở thành quan Thị Trung và là một trung thần của đất nước. Ông luôn xem việc giúp nước là công việc của chính bản thân mình. Khi đất nước có cuộc cách mạng, chân lý và nhân tâm luôn có nơi trọng vọng, nhưng Phổ Ấn vẫn một mình làm những chuyện khác thường.

Có một nhà sư quen biết với Phổ Ấn đã nói rằng: “Đã biết tình hình là như vậy, sao ngài vẫn cố chấp và phải khổ như vậy?” Phổ Ấn đáp: “Người yêu nước sao có thể hai lòng? Ta đã có cách để đối phó.”

Một hôm, Mai Hiên ^[12] đến gặp Phổ Ấn thì đúng lúc Phổ Ấn vừa đi ra. Mai Hiên đi theo Phổ Ấn vào trong làng thì thấy có mấy võ sĩ đeo cung tên chặn ngựa của Phổ Ấn. Mặc cho Phổ Ấn yêu cầu họ tránh qua một bên, nhưng các võ sĩ cũng không chịu tránh. Lúc này, Phổ Ấn nhìn Mai Hiên và nói: “Người đi đi, đừng có theo ta.”, nhưng Mai Hiên vẫn đi theo Phổ Ấn.

Bất chợt, Phổ Ấn bực mình quát: “Sao người không nghe ta nói vậy?” Mai Hiên bất đắc dĩ cáo biệt Phổ Ấn quay trở về. Một lát sau, có ai đó đã đến và “sát hại Trịnh Mộng Chu (鄭夢周 : Jeong Mong Ju)”.

Chuyện tình buồn của Triệu Bàn

Trong số những vị vua của Cao Ly, có nhiều người lấy vợ là công chúa nước Nguyên. Và vua nước Nguyên cũng gửi sứ thần sang Cao Ly chọn con gái của các bậc sĩ đại phu về làm hậu cung. Người nào không đủ tiêu chuẩn vào hậu cung thì sẽ được giao cho các đại thần. Em gái Triệu Bàn ^[13] (Jo Ban) cũng sang nước Nguyên làm vợ của Đại tướng nên Triệu Bàn đã đi theo em gái sang nước Nguyên từ khi ông còn trẻ.

Ở nhà em gái Triệu Bàn có một cô gái vô cùng xinh đẹp. Nàng lại còn biết chữ nên Triệu Bàn đã chọn nàng làm thiếp và ở lại nước Nguyên. Hai vợ chồng họ lúc nào cũng quấn quýt bên nhau đến nỗi chim bẻ dực ^[14] hay cành liên lí ^[15] cũng không thể sánh bằng.

Một hôm, hai vợ chồng đang ngủ ở nhà ngoài thì nửa đêm họ nghe thấy tiếng mọi người bàn tán xôn xao. Vì đang ngủ ngon nên họ không muốn hỏi mọi người đang nói chuyện gì. Sáng hôm sau, khi thức dậy, họ thấy trong nhà không còn một ai. Người hàng xóm nói rằng: “Hoàng Đế đã lên Thượng Đô ^[16] để lánh nạn, Đại tướng và phu nhân cũng đi theo. Quân lính đã tới gần kề, cả đô thành náo loạn, mọi người đang dẫn vợ con trốn chạy về phương nam và phương bắc.” Trong lúc vợ chồng Triệu Bàn còn không biết làm cách nào thì bỗng nhiên một người đầy tớ của nhà Đại tướng hét hải chạy tới: “Xe ngựa đi nhanh quá nên tôi không theo kịp.” Lúc bấy giờ, Triệu Bàn nói: “Thượng Đô xa quá chúng ta không thể đi tới được, nhưng đất nước của tôi thì gần hơn, ba người chúng ta có thể đi nhanh sang đó.” Nói xong, họ lục lọi trong nhà mang theo một thúng gạo và một ít tiền rồi lên đường. Người đầy tớ đi một ngựa, còn hai vợ chồng Triệu Bàn đi một ngựa. Đi được một đoạn, người hầu nói: “Trong lúc binh đao loạn lạc như thế này mà mang theo người đẹp, nếu gặp đạo tặc thì khó mà sống sót. Chi

bằng ngài nên đoạn tình để cô ấy ở lại.” Người vợ giẫy nẩy van nài xin được cùng sống cùng chết với chồng. Triệu Bàn cũng không nỡ rời xa vợ, anh nắm chặt tay áo của vợ mà hai dòng nước mắt tuôn rơi thấm ướt cả cổ áo. Những người xung quanh nhìn thấy, ai nấy đều rơi lệ. Nhưng vì tình thế bắt buộc, cuối cùng Triệu Bàn đành để vợ ở lại mà ra đi. Người vợ vừa khóc vừa đi theo. Trời tối, Triệu Bàn dừng chân ở một quán trọ, người vợ cũng vừa đến nơi. Nàng đi ba ngày ba đêm không nghỉ nên đôi chân rã rời không thể lê bước đi được nữa. Nàng đã kiệt sức khi tới nơi, nhưng cố leo lên một căn gác bên bờ ao, rồi bất thành linh nàng đứng lên phía trước. Đúng lúc đó, Triệu Bàn cũng đi lên chỗ cao nhìn về nơi xa xăm và suy ngẫm. Lúc nhìn về phía căn gác bên bờ ao, Triệu Bàn chợt nhìn thấy người vợ gieo mình xuống ao sen bên dưới căn gác ấy. Trước đây, Triệu Bàn vốn yêu tài năng và ngoại hình của vợ, và giờ đây anh còn thán phục cả tiết hạnh của nàng. Cuối cùng, Triệu Bàn cùng với người đầy tớ kia trở về Hàn Quốc. Cho đến lúc về già, Triệu Bàn cũng không bao giờ nhắc lại câu chuyện bi thương ấy.

Lời nói sai sự thật của Lý Tề Hiền

Vua Trung Tuyên (忠宣王 : Chung Seung Wang) từng ở lâu trên đất Nguyên và có tình cảm với một người. Khi vua về nước, người ấy có đuổi theo nên ngài đã hái tặng nàng một đóa sen để biểu lộ tình cảm lúc chia ly. Sau khi về hoàng cung, cả ngày lẫn đêm, nhà vua nhớ nhung người ấy đến nỗi không thể chịu được nữa bèn ra lệnh cho Ích Trai ^[17] đi gặp nàng. Khi Ích Trai đến nơi thì thấy nàng đang ở trên căn gác nhỏ. Đã mấy ngày nàng không ăn gì nên không thể mở miệng nói nên lời. Nàng buộc lòng cầm bút viết một bài thơ:

Tặng tống liên hoa phiến, sơ lai đích đích hồng,

Từ chi kim cơ nhật, tiều tụy dữ nhân đồng.

贈送蓮花片，初來的的紅，

辭枝今幾日，憔悴與人同。

Dịch thơ:

Đóa sen người hái tặng,

Hôm ấy thăm màu hồng,

Mấy hôm người chia biệt,

Hoa cùng người héo hon.

Khi trở về, Ích Trai tâu lại với nhà vua: “Nghe nói nàng đến quán rượu để cùng uống rượu với những thanh niên khác, thần cũng không tìm được nàng.” Nghe xong, nhà vua cảm thấy tiếc nuối rồi nhổ nước bọt xuống đất.

Sang năm sau, vào ngày sinh nhật vua, Ích Trai dâng lên nhà vua một ly rượu rồi lui ra ngoài sân, úp mặt xuống đất và nói: “Thần đáng tội chết.” Nghe Ích Trai nói vậy, nhà vua liền hỏi lý do. Ích Trai bèn dâng lên vua bài thơ và kể hết sự tình. Nhà vua rơi lệ nói: “Nếu ngày ấy ta đọc được bài thơ này, dù còn chút sức lực cuối cùng ta cũng sẽ quay lại với nàng. Khanh vì thương trầm mà đã nói khác đi. Khanh quả là một trung thần dám liều mạng.”

Lòng độ lượng của Hoàng Hy

Hoàng Dực Thành Công ^[18] có tấm lòng độ lượng bao la nên đối với những việc vặt vãnh ông không bao giờ chấp nhặt. Càng cao tuổi, địa vị càng cao, ông càng khiêm tốn. Đến 90 tuổi, ông vẫn ngồi trong phòng cả ngày không nói chuyện mà hai mắt chỉ chăm chăm đọc sách. Ngoài vườn nhà ông có cây đào đã chín, đám trẻ con hàng xóm cứ tới hái trộm, ông từ tốn nói: “ Ông cũng muốn ăn đào, các cháu đừng hái hết của ông đấy nhé. ” Một lát sau, ông ra vườn thì thấy đào trên cây đã bị đám trẻ hái sạch.

Bữa sáng và bữa tối, mỗi lần ông ăn cơm, nếu mấy đứa trẻ con lại kéo đến thì ông cho chúng ăn cùng. Bọn trẻ ã tranh nhau ăn, ông cũng chỉ cười. Mọi người đều thán phục trước tấm lòng độ lượng của ông. Suốt 20 năm ông làm quan Tế tướng, triều đình luôn tin tưởng và coi trọng ông. Vì

vậy, kể từ sau khi lập quốc, hễ có việc bàn về quan Tể tướng thì ông luôn là người đứng đầu.

Trí thông minh của Trịnh Chiêu

Quan Đại Đê Học Trịnh Chiêu ^[19] vốn nổi tiếng là người thông minh. Chỉ cần đọc lướt qua một cuốn sách là ông có thể đọc thuộc lòng. Ngày thi gần kề mà ông chỉ chơi dãi, đến một ngày ông lấy quyển *Lục Kinh* (六經) ra đọc lướt qua một lần rồi đóng sách lại. Nhưng đến môn thi giảng kinh, ông đã giải thích ý nghĩa một cách sâu sắc và trả lời đồng dục.

Trước đây, khi còn là Mạc Phủ Nguyên Soái, ông đã nhớ từng gương mặt và thuộc từng tên của hàng trăm binh sĩ sau khi gặp qua họ chỉ một lần. Ai nấy đều thán phục trí nhớ của ông. Khi còn nhỏ, ông thấy có một nhà sư đang đọc *Kinh Kim Cương* (金剛經), ông nói với nhà sư: “Quyển *Kinh Kim Cương* đó cháu chỉ đọc một lần là thuộc.” Nghe cậu bé nói vậy, nhà sư nói: “Nếu cháu thuộc được hết quyển kinh này, ta sẽ đãi một bữa thịnh soạn, nếu cháu không thuộc được, cháu phải đãi ta một bữa thịnh soạn đấy nhé.” Sau khi hai người giao hẹn xong, cậu bé Trịnh Chiêu vừa cầm quạt phe phẩy vừa đánh trống và đọc kinh một cách trôi chảy. Cậu bé đọc được chừng nửa quyển thì nhà sư kia phải chạy trốn.

Chuyện ma của bà Trịnh

Bà Trịnh (鄭氏 : Jeong Si) là bà ngoại của tôi. Bà sinh ra và lớn lên ở Dương Châu (Yang Ju). Nhà bà có một con ma tới ở và dựa vào người đầy tớ gái. Đã nhiều năm mà con ma ấy vẫn không chịu đi nơi khác. Nhưng những chuyện họa, phúc, kiết, hung trong nhà bà Trịnh, con ma ấy đều biết trước. Hễ có ai đó vì làm điều gì xấu xa mà trả lời ấp úng, dù có muốn giấu giếm cũng không được, nên ai nấy đều sợ. Nhưng ở nhà bà Trịnh thì không hề xảy ra chuyện tai ương gì. Giọng nói của con ma trong trẻo, tựa như tiếng chim sơn ca. Ban ngày nó bay lên không trung, còn ban đêm nó ở trên cây xà ngang của nhà bà Trịnh. Có một bà hàng xóm lâu năm với nhà bà Trịnh bị mất cái trâm cài tóc quý, nên bà ấy đánh đòn người đầy tớ gái. C

ô ta buồn bã đến gặp con ma để hỏi. Con ma trả lời: “Tôi biết cái trâm cài tóc đó ở đâu nhưng tôi không thể nói cho cô biết được. Hãy gọi chủ nhân của cô tới đây, tôi sẽ nói cho bà ấy biết.” Người đầy tớ gái về nhà thuật lại với bà chủ và bà ta đem theo một ít hạt kê đến gặp con ma để hỏi. Con ma nói: “Tôi biết cái trâm cài tóc quý của bà ở đâu nhưng tôi không thể nói cho bà biết được. Nếu tôi nói, bà sẽ rất xấu hổ.” Bà hàng xóm hỏi đi hỏi lại nhiều lần nhưng rốt cuộc con ma cũng không chịu trả lời. Bà ta bực mình mắng con ma. Tới lúc này, con ma mới nói: “Đã vậy thì tôi đành nói cho bà biết. Có phải vào một buổi tối, bà đã cùng với một người hàng xóm đi vào vườn dâu không? Cái trâm cài tóc của bà bị mắc trên cành dâu ấy.” Người đầy tớ gái đi ra vườn dâu tìm thấy cái trâm cài tóc mang về làm bà chủ nhà vô cùng xấu hổ.

Lại có một lần, ở một nhà khác lại có chuyện người đầy tớ ăn cắp đồ. Con ma nói: “Có người đã ăn cắp và giấu trong một cái tủ.” Con ma vừa nói xong bỗng nhiên người đầy tớ hô thất thanh: “Sao ở đâu lại có một con yêu vật đến ở nhà người ta vậy?”, rồi cô ta ngất đi một lát mới tỉnh lại. Mọi người hỏi người đầy tớ vì sao lại như vậy thì cô ta trả lời: “Có một lão trượng phu có bộ râu màu tím tím tóc tôi lúi đi nên tôi hoảng hốt đến bất tỉnh.” Thế là dần dần mọi người trong nhà đều cảm thấy không ưa gì người đầy tớ đó. Nhưng con ma đó lại sợ Tướng Quốc Trịnh Củ^[20] và anh em nhà họ Phù (符). Cứ mỗi lần họ tới nhà thì con ma đó chạy mất, còn khi họ đi khỏi thì nó lại trở về. Biết được điều đó, một hôm, Tướng Quốc gọi con ma tới và nói: “Người hãy đi vào rừng mà ở đi, ở lâu trong nhà người ta như vậy không được đâu.” Con ma đáp lại: “Từ khi tôi vào nhà này, tôi đã cố gắng đem lại nhiều điều tốt lành cho gia đình họ và chưa gây tai họa cho họ bao giờ. Tôi định ở lại đây để trông nhà cho họ nhưng đại nhân đã dạy thì tôi không dám cãi lời.” Nói xong, con ma khóc lóc thảm thiết rồi ra đi. Từ đó về sau, con ma đó không còn trở lại nhà bà tôi nữa. Câu chuyện này tôi được nghe bà tôi kể lại.

[1] Phúc Thí (覆試): là vòng thi tiếp theo dành cho người đã thi đỗ ở vòng sơ khảo.

[2] Thành quách: ở đây chỉ vành tai.

[3] Liêm Trinh Tinh (廉貞星): là tên một ngôi sao. Liêm Trinh Tinh cùng với 7 ngôi sao khác là Tham Lang (貪狼), Cự Môn (巨門), Lộc Tồn (祿存), Văn Khúc (文曲), Phá Quân (破軍), Phụ Bát (輔弼) tạo thành bát tinh. Liêm Trinh là ngôi sao dẫn đầu.

[4] Ao Long Uyên (龍淵): nơi rồng sinh sống.

[5] Khuất Nguyên (屈原): vừa là nhà thơ vừa là chính trị gia của nước Sở (楚) vào thời chiến quốc của Trung Quốc. Khuất Nguyên vốn tên là Bình (平), tự là Nguyên (原). Lối văn Sở Từ (楚辭) lần đầu tiên được Khuất Nguyên khởi xướng. Khuất Nguyên bị hàm oan không thể chứng minh được nên đã bị ném xuống sông mà chết. Văn chương của ông nổi tiếng về chất trữ tình hiếm có trong nền văn học cổ đại. Ông đã để lại những tác phẩm như: *Ly Tao* (離騷), *Thiên Vấn* (天問), *Cửu Chương* (九章).

[6] Thư đường (書堂): ở đây chỉ phòng đọc sách.

[7] Bài thơ có ghi trong cuốn “ *Tức Sự* (卽事) ” của Triệu Vân Ngật (趙云乞).

[8] Thiết Thành (鐵城): tức Thiết Thành Phủ Viện Quân (鐵城府院君), phong hiệu của Thôi Oanh (Choi Yeong).

[9] Thái Tổ (太祖): chỉ Lý Thành Quế (李成桂 , Lee Seung Kye).

[10] Lâm Kiên Vị (林堅味 : Im Gyeon Mi) và Liêm Hưng Bang (廉興邦 : Yeom Hung Bang): Hai người này đã lừa dối vua làm cho chính quyền đảo lộn nhưng về sau đã bị Thôi Oanh giết chết.

[11] Phố Ẩn (圃隱): hiệu của Trịnh Mộng Chu (鄭夢周 : Jeong Mong Ju).

[12] Mai Hiên (梅軒): hiệu của Quyền Ngộ (權遇 , Kwon Woo, 1363 - 1419).

[13] Triệu Bàn (趙胖 , 1341 - 1401): là quan văn từ cuối thời đại Cao Ly đến đầu thời đại Triều Tiên. Ông học ở Yến Kinh (燕京) nên ông thông thạo cả tiếng Hán và tiếng Mông Cổ. Khi nhà

nước Triều Tiên được thành lập, ông đi theo phụng sự vua Lý Thành Quế nên được nhà vua phong làm Phục Hưng Quân (復興君) với tư cách là Khai Quốc Công Thần nhị đẳng.

[14]. Chim bi dực (比翼鳥): loài chim mà con mái và con trống mỗi con đều chỉ có một mắt và một cánh. Lúc nào chúng cũng kê kê bên nhau, hai con ghép thành một thì mới bay lên trời được. Đây chỉ là loài chim tưởng tượng.

[15]. Cành liên lí (連理枝): cành cây này dựa vào cành cây kia và đan vào nhau thành một. Ý nói một loài cây như vậy hoặc ám chỉ mối quan hệ của một đôi nam nữ.

[16]. Thượng Đô (上都): Sát Cáp Nhĩ (察哈爾) là Thượng Đô của nước Nguyên.

[17]. Ích Trai (益齋): là tên hiệu của Lý Tề Hiền (李齊賢, Lee Je Hyeon). Lý Tề Hiền vừa là quan văn vừa là học giả vào cuối thời đại Cao Ly. Lý Tề Hiền vốn tên là Chi Công (之公, Ji Kong), tự là, Trọng Tư (仲思), hiệu là Lịch Ông (櫟翁), Ích Trai (益齋). Ích Trai từng làm quan Môn Hạ Thị Trung và ông là người am hiểu cơ bản về Trịnh Chu Học với tư cách là một nhà văn nổi tiếng. Ông được nhà vua giao phó việc ghi chép sự thật và được cử sang Trung Quốc học cách viết chữ của Triệu Mạnh Phủ để dịch những bài ca dao dân gian của Cao Ly sang chữ Hán. Ông đã để lại những tác phẩm như “Ích Trai Tập”, “Lịch Ông Bại Thuyết”, “Ích Trai Loạn Cảo”.

[18]. Hoàng Dực Thành Công (翼成公, 1363 - 1452): tức Hoàng Hy (黃喜: Hwang Hee). Dực Thành Công là thi hiệu của Hoàng Hy. Dực Thành Công vốn tên là Thọ Lão (壽老), tự là Cự Phu (懼夫), hiệu là Mang Thôn (龐村). Ông từng làm quan Lãnh Nghị Chánh dưới triều vua Thế Tông trong vòng 18 năm. Ông đã dốc hết sức vào công việc đổi mới cách trồng trọt và cải chính các nghi thức. Ông là một vị quan thanh bạch tiêu biểu thời bấy giờ. “Mang Thôn Tập” là một trong những tác phẩm văn chương của ông.

[19]. Trịnh Chiêu (鄭招, Jeong Jo): là quan văn vào thời vua Thế Tông thời đại Triều Tiên. Tự là Duyệt Chi (悅之). Ông từng làm quan Đại Đê Học. Trịnh Chiêu từng nhận mệnh lệnh của vua cùng với Trịnh Lân Chi xây dựng Gián Nghi Đài. Ông từng có công tham gia biên soạn những tác phẩm: “Nông sự trực thuyết”, “Hội lễ văn vũ nhạc chương”, “Tam cương hành thực đồ” và sửa đổi lịch pháp (曆法).

[20] Trịnh Củ (鄭矩 , Jeong Gu): là quan văn dưới triều vua Thái Tông (太宗) thời đại Triều Tiên. Ông từng làm quan Đô Thừa Sứ (都承使).

Phần 4

Tài năng của Trịnh Giáp Tôn

Trịnh Tiết Công (貞節公) Trịnh Giáp Tôn (鄭甲孫 : Jeong Gap Son) có dung mạo oai nghiêm, dáng người cao to và bộ râu rất đẹp. Ông là người học cao hiểu rộng. Trịnh Giáp Tôn từng làm quan Tế tướng suốt nhiều năm, nhưng vốn tính thanh bạch và giản dị nên trong nhà ông chẳng có của cải gì. Chỉ cần trải chăn nằm ngủ dưới sàn nhà, ông cũng thấy cuộc sống thoải mái và vui vẻ. Trịnh Giáp Tôn tính tình khảng khái và hay nói thẳng, không né tránh những người người có quyền có thế, nên người có lòng tham cũng trở nên liêm khiết, thanh bạch, người nhu nhược cũng trở nên mạnh mẽ. Vì vậy, triều đình luôn tin tưởng và coi trọng ông. Trịnh Giáp Tôn sớm được phong làm quan Đại Ti Hiến và ông từng kiểm điểm việc bổ nhiệm những người không xứng đáng làm quan ở Lại Tào.

Trong buổi chiều vua ở Tư Chánh Điện (思政殿 , Sa Jeong Jeon), Tướng Quốc Hà Diễn (河演 : Ha Yeon), vốn được phong làm quan Kiêm Phán Thư (兼判書), và Thôi Phủ (崔府 : Choi Bu), vốn được vua phong làm quan Phán Thư , cũng cùng vào chiều vua. Lúc bấy giờ, Trịnh Giáp Tôn tâu với vua rằng: “Thôi Phủ thì không có gì để nói, còn Hà Diễn thì làm được việc, nhưng cả hai đã không biết sử dụng nhân tài, kính mong hoàng thượng hãy xử phạt nặng.” Nghe xong, nhà vua mỉm cười và tha tội cho cả hai. Sau buổi chiều vua, khi vừa bước ra khỏi cung, Hà Diễn và Thôi Phủ mồ hôi như mưa. Trịnh Giáp Tôn vừa cười vừa bình thản nói: “Tôi muốn cả hai vị đều làm việc hết trách nhiệm của mình, chứ không có ý làm hại nhau.” Nói xong, Trịnh Giáp Tôn gọi quan Lục Sự (綠事) đến và nói: “Tôi thấy hai vị có vẻ nóng nực lắm rồi, hãy đem quạt về mà quạt cho mát. ” Trịnh Giáp Tôn luôn nhỏ nhẹ, hòa nhã như vậy, và trên gương mặt ông không có chút gì tỏ ra hối hận hay sợ sệt.

Ni cô trả thù vì bị bỏ rơi

Chuyện xảy ra lúc Tể tướng Hồng còn chưa thành đạt. Một hôm, Tể tướng đang đi trên đường thì trời đổ mưa, nên ông đã chui vào một cái hang nhỏ. Trong hang có một ngôi nhà, và trong nhà có một ni cô trạc 17 - 18 tuổi đang ngồi một mình. Tể tướng Hồng hỏi: “Sao ni cô lại ngồi ở đây có một mình?” Ni cô đáp: “Chúng tôi có ba người, nhưng hai người kia đã đi vào làng để xin lương thực.” Lúc đó, Tể tướng Hồng đã tỏ tình với ni cô và hứa: “Vào ngày này, ta sẽ đến đón nàng về nhà.” Từ hôm đó, ni cô tin lời tể tướng và hàng tháng cứ đến ngày đó, ni cô lại đợi tể tướng đến đón đi, nhưng mãi vẫn không thấy. Cuối cùng, ni cô lâm bệnh và chết.

Về sau, Tể tướng Hồng trở thành Nam Phương Tiết Độ Sử ở Trấn Doanh. Một hôm, có một con rắn nhỏ bằng con thằn lằn chui vào chần của ông. Tể tướng Hồng sai người đẩy tứ vút con rắn ra ngoài và giết chết nó. Hôm sau, lại có một con rắn khác xuất hiện. Người đẩy tứ lại giết chết con rắn. Tháng sau, đúng ngày đó, lại có con rắn khác bò vào phòng Tể tướng. Đến lúc này, Tể tướng mới nghi ngờ phải chăng con rắn đó chính là ni cô mà ông từng hứa hẹn trước đây. Nhưng Tể tướng chỉ tin vào sức mạnh và võ thuật của mình nên lại yêu cầu người đẩy tứ giết chết con rắn. Nhưng từ đó về sau, ngày nào cũng có một con rắn bò vào phòng Tể tướng. Không những vậy, con rắn ngày càng lớn dần và cuối cùng nó to bằng con trăn. Tể tướng gọi tất cả binh sĩ của Trấn Doanh cầm dao bao vây tứ phía. Nhưng con trăn vẫn phá vòng vây bò vào phòng của ông. Các binh sĩ đánh đuổi hoặc dùng lửa đốt xung quanh, hễ thấy con trăn tới là họ ném nó vào lửa nhưng vẫn không hết. Cuối cùng, Tể tướng phải gói con trăn vào một cái áo rồi ban đêm thì bỏ vào cái hộp đặt trong phòng ngủ. Còn ban ngày, mỗi khi ông đi tuần tra thì ông phải sai người khiêng cái hộp đó đi trước. Thế rồi, tinh thần của Tể tướng dần dần bị suy nhược, mặt mày xanh xao. Cuối cùng, ông ngã bệnh và chết.

Tài bản cung của Bùi Dực Văn và Lý Thạch Trinh

Bùi Dực Văn (裴翊文 : Bae Hoo Moon) và Lý Thạch Trinh (李石貞 : Lee Seok Jeong) từng nổi tiếng một thời về tài bắn cung. Họ xem bắn cung là công việc hàng ngày, mùa nóng cũng như mùa lạnh họ đều bắn cung. Thậm chí họ còn bắn cung vào những đêm trăng sáng. Hai người đã bắn thì bắn cả ngày cũng không lần nào trật đích, cuối cùng cũng không phân thắng bại. Họ cắm cái bia nhỏ xíu trên một tảng đá rồi thi nhau bắn, mũi tên của hai người luôn bay trúng đích, không lần nào bay lệch vào tảng đá nên không mũi tên nào bị gãy.

Tù trưởng của nước Nữ Chân cũng là một tay cung giỏi. Anh ta nghe tin đồn về Bùi Dực Văn nên cũng muốn so tài. Họ dựng hai cây cột cách nhau 50 bộ, giữa hai cây cột buộc một sợi dây thừng đủ màu sắc. Chính giữa sợi dây có treo một cái vòng tròn nhỏ xíu. Bùi Dực Văn bắn ba mũi tên thì cả ba đều trúng đích khiến Tù Trưởng vô cùng thán phục. Lúc bấy giờ, Bùi Dực Văn kể rằng: “Một hôm, tôi cùng Lý Thạch Trinh đi bắn cung, nhưng tôi đến điểm hẹn trước. Lúc đó, bia bắn cung còn chưa kịp dựng lên. Đúng lúc đó, có hai con gà lôi đang bới đất tìm thức ăn bên cạnh chỗ cắm bia, cách tôi chừng 100 bộ. Tôi liền rút tên ra, một con gà lôi bị trúng tên, con còn lại vừa định bay đi thì mũi tên thứ hai trúng nó. Quả là một dịp may hiếm có nhưng không phải là việc bình thường.”

Lý Thạch Trinh nổi tiếng khỏe mạnh, anh ta có thể kéo được cây cung to và cứng nhất. Cứ ăn sáng xong là anh ta lại cưỡi ngựa, đeo cung và chỉ mang theo vài mũi tên. Chưa đến giữa trưa là anh ta đã đem về khi thì một con gà lôi, khi thì một con vịt trời. Lý Thạch Trinh từng làm quan Thiêm Xu (兪樞) nhưng vì phạm trọng tội nên anh ta đã bị xử trảm.

Bùi Dực Văn thì không lên được vị trí Đường Thượng Quan. Ông bị gãy tay phải về quê an dưỡng. Vì đau ốm nên ông không bắn cung được. Ông làm một cây cung bằng cành cây và những mũi tên nhỏ, rồi ông dựng một cái bia nhỏ cách ông chừng vài chục bộ. Ông bắn bách phát bách trúng, không lần nào bắn trật. Những tay cung nổi tiếng cũng không thể so tài với ông.

Chữ viết trên bia mộ

Ở đất nước chúng ta, ít người thích làm việc nên sau khi các Tể tướng qua đời, hiếm ai được ghi lên bia mộ. Chỉ ở những khu di tích của các ngôi chùa lớn, người ta mới nhìn thấy những tấm bia mộ. Hiện nay, nhiều ngôi chùa ở Lĩnh Nam (Yeong Nam) vẫn còn những tấm bia mộ do Thôi Cô Vân (崔孤雲 : Choi Go Un) biên soạn nội dung. Tấm bia Tư Phúc Tự (資福寺碑) ở Nguyên Châu (原州) do Vương Thái Tổ (Wang Tae Jo) viết nội dung và Đường Thái Tông (Dang Tae Jong) khắc chữ, nên tấm bia ấy được xem là một bảo vật của đất nước. Tấm bia Huyền Hóa Tự (玄化寺碑) do vua Hiến Tông (顯宗 : Hyeon Jong) đích thân khắc chữ Triện lên phía trên, Chu Trữ (周佇 : Ju Jeo) viết nội dung và Thái Trung Thuận (蔡忠順 : Chae Chung Sun) khắc chữ. Còn tấm bia Linh Thông Tự (靈通寺碑) do Kim Phú Thức (金富軾 : Kim Bu Sik) viết nội dung và Ngô Ngạn Hầu (吳彦侯 : O Eon Hu) khắc chữ. Tất cả những tấm bia ấy đều độc đáo và cổ kính. Mỗi tấm bia đều có kiểu chữ khác nhau. Trong khu vườn của Phổ Hiền Viện (普賢院) có một tấm bia gần như bị sụp đổ hoàn toàn, nhưng nét chữ được khắc trên đó rất hào hiệp và khỏe khoắn. Đó là tấm bia do Nguyên Tố (危素 : Won So) của Nguyên Triều (元朝) viết nội dung và Ngu Tập (虞集 : Woo Jip) khắc chữ. Một tấm bia quý hiếm như vậy mà mọi người không biết bảo quản, giữ gìn để bây giờ nó vỡ vụn, xập xệ không còn gì. Ngoài ra, tấm bia Chính Lăng (正陵碑) do Mục Ẩn (牧隱 : Mok Un) viết nội dung và Liễu Hạng ^[1] khắc chữ là một tấm bia cực kỳ tinh xảo và khéo léo.

Đến thời đại Triều Tiên, tấm bia Nguyên Giác Tự (圓覺寺碑) do Kim Quai Nhai (金乖崖 : Kim Goi Ae) viết nội dung và Bá Thị (伯氏) khắc chữ. Bút pháp trên tấm bia ấy không kém gì nét chữ của Tử Ngang (子昂 : Ja Ang). Tấm bia Anh Lăng (英陵碑) do An Bình Đại Quân viết cũng không thể sánh với tấm bia Nguyên Giác Tự. Chắc rằng, đời sau sẽ có nhiều người xem tấm bia Nguyên Giác Tự là một bảo vật của đất nước.

Nguyên lý của sự biến hóa

Trước đây, tôi từng sống ở núi Đông Sơn. Lúc bấy giờ, có một con chim, phía trên eo của nó thì lốm đốm, còn phía dưới eo của nó thì vàng hoe, và nó bay nhanh như cái thoi dẹt cưỡi. Lại có một con chim vào mùa hè thì biến thành sơn ca, đến mùa đông lại biến thành chim gõ kiến.

Trong thời gian sống ở thôn quê, tôi thường bắt tôm ở vũng nước ngoài đồng để ăn vì tôm ở đó rất nhiều. Một hôm, khi trở lại vũng nước, tôi bỗng thấy những con tôm và loài sâu hôi hám nhiều chân đang cùng nhau bơi lội dưới nước. Khi tôi nhìn kỹ thì thấy có những con tôm chỉ có nửa đầu và nửa đuôi. Kể từ đó, tôi mới hiểu câu ‘nguyên lý của sự biến hóa’ quả không sai chút nào.

Thôi Trì thông thạo lý học

Quan Ti Thành (司成 : Sa Seung) Thôi Trì (崔池 : Choi Ji) sau khi đỗ đạt thì chỉ làm quan ở địa phương. Vào năm thứ 11 của triều vua Thế Tổ (Sei Jo), triều đình tập hợp các văn sĩ đến Khánh Hội Lâu để thi tài. Thôi Trì thở dài rồi chậm rãi đi bộ tới hậu viên. Đúng lúc đó, nhà vua đang mặc thường phục đi ra đến giữa vườn. Lúc đó, Thôi Trì chỉ vái chào mà không quỳ xuống lạy. Nhà vua hỏi: “Người là ai mà dám tự ý vào hoàng cung rồi lại còn vô lễ như thế?” Thôi Trì đáp: “Tôi là văn sĩ. Trong hoàng cung chỉ có vua, sao tôi lại phải giữ lễ nghĩa với anh?” Lúc bấy giờ, Thôi Trì nghĩ rằng người mặc thường phục đó là hoàng tử chứ cũng không phải là người bình thường, nên anh ta ngồi khoanh chân ở vệ đường. Thấy vậy, nhà vua hỏi tiếp: “Người có phải là Nguyên Như ở ^[2]không? Sao còn ngồi chờ ở đó?” Lát sau, thị nữ và nội thị theo vua đi ra. Tới lúc đó, Thôi Trì mới hết hoảng, sợ hãi và cúi lạy xin nhà vua tha tội. Nhà vua liền đi tới Tư Hiền Đình (序賢亭) rồi cho gọi Thôi Trì tới và yêu cầu anh ta giảng kinh sử. Nhà vua hỏi tới đâu, Thôi Trì cũng đều trả lời rành rập, anh ta còn giải thích từng ý nghĩa sâu xa một cách tỉ mỉ. Nhà vua vui mừng đích thân rót rượu cho Thôi Trì. Anh ta chỉ uống mấy ly mà mặt mày đã nóng bừng bừng. Đến lúc đó, nhà vua mới nói: “Nho sinh này rất thông thạo lý học, ta thật đáng

tiếc là đã biết hơi muộn.” Nói rồi, nhà vua phong cho Thôi Trì làm quan T i Nghệ (司藝).

[1] Liễu Hạng (柳巷 , Yoo Hang): tức Hàn Tu (韓脩 , Han Soo).

[2] Nguyên Nương (原壤): là người từng sống cùng làng với Khổng Tử (孔子). Nguyên Nương từng ngồi giang hai chân một cách vô lễ với Khổng Tử và bị Khổng Tử dùng gậy đánh vào ống quyển.

Phần 5

Sự quấy nhiễu của chim bồ câu

Ngày xưa, có một người lén bắt chim bồ câu nuôi của một nhà nọ để mang về quê. Trên đường về quê, anh ta xin ngủ nhờ ở một nhà ven đường để sáng hôm sau đi tiếp. Ngày hôm sau, anh ta thức dậy rất sớm, người chủ nhà cũng không biết vị khách ngủ nhờ có mang theo vật gì. Khi về tới quê mình, anh ta thả chim bồ câu ra thì nó liền bay về Seoul. Và trên đường bay về Seoul, con chim bồ câu ấy ghé qua ngôi nhà mà vị khách kia đã ngủ nhờ, nó lượn mấy vòng bên ngoài ngôi nhà ấy rồi mới bay đi. Thấy vậy, mọi người trong nhà ai nấy đều ngạc nhiên và người chủ nhà đã tìm đến một nhà sư để hỏi: “Thưa nhà sư, có một con chim, không phải là bồ câu, cũng không phải chim sẻ, giọng hót của nó như tiếng chuông ngân, đã lượn quanh nhà tôi ba vòng rồi bay đi. Xin nhà sư cho tôi biết đó là điềm báo gì?” Nhà sư đáp: “Nhất định đây là điềm gở, nhà anh sắp xảy ra tai họa lớn. Tôi sẽ tới cầu nguyện và xua đi điềm gở đó cho gia đình anh.”

Ngày hôm sau, người chủ nhà đón nhà sư tới. Nhà sư dặn dò: “Mọi người hãy làm theo tôi. Nếu không, tai họa sẽ càng nặng nề hơn. Tôi sẽ làm thử, mọi người hãy làm theo.” Dặn dò xong, nhà sư bắt đầu nói: “Hãy mang gạo trắng (命米 : mệnh mễ) ra.” Mọi người trong nhà liền nói theo: “Hãy mang gạo trắng ra.” Nhà sư tiếp: “Hãy mang gấm vóc (命布 : mệnh bố) ra.” Mọi người trong nhà lại nói theo: “Hãy mang gấm vóc ra.” Nhà sư tiếp: “Sao mọi người chỉ biết nói theo tôi mà không làm gì hết vậy?” Mọi người trong nhà cũng liền nói theo: “Sao mọi người chỉ biết nói theo tôi mà không làm gì hết vậy?” Nhà sư dừng lại và giận dữ bỏ đi. Nhà sư vừa ra đến cửa thì đầu ông ta va phải thành cửa. Mọi người tranh nhau đuổi theo nhà sư và cũng bị va đầu vào thành cửa. Mấy đứa trẻ con thì bị va vào cái thang. Nhà sư vừa ra khỏi cửa thì bị ngã nhào vì ông ta giẫm ngay phải đồng phân bò

nhào nhoét như đồng bùn. Mấy người đuổi theo cũng bị trượt phân bò ngã nhào theo nhà sư. Khi đồng phân không còn thì mấy người đuổi theo sau lại vấp phải những người ngã trước và cũng ngã theo. Nhà sư vội vàng chui vào bụi dứa gang thì mọi người cũng chui theo. Mọi người chông chéo lên nhau thành tầng tầng lớp lớp. Mấy đứa trẻ không chui vào được thì khóc lóc: “Bố, mẹ, còn chúng con thì chui vào chỗ nào?” Bố mẹ chúng trả lời: “Các con không chui vào bụi dứa gang được đâu, hãy chui vào bụi rậm ở phía nam.”

Thượng tọa lừa sư tăng

Việc thượng tọa lừa sư tăng là chuyện xưa nay vẫn thường xảy ra. Ngày xưa, có một vị thượng tọa của một ngôi chùa nọ nói với sư tăng của mình rằng: “Có một con chim khách ngậm một cái miếng bạc đến đậu trên cành cây gai trước cửa rồi đậu sang bụi cửa.” Sư tăng tin lời thượng tọa liền leo lên cây gai thì vị thượng tọa cười to và nói: “Xem sư tăng của chúng ta định bắt chim ăn thịt kìa.” Sư tăng không biết làm thế nào nên bèn tụt xuống và bị gai đâm trầy xước khắp người. Thế là, sư tăng tức giận đánh vào ống quyển của vị thượng tọa.

Đang giữa đêm, vị thượng tọa lại treo một cái nồi lớn ở chỗ cửa ra vào rồi hô lên: “Cháy nhà!” Sư tăng choàng tỉnh, bật dậy vội vàng chạy ra ngoài thì bị va đầu vào cái nồi, đau điếng và ngã úp mặt xuống đất. Một lúc sau, sư tăng mới biết là không có chuyện cháy nhà. Sư tăng tức giận mắng vị thượng tọa thì ông ta nói: “Tôi chỉ thông báo là ở trên núi đặng kia mới xảy ra vụ cháy nhà.” Sư tăng mới nói: “Từ giờ trở đi, nếu cháy gần thì ngài hãy thông báo, còn cháy xa thì ngài đừng thông báo nữa.”

Lại có một vị thượng tọa nọ lừa sư tăng của mình, ông ta nói: “Ở nhà hàng xóm gần nhà tôi có một góa phụ xinh đẹp thường hay hỏi tôi: ‘Cây hồng trong vườn của nhà chùa chỉ có sư tăng ăn thôi à?’ Tôi trả lời: ‘Làm gì có chuyện sư tăng ăn một mình. Chúng tôi thường chia cho mọi người cùng ăn.’ Thế rồi, cô ấy nói: ‘Ngài hãy chuyển lời của tôi rằng tôi cũng muốn ăn hồng.’” Nghe vị thượng tọa nói vậy, sư tăng đáp: “Nếu vậy, ngài hãy hái

hồng mang cho cô ta.” Thế là, vị thượng tọa hái hết quả trên cây hồng mang về cho cha mẹ mình rồi nói với sư tăng: “Cô ấy rất vui và ăn ngon lành. Ăn xong, cô ấy lại hỏi: ‘Bánh nếp ở Ngọc Đường (玉堂) cũng chỉ có sư tăng ăn thôi à?’ Tôi trả lời: ‘Làm gì có chuyện sư tăng ăn một mình. Chúng tôi cũng thường chia cho mọi người cùng ăn.’ Thế là, cô ta lại nói: ‘Ngài hãy chuyển lời của tôi rằng tôi cũng muốn ăn bánh nếp.’” Nghe vị thượng tọa nói vậy, sư tăng đáp: “Nếu vậy, ngài hãy mang bánh nếp cho cô ta.” Vị thượng tọa lại mang tất cả số bánh nếp về cho cha mẹ mình rồi nói với sư tăng: “Cô ấy rất vui và ăn ngon lành. Ăn xong, cô ấy hỏi: ‘Ngài lấy gì để cảm ơn sư tăng?’ Tôi trả lời: ‘Sư tăng của tôi rất muốn gặp cô.’ Nghe tôi nói vậy, cô ấy rất vui và đồng ý, cô ta nói: ‘Nhà tôi đông người và nhiều đầy tớ nên sư tăng đến đây sẽ không tiện. Tôi sẽ đích thân tới chùa để gặp sư tăng một lần.’ Vì vậy, tôi đã hẹn cô ấy tới đây.” Nghe vị thượng tọa nói vậy, sư tăng không nén được sự vui mừng.

Đến ngày hẹn, sư tăng bảo thượng tọa đi đón góa phụ vào chùa. Thượng tọa đi tới nhà góa phụ và nói: “Sư tăng của tôi bị bệnh phổi. Thầy thuốc nói rằng, hơ ấm chiếc giày của một phu nhân xinh đẹp rồi xoa lên bụng sư tăng thì bệnh sẽ khỏi. Vì vậy, tôi đến đây để xin một chiếc giày của phu nhân.” Góa phụ đồng ý và đưa cho vị thượng tọa một chiếc giày. Vị thượng tọa trở về chùa, giấu chiếc giày phía sau cánh cửa rồi lén nhìn qua khe cửa thì thấy sư tăng đang quét dọn phòng ốc, trải chiếu, rồi vừa cười vừa nói một mình: “Mình sẽ ngồi chỗ này, cô ấy sẽ ngồi chỗ này, rồi mình sẽ mời cô ấy ăn cơm, nếu cô ấy đồng ý ăn cơm thì mình sẽ nắm tay cô ấy vào phòng cùng chuyện trò vui vẻ.” Nghe tới đó, vị thượng tọa bước vào phòng, quẳng chiếc giày trước mặt sư tăng và nói: “Hồngбет rồi. Tôi đã dẫn cô ấy tới tận cửa. Nhưng khi nhìn thấy hành động của anh, cô ta tức giận nói: ‘Các ông đã lừa tôi. Sư tăng của ông đúng là đồ điên.’ Nói xong, cô ta bỏ chạy. Tôi đuổi theo cô ta nhưng không kịp, chỉ nhặt được một chiếc giày của cô ấy về đây.” Nghe vị thượng tọa nói vậy, sư tăng cúi đầu tỏ vẻ hối hận: “Ngài hãy đánh vào miệng tôi đi.” Vị thượng tọa liền lấy chiếc gối gỗ phang cho sư tăng một cái gậy hết răng.

Sư độ thủy

Có một nhà sư nọ đã lừa một góa phụ để kết hôn với góa phụ ấy. Vào đêm tân hôn, vị thượng tọa mới nói với nhà sư: “Anh hãy lấy đậu nành tươi xay thành bột, trộn thêm gia vị vào, pha với nước rồi đem uống thì dương khí sẽ rất tốt.” Thế là, nhà sư đã làm đúng như lời của vị thượng tọa. Khi tới nhà góa phụ, bụng nhà sư no căng. Anh ta nặng nề bước vào nhà, vén tấm màn che rồi ngồi phịch xuống, lấy chân bịt hậu môn và không thể nào nhúc nhích. Một lát sau, người góa phụ bước vào, nhưng nhà sư chỉ ngồi khoanh chân không thể cử động. Thấy vậy, góa phụ mới hỏi: “Sao ông lại ngồi im như khúc gỗ vậy?” Nói xong, góa phụ kéo tay nhà sư làm nhà sư ngã sấp xuống đất và tiêu chảy cả ra quần. Mùi hôi thối lan tỏa khắp căn phòng khiến người góa phụ dùng roi đánh đuổi nhà sư ra khỏi nhà. Thế rồi, nhà sư đi một mình giữa đêm khuya và bị lạc đường. Thấy có một vệt trắng giăng ngang đường, nhà sư nghĩ đó là một dòng suối bèn cởi áo nhảy vào thì hóa ra đó là bụi hoa kiều mạch. Nhà sư nổi đóa. Đi một quãng nữa, lại thấy một vệt trắng giăng ngang đường, nhà sư nghĩ bụng: “Chắc lại là đám hoa kiều mạch lúc này đã làm ta bực mình.” Nghĩ vậy, nhà sư không cởi áo mà cứ thế đi vào thì hóa ra đó lại là một con suối.

Nhà sư cứ mặc nguyên bộ quần áo ướt sũng đi ngang qua một chiếc cầu, trên cầu có mấy người phụ nữ đang vo gạo bên bờ suối. Nhà sư buột miệng nói: “Chua quá!” Lời nói này hàm ý sự thất bại và khổ sở trong cuộc sống của nhà sư. Nhưng mấy người phụ nữ kia không hiểu nguyên do, họ xúm lại chặn đường nhà sư và nói: “Chúng tôi đang vo gạo để ngâm rượu sao ông lại bảo gạo chua?” Nói xong, họ xé áo nhà sư và đánh cho ông ta một trận.

Mặt trời đã lên cao mà nhà sư vẫn chưa xin được miếng gì cho vào bụng. Không thể chịu được nữa, nhà sư bèn đào sẵn để ăn. Đang ăn, bỗng nhiên, nhà sư nghe có tiếng cười và hô lớn. Thì ra, đó là đoàn xe của trưởng thôn. Nhà sư nằm sấp dưới chân cầu để tránh đoàn xe và thầm nghĩ: “Sẵn này thật là ngon, nếu ta dâng sẵn này lên trưởng thôn chắc sẽ đổi được cơm ăn.”

Khi đoàn xe của trưởng thôn vừa đi tới chân cầu, nhà sư đột ngột xuất hiện làm ngựa của trưởng thôn giật mình khiến ông ta bị rơi xuống đất. Thế là, nhà sư lại bị một trận đòn như tử.

Nhà sư bị đòn đau đang nằm cạnh chiếc cầu thì có hai viên quan tuần tra đi ngang qua. Nhìn thấy nhà sư, một trong hai viên quan nói: “Bên cạnh chiếc cầu có một nhà sư đã chết, chúng ta hãy qua đó luyện tập cách quất roi đi.” Nói xong, hai viên quan tuần tra tranh nhau cái roi và thi nhau quất làm nhà sư sợ hãi đến không thể thở được nữa. Thế rồi, một trong hai viên quan tuần tra rút gươm ra đến gần và nói: “Hãy cắt dương vật của nhà sư về làm thuốc.” Nghe tới đó, nhà sư hét lên và bỏ chạy. Khi trời tối mịt nhà sư mới về đến chùa, nhưng cửa chùa đã khóa nên nhà sư không thể vào được. Nhà sư bèn cao giọng gọi vị thượng tọa ra mở cửa: “Mở cửa cho tôi với!” Nghe thấy tiếng gọi cửa, vị thượng tọa từ trong chùa nói vọng ra: “Đệ tử của ta đã đi lấy vợ, người là ai mà giữa đêm đến đây gọi ta thế?” Nói xong, vị thượng tọa cũng chẳng thèm ra nhìn xem ai gọi cửa. Nhà sư bèn chui qua lỗ chó vào chùa thì vị thượng tọa lại nói: “Chó nhà ai vậy nhỉ? Tối hôm qua, mày đã liếm hết chỗ dầu ăn dành để cúng dường rồi hôm nay lại tới hả?” Nói xong, vị thượng tọa lấy roi quất vào nhà sư. Bởi vậy, ngày nay người ta vẫn còn gọi những người thường thất bại và khổ sở là ‘sư độ thủy (渡水僧 : độ thủy tăng)’, tức sư qua sông.

Chàng rể ngốc

Ngày xưa, có một học sĩ nọ vừa tiếp đón chàng rể, nhưng chàng rể ngốc đến nỗi không biết phân biệt đâu là đậu nành, đâu là lúa mạch. Suốt bốn ngày liền anh ta ngồi cạnh cô dâu và chỉ tay vào cái mâm nhỏ đựng bánh songpyeon (bánh nếp) và hỏi: “Cái này là cái gì?” Cô dâu bảo: “Suyt suyt!” Chàng rể bẻ cái bánh songpyeon ra thì thấy bên trong nhân bánh có hạt thông. Chàng rể lại hỏi: “Cái này lại là cái gì nữa đây?” Cô dâu lại bảo: “Đừng nói.” Khi chàng rể trở về nhà, bố mẹ anh ta hỏi: “Con đã ăn những món gì?” Anh ta trả lời rằng trong một cái “suyt suyt” có ba cái “đừng nói”. Nhà cô dâu thì khổ sở và hối hận lắm nhưng không biết làm thế nào.

Một hôm, nhà vợ mua cái rương được làm bằng gỗ cây cổ thụ có thể đựng được 50 đấu gạo về và nói: “Nếu con rể ta mà biết cái này là cái gì thì ta sẽ không đuổi nó đi”. Thế là, đêm hôm đó, cô dâu đã thức suốt đêm để dạy cho chồng. Ngày hôm sau, khi ông bố vợ gọi chàng rể tới thì anh ta cầm cái roi chỉ vào rương và nói: “Đây là cái rương bằng gỗ cây cổ thụ có thể đựng được 50 đấu gạo.” Nghe con rể nói vậy, ông bố vợ rất đổi vui mừng. Khi ông bố vợ mua một cái bình gỗ về, chàng rể lại cầm cái roi chỉ vào bình gỗ và nói: “Đây là cái bình gỗ cây cổ thụ có thể đựng được 50 đấu gạo.” Đến khi ông bố vợ bị viêm bàng quang, chàng rể lại cầm cái roi chỉ vào ông bố vợ và nói: “Đây là cái bàng quang bằng gỗ cây cổ thụ có thể đựng được 50 đấu gạo.”

Chuyện Lý tướng quân háo sắc

Có một vị tướng họ Lý, trẻ tuổi, cao to, đẹp trai, phong thái như ngọc như ngà. Một hôm, anh ta đang cưỡi ngựa đi qua một con đường lớn thì thấy một cô gái vô cùng xinh đẹp trạc 22 – 23 tuổi đang dẫn theo mấy người hầu gái đi xem bói ở chỗ ông thầy bói mù. Khi Lý tướng quân liếc mắt đưa tình thì cô gái cũng liếc nhìn lại và tỏ vẻ hâm mộ phong thái uy nghiêm của Lý tướng quân. Lý tướng quân sai quân lính tìm hiểu nơi mà cô gái đi tới. Sau khi xem bói xong, cô gái cưỡi ngựa cùng mấy người hầu gái hướng về cửa nam, tới một ngôi nhà lớn ở chỗ cao nhất của làng Sa Đê (沙堤洞).

Ngày hôm sau, Lý tướng quân đang tìm tới ngôi nhà của cô gái ở làng Sa Đê thì gặp người thợ chế tạo cung tên sống ở làng đó. Lý tướng quân kết bạn cùng người thợ chế tạo cung tên và ngày ngày họ cùng nhau trò chuyện. Lý tướng quân hỏi thăm tất cả những ngôi nhà trong làng và người thợ chế tạo cung tên đã kể hết mọi chuyện cho Lý tướng quân. Lý tướng quân hỏi: “Ngôi nhà lớn ở chân núi đằng kia là nhà của ai?” Người thợ chế tạo cung tên trả lời: “Đó là nhà con gái của tể tướng Mỗ Công (某公), bây giờ cô ấy đã trở thành góa phụ.” Kể từ đó, hễ gặp ai đi qua là Lý tướng quân đều hỏi thăm về ngôi nhà của góa phụ. Một hôm, có một thiếu nữ đến xin lửa.

Người thợ chế tạo cung tên nói: “Thiếu nữ đến xin lửa đó chính là người của nhà góa phụ.” Biết được điều đó, ngày hôm sau, Lý tướng quân đến gặp người thợ chế tạo cung tên và kể hết sự tình: “Tôi đã yêu nữ chủ nhân của ngôi nhà ấy và không thể nào quên được cô ta. Nếu anh giúp tôi lấy được nàng, thì dù sống hay chết tôi cũng sẽ làm theo lời của anh.” Người thợ chế tạo cung tên gọi thiếu nữ tới để chuyển lời của Lý tướng quân và tặng cho thiếu nữ nhiều tiền và gấm vóc. Cuối cùng, thiếu nữ cũng đồng ý. Lúc bấy giờ, Lý tướng quân mới nói: “Ta rất quý mến nàng nhưng ta đã trót yêu một người, nếu nàng giúp ta thì ta sẽ hậu tạ và trả ơn hậu hĩ.” Thiếu nữ trả lời: “Xin ngài cứ nói.” Lý tướng quân nói tiếp: “Sau khi gặp chủ nhân của nàng, ta đã bàng hoàng đến mất ăn mất ngủ.” Nghe Lý tướng quân nói vậy, thiếu nữ nói: “Việc đó thật dễ dàng.” Lý tướng quân hỏi tiếp: “Vậy ta phải làm thế nào?” Thiếu nữ trả lời: “Tối mai, ngài hãy đến trước cửa nhà của chủ nhân tôi. Tôi sẽ ra ngoài đợi ngài.” Đúng hẹn, thiếu nữ niềm nở ra đón Lý tướng quân rồi dẫn tướng quân vào phòng mình và dặn rằng: “Ngài đừng vội, hãy kiên nhẫn chờ đợi.” Nói xong, thiếu nữ đóng cửa rồi khóa chặt cửa lại. Lý tướng quân cảm thấy sợ hãi và nghi ngờ rằng mình đang mắc lừa thiếu nữ nọ. Một lúc sau, Lý tướng quân nghe thấy tiếng lục đục và căn phòng bên trong được thắp sáng. Lý tướng quân nhìn thấy nữ chủ nhân dường như đang chuẩn bị đi tắm. Đúng lúc đó, thiếu nữ đến và nói với Lý tướng quân: “Ngài hãy kiên nhẫn chờ đợi. Nếu ngài không kiên nhẫn thì kế hoạch của chúng ta sẽ hỏng hết.” Nói xong, thiếu nữ dẫn Lý tướng quân vào một căn phòng tối mịt. Một lát sau, đèn được thắp sáng, Lý tướng quân lại nghe thấy tiếng lục đục và nữ chủ nhân xuất hiện. Khi những người hầu vừa lui khỏi, nữ chủ nhân cởi áo, rửa mặt rồi trang điểm. Gương mặt của nàng xinh tươi như ngọc. Lý tướng quân nghĩ bụng: “Chắc nàng đang chuẩn bị để đón tiếp ta.” Sau đó, nữ chủ nhân chải tóc và thắp đèn. Thấy nữ chủ nhân nướng thịt rồi hâm rượu bằng ấm bạc, Lý tướng quân nghĩ bụng: “Chắc nàng đang chuẩn bị bữa tối cho ta.” Nhưng chợt nhớ lời dặn của thiếu nữ lúc nãy nên Lý tướng quân lại ngồi yên chờ đợi. Một lát sau, nghe tiếng bước chân giẫm trên cát, nữ chủ nhân đứng dậy mở cửa để đón một người đàn ông cao to vạm vỡ. Vừa bước vào phòng, người đàn ông liền khoác tay

nữ chủ nhân và hai người tình tứ với nhau. Lý tướng quân cảm thấy sợ hãi định bỏ đi nhưng không có lối nào để thoát ra ngoài nên đành ở lại. Một lát sau, người đàn ông ngồi cạnh nữ chủ nhân, họ cùng nhau ăn thịt và uống rượu. Khi người đàn ông cời nón ra thì Lý tướng quân mới hay đó là một nhà sư điển trai. Vì muốn ngăn cản hành động của nhà sư nên Lý tướng quân đã sờ soạng trong căn phòng tối và tìm thấy một cuộn dây thừng. Đợi đến khi nhà sư và nữ chủ nhân vừa nằm xuống thì Lý tướng quân bất ngờ xuất hiện, dùng dây thừng cột chặt nhà sư vào cột nhà rồi dùng gậy đánh. Nhà sư chỉ còn biết khóc thảm. Sau đó, Lý tướng quân vui vẻ cùng nữ chủ nhân và nói với nhà sư: “Ta sẽ tổ chức lễ ăn mừng gặp người mới, người có thể sắm sửa mọi thứ không?” Nhà sư đáp: “Tôi xin làm theo lời của tướng quân”. Nói xong, nhà sư chuẩn bị thức ăn và mọi thứ cần thiết cho một buổi lễ ăn mừng gặp người mới. Kể từ đó, Lý tướng quân thường xuyên lui tới nhà góa phụ và góa phụ cũng có tình cảm với Lý tướng quân. Tình yêu của hai người sau nhiều năm vẫn không thay đổi.

Nhà sư biến thành rắn vì yêu vợ

Cậu ruột của tôi tên là An Công. Hồi cậu làm quan ở huyện Lâm Xuyên ^[1], có một vị đại sư nọ ở chùa Phổ Quang thường tới gặp cậu. Đại sư có nhiều chuyện kể nên hai người ngày càng trở nên thân thiết. Đại sư kể rằng có một nhà sư nọ lén lút dẫn một phụ nữ dưới quê lên huyện làm vợ và thường xuyên qua lại với người phụ nữ ấy. Thế rồi, một hôm nhà sư đó qua đời và biến thành một con rắn chui vào phòng của vợ. Ban ngày, con rắn trốn trong bình hoa, ban đêm, nó chui vào lòng người vợ, quấn quanh bụng và gối đầu trên ngực của bà. Ở đuôi con rắn có một cái bướu giống như bộ phận sinh dục nam.

Sau khi nghe câu chuyện đó, cậu tôi yêu cầu người vợ mang bình hoa có con rắn tới. Khi gọi tên nhà sư thì con rắn lập tức thò đầu ra, cậu tôi mắng: “Ta nghe nói người vì yêu vợ mà biến thành rắn, việc này có đúng với đạo lý của một nhà sư hay không?” Nghe vậy, con rắn liền thụt đầu vào bình hoa. Sau đó, cậu tôi bí mật sai người làm một cái rương nhỏ rồi bảo người

vợ nói với con rắn: “Quan huyện vừa làm cho ông một cái rương mới để ông nằm được thoải mái hơn, ông hãy mau ra đây.” Nói xong, người vợ lót một cái váy trong rương để con rắn bò từ bình hoa sang rương. Ngay lập tức, mấy nha đầu khỏe mạnh liền đóng nắp rương rồi đóng đinh thật chặt. Con rắn vùng vẫy định thoát ra ngoài nhưng không thể nào thoát được. Sau đó, nhà chùa viết tên nhà sư lên một lá cờ rồi hàng chục nhà sư vừa gõ trống vừa tụng kinh và dâng lên một cái bát đồng để thả rắn xuống sông. Từ đó về sau, người vợ không còn lo lắng vì con rắn đó nữa.

Cái khó của trinh tiết

Thủ lĩnh Doãn (尹守領) có mấy cô con gái. Một hôm, văn võ bá quan trong triều đình trình trọng truyền lệnh mọi người ra tiếp nhận chiếu chỉ của nhà vua. Nam nữ trong vùng kéo đến xem đông như nước. Các cô con gái của thủ lĩnh Doãn cũng sửa soạn đi xem. Thủ lĩnh Doãn bèn gọi các cô con gái đến và dạy rằng: “Trước khi các con đi, cha chỉ dặn một điều, các con hãy nhớ lời cha dặn. Ng à y xưa, có một vị vua trồng một cái cây cao chừng 8 thước rồi tuyển người nhổ cái cây đó lên. Nhà vua tuyên bố: ‘Nếu ai nhổ được cây lên, ta sẽ thưởng cho một ngàn lượng vàng.’ Nhưng tất cả những quan lại khỏe mạnh của triều đình cũng không một ai có thể nhổ cây lên được. Lúc bấy giờ, có một thuật sư nói rằng: ‘Chỉ có trinh nữ mới có thể nhổ cây lên được.’ Thế là tất cả phụ nữ trong thành đều kéo nhau ra sân, có người chỉ mới nhìn thấy cái cây đó đã bỏ chạy, lại có người vừa sờ vào cái cây đó đã vội tháo lui. Trong lúc đó, có một cô gái tự xưng mình là còn ‘trinh tiết’ và cô ta chạm tay vào gốc cây nhưng cây chỉ lắc lư chứ không đổ. Cô gái bèn ngược lên trời và thề rằng: ‘Tiết hạnh của con có ông trời chứng giám, nhưng bây giờ việc đã như thế này thì con biết làm sao hơn ngoài cái chết.’ Nói xong, cô gái òa khóc. Thấy vậy, thuật sư lại nói: ‘Cô không có điều gì giấu giếm nhưng chắc chắn là cô đang thầm yêu vẻ bề ngoài của một người mà cô không thể nào quên được.’ Cô gái chợt nhận ra điều đó và nói rằng: ‘ Đúng như thế ạ. Có một hôm, khi thiếp đang đứng tựa cửa thì thấy một chàng thư sinh đeo cung tên, cưỡi ngựa đi ngang qua. Chàng có đôi mắt lá rằm, đôi lông mày dài và rậm, tướng mạo oai phong.

Lúc đó, thiếp chỉ nghĩ là ai được làm vợ chàng thì quả là người có phúc. Ngoài ra, thiếp không có tình ý gì khác. ’ Nghe xong, thuật sư nói: ‘Bấy nhiêu cũng đủ hiểu vì sao cô không thể nhổ cây lên được.’ Cô gái lại thành tâm thề nguyện và cuối cùng cũng nhổ cây lên được. Bây giờ, nếu các con gặp một thư sinh bảnh bao như vậy, liệu các con có thể không suy nghĩ gì được không? ” Rốt cuộc, các con gái của thủ lĩnh Doãn đành ở nhà không đi xem chiếu chỉ của vua nữa.

Chuyện tình của An Sinh

C ó một nhà văn nổi tiếng ở Seoul tên là An Sinh (安生 : An Saeng). Anh ta thi đỗ trong kỳ thi khoa cử ở Thành Quân Quán nhưng cuối cùng lại trở về Trường An sống cuộc sống thường dân. Vợ mất sớm nên An Sinh chỉ sống một mình. Lúc bấy giờ, nghe tin đồn có một cô hầu gái của nhà quan Thừa Chánh là một mỹ nhân giàu có sống ở Đông Thành, An Sinh đã mang nhiều sính lễ đến cầu hôn nhưng không thành. Đúng lúc đó, An Sinh bỗng lâm bệnh nên người mai mối cho rằng An Sinh sắp chết vì mắc bệnh tương tư làm động lòng mỹ nữ. Nàng thay đổi ý định và đồng ý thành hôn với An Sinh. Cô gái ấy mới trạc 17-18 tuổi và vô cùng xinh đẹp. Tình cảm giữa hai người ngày càng sâu đậm.

An Sinh trẻ tuổi, phong thái đĩnh đạc nên ai nấy đều hâm mộ. Phía gia đình cô gái cũng vui mừng vì có được chàng rể tốt nên ngày đêm thết đãi rượu thịt, tài sản bên nhà vợ cũng dần dần chuyển sang nhà An Sinh hết hơn một nửa. Nhiều chàng rể khác sinh lòng ghen tỵ nên họ nói với Thừa Chánh: “Từ ngày bố vợ chúng tôi có chàng rể mới, gia đình chúng tôi dần dần bị khánh kiệt và phá sản nên cuộc sống ngày một khó khăn hơn.” Nghe các chàng rể nói vậy, Thừa Chánh nổi giận: “Bố vợ của các anh không chịu nghe lời ta, bỗng dưng lại chọn rể của một gia đình thường dân. Ta sẽ trừng trị cho ông ta một trận để răn đe kẻ khác.” Nói xong, Thừa Chánh sai mấy người đầy tớ đi bắt bố vợ và vợ của An Sinh. Lúc đó, An Sinh và vợ đang ăn cơm bỗng bà mẹ hoảng không biết vì sao vợ mình lại bị quân đến bắt. Anh ta chỉ còn biết ôm vợ khóc lóc thảm thiết và nắm chặt tay vợ. Người

vợ nắm chặt tay chồng một lúc rồi bị tổng giam vào cung. Phòng giam có nhiều lớp cửa và tường rào cao xung quanh. Vợ chồng An Sinh bị chia cắt kẻ trong, người ngoài. Không còn cách nào khác, An Sinh đành phải cho người nhà bên vợ nhiều tiền bạc, gấm vóc, và hối lộ cho quân lính trong cung để ban đêm có cơ hội vượt rào vào gặp vợ. An Sinh còn mở một cửa hàng cạnh cung điện để có cơ qua lại với vợ mình. Một hôm, bên nhà vợ gửi cho cô một đôi hài màu đỏ, thấy vợ lúc nào cũng đi đôi hài ấy, An Sinh thử lòng: “Nàng định mang đôi hài xinh đẹp này để vui vẻ với người khác phải không?” Nghe chồng nói vậy, người vợ thay đổi sắc mặt và nói: “Những lời hứa hẹn giữa chúng ta vẫn còn rõ ràng trước mắt, sao chàng lại nói những lời như vậy?” Nói xong, người vợ rút dao cắt đứt một chiếc hài thành nhiều mảnh. Lại một hôm khác, thấy vợ may áo, An Sinh lại đùa như lần trước. Thế là người vợ lại thay đổi sắc mặt vừa khóc vừa nói: “Thiếp không phản bội chàng mà chàng đã phản bội thiếp.” Nói xong, người vợ vứt chiếc áo xuống dòng sông bản thiêu. Thấy vậy, An Sinh cảm thấy khâm phục tiết hạnh của vợ và tình yêu của anh ta dành cho vợ càng thêm sâu đậm. Kể từ đó, An Sinh thường vào cung thăm vợ và trở về nhà vào sáng sớm hôm sau. Cuộc sống như vậy của vợ chồng An Sinh tiếp diễn được mấy tháng thì tin đồn cũng đến tai Thừa Chánh. Thừa Chánh nổi giận buộc vợ An Sinh phải làm vợ một đầy tớ chưa vợ. Trước sự việc như vậy, người vợ mới nói: “Việc đã thế thì ta chẳng cần gì phải thủ tiết nữa.” Thế rồi, nàng chuẩn bị đồ đạc để đi lấy chồng rồi gọi tất cả quân lính đến để thết đãi rượu thịt. Mọi người đều nói ra nói vào cho rằng vợ An Sinh định cải giá, là người không đáng tin cậy. Đêm đó, nàng âm thầm sang phòng khác và treo cổ tự vẫn trong khi An Sinh không hề hay biết điều gì.

Ngày hôm sau, cô hầu gái xinh đẹp từng sống với gia đình An Sinh đến và nói với An Sinh: “Nương tử đã trở về.” Nghe thấy thế, An Sinh vội vã đi giày ngược chạy ra thì được cô hầu gái cho hay: “Nương tử đã chết từ đêm qua.” An Sinh mỉm cười không tin đó là sự thật. Không cần hỏi lý do, An Sinh vội vàng chạy tới cửa hàng thì thấy thi thể của vợ đang được đặt nằm đắp chăn ở giữa gian phòng. An Sinh tự cắt chân, đâm ngực của mình mà

khóc lóc thảm thiết. Hàng xóm ai nhìn thấy cũng đều không thể cầm được nước mắt. Ngày hôm đó, trời mưa như trút nước làm ngập nhiều nơi khiến nhiều người không thể trở về Đông Thành. An Sinh đích thân lo việc hậu sự cho vợ, anh ta ngày đêm cúng bái ở phòng tang lễ, không lúc nào chợp mắt. Đến nửa đêm, trong lúc ngủ thiếp đi vì quá mệt, An Sinh thấy bóng dáng người vợ từ ngoài đi vào như khi còn sống. An Sinh định bước ra đón vợ để trò chuyện thì anh chợt choàng tỉnh dậy. Nhìn quanh quất khắp phòng, An Sinh chỉ thấy mấy cánh cửa sổ im lìm, một cơn gió thổi qua làm tróc tờ giấy dán trên khung cửa sổ và dập tắt ngọn đèn cô đơn. An Sinh lại khóc than thảm thiết, ngất đi rồi tỉnh lại đến mấy lần. Bốn ngày sau, mây bắt đầu tan, mưa bắt đầu tạnh, An Sinh mới nhìn thấy ánh trăng trên bầu trời và anh ta một mình trở về căn nhà cũ. Lúc anh ta đi đến cửa đông của cung Thọ Khang (壽康宮 : Soo Gang Gung) thì đồng hồ đã điểm canh hai. Bất chợt An Sinh nhìn thấy một người phụ nữ búi tóc đi đằng trước rồi lại theo sau anh ta. An Sinh đi theo người phụ nữ đó thì nghe thấy tiếng ho, tiếng than thở của vợ y như hồi nàng còn sống. An Sinh hét lớn rồi chạy đi một đoạn cũng vẫn thấy người phụ nữ ấy ngồi bên cạnh mình. An Sinh không quay sang nhìn nhưng khi về đến nhà thì người phụ nữ ấy vẫn đứng trước cửa. An Sinh gọi người ra mở cửa thì người phụ nữ ấy giấu mình sau cái giá ché củi nên không ai thấy gì. Lúc bấy giờ, An Sinh như người tâm thần, anh ta cứ thơ thẩn như một người điên. Hơn một tháng sau, An Sinh mới chính thức cử hành tang lễ cho vợ. Thế rồi, một thời gian không lâu sau đó, An Sinh cũng qua đời.

Sự ngờ nghệch của anh chàng mù ở chùa Minh Thông Tự

Chùa Minh Thông Tự (明通寺 : Myeong Tong Sa) ở thành phố Bokpan là nơi tập trung nhiều người mù. Những người mù thường tập trung về Minh Thông Tự vào ngày mùng một và ngày rằm hàng tháng để tụng kinh và cầu nguyện được sống lâu trường thọ. Người có địa vị cao thì bước vào sảnh đường, còn người có địa vị thấp thì giữ cổng, làm thành hàng rào để người khác không thể vào trong. Lúc bấy giờ, có một thư sinh lên vào trong và leo lên cây xà ngang. Thấy một anh mù đang gõ một cái chuông

nhỏ, anh chàng thư sinh kia bèn cầm cái chuông giơ cao lên làm cho anh mù gõ vào không khí. Sau đó, anh chàng thư sinh lại hạ cái chuông xuống, anh chàng mù lấy tay sờ thì vẫn thấy cái chuông. Anh chàng thư sinh cứ làm như vậy ba bốn lần thì anh chàng mù mới nói: “Cái chuông nhỏ trong chùa sao cứ bị kéo lên cao vậy nhỉ?” Nghe vậy, tất cả mấy người mù khác ngồi vây quanh và bắt đầu xem quẻ. Trong số mấy người mù ấy có một người lên tiếng: “Chắc chắn giữa bức tường có một con chuột đã kéo cái chuông lên.” Thế là tất cả mấy người mù liền đứng dậy sờ soạng trên bức tường nhưng không thấy gì. Một anh mù khác lại nói: “Chắc chắn có một con gà đêm trèo lên cây xà ngang và kéo cái chuông lên.” Thế là tất cả mấy người mù tranh nhau cầm gậy đánh vào cây xà ngang khiến anh chàng thư sinh phải trườn mình xuống.

Ngày hôm sau, anh chàng thư sinh mang theo sợi dây thừng rồi trốn vào nhà vệ sinh trong chùa. Khi nhà sư mù trụ trì của Minh Thông Tự đi vào nhà vệ sinh và đang lom khom ngồi xuống thì anh chàng thư sinh dùng sợi dây thừng buộc vào cửa quý của nhà sư rồi giật dây. Nhà sư mù hét toáng lên cầu cứu. Mấy người mù khác liền chạy tới đọc thần chú: “Sư trụ trì mù lòa của chúng tôi bị ma quỷ trong nhà vệ sinh làm hại.” Người thì chạy sang hàng xóm tìm thuốc để cứu chữa cho sư trụ trì, người thì đánh trống cầu nguyện cho sư trụ trì tai qua nạn khỏi.

Sự ngờ nghệch của anh chàng mù háo sắc

Lại có một anh chàng mù nọ nhờ người hàng xóm tìm cho anh ta một cô gái đẹp. Một hôm, người hàng xóm nói với anh ta: “Tôi biết một cô hàng xóm khá xinh đẹp đúng theo yêu cầu của anh. Khi tôi chuyển lời của anh đến cô ấy thì cô ta đã vui vẻ đồng ý, nhưng cô ta đòi rất nhiều lễ vật.” Anh chàng mù đáp: “Nếu vậy thì tôi sẽ dốc hết tài sản dành dụm được cho cô ấy.” Thế rồi, thừa dịp người vợ vắng nhà, anh chàng mù lục lọi trong túi và hộp đựng gom hết tài sản rồi hẹn ngày gặp cô gái kia. Đến ngày hẹn, anh chàng mù ăn mặc chỉnh chu đi tới điểm hẹn. Trong lúc đó, người vợ cũng

sửa soạn rồi đi theo sau và tới điểm hẹn trước. Anh chàng mù không hề hay biết gì, lễ bái và hôn lễ vẫn diễn ra như đã định.

Đêm đó, anh chàng mù ngủ cùng vợ mình nhưng tình cảm và thái độ rất khác thường. Anh chàng mù vừa sờ lưng vợ vừa nói: “Đêm nay là đêm gì mà ta lại được gặp một người phụ nữ tuyệt vời như thế này. Nếu so với các món ăn thì nàng tựa như món chân gấu hay món thai báo ^[2], còn bà vợ ở nhà tôi thì tựa như món canh rau muối hay món cơm nấu bằng gạo xát chưa kỹ.” Thế rồi, anh chàng mù tặng cho người vợ rất nhiều tài sản quý giá. Sáng sớm hôm sau, người vợ trở về nhà trước, ngồi ôm chăn ngủ gật. Anh chàng mù vừa trở về nhà, người vợ liền hỏi: “Đêm qua ông đã ngủ ở đâu?” Anh chàng mù trả lời: “Tôi tới nhà quan Thừa Chánh để đọc kinh, nhưng tôi bị đau bụng vì trời lạnh nên đã uống rượu thay thuốc.” Nghe tới đó, người vợ mắng xối xả vào anh chàng mù: “Ông ăn nhiều chân gấu và thai báo, lại ăn canh rau muối với cơm nấu bằng gạo chưa xát kỹ nên đau bụng là phải.” Đến lúc này anh chàng mù mới biết mình đã bị vợ lừa nên không thể nói được lời nào.

Sự ngờ nghệch của Phong Sơn Thủ

Phong Sơn Thủ (豊山守 : Pung San Soo) là người trong hoàng tộc nhưng anh ta ngờ nghệch đến nỗi không phân biệt được đậu nành và lúa mạch. Ở nhà anh ta có nuôi vịt, nhưng anh ta không biết đếm, anh ta chỉ biết đếm từng cặp, từng cặp một. Một hôm, người đầy tớ trong nhà anh ta ăn mất một con vịt. Phong Sơn Thủ đếm hết bầy vịt thấy thừa ra một con nên anh ta nổi giận đánh người đầy tớ một trận như tử và nói: “Mày đã ăn cắp vịt của tao thì phải đền cho tao con vịt khác.” Ngày hôm sau, người đầy tớ lại ăn tiếp một con vịt nữa. Phong Sơn Thủ đếm hết bầy vịt thấy không thừa ra một con nào thì vui mừng nói: “Đúng là không thể không trừng phạt bọn đầy tớ. Hôm qua, mình đánh nó, hôm nay nó đã đền cho mình con vịt khác.”

Những người giỏi bắt chước

Trong số những người hàng xóm của tôi có một người quê ở Đông Giới (東界 : Dong Kye), tên là Hàm Bắc Gian (咸北間 : Ham Buk Gan). Anh ta biết thổi sáo, hay nói đùa và giỏi chơi trò phỉnh gạt người khác. Hễ nhìn thấy cử chỉ hay hành động của ai là anh ta đều bắt chước giống hệt. Anh ta còn bắt chước được cả tiếng đàn tì bà và đàn geo-mun-go y như thật, tiết tấu rất hay, nên anh ta thường được thưởng mỗi khi vào cung biểu diễn. Lại có một người tên là Đại Mao Trí (大毛知 : Dae Mo Ji) cũng biết bắt chước tiếng ngỗng, tiếng vịt, tiếng gà, tiếng chim trĩ. Chỉ cần anh ta cất tiếng gà, thì đám gà hàng xóm liền vỗ cánh chạy tới. Ngoài ra, Kì Chi ^[3] có quen một nhà sư có pháp danh là Phật Vạn (佛萬 : Bul Man) bắt chước tiếng chó sủa rất tài tình. Có một lần, khi dạo chơi ở Lĩnh Đông (嶺東 : Yeong Dong), giữa đêm khuya, sư Phật Vạn bắt chước tiếng chó sủa thì tất cả chó trong làng đều chạy tới.

Chàng thợ săn Kim Thúc Thì

Dân tộc Nữ Chân (女真 : Yoe Jin) có một người tên là Kim Thúc Thì (金束時 : Kim Sok Si). Hồi còn trẻ, Kim Thúc Thì thường theo cha học võ nên anh ta rất giỏi võ nghệ và thông thạo kinh sử. Nhà anh ta ở thung lũng thuộc huyện Triều Tông ^[4]. Hàng ngày, Kim Thúc Thì đi săn để kiếm sống. Trước đây, anh ta từng kể cho tôi nghe về cách săn bắt nai.

“Vào mùa hè, cây cỏ mọc rậm rạp, hươu và nai thường đi ăn cỏ vào buổi sáng sớm. Sau khi no bụng, chúng thường vào rừng nằm nghỉ. Tôi cùng mấy người thợ săn biết chỗ ở của bầy nai nên giăng lưới xung quanh. Một vài người trong nhóm chúng tôi đi lên núi, ca hát, hò hét, hoặc gầm gừ như tiếng bò. Lũ nai nghe thấy âm thanh lạ nên chúng hoảng hốt không dám chạy đi đâu, chỉ biết nằm sấp xuống đất. Lợi dụng lúc đó, chúng tôi giương cung lên bắn, chỉ một phát là trúng đích. Giả sử nếu không bắn trúng, con nai bỏ chạy thì nó cũng sẽ bị sa lưới. Lúc đó, chúng tôi giương cung bắn trăm mũi tên không trật mũi nào. Đến khi cây cỏ dần khô và rụng lá, chúng tôi chỉ cần đứng khuất trong một con hẻm, đợi lũ nai đến và bắn.”

Kim Thúc Thì còn kể cho tôi nghe về cách săn gấu: “Gấu rất dũng cảm và khỏe mạnh. Nếu gấu gặp hổ thì chúng sẽ dùng một tay cầm một hòn đá, tay còn lại nắm chặt cổ con hổ và đánh, hoặc gấu sẽ bẻ các cành cây để đánh hổ. Sau khi gấu và hổ đánh nhau được một lúc, hổ sẽ mệt và dùng đá để đánh lại gấu. Gấu còn leo cây giỏi như người, chúng dùng tay với tới các cành cây để hái hạt dẻ. Gấu men theo những con suối trong thung lũng để bắt những con tôm tích nhỏ. Vào mùa đông, gấu chui vào hang đá, chúng không ăn gì suốt mùa đông mà chỉ liếm bàn chân của mình. Vào tháng 10, nếu gấu nghe thấy tiếng sấm, nó sẽ không thể chui vào hang mà chỉ leo lên cành cây, thu mình ngồi trên đó. Mùa hè, cây cỏ mọc rậm rạp, thấy gấu ngồi trên cành cây, tôi cởi áo, mang theo cung tên tới gần và trốn phía sau con gấu, đợi nó dang tay trèo lên cành cây, tôi giương cung lên bắn. Sau đó, tôi trốn vào bụi cỏ nằm im như chết. Con gấu bị trúng tên, nó không biết làm sao đành leo xuống lục lọi, tìm kiếm khắp nơi. Nó đến gần chỗ tôi đang trốn nhưng nó không phát hiện ra tôi. Đến lúc đau đớn không thể chịu được nữa, con gấu gào lên thảm thiết rồi ngã gục bên bờ suối và chết.”

Anh ấy còn kể cho tôi nghe chuyện săn hổ: “Trong đời tôi, số lần săn hổ nhiều không đếm xuể. Ngày xưa, lúc vua Thế Tổ (Sei Jo) còn ở Ôn Dương (溫陽 : On Yang), có một học giả đến tâu với nhà vua: ‘Đêm qua, có một cô gái trạc 16 tuổi đang ở trong phòng thì bỗng nhiên cửa sổ phòng mở ra và một con hổ đã bắt cô gái đi mất. Xin hoàng thượng giúp chúng tôi giải oan và rửa mối hận này.’ Vua Thế Tổ lập tức ra lệnh cho các tráng sĩ đi bắt hổ. Thế là, các tráng sĩ của triều đình đã theo tôi đi bắt hổ. Chúng tôi đến nhà cô gái hỏi rõ sự tình rồi đi tới lưng chừng núi thì thấy có một chiếc áo đỏ bị rách một nửa treo lơ lửng trên cành cây. Chúng tôi đi thêm vài bước nữa thì thấy thi thể của cô gái nằm bên bờ suối trong thung lũng, thi thể đã bị ăn mất một nửa. Một lát sau, nghe thấy tiếng gầm gừ trong bụi cây, chúng tôi quay lại nhìn thì thấy một con hổ to đang chăm chăm nhìn về phía chúng tôi. Không nén được cơn giận, tôi phi ngựa tới và bắn vào con hổ một mũi tên rồi lùi lại. Lúc con ngựa của tôi bị mắc vào cành thông và ngã xuống, con hổ lao tới cắn và kéo cánh tay tôi. Trong lúc tôi vật lộn cùng con hổ thì

Ngũ Nhân (虞人) đã giương cung bắn chết con hổ, cứu nguy cho tôi.” Kim Thúc Thì còn cởi áo chỉ cho tôi xem mấy vết sẹo trên cánh tay anh ấy.

Lòng tham của Phụng Thạch Trụ

Phụng Thạch Trụ (奉石柱 : Bong Seok Ju) vốn nhanh nhẹn, dũng cảm và giỏi bắn cung. Thời bấy giờ, Phụng Thạch Trụ là người chơi môn kích cầu ^[5] giỏi nhất. Ông ta từng được phong làm Tỉnh Nạn Công Thần ^[6] hàm nhị phẩm. Nhưng Phụng Thạch Trụ có tính tham lam, bạo ngược, và thích làm giàu. Phụng Thạch Trụ mời người thợ may tới đãi rượu rồi yêu cầu anh ta chế tạo cho mình hàng chục chiếc kim. Sau đó, Phụng Thạch Trụ đưa cho mỗi người đầy tớ một chiếc kim và yêu cầu họ đi xuống các địa phương đổi lấy một quả trứng mang về. Sau đó, ông ta lại yêu cầu mỗi người đầy tớ phải nộp lại cho ông ấy một con gà to vào mùa thu tới. Nếu ai không phục tùng sẽ bị đánh đòn. Phụng Thạch Trụ còn sai người mang vô số đinh sắt tới thượng lưu các con sông, hễ thấy ai mang gỗ đến thung lũng thì lén đóng đinh vào thân cây gỗ. Khi những cây gỗ đó trôi về sông Nam Giang (南江) thì Phụng Thạch Trụ tự nhận: “Tất cả số gỗ này là của ta.” Sau khi đôi co với chủ nhân của những cây gỗ đó một lúc, Thạch Trụ hỏi: “Trên gỗ của người có dấu hiệu gì không? Tất cả gỗ của ta đều có đóng đinh trên đó.” Người chủ gỗ xem lại số gỗ thì quả nhiên, trên những cây gỗ đều có đóng đinh nên không thể nói gì thêm được nữa. Bằng cách đó, Phụng Thạch Trụ cướp của người khác rất nhiều thứ.

Ở triều đình, vào mùa hè, việc phân chia nước đá thường giao cho quan Tế Xu (宰樞). Nhưng nếu không có bè phái thì quan Tế Xu cũng không có nước đá để dùng. Trong khi đó, Thạch Trụ ngày nào cũng tới xin nước đá rồi sai người mang đi bán kiếm lợi.

Khi làm quan Thủy Sử ở tỉnh Toàn La (全羅水使), Thạch Trụ dẫn quân ra đảo cày xới để trồng mè, trồng bông. Đến mùa thu hoạch, Thạch Trụ lại sai quân mang thuyền ra đảo chất đầy mè và bông chở về. Nhờ vậy mà Thạch Trụ kiếm được rất nhiều tiền, kho lương thực của ông ta có thể sánh ngang với kho lương thực của triều đình. Thời bấy giờ, triều đình thường

buộc thế thiếp của các loạn thần làm nô tì cho các gia đình công thần. Nhưng hề thấy ai có chút nhan sắc là Thạch Trụ liền chọn làm thiếp, ngày đêm ăn chơi trụy lạc. Về sau, Phụng Thạch Trụ làm phản và bị tội chém đầu.

Vu Vũ Đồng

Vu Vũ Đồng (於宇同 : Eo Woo Dong) là con gái của Phát (Park) tiên sinh Tri Thừa Văn (知承文 : Ji Seung Moon). Vu Vũ Đồng là một cô gái xinh đẹp nhưng tính tình lăng lợ và hay làm điều sai quấy. Sau khi kết hôn với công thất Thái Giang Thủ (泰江守 : Tae Gang Soo), Vu Vũ Đồng cũng không thay đổi tính tình. Một hôm, Thái Giang Thủ mời một người thợ trẻ tuổi và phong độ đến để làm chén bạc. Vu Vũ Đồng lấy làm thích thú, mỗi khi chồng đi vắng là cô ta lấy áo của người hầu gái mặc vào rồi đến ngồi bên cạnh người thợ làm chén và khen anh ta làm chén rất đẹp. Cuối cùng, Vu Vũ Đồng dẫn dụ người thợ làm chén vào phòng và hàng ngày hai người cùng có hành vi trụy lạc, nhưng khi chồng trở về thì cô ta thường che giấu mọi chuyện. Đến khi biết rõ sự tình, Thái Giang Thủ đã đuổi vợ ra khỏi nhà. Kể từ đó, Vu Vũ Đồng không còn thói kiêu căng.

Người hầu gái của Vu Vũ Đồng cũng khá xinh đẹp. Tối nào cô ta cũng sửa soạn để đi ra đường dẫn một thanh niên về phòng cho nữ chủ nhân, rồi lại dẫn một thanh niên khác về phòng cùng ngủ với mình. Vào những đêm hoa nở và trăng sáng, khi không thể kiếm chế được nhục dục, Vu Vũ Đồng cùng người hầu gái đi quanh thành phố, nếu dụ dỗ được người đàn ông nào thì họ sẽ cùng nhau đi đâu đó đến sáng sớm hôm sau mới trở về nhà. Vu Vũ Đồng cùng người hầu gái còn chọn một căn nhà bên đường để chọn những người đàn ông đi ngang qua. Ngày nào hai người cũng nói đùa với nhau, người hầu gái nói: “Anh này trẻ tuổi, anh này mũi cao, dành cho chủ nhân.”, còn Vu Vũ Đồng thì nói: “Anh này của ta, còn anh này cho người.”

Vu Vũ Đồng còn tư thông với Phương Sơn Thủ (方山守 : Bang San Soo). Phương Sơn vốn trẻ tuổi, hào hoa và biết làm thơ. Vu Vũ Đồng đem lòng yêu mến Phương Sơn và mời anh ta về nhà chung sống như vợ chồng.

Một hôm, Phương Sơn đến nhà Vu Vũ Đồng thì được biết cô ta đi du xuân chưa về. Chỉ thấy một tay áo màu đỏ của Vu Vũ Đồng vắt trên bức tường, Phương Sơn bèn làm một bài thơ:

Ngọc lậu đình đông dạ khí thanh 玉漏丁東夜氣清

Bạch vân cao quyển nguyệt phân minh 白雲高捲月分明

Gian phòng tịch mịch dư hương tại 間房寂謐餘香在

Khắc tả như kim mộng lí tình. 可寫如今夢裏情

Dịch thơ:

Đồng hồ tíc tắc đêm thanh vắng

Mây trắng trăng thanh tỏ ánh hăng

Căn phòng lặng lẽ hương còn đọng

Như để tình ta mộng nhớ nàng.

Ngoài ra, Vu Vũ Đồng còn qua lại với các quan lại và Nho sinh trẻ tuổi, bất lương. Biết được điều này, triều đình mở cuộc điều tra. Hàng chục người bị chất vấn, tra khảo, giáng chức, thậm chí bị lưu đày. Tuy nhiên, do tội danh không rõ ràng nên cũng có nhiều người được miễn tội. Lúc bấy giờ, Nghĩa Cấm Phủ báo cáo tội trạng của Vu Vũ Đồng và bàn bạc với các tể tướng. Tất cả mọi người đều cho rằng: “Nếu chiếu theo luật thì không thể buộc tội chết cho Vu Vũ Đồng, nên hình phạt lưu đày là thỏa đáng nhất.” Nhưng khi xét về mặt phong tục tập quán, nhà vua đã yêu cầu hình phạt tù giam đối với Vu Vũ Đồng. Khi vừa ra khỏi nhà giam, cô hầu gái leo lên xe kéo ôm chặt Vu Vũ Đồng và nói: “Xin chủ nhân đừng mất tinh thần. Nếu không có chuyện thế này, biết đâu sẽ xảy ra điều tệ hại hơn nữa.” Nghe cô hầu gái nói vậy, ai nấy đều phải bật cười. Vu Vũ Đồng đã có những hành động dơ bẩn làm ô uế thuần phong mỹ tục và bị xử tội nặng. Trên đường đi, cũng có người rơi lệ vì tội lỗi của cô ta.

Những chiêu lừa đảo của Duẩn Thống

Tư Văn (斯文) Duẩn Thống (尹統 : Yoon Tong) vốn tính hài hước và hay đùa. Ông ta còn có nhiều chiêu lừa đảo người khác. Duẩn Thống quê ở Lĩnh Nam (嶺南), ông ta thường đi tới một ấp nọ để gặp gỡ một kỹ nữ. Lúc bấy giờ, có một người đầy tớ lai vãng và nhiều lần nhìn chăm chăm vào cô kỹ nữ. Biết được hai người có tình ý với nhau nên đêm đó Duẩn Thống giả vờ ngủ say và ngáy khò khò. Tưởng Duẩn Thống đã ngủ say nên kỹ nữ lén đi ra ngoài. Duẩn Thống cũng đi theo sau và thấy người đầy tớ và cô kỹ nữ đang nắm tay nhau. Kỹ nữ đề nghị: “Trăng đêm nay sáng trong như nước, trong phòng cũng chẳng có ai, chúng ta cùng nhảy một bài đi.” Nói xong, hai người đối diện nhau nhịp nhàng nhảy múa. Nhìn thấy một người đầy tớ khác đang nằm ngủ dưới mai hiên nhà, Duẩn Thống bèn lấy trộm chiếc mũ rơm đội lên đầu rồi tới nhảy bên cạnh kỹ nữ và anh đầy tớ kia. Anh đầy tớ hỏi: “Người là ai mà xen vào lúc chúng tôi đang vui vẻ?” Duẩn Thống trả lời: “Tôi là khách đến từ một tỉnh ở phía đông. Thấy hai người đang vui vẻ, tôi chỉ muốn giúp vui cho hai người như thế này.” Nghe Duẩn Thống nói vậy, anh đầy tớ hoảng sợ vội vàng xin lỗi. Duẩn Thống hỏi: “Ở quan nha, người quản lý cái gì?”, anh đầy tớ trả lời: “Tôi quản lý da thú ở Công Phòng (工房)”. Duẩn Thống hỏi tiếp: “Ở đó có bao nhiêu da thú?” Anh đầy tớ trả lời: “Có bảy tấm da nai và hàng chục tấm da cáo.” Duẩn Thống nói: “Ta sẽ đi gặp quan nha để xin da thú, người không được giấu giếm, hãy mang hết ra cho ta. Bằng không, ta sẽ nói hết những việc xảy ra vừa rồi.” Anh đầy tớ trả lời: “Tôi sẽ làm theo lời của ngài.” Nói xong, anh đầy tớ lui đi. Ngày hôm sau, Duẩn Thống đến gặp quan nha và nói: “Tôi định đóng giày và may áo ấm nhưng không có da nai và da cáo, mong ngài hãy tìm giúp tôi một ít da nai và da cáo.” Quan nha trả lời: “Làm thế nào mà anh biết tôi có da nai và da cáo? Tôi cũng chỉ có một ít thôi.” Nói xong, quan nha ra lệnh cho anh đầy tớ mang da nai và da cáo tới. Anh đầy tớ bèn mang hết số da nai và da cáo trong kho ra. Thế là, Duẩn Thống lấy hết số da thú đó và mang đi.

Lại có một lần, Duẩn Thống đến một tỉnh khác và nghỉ lại ở một quán trọ. Ở quán trọ có một kỹ nữ vô cùng xinh đẹp, mặc áo trắng, tha thẩn đi qua đi lại. Duẩn Thống hỏi thăm và được biết kỹ nữ ấy vừa có tang mẹ. Thế là, Duẩn Thống đi tìm mua một thếp giấy dán lên tử áo rồi mang ra để ngoài cửa, sau đó ông ta đóng cửa lại ngồi trong phòng. Khi nhìn thấy có một kỹ nữ khác đi tới, Duẩn Thống mới hỏi: “Tôi đi tuần tra tỉnh và huyện nhưng không mua được hàng tốt, chỉ mua được một cái rương bằng giấy, nhưng con ngựa của tôi thì yếu mà hành lý của tôi lại nhiều, không biết làm cách nào để mang cái rương đi.” Sau đó, người tùy tùng của Duẩn Thống bí mật nói với cô kỹ nữ: “Chủ nhân của chúng tôi nếu yêu kỹ nữ nào thì ngài sẽ tặng quà cho cô ấy, nhưng không biết giấy này ngài định tặng cho ai.” Thế là, cô kỹ nữ kia sắp phải tổ chức tang lễ cho mẹ nhưng không có giấy, nghe thấy đồng nghiệp nói vậy, cô ta vô cùng sung sướng nên giữa đêm khuya đã đi tới phòng của Duẩn Thống. Thấy kỹ nữ ở lại phòng mình hơi lâu, Duẩn Thống bèn nói dối rằng sự thật ông ta không có quà tặng cho cô ấy và còn mắng to tiếng: “Phụ nữ có tang mẹ mà còn dám vào phòng của ta.” khiến cô ta xấu hổ liền bỏ trốn.

Có lần, Duẩn Thống cùng người chú đi lên Seoul. Ngựa của người chú toàn thân màu đen, nhưng vùng trán thì màu trắng, còn ngựa của Duẩn Thống thì toàn thân màu đen. Hàng đêm, người chú buộc ngựa của Duẩn Thống vào gốc cột và chỉ cho mỗi ngựa của mình ăn cỏ. Biết được điều đó, Duẩn Thống bèn lấy tờ giấy màu trắng dán lên trán của con ngựa của mình, rồi lấy tờ giấy màu đen dán lên trán của con ngựa của người chú. Thế là, trong đêm tối, người chú không phân biệt được thật và giả nên đã buộc ngựa của mình vào gốc cột rồi cho ngựa của Duẩn Thống ăn cỏ. Rốt cuộc, ngựa của người chú bị rụng lông và không gượng dậy được nữa. Tới lúc đó, người chú mới biết là mình đã bị lừa.

Duẩn Thống rất lo lắng vì không có nhà ở, cuối cùng anh ta kết thân với một nhà sư thích hóa duyên ^[21]. Một hôm, Duẩn Thống nói với nhà sư: “Chúng ta hãy xây một ngôi chùa để rửa sạch tội lỗi của nghiệp ác.” Nhà sư

rất vui mừng với lời đề nghị đó: “Kiếp trước anh đúng là bồ tát mới có nguyện vọng và lời thề như vậy”. Duẩn Thống nói: “Có một vùng đất ở Kê Lâm^[8] vẫn còn vết tích của một ngôi chùa ngày xưa. Vùng đất đó tựa lưng vào vách núi, gôi đầu trên một dòng suối, phong cảnh hữu tình, rất thích hợp cho việc xây chùa.” Nói xong, Duẩn Thống viết cho nhà sư mấy lời khuyên. Thế là, nhà sư thành tâm chuẩn bị vật liệu để xây chùa, Duẩn Thống cũng giúp đỡ nhà sư lấy gỗ lát sàn và dựng nhà. Ngôi chùa được xây dựng với quy mô hơi khác với một ngôi chùa thông thường, chùa có nhiều hệ thống sườn sào, phần đất bỏ hoang phía trước cổng chùa được cải tạo thành vườn kiếng. Sau khi lập b à n thờ và thỉnh tượng Phật về chùa, nhà sư tổ chức một buổi thuyết pháp để ăn mừng. Cuối cùng, ngôi chùa đã được hoàn thiện. Duẩn Thống nói: “Vợ tôi cũng muốn tới đây để lễ Phật.” và nhà sư đã đồng ý. Thế là, Duẩn Thống đưa vợ con cùng những người tùy tùng đến chùa, anh ta còn giả vờ đau ốm để ở lại thêm ít ngày. Sau đó, anh ta chuyển hết đồ đạc tới ở luôn trong chùa. Rốt cuộc, nhà sư không thể đưa các đệ tử vào chùa được nữa. Nhà sư kiện lên quan trên nhưng quan trên cứ kéo dài sự việc mà không chịu giải quyết. Cuối cùng, ngôi chùa đó trở thành nhà của Duẩn Thống. Ông ta sống khỏe mạnh tới 80 tuổi mới qua đời.

Chuyện ông Mục bê mâm

Khi chuẩn bị dọn thức ăn cho một bữa tiệc, việc trước tiên là việc bê mâm^[9]. Vì vậy, khởi đầu tất cả mọi việc thường được gọi là việc ‘bê mâm’. Ngày xưa, có một người tên là Mục Sinh (穆生). Chuyện xảy ra lúc Mục Sinh mới lên làm Trung Thuận Vệ (忠順衛). Một hôm, Mục Sinh tập trung những người tùy tùng của mình lại để thi bắn cung, nhưng ông ta lại đến muộn. Mục Sinh ăn mặc chỉnh tề, cung tên của ông ta cũng được chế tạo rất tinh xảo. Ai nấy đều tranh nhau: “Mục Sinh hãy về phe chúng tôi đi.” Khi tới trường bắn cung, Mục Sinh chưa kịp giương cung thì mũi tên đã bị rơi xuống trước mặt. Ông ta bắn cả ngày cũng không có mũi tên nào trúng đích. Mọi người đều thất vọng: “ Ông Mục bê mâm ”. Ngày nay,

người ta vẫn gọi những người hay hảo huyền và khoa trương nhưng thực tế không có gì là “ ông Mục bê mâm ”.

[1] Lâm Xuyên (林川): ngày nay là Phù Dư (夫餘).

[2] B ào thai của con báo.

[3] Kì Chi (耆之): tên tự của Thái Thọ (蔡壽 : Jae Soo).

[4] Huyện Triều Tông (朝宗縣 : Jo Jong Hyeon): nay là Gapyeong thuộc tỉnh Gyeonggi-do.

[5] Kịch cầu (擊毬): là môn thể thao dùng bóng giống như môn polo. Kịch cầu có hai loại: kị kịch cầu (騎擊毬) và bộ kịch cầu (步擊毬). Kị kịch cầu là người chơi cưỡi ngựa và dùng chày để đánh bóng vào trong cầu môn. Bộ kịch cầu là người chơi chạy bộ và dùng chày đánh bóng vào lỗ được đào dưới đất. Môn kị kịch cầu có nhiều quy định và cách chơi phức tạp hơn.

[6] Tỉnh Nạn Công Thần (靖難功臣): là huân hiệu dành cho những người có công trong vụ án sát hại Kim Tông Thụy (金宗瑞 : Kim Jong Seo), Hoàng Phủ Nhân (皇甫仁 : Hwang Bu In), An Bình Đại Quân (安平大君). Vào năm 1453, sau khi vị vua trẻ con Đoan Tông (端宗 : Dan Jong) lên ngôi, Thủ Dương Đại Quân (首陽大君) lập mưu muốn chiếm đoạt ngôi vua và bày mưu giết hại các trung thần của vua Đoan Tông là Kim Tông Thụy, Hoàng Phủ Nhân, An Bình Đại Quân. Việc này được xem là thành công bước đầu trong kế hoạch chiếm ngôi vua của Thủ Dương Đại Quân. Nhưng trong khi Thủ Dương Đại Quân định mưu phản thì bị giết chết. Sau đó, triều đình phong hiệu cho những người có công trong vụ án này là Tỉnh Nạn Công Thần.

[7] Hóa duyên (緣化): việc kinh doanh liên quan đến nhà Phật, hoặc việc đi xin bố thí.

[8] Kê Lâm (鷄林): tỉnh Khánh Châu (Gyeongju) ngày nay.

[9] Bê mâm: hàm ý ‘bắt đầu một công việc’.

Phần 6

Sự keo kiệt của Trì Phật Bồi

Trì Phật Bồi (池佛陪 : Ji Bul Bae) là Tể thần của nước Cao Ly. Anh ta chỉ chú tâm tới việc làm ra nhiều của cải vật chất trong nhà. Vào dịp tết Nguyên đán và tết Đoan ngọ, ngày nào Trì Phật Bồi cũng cho người tới khu mộ nhật tiền giấy mang về để chế tạo giấy. Trì Phật Bồi còn nhặt những đôi giày rơm về chôn xuống đất rồi trồng bí. Giàn bí lớn rất nhanh và anh ta thu được khá nhiều quả. Vào buổi tiệc tiền bạ ở ngoại thành, mọi người đều mang thức ăn tới, còn Trì Phật Bồi chỉ đến tay không và giấu trong tay áo một ly rượu nhỏ. Anh ta xin rượu của người khác để mời người bạn sắp lên đường, sau đó, anh ta đến tựa vào bàn ăn của người khác và nói: “Thức ăn của tôi không có món gì ngon nên không có món nào mời anh được.”

Lại có lần Trì Phật Bồi đi ăn giỗ ở chùa. Anh ta góp một thúng gạo và dẫn theo 10 người tùy tùng đến chùa ăn uống no nê. Đến khi ra về được nửa đường, mỗi người tùy tùng đều nộp cho Trì Phật Bồi một đôi dưa và một cái muống. Trong số đó có một người cứ ấp a ấp úng không nộp được đôi dưa và cái muống. Khi Trì Phật Bồi hỏi lý do thì anh ta xin lỗi và nói: “Tiểu nhân không lấy được dưa và muống nên đành ăn cắp một cái bát.” Nghe anh ta nói vậy, Trì Phật Bồi vừa cười vừa nói: “Ta cũng định lấy một cái bát.”

Bài thơ dâm loạn của một cô gái

Ngày xưa, có một cô gái được nhiều người mai mối. Cô ta thông thạo văn chương, giỏi bắn cung và đua ngựa. Cô ta còn có hàng chục mảnh ruộng tươi tốt ở bờ ao. Dương khí của cô ta khỏe tới nỗi cô ta buộc một túi đá vào đó rồi hươ một cái là túi đá bay lên tới tận đầu. Cô gái có làm một bài thơ như sau:

Văn chương phát khoát đa lao khổ 文章闢發多勞苦
Xạ ngự tài năng chiến tử vong 射御材能戰死亡
Trì hạ hữu điền phùng thủy tổn 池下有田逢水損
Thạch nang du thủ ngã tâm đương . 石囊踰首我心當

Dịch thơ:

Thông thạo văn chương là bể khổ
Chết vì đua ngựa với bản cung
Ruộng nương ngập nước mùa màng thất
Túi đá hươu cao qua khỏi đầu.

Giấc mơ của ba Nho sinh và giải mộng

Ngày xưa, có ba Nho sinh chuẩn bị đến trường thi. Một người nằm mơ thấy chiếc gương bị rơi xuống đất, một người nằm mơ thấy người nộm treo trên khung cửa, người còn lại nằm mơ thấy gió thổi làm rụng hoa. Thế là, cả ba Nho sinh đi tới nhà người giải mộng. Nhưng hôm đó, người giải mộng đi vắng, chỉ có người con trai của ông ta ở nhà. Ba Nho sinh bèn hỏi người con trai thì anh ta nói rằng: “Cả ba người đều không đạt điểm cao nên không đạt được ý nguyện.” Một lát sau, người giải mộng trở về, ông ta mắng người con trai một trận, rồi làm một bài thơ như sau:

Ngải phu nhân sở vọng 艾夫人所望
Kính lạc khởi vô thanh 鏡落豈無聲
Hoa lạc ứng hữu thực . 花落應有實

Dịch thơ:

Người nộm ngược nhìn lên
Gương vỡ tạo thành tiếng

Hoa tàn cho quả ngọt

Vì vậy, cả ba anh sẽ đỗ đạt.

Quả nhiên, kỳ thi năm ấy cả ba Nho sinh đều thi đỗ.

Sư Viễn Tâm khổng lồ

Thời xa xưa, có một nhà sư tên là Viễn Tâm (遠心 : Won Sim). Vì có thân hình cao to nên mỗi khi đi ra đường, nhà sư luôn nổi bật giữa đám đông, ông giơ tay lên là chạm tới mái nhà. Sư Viễn Tâm tính tình hài hước và tốt bụng. Nhà sư không sống cố định ở một nơi và cũng không ra khỏi địa bàn nơi ông đang sinh sống. Có nhiều đêm, nhà sư ngồi tựa vào chân tường và thức trắng đêm đến sáng. Những khi đau ốm, ông ra chợ nằm, mọi người đều xúm lại cho ông ăn cơm. Gia đình Công Hầu (公侯), gia đình Tế Xu (宰樞) thường mang cả khay thức ăn tới cho nhà sư.

Mỗi khi đất nước gặp hạn hán hay lũ lụt, hoặc có tai họa gì là sư Viễn Tâm đều cúng bái, thành tâm khẩn nguyện và đã có nhiều lần được ứng báo. Có nhận được một ngàn lượng vàng ông cũng không vui mừng, hay bị mất hết trăm thứ đồ đạc ông cũng không nổi giận. Ai cho quần áo gì ông cũng mặc, bất kể là trang phục nam hay nữ, và khi có ai xin là ông liền cởi áo ra cho ngay. Khi có quần áo thì ông mặc che thân, khi không có quần áo thì ông cởi trần hoặc lấy cỏ bện lại làm áo mà chẳng thấy xấu hổ gì. Lúc mặc áo gấm, ông cũng không thấy được vinh hoa. Sư Viễn Tâm được nhiều người cho và ông cho đi cũng không phải ít.

Khi gặp người khả kính, ông cũng không tỏ ra cung kính, khi gặp người ngớ ngẩn, ông cũng có thể trò chuyện được. Gặp người chết thì ông mang đi chôn cất. Một hôm, thấy một xác chết ở một cái hố, sư Viễn Tâm khóc lóc thảm thiết rồi công thi thể đó lên lưng, nhưng cái xác dính luôn vào lưng ông suốt ba ngày liền không chịu rời. Các đệ tử của ông phải cầu xin Đức Phật thì thi thể mới rời khỏi lưng ông. Từ đó về sau, ông không dám công xác trên lưng nữa.

Sư Viễn Tâm từng nói với các đệ tử rằng: “Ta muốn đốt xương mình trên lửa để hóa kiếp.” Thế là, các đệ tử của ông bèn chất củi tạo thành một cái đài và sư Viễn Tâm ngồi lên đó. Khi ngọn lửa dần dần lan tới gần, sư Viễn Tâm không thể chịu được nữa bèn trốn theo làn khói lên về phòng. Các đệ tử của ông tưởng sư phụ đã chết nên ai nấy đều khóc lóc rồi trở về chùa. Khi về tới chùa, thấy sư phụ đứng hoàng ngồi trong thiền thất, các đệ tử cúi lạy rồi hỏi nguyên do. Sư Viễn Tâm nói: “Ta vừa mới từ Tây Thiên trở về. Toàn thân ta đã bị thiêu cháy và biến mất, nhưng ta vẫn chưa được miễn tội.” Nói xong, nhà sư vỗ tay và cười lớn.

Kê tăng

Có một nhà sư nọ có thân hình bé nhỏ và bị thọt một chân. Nhà sư luôn sống ở Trường An, và hàng ngày ông đi khắp nơi trong thành để tìm đến các nhà giàu và gia đình quý tộc. Nhà sư thường vỗ tay bắt chước tiếng gà vỗ cánh, rồi ông chu miệng lại, lúc thì bắt chước tiếng gà trống, lúc thì bắt chước tiếng hai con gà đá nhau, lúc lại bắt chước tiếng gà mái cục ta cục tác kêu đẻ trứng. Bộ dạng và âm thanh ông bắt chước giống y như thật. Nếu có con gà nhà quê nào đáp lại thì ông lại làm một bài thơ, rồi vừa nhảy vừa hát:

Sống ở trên đời

Một túp lều tranh cũng thấy vui

Áo cũ sờn vai cũng thấy vui

Diêm Vương gọi tới chạy đâu thoát.

Nhà sư còn làm một bài thơ khác như sau:

Quan Âm Đế Thích 觀音帝釋

Đế Thích Quan Âm 帝釋觀音

Nếu ta chết đi

Rời vào địa ngục .

Trong cuộc sống, có nhiều chuyện tựa như những bài thơ của nhà sư. Giai điệu của bài thơ giống như bài hát của những người nông dân, nên nhiều trẻ em trong vùng họp thành từng nhóm đi theo nhà sư, và nhà sư thường nói: “Ta có nhiều đệ tử thế này thì đến quan Tam Công (三公) cũng không nuôi nổi.” Mỗi ngày, nhà sư phải kiếm được ba đấu gạo mới đủ cho các đệ tử của ông. Vì vậy, lúc bấy giờ, mọi người cứ gọi ông là kê tăng (鷄僧).

Hành động kỳ lạ của sư Tín Tu

Có một nhà sư tên là Tín Tu (信修 : Sin Soo). Ông sinh ra và lớn lên ở làng Pha Châu quê tôi. Ông xây một ngôi nhà ở phía nam sông Lạc Thủy (洛水) để sinh sống. Sư Tín Tu tính tình phóng đãng và hài hước, chỉ cần ông nói ra là mọi người đều cười vỡ bụng. Ông không quý của cải vật chất nên đã chia hết gia sản và điền trạch cho các cháu của mình để rồi bản thân không còn đất trồng trọt. Vì vậy, cứ đến mùa hè, ông thường ăn cơm không.

Khi về già, sư Tín Tu có gương mặt giống như một cái mặt nạ, đầu ông lúc nào cũng lắc lư, hai mắt đảo qua đảo lại giống như hình tượng của mười sáu vị La Hán ^[1], mỗi vị đều có gương mặt khác nhau. Hễ nhìn thấy cử chỉ hay hành động của ai là sư Tín Tu bắt chước giống hệt. Cho dù là quan lớn trong triều đình, vốn chẳng hề quen biết, nhưng chỉ cần gặp qua một lần là sư Tín Tu xem như đã quen biết từ lâu, ông gọi tên quan lớn và làm ra vẻ thân quen lắm vậy.

Có một cụ già sống cùng người vợ trẻ ở phía trước ngôi chùa của sư Tín Tu. Nhà sư bèn tư thông với người vợ trẻ. Gia cảnh của cụ già rất khó khăn, nhưng vì muốn được sư Tín Tu giúp đỡ nên ông cụ dẫn vợ vào chùa chung sống. Sư Tín Tu cũng thương yêu ông cụ nên đã lo lắng cho ông cụ cái ăn, cái mặc rất chu đáo. Khi đi ngủ, cả ba người cùng đắp chung một cái chăn và không ai ghen tỵ với ai. Thế rồi, người vợ cũng sinh được một trai, một gái. Sư Tín Tu nói: “Chúng là con cái của cụ.”, còn ông cụ thì nói: “Chúng

là con cái của hòa thượng.” Khi nhà sư ở chùa thì cụ già lên núi nhặt củi, trồng rau. Khi nhà sư có việc đi đâu thì cụ già là người tùy tùng mang vác hành lý. Sống ở chùa được mấy năm thì người vợ qua đời, cụ già vẫn sống cùng sư Tín Tu, tình cảm giữa hai người có thể ví như tình huynh đệ. Sau khi cụ già qua đời, sư Tín Tu công ông cụ đi chôn cất.

Sư Tín Tu rất thích uống rượu và tửu lượng của ông có thể nói là thiên chung bách hạp ^[2], ông uống rượu như cá voi uống nước. Có người lừa sư Tín Tu, cố tình đem nước đá bỏ vào nước bèn cho ông uống, ông cũng uống một hơi rồi nói: “Rượu này đắng quá!” Sư Tín Tu ăn cơm rất giỏi, cơm khô hay bánh nếp cứng ông cũng không ngần ngại, chỉ ăn một lúc là hết sạch. Khi ăn uống cùng nhiều người, ông còn chủ động ăn cá. Nếu có ai chê bai, ông nói: “Cái này là đất. Nó không làm ta chết được, nên ta có ăn vào cũng chẳng sao.”

Vào năm Canh Dần, khi tôi còn ở Pha Châu, sư Tín Tu thường qua lại chỗ tôi. Lúc bấy giờ, ông đã ngoài 70 tuổi nhưng rất khỏe mạnh. Có người hỏi: “Vì sao nhà sư lại ăn cá và lấy vợ?”, sư Tín Tu trả lời: “Con người trên thế gian này thật là lắm cạm nên mới đánh nhau vì lợi ích và sự ham muốn. Có người thì cố che giấu trong lòng sự độc ác, có người thì không thể nào trút bỏ được những phiền não trong lòng. Việc xuất giá cũng giống như việc đặt tên mà thôi. Khi ngửi thấy mùi cá nướng thì lại phải nuốt nước bọt vào trong và làm ra vẻ như không hề nghĩ tới, thấy gái đẹp thì lại cố gắng kìm hãm sự ham muốn. Tôi thì khác họ, có món ngon thì ăn, có gái đẹp thì hưởng. Nước chảy xuôi, đất lấp hố, vậy là tôi vô tâm với mọi vật, chẳng có thứ gì cho riêng mình. Nếu kiếp này tôi không được thành Phật thì cũng thành La Hán. Con người trên thế gian lúc nào cũng lo tích góp của cải, nhưng khi chết đi thì tất cả những thứ đó sẽ thuộc về người khác, lúc còn sống thì không dám ăn, không dám hưởng. Cha mẹ sinh ra ta, ta phụng dưỡng cha mẹ, thì hàng ngày phải làm cho cha mẹ những chiếc bánh nếp thật to, mời cha mẹ hũ mật ong ngon với rượu nấu và thịt. Chứ sau khi cha mẹ qua đời mới đem thức ăn khô, hoa quả khô, ly rượu thừa với mấy miếng

thịt nguội đặt trước quan tài mà khóc lóc với c ú ng báỉ thì người chết có ăn được không? Tôi không biết anh phụng dưỡng cha mẹ anh như thế nào, nhưng anh nên dạy con anh phụng dưỡng anh như vậy.”

Một hôm, sư Tín Tu đặt bát cơm trước mặt, rồi vừa rung chuông vừa tụng kinh gọi hồn của mình: “Tín Tu à, Tín Tu à! Nếu chết đi thì hãy lên thiên đàng. Lúc còn sống, người đã làm nhiều điều xằng bậy, nhưng chết đi thì phải chân thật nhé.”. Thế rồi, ông khóc lóc thảm thiết. Sau đó, ông vỗ tay cười lớn rồi khoác ba lô biến mất. Trước đó, sư Tín Tu chưa bao giờ nói lời từ biệt với mọi người.

Tính háo sắc và sự thất bại của Phác Sinh

Xóm tôi có một anh Nho sinh nhà họ Phác (朴) làm rể nhà họ Liễu (柳) và sống bên nhà vợ. Phác Sinh (朴生 : Park Saeng) đem lòng yêu hai cô hầu gái ở nhà vợ nhưng không ai hay biết. Một đêm nọ, cậu bé đánh xe ngựa nhìn thấy bóng người đi vào phòng của cô hầu gái. Tưởng là trộm chui hàng rào vào nhà để ăn cắp đồ nên cậu bé hô lên: “Có trộm vào phòng.” Ông bố vợ giận dữ bước ra, những người hàng xóm thì khẩn trương mang cung tên đến. Chỉ trong chốc lát, mọi người đã kéo đến đông như kiến. Chàng rể đẩy cửa thì cửa đã bị khóa bên ngoài, anh ta lấy chân đá bức tường nhưng bức tường cứng quá không thể nào vỡ được. Chàng rể định thoát thân nhưng không có cách nào thoát được, tay chân đều bị thương và mồ hôi nhễ nhại. Nhìn qua khe cửa, nhờ ánh lửa, chàng rể nhìn thấy có một người hàng xóm quen với anh từ trước. Anh ta khẽ cầu cứu nhưng vì xung quanh ồn ào nên anh hàng xóm không nghe thấy. Bất chợt anh hàng xóm nghe thấy tiếng cầu cứu và biết đó là Phác Sinh nên anh hàng xóm nói: “Tên trộm này không phải là tên trộm lớn, chúng ta không cần bắt hẳn đâu.” Lúc đó, ông bố vợ mỉm cười rồi đi vào trong, đám đông cũng giải tán. Vì quá xấu hổ nên suốt mấy tháng liền chàng rể không dám ra khỏi cửa.

Tính hài hước của anh em nhà Thôi Thế Viễn

Thôi Thế Viễn (崔勢遠 : Choi Sei Won) vốn tính hài hước và giỏi gởi chuyện. Anh ta có nuôi một con chim cắt. Chim cắt không bắt được gà lôi nên nó thường bắt gà để ăn. Sau khi no nê, con chim cắt vụt bay đi mất. Thôi Thế Viễn gọi chim cắt nhưng nó không thềm quay trở lại. Bực mình, Thôi Thế Viễn hô to cho hàng xóm cùng nghe: “Bà con xem kìa, bà con xem kìa, tên trộm gà bỏ chạy.”

Em trai của Thôi Thế Viễn là Thôi Diên (崔齋 : Choi Yoon) cũng có tài ăn nói nhưng ông ta mắc bệnh tiểu đường nên hàng ngày phải uống ngũ vị tử thang (五味子湯). Vì vậy mà ông bị rụng hết răng nhưng vẫn rất minh mẫn. Tuy đã cao tuổi nhưng Thôi Diên vẫn muốn cai quản một làng. Người bạn hàng xóm nói: “Ông không có răng thì làm sao?” Thôi Diên trả lời: “Nếu triều đình buộc tôi dùng răng mà cắn hạt thông hay hạt dẻ thì tôi chịu thua, chẳng lẽ triều đình lại yêu cầu tôi dùng răng để cai quản một làng?” Nghe Thôi Diên nói vậy, mọi người được một mẻ cười vỡ bụng.

Từ Cư Chính phải lòng Hồng Nữ

Họa sử ^[3] Hồng Thiên Khởi (洪天起 : Hong Cheon Ki) là một giai nhân tuyệt sắc. Vì gây ra lỗi lầm nên cô bị đưa ra xét xử ở Hiến Phủ (憲府). Đạt Thành (達成) Từ Cư Chính (徐居正 : Seo Keo Jung) hồi còn trẻ cũng bị bắt do bắn cung và uống rượu cùng mấy thanh niên khác. Từ Đạt Thành (tức Từ Cư Chính) ngồi bên cạnh Hồng Nữ (tức Hồng Thiên Khởi) và luôn đưa mắt nhìn Hồng Nữ không một phút quay đi. Lúc bấy giờ, Tướng Công (相公) Nam Trí (南智) là Đại Tư Hiến. Ông ta bực mình hỏi: “Nho sinh mắc tội gì? Nói mau.” Từ Đạt Thành bước tới nói với các bạn: “Sao việc xét xử lại nhanh vậy? Việc xét xử trước tiên là phải xét hỏi người phạm tội, nhận đơn kiện, phân xử đúng sai, rồi mới từ từ luận tội. Sao lại gấp gáp vậy?” Sở dĩ anh ta nói như vậy là vì anh ta sợ không được ngồi lâu bên cạnh Hồng Nữ. Bạn bè của anh ta nghe vậy ai cũng phải bật cười.

Tài dí dỏm của Lý Thứ Công

Lý Thứ Công (李次公 : Lee Cha Gong) vốn hay nói đùa, anh ta không chịu ngừng nói dù chỉ một lát. Tá Lang (佐郎) Tân Kiện (辛鍵 : Sin Keon) được chọn làm Nho Tướng (儒將) cưỡi ngựa bắn cung trước mặt nhà vua, nhưng mũi tên bay chệch hướng đâm trúng chân của Lý Thứ Công làm máu chảy xuống giày. Lý Thứ Công nói: “ Đúng là tài năng bậc nhất. Ngũ phát ngũ trúng ^[4].(tiếng Hàn đọc là o-bal-o-jung, tức năm phát trúng cả năm).” Trong đó, từ ‘bal’ còn có nghĩa là ‘bàn chân’, còn trong môn cưỡi ngựa bắn cung thì ‘ngũ phát ngũ trúng’ là đ oạt giải nhất.

Hồi ấy, đất ở Anh Lăng ^[5] bị sạt lở. Khi Kim Ân Khanh (金殷卿 : Kim Eun Gyeong) lên làm quan Lễ Tào Tham Phán, ông đã cùng với quan Lãnh Nghị Chánh (領議政) và quan Tế Xu (宰樞) đến Ly Châu (驪州) để trông coi. Trên đường trở về, Kim Ân Khanh được thăng chức Hình Tào Tham Phán. Tế Xu tổ chức tiệc rượu chúc mừng Kim Ân Khanh trên thuyền. Nhưng đúng lúc đó, Kim Ân Khanh bỗng dưng bị đau bụng đi ngoài làm chỗ ngồi của ông toàn là nước bài tiết. Nghe xong câu chuyện, Lý Thứ Công nói: “Chuyện này giống như chuyện Mục Công của nước Tần được lên làm Bá Vương.” Mọi người hỏi lý do vì sao, Lý Thứ Công nói: “Sau khi Mục Công vượt qua sông thì thuyền của ông ta bị đốt cháy.” Trong câu nói của Lý Thứ Công, từ ‘bun’ (焚) nghĩa là ‘cháy’ có âm đọc giống từ ‘bun’ (糞) nghĩa là ‘phân’.

Có một vị quan nọ ngồi trong Hương Thất ^[6] chơi cờ tướng. Nhưng do không có ngựa và tướng nên ông ta lấy một mẫu chân nhang làm ngựa, và lấy một mẫu gốm sứ làm tướng. Ngựa của đối phương tấn công vào khung thành của tướng bên này nên tướng phải ra quân tiêu diệt ngựa. Vừa thấy nước cờ đó, Lý Thứ Công nói: “Vậy là Điển Ngục Sa Tướng ^[7] bắt sống Hương Quân ^[8].” Lý Thứ Công thường có cách nói dí dỏm như vậy.

Sự bỉ ổi của Tân Mỗ

Trong số các quan Triều Sĩ (朝士) trong điều đình, có một người họ Tân (辛), vốn tính hay khoác lác, lúc nào cũng tự hào mình là người giàu có.

Một hôm, ông ta lấy một nắm gạo rắc trước cửa nhà, rồi vừa mời khách vào nhà vừa mắng người đầy tớ: “Sao người lại lãng phí bỏ đi thứ trời cho vậy? Hôm kia, người ở tỉnh Trung Thanh (忠淸道 : Jung-jeong-do) mang tới hai trăm hộc ^[9]gạo. Hôm nay, người ở tỉnh Toàn La (全羅道 : Jeon-la-do) mang tới ba trăm hộc gạo. Sao người lại làm lộn xộn như thế này?”

Tân Mỗ (辛某 : Sin Mo) tự hào vì có người vợ lẽ xinh đẹp nên lúc nào cũng lấy phấn sáp rắc khắp nơi và bôi lên tường. Hễ có khách tới nhà thì ông ta lại mắng người đầy tớ: “Sao tường nhà lại bẩn thế này? Chắc có một kỹ nữ nào đã tới ngủ ở phòng này, rồi sáng dậy rửa mặt, trang điểm chứ gì.”

Lại có lần, Tân Mỗ đưa cho người đầy tớ một mảnh vải. Khi khách đang ngồi ở đại sảnh, người đầy tớ tới quỳ trước cửa và nói: “Ngài muốn tặng đôi hài bằng lụa đào thêu hoa cho Hoa Nhi (花兒) hay Vân Nhi (雲兒) ạ?” Tân Mỗ trả lời: “Hãy tặng cho Vân Nhi.” Hoa Nhi và Vân Nhi đều là những kỹ nữ nổi tiếng thời bấy giờ.

Tân Mỗ muốn khoe mình có nhiều bạn bè nên ông ta viết tên của các quan Tế Xu có quyền thế vào tờ giấy rồi đưa cho người đầy tớ. Khi nhà có khách, người đầy tớ mang tờ giấy đó đến, Tân Mỗ để tờ giấy sang một bên và giả vờ không đọc kỹ. Vị khách cầm tờ giấy lên đọc, vừa nhìn thấy tên Lô Tướng (盧相), vị khách hoảng hốt định bỏ chạy nhưng Tân Mỗ ngăn lại và nói: “Lô Tướng là bạn thân của tôi, anh cứ ngồi chơi.” lát sau, người đầy tớ nói: “Lô Tướng vừa đột nhiên qua đời.” Nghe người đầy tớ nói vậy, Tân Mỗ vừa cười vừa nói: “Đã lâu không có dịp đến thăm Lô Tướng, nay tôi định đến thăm ông ấy sao ông ấy lại đi vội thế?” Người nào biết được chuyện này đều cười nhạo báng sự bi ối của Tân Mỗ.

[1]. Mười sáu vị La Hán: mười sáu vị La Hán ở trần gian là mười sáu vị đệ tử của Phật đã thề là sẽ bảo vệ giáo pháp.

[2] Thiên chung bách hạp (千鍾百盒): từ lượng khá.

[3] Họa sử (畫史): quan Đồ Họa Thự (圖畫署) hàm lục phẩm.

[4] Ngũ phát ngũ trúng (五發五中 : o-bal-o-jung): mượn âm ‘o-bal-o-jung’ để nhằm vào điều muốn nói, câu này có nghĩa là ‘bắn nhằm vào chân tôi rồi’. ‘O-bal’ còn có nghĩa là ‘bắn nhằm’.

[5] Anh Lăng (英陵): lăng mộ của vua Thế Tông (Sei Jong).

[6] Hương Thất (香室): phòng thờ và cúng bái.

[7] Diển Ngục Sa Tướng (典獄沙將): cụm từ viết tắt của chức danh và tên họ của vị tướng Diển Ngục Thự (典獄署) Ngọc Sa Tướng. Ở đây, vị quan nọ đã lấy mẫu gồm sứ làm tướng (將) nên Lý Thứ Công gọi đó là Sa Tướng (沙將), tức tướng bằng sứ. Lý Thứ Công chơi chữ bằng cách mượn tên của vị tướng Ngọc Sa Tướng để đối chiếu với Sa Tướng của vị quan nọ.

[8] Hương Quân (鄉君): là tước hiệu dành cho các phu nhân. Ở đây, vị quan nọ đã lấy mẫu chân nhang làm ngựa nên Lý Thứ Công gọi ngựa đó là Hương Quân , tức ngựa làm bằng chân nhang, và Hương Quân đã tấn công khung thành của tướng.

[9] Hộc (斛): mười đấu là một hộc.

Phần 7

Sự nhầm lẫn của Nhâm Thục và Lý Duy Hàn

Chuyện xảy ra khi quan Thiêm Tri (兪知) Nhâm Thục (任淑 : Im Sook) trở thành quan Phần Hương Sử ^[1] của Kiện Nguyên Lăng (健元陵), còn Lý Duy Hàn (李維翰 : Lee Yoo Han) là quan Đại Chú ^[2]; quan Thiêm Tri Lý Trường Tôn (李長孫 : Lee Jang Son) trở thành quan Hương Sử ở Hiển Lăng (顯陵), còn Khương Sâm (姜參) là quan Đại Chú. Cả bốn người cùng túc trực ở Trai Thất (齋室).

Lý Duy Hàn không chịu hỏi cặn kẽ nên tưởng lầm Lý Trường Tôn là Nhâm Thục và đã viết tên của Lý Trường Tôn vào bài khấn. Khi Nhâm Thục dâng rượu rồi lui lại quỳ xuống lạy thì Lý Duy Hàn đọc tên Lý Trường Tôn. Lúc đó, Nhâm Thục liền hô to trước mặt các vị thần thánh: “Không phải Lý Trường Tôn mà là Nhâm Thục.” Sau khi làm lễ cũng bái xong, Nhâm Thục nói: “Khương Duy Hàn đã đọc sai, vậy còn Lý Sâm thì sẽ đọc thế nào đây?” Rốt cuộc, Lý Duy Hàn thì nhầm Nhâm Thục với Lý Trường Tôn, còn Nhâm Thục thì nhầm lẫn họ của Lý Duy Hàn và Khương Sâm thành Khương Duy Hàn và Lý Sâm.

Phát ngôn của Lý Thuận Mông và Mẫn Phát

Khi vua Thế Tông vừa cho xây dựng lại Nội Phật Đường (內佛堂), các Nho sinh của Công Khanh Đại Phu và các chư sinh của Đài Quan và Giám Quan ai nấy đều viết thư dâng lên và can ngăn nhà vua. Quan Phán Viện Sự Lý Thuận Mông (李順蒙 : Lee Soon Mong) cũng đến Chánh Viện (政院) để can ngăn nhà vua. Lúc bấy giờ vua Thế Tông nói rằng: “Văn sĩ các người khước từ Đức Phật là điều dễ hiểu, nhưng vì sao các Tế Thần (宰臣) am tường Phật Giáo cũng phản đối việc ta muốn xây Nội Phật Đường?” Lý Thuận Mông trả lời: “Tất cả mọi người đều cho rằng việc xây Nội Phật

Đường là không nên, thần cũng thấy là không nên, tất cả mọi người đều khuyên can, thần cũng khuyên hoàng thượng không nên xây Nội Phật Đường. Cả nước đều thấy đó là việc làm sai trái làm sao hoàng thượng có thể làm một mình?”

Thành Tông dự định làm lễ phụ tế^[3] cho Đức Tông^[4] ở Thái Miếu (太廟) nên đã triệu tập Chánh Viện, Lục Tào, Đại Giám, Hoảng Văn Quán để hội ý. Li Thành Quân (驪城君) Mẫn Phát (閔發 : Min Bal) cũng tham gia buổi hội ý với tư cách là một công thần của triều đình. Khi cuộc hội ý không đưa ra được ý kiến thống nhất, Mẫn Phát hỏi mọi người: “ Đức Tông là ai? Và Tông Miếu là nhà của ai? ” Mọi người đều trả lời: “ Đức Tông là người cha quá cố của đương kim hoàng thượng. Tông Miếu là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên của đương kim hoàng thượng. ” Mẫn Phát nói tiếp: “Nếu vậy thì việc này rất dễ. Con cái thờ cúng cha mẹ là điều đúng với đạo lý, không cần phải bàn thảo gì thêm nữa.” Cuối cùng, nghi thức cúng tế vua Đức Tông đã được diễn ra ở Tông Miếu. Lý Thuận Mông và Mẫn Phát là những võ sĩ vô tri mà phát ngôn của họ lại đúng với đạo lý, điều đó xuất phát từ bản tính chất phác của hai người.

Thủy triều

Thủy triều lên xuống cũng có quy luật. Buổi sáng thì thủy triều lên , buổi tối thì thủy triều xuống. Quy luật này được gọi là ‘tín’^[5] và thủy triều vận hành theo chu kỳ. Từ biên giới các nước Việt Mân^[6], Tề Đông^[7], Liêu Trầm (遼瀋) cho tới Tây Nam Hải đều có thủy triều giống nhau. Chỉ có Đông Hải là không có thủy triều, nhưng Trung Quốc không biết điều này nên không có người tiên phong tìm hiểu về vấn đề này.

Có giả thuyết cho rằng: “Vì phương Nam có thể (體) mềm và có dụng (用) cứng nên có thủy triều, ngược lại phương Bắc có thể cứng và dụng mềm nên không có thủy triều.” Lại có giả thuyết cho rằng: “Nguồn gốc của thủy triều là do ảnh hưởng từ Trung Quốc. Biển Tây Hải của Hàn Quốc gần Trung Quốc nên thủy triều bị ảnh hưởng, còn biển Đông Hải xa hơn nên

thủy triều không bị ảnh hưởng. ” Lại có giả thuyết cho rằng: “Thủy triều từ khu vực phía Đông nước Nữ Chân đi vào lục địa rồi sang nước Oa, và nguồn gốc của thủy triều là từ biển Phù Tang^[8] đổ về, rồi đi qua một nước khác đến phía Tây, sau đó thủy triều đi vào lục địa rồi đổ xuống phía nam, biển Đông Hải của Hàn Quốc ở giữa nên thủy triều bị ảnh hưởng.” Không biết trong ba giả thuyết này thì giả thuyết nào là đúng.

Mùi vị của gà lôi

Gà lôi miền Bắc là ngon nhất. Hiện nay, gà lôi ở ven sông tỉnh Bình An được dùng để tiến vua. Nó to bằng con vịt nhà, mỡ nó đông lại có màu hổ phách. Đến mùa đông, người ta bắt gà lôi ở ven sông tỉnh Bình An để dâng lên nhà vua. Giống gà lôi đó được gọi là gà lôi cao trĩ. Thịt gà lôi cao trĩ rất ngon, nhưng càng xa dần xuống miền Nam thì gà lôi càng gầy ốm hơn gà lôi miền Bắc. Tới vùng Hồ Nam, Lĩnh Nam thì con gà lôi chỉ còn da bọc xương nên không thể ăn được. Người ta cho rằng: “Gà lôi thích hợp với cỏ và cây xanh ở miền Bắc nên chúng mập mạp hơn.”

Những loài giống nhau

Trên thế gian có rất nhiều thứ giống nhau. Gà và gà lôi giống nhau, vịt và vịt trời giống nhau, ngỗng và cò quắm giống nhau, ngựa và lừa giống nhau, chó và chó sói giống nhau, cừu và linh dương giống nhau, heo và heo rừng giống nhau, chuột và chuột trúc thử (竹鼠) giống nhau, mèo và mèo rừng giống nhau, chim chích và cò quắm giống nhau, hươu và nai giống nhau, chim cắt và điều hâu giống nhau, cá diếc và cá chép giống nhau, cá chạch lớn và lươn giống nhau, cua và nhện giống nhau, ruồi và nhặng giống nhau, kỳ nhông và hải kê (醃鷄) giống nhau, ếch và cóc giống nhau, hành và tỏi giống nhau, gừng và nghệ giống nhau, vẹt và chim gõ kiến giống nhau, rau hươu (rau tía tô) và rau cải tía giống nhau, hoa mẫu đơn và hoa thược dược giống nhau, lê và lê dại giống nhau, quả hồng nhỏ và hạt dẻ giống nhau, đào nhỏ và táo dại giống nhau, cà tím và dưa chuột giống nhau, cam và quýt giống nhau, đào và mơ giống nhau, cây thông, cây tùng và cây linh sam giống nhau, quả vải và quả nhãn giống nhau, hoa hải đường và hoa

mộc qua giống nhau, hoa mai côi (玫瑰) và hoa tứ quý (四季) giống nhau, hoa kim tiền (金錢花) và hoa cẩm chướng đơn giống nhau, cây lá thang và cây dương xỉ điều hâu giống nhau, cây hoa chuông và cây nhân sâm giống nhau, cây hương bồ và cây xương bồ giống nhau, chu sa (朱砂) và hùng hoàng (雄黃) giống nhau, tiêu não (消腦) và long não (龍腦) giống nhau. Ngoài ra, trên thế gian còn có vô số vật thể to, nhỏ, dài, ngắn khác nhau nhưng hình dạng lại giống nhau.

Tế cầu mưa

Về thủ tục tiến hành lễ cầu mưa, trước tiên, ngũ bộ ^[9] làm nhiệm vụ khai thiên, sau đó làm sạch lối đi giữa các luống trên ruộng, rồi tiến hành nghi thức cúng bái ở Tông Miếu. Tiếp theo là nghi thức cúng bái ở Tứ Đại Môn. Sau đó, là nghi thức cúng bái các long thần ngũ phương. Vùng ngoại ô phía đông là Thanh Long, vùng ngoại ô phía nam là Xích Long, vùng ngoại ô phía tây là Bạch Long, vùng ngoại ô phía bắc là Hắc Long, trên các con đường xung quanh tháp chuông ở khu vực chính giữa Seoul là Hoàng Long. Sau khi làm xong các long thần đặt ở ngũ phương, triều đình ra lệnh cho các quan lại tiến hành nghi thức cúng bái suốt bốn ngày liền.

Ở đảo Chử Tử (楮子島), các tín đồ Đạo giáo cũng tổ chức lễ tế long thần và tụng kinh Long Vương ^[10]. Lại có tục ném đầu hổ ở Phác Uyên (朴淵), Dương Tân (楊津) và nhiều nơi khác. Ở hậu viên cung Xương Đức (Chang Deok), bên bờ ao lâu Khánh Hội (Gyeong Hoi Ru) và Mộ Hoa Quán (慕華館) còn có tục thả thần lẫn vào vại nước, rồi hàng chục đứa bé trai mặc áo xanh, lấy cành liễu đánh vào vại nước và hô to: “Thần lẫn ời, thần lẫn ời, nếu mây gọi mây, phun sương và làm mưa thì chúng tao sẽ thả mây ra!” Hiến Quan và Giám Sát Quan cũng chinh đốn lại mũ mào và cái hốt ^[11] rồi từ từ tiến hành nghi thức cúng bái trong vòng bốn ngày liền.

Trong thành, ở tất cả các thôn xóm, người ta đổ đầy các bình nước treo lên cành liễu rồi thả nhang khẩn vái. Khắp nơi trong vùng, người dân dựng các lâu các rồi tụ tập các em nhỏ lại để gọi mưa. Các khu chợ thì chuyển về

các con đường phía nam, còn các cửa hàng thì đóng cửa nam và mở cửa bắc. Nếu gặp năm hạn hán kéo dài, nhà vua tránh ở chính điện, giảm bớt thức ăn, không đánh trống, quan tâm tới các phạm nhân bị oan ức, và ân xá cho các phạm nhân bị trọng tội.

Chùa Viên Giác

Viên Giác Tự (圓覺寺) vốn là một khu đất rộng lớn. Ban đầu, trên khu đất chỉ có Đại Điện và Thiền Đường ở phía đông và phía tây. Quán Tập Đô Giám ^[12] nằm ở Thiền Đường phía tây Đại Điện. Lễ Táng Đô Giám ^[13] nằm ở Thiền Đường phía đông Đại Điện. Phần đất chính giữa phía bắc Đại Điện là nơi tụ hội của các Nho sinh. Tuy nhiên, vua Thế Tổ đã ra lệnh xây dựng một ngôi chùa lớn trên phần đất đó và đặt tên là chùa ‘Viên Giác’. Ngân Xuyên Quân (銀川君) và Ngọc Sơn Quân (玉山君) được phong làm quan Đề Điều (提調) kiêm Đại Tư Hiến và luôn mang dáng vẻ oai nghiêm của những bậc lão tướng. Vì vậy, Ngô Xuyên Quân và Ngọc Sơn Quân luôn có quân hầu và kỵ sĩ thổi kèn đi trước và mọi người kéo đến xem rất đông.

Khi ngôi chùa được xây dựng xong, nhà vua cho tổ chức tiệc ăn mừng và nhà vua đã đi dạo mấy vòng quanh ngôi chùa. Lúc bấy giờ, có chuyện lạ xảy ra là từ trên trời có một cơn mưa tứ hoa ^[14] rơi xuống và xá lợi ^[15] phân chia làm nhiều mảnh, nên nhà vua đã nhiều lần thăng cấp cho các quan lại trong triều đình.

Sau đó, trung bộ được chuyển về vùng đất của kho Giá Các (架閣庫), Lễ Táng Đô Giám được đặt ở Tùng Hiệ Hành Lang (松峴行廊) và trực thuộc Quy Hậu Thư ^[16], còn Quán Tập Đô Giám được sát nhập với nhạc viện của Phụng Thường Tự (奉常寺) và đổi tên thành Nhạc Học Đô Giám (樂學都監). Ít lâu sau, Nhạc Học Đô Giám được đổi tên thành Chương Nhạc Viện (掌樂院). Khi Hồng Nhân Sơn (洪仁山) lên làm quan Đề Điều, khu trung bộ trở nên chật hẹp, mà người thì đông nên khu trung bộ được chuyển tới vùng đất bây giờ và mở rộng hơn. Tòa nhà lớn cùng với quy mô hùng tráng ấy là nơi lý tưởng nhất trong tất cả các cơ quan hành

chính của triều đình lúc bấy giờ, và là nơi thực tập các nghi lễ của bá quan. Đồng thời, đó còn là nơi tổ chức các kỳ thi khoa cử để tuyển chọn nhân tài.

Sáng chế chữ Hangul

Vua Thế Tông (Sei Jong) thiết lập Ngạn Văn Sảnh (諺文廳) rồi ra lệnh cho Thân Thúc Chu (申叔舟) và Thành Tam Vấn (成三問) cùng với nhiều học giả khác cùng sáng tạo ra chữ Hangul. Lúc bấy giờ, chữ Hangul gồm có 28 kí tự: 8 phụ âm đầu, 8 phụ âm cuối, và 12 nguyên âm đứng giữa một âm tiết. Chữ Hangul được mô phỏng theo chữ Phạn ^[17] và trở thành loại chữ viết có thể ghi chép tiếng Hàn Quốc và tất cả những âm thanh không thể ghi chép bằng các loại ngôn ngữ khác trên thế giới. Cuốn “ *Hồng Vũ Chính Vận* ” ^[18] cũng được viết lại bằng chữ Hangul. Cuối cùng, hệ thống nguyên âm trong chữ Hangul được chia thành 5 loại: âm ngạc, âm lưỡi, âm môi, âm răng, âm thanh hầu. Âm môi gồm có âm nhẹ và âm mạnh, âm lưỡi gồm có âm đầu lưỡi và âm mặt lưỡi. Ngoài ra, hệ thống phụ âm trong chữ Hangul được chia thành 4 loại: âm vô thanh bật hơi, âm vô thanh không bật hơi, âm hữu thanh bật hơi, âm hữu thanh không bật hơi. Vì vậy, người tối dạ cũng dễ dàng học được chữ Hangul. Đúng là chữ Hangul được sáng tạo bởi trí tuệ của các bậc thánh nhân, chứ không phải bằng sức mạnh của những con người tầm thường.

Sứ thần nước Lưu Cầu nhìn thấy ba điều hay

Vào năm Đinh Dậu, sứ thần của quốc vương Lưu Cầu (琉球國王) đến Hàn Quốc. Vua Thế Tông đã tiếp đón sứ thần ở Khánh Hội Lâu. Sau khi về hưu, sứ thần có nói với thông dịch viên: “Khi đến đất nước của các ngài, tôi đã được nhìn thấy ba điều hay.” Thông dịch viên hỏi ba điều hay đó là gì, sứ thần trả lời: “Thứ nhất là, bóng dáng của những con rồng khắc trên cây cột nhà của Khánh Hội Lâu lúc ẩn lúc hiện giữa sóng nước xanh và những bông sen đỏ. Thứ hai là, Lãnh Nghị Chánh Trịnh Công (鄭公) có phong thái tuấn kiệt, bộ râu trắng muốt dài tới cằm, cùng với bộ triều phục oai nghiêm. Thứ ba là, khi tham gia yến tiệc, Lễ Tân Chánh (禮賓正) uống rất

nhieu rượu bằng cái ly to nhưng không khi nào ông ấy say trước.” Lúc bấy giờ, Lý Thục Văn (李淑文 : Lee Sook Moon) là Lễ Tân Phó Chánh (禮賓副正) nghe bạn bè nói vậy thì tất cả mọi người đều cười vỡ bụng.

Những kiểu in ấn và cách in

Khi vua Thái Tông lên ngôi (1403), ngài nói với các quan thần trong triều đình: “Chúng ta cần phải mở rộng các loại sách cũ. Ở nước ngoài, sách của chúng ta rất hiếm, sách bằng bản khắc gỗ thì khó làm, người dân khó có thể sao chép lại một cuốn sách bằng bản khắc gỗ. Vì vậy, ta muốn làm những con dấu in chữ bằng đồng dùng để in sách. Nếu phương pháp này được phổ biến rộng rãi thì rất có ích cho mọi người.”

Cuối cùng, nội dung của hai cuốn sách “ *Cổ chú thi thư* (古註詩書)” và “ *Tả Thị Truyện* (左氏傳)” được đúc thành các con dấu in chữ bằng đồng. Những con dấu in chữ này được gọi là chữ Đinh Hợi (丁亥字). Chữ viết do vua Thế Tông đúc ra khá to và không chính xác nên đến năm Canh Tý (1420) triều đình cho đúc lại nhỏ hơn và chính xác hơn. Những con dấu in chữ này được gọi là chữ Canh Tý (庚子字). Vào năm Giáp Dần, triều đình lại cho đúc chữ Vi Thiện Âm Chất (爲善陰鷲字). So với chữ Canh Tý thì chữ Vi Thiện Âm Chất to hơn và nét chữ khá đẹp. Sau đó, nhà vua lại ra lệnh cho Thế Tổ sao lại cuốn “ *Cương Mục* (綱目)”. Lúc bấy giờ, Thái Tổ là Thủ Dương Đại Quân (首陽大君). Cuối cùng, Thái Tổ cho đúc con dấu in chữ bằng đồng để in cuốn “ *Cương Mục* ”, ngày nay là cuốn “ *Huấn Nghĩa* (訓義)”. Đến năm Nhâm Thân, vua Văn Tông ra lệnh cho An Bình Đại Vương đúc lại chữ Canh Tý và đặt tên là chữ Nhâm Thân (壬申字). Đến năm Ất Hợi, vua Thế Tổ ra lệnh cho Khương Hi Nhan (姜希顔) đúc lại chữ Nhâm Thân và đặt tên là chữ Ất Hợi (乙亥字). Hiện nay, chữ Ất Hợi vẫn đang được sử dụng.

Sau đó, đến năm Ất Dậu, nhà vua muốn in cuốn “ *Viên Giác Kinh* (圓覺經)” và đã ra lệnh cho Trịnh Lan Tông (鄭蘭宗) thực hiện việc này, nhưng Trịnh Lan Tông không chọn được kiểu chữ phù hợp. Cuối cùng, chữ Ất Dậu (乙酉字) được ra đời để phục vụ cho việc in cuốn “ *Viên Giác*

Kinh” . Đến năm Tân Mão, vua Thành Tông cho đúc nội dung của cuốn “*Âu Dương Công Tập* (歐陽公集)” của soạn giả Kinh Công (荊公) thành các con dấu in chữ bằng đồng và gọi đó là chữ Tân Mão (辛卯字). Chữ Tân Mão nhỏ hơn và tinh xảo hơn so với chữ Canh Tý. Sau đó, triều đình cho đúc con dấu chữ Quý Sửu (癸丑字) theo bản mới của kiểu chữ Cương Mục của Trung Quốc.

Về cách đúc chữ, trước tiên, người ta dùng gỗ Hoàng Dương (黃楊木) để khắc sẵn các con chữ, sau đó, lấy bùn nhào ở các bãi lầy ven biển trải bằng phẳng lên khuôn in, rồi lấy những con chữ đã được khắc bằng gỗ ấn lên bùn làm thành những dấu chữ lõm xuống. Sau đó, úp hai bản in lại với nhau rồi dùng đồng nấu chảy rót vào khuôn qua một lỗ hở, dung dịch đồng sẽ chảy xuống những chỗ trũng. Khi dung dịch đồng nguội và đông đặc lại sẽ tạo thành những con dấu in chữ. Sau đó, người ta đem những con dấu in chữ bằng đồng này gọt đẽo lại cho đẹp. Lúc bấy giờ, người khắc gỗ được gọi là thợ khắc chữ, còn người đúc kim loại được gọi là thợ đúc chữ. Với cách làm như trên, triều đình đã đúc được nhiều kiểu chữ khác nhau. Người giữ con dấu in chữ được gọi là quan Thủ Tàng (守藏). Thông thường, người cao tuổi mới được giao nhiệm vụ giữ con dấu in chữ. Người đọc bản thảo được gọi là quan Xướng Chuẩn. Người biết chữ mới được làm Xướng Chuẩn. Quan Thủ Tàng có nhiệm vụ mở các con dấu in chữ đặt lên bản thảo rồi chuyển qua bản in. Việc làm này gọi là lên bản in. Công việc tiếp theo là dùng thanh tre nén chặt để cố định những con dấu in chữ. Người làm công việc cố định con dấu in chữ được gọi là thợ nén khuôn, còn người nhận những con dấu in chữ để ấn lên bản in được gọi là thợ in. Lúc bấy giờ, Giam Ấn Quan (監印官) được lên làm Giáo Thư Quán Viên (校書館員). Còn Giam Giáo Quan (監校官) do một quan văn khác đảm nhiệm. Lúc đầu, do không biết cách đặt các con dấu in chữ, người ta cho sáp chảy lên khuôn in để cố định các con dấu. Chính vì vậy, các con dấu in chữ Canh Tý đều giống như những cái dùi. Sau đó, người ta mới dùng thanh tre chèn vào những khoảng trống để cố định các con dấu in chữ và không còn sử dụng

cách cho sáp chảy vào khuôn in nữa. Như vậy mới thấy, trí tuệ của con người là vô hạn.

Sự ngờ ngẩn của Kim Tông Liên

Kim Tông Liên (金宗蓮 : Kim Jong Ryeon) vốn tính tình quá hiền lành và lương thiện. Ông đọc nhiều sách và am tường kinh sử. Hồi còn trẻ, Kim Tông Liên sống ở chân núi Thanh Khê, nhưng một ngày nọ, ngôi nhà của ông bị những tên đạo tặc đến cướp đoạt. Kim Tông Liên đứng tựa cửa để bắn tên làm những tên đạo tặc nghi ngờ và sợ hãi không dám tiến đến gần. Nhưng khi nhìn thấy Kim Tông Liên bắn tên, bọn đạo tặc vừa nhảy lên vừa nói: “Thật là dũng cảm. Với tài bắn cung của anh, chúng tôi không thể nào bị trúng tên.” Bọn đạo tặc cười giễu cợt Kim Tông Liên rồi ập vào nhà cướp hết tài sản của ông mang đi.

Lại có một lần, khi vua Thế Tổ định tiến hành nghi thức cúng tế trời đất, con thú dùng để làm vật tế quá gầy nên nhà vua đã giáng chức của người nuôi gia súc rồi ra lệnh cho Hiến Phủ phải chăm sóc đàn gia súc cẩn thận. Thế là, Kim Tông Liên được giao nhiệm vụ chăn nuôi đàn gia súc. Sau khi nhận nhiệm vụ, Kim Tông Liên ngày đêm ngồi bên chuồng gia súc để cho chúng ăn. Khi chúng đã no bụng và không chịu ăn cỏ, Kim Tông Liên quay sang nói với đàn gia súc: “Bò ơi, bò ơi, sao chúng bay không chịu ăn cỏ? Chúng bay đã ăn thịt người chăm sóc chúng bay rồi, giờ lại muốn ăn thịt ta nữa hay sao? Chúng bay hãy ăn cỏ cho nhiều để miễn tội cho ta.”

Kim Tông Liên được chọn là người tham dự Thông Giám Soạn Tập Thính (通鑑撰集廳). Nhiều người đang bàn luận về mùi vị của thức ăn thì lại nói đến chuyện có người ăn cá nóc mà chết. Bữa trưa hôm đó lại có món lẩu cá joki (cá đục), mọi người nói với Kim Tông Liên: “Cá này ngon thật, anh thử xem.” Kim Tông Liên giấu bát của mình bên dưới bàn ăn rồi nói: “Anh định lừa tôi ăn cá để chết hả?” Mọi người được một trận cười no nê.

Lòng trung trực của Phác Chi Phiên

Vào ngày vua Thành Tông băng hà, gia tộc của vua có nhiều người thành hôn, có người thì tổ chức lễ cưới vào buổi sáng, có người tổ chức lễ cưới vào ban ngày, lại có người giả vờ không biết chuyện nhà vua băng hà mà vẫn tiến hành lễ cưới. Về sau, sự việc bị phát giác nên tất cả đều bị xử tội.

Trúc Thành Quân (竹城君) Phác Chi Phiền (朴之蕃 : Park Ji Boen) là một võ sĩ nên không biết chữ. Trước ngày nhà vua băng hà là ngày cưới con trai Phác Chi Phiền nên khách mời đến dự rất đông. Đột nhiên, được tin bệnh tình của nhà vua trở nên nguy kịch, Phác Chi Phiền nói: “Hoàng thượng không được khỏe, chúng ta là bầy tôi sao có thể cử hành hôn lễ vào lúc này.” Nói xong, Phác Chi Phiền mời khách ra về. Lúc bấy giờ, có người bình luận: “Người có học mà không bằng một võ sĩ, thật là một điều đáng chê trách.”

Đặc sản

Rau quả phải được trồng ở vùng đất thích hợp thì mới đạt năng suất cao. Hiện nay, ở vùng Vãng Tâm Bình ^[19] (Wang Sim Pyeong) ngoài cửa đông có trồng củ cải trắng, củ cải tròn, và bắp cải thảo. Thanh Pha (Cheong Pa) và Lô Nguyên (No Won) là vùng đất hợp với cây khoai sọ. Người dân sống ở Lý Thái Viện (I Tae Won), vùng đất phía nam núi Nam, thường trồng cây chè và làm chè búp. Vùng đất Sóc Ninh (Sak Nyeong) thuộc tỉnh Kinh Kỳ (Gyeong Gi) thích hợp với cây hành, vùng đất Trung Thanh (Chung Cheong) thích hợp với cây tỏi, vùng đất Toàn La (Jeon La) thì thích hợp với cây gừng. Ngoài ra, lê Tinh Thiện (Jeong Seon), táo tàu Vĩnh Xuân (Yeong Chun), hạt dẻ Mật Dương (Mil Yang), hạt thông Thuận Hưng (Soon Hung), hồng Hàm Dương (Ham Yang) và Tấn Dương (Jin Yang) là đặc sản của mỗi vùng.

Mục Sử ruồi

Có một vị quan võ họ Lương (梁) được phong làm quan Mục Sử (牧使) ở huyện Công Châu (公州 : Gong-ju). Vào những ngày nóng nhất mùa hè thường có rất nhiều ruồi làm ông Lương bực mình. Vì vậy, sáng nào quan

Mục Sử cũng ra lệnh từ lính canh cho tới kỹ nữ và đầy tớ đều phải bắt được một đầu ruồi nộp lên cho ông ta. Ông đặt ra những điều luật rất nghiêm ngặt và đốc thúc mọi người phải thực hiện. Chính vì vậy, ai nấy đều lo đi bắt ruồi không còn thì giờ để nghỉ ngơi. Vì vậy, lúc bấy giờ, có cả những người mang túi đi mua ruồi. Người dân trong vùng thường gọi ông Lương là: “Mục Sử ruồi”, và họ còn nói rằng: “Nếu việc cai quản huyện Công Châu đều được làm giống như chuyện bắt ruồi thì mệnh lệnh nào của quan cũng sẽ được thực hiện.”

[1] Phần Hương Sử (焚香使): quan lại chuyên thắp nhang khi cúng bái.

[2] Đại Chú (大祝): quan lại chuyên đọc bài khấn khi cúng bái ở Tông Miếu hoặc Văn Miếu.

[3] Phụ tế (祔祭): nghi thức chuyển bài vị của người đã mất đến bên cạnh ông bà tổ tiên sau ba năm để tang.

[4] Đức Tông (德宗): là con trai trưởng của vua Thế Tổ và là cha của Thành Tông (成宗). Sau khi Đức Tông chết, Thành Tông lên ngôi vua và lấy tên là Đức Tông. Vì vậy, việc đặt bài vị của Đức Tông ở Tông Miếu gặp rắc rối.

[5] Tín (信): cách gọi khác của thủy triều lên, thủy triều xuống.

[6] Việt Mân (越閩): sau khi nước Việt (越) bị diệt vong, con cháu của Cú Tiễn (句踐) lập nên nước Việt Mân. Vua của nước Việt Mân là Mân Việt Vương (閩越王).

[7] Tề Đông (齊東): phía đông nước Tề (齊), tức nam ngạn sông Hoàng Hà.

[8] Phù Tang (扶桑): vùng biển Đông nơi mặt trời mọc.

[9] Ngũ bộ (五部): tức 5 vùng của Seoul: đông bộ, tây bộ, nam bộ, bắc bộ, trung bộ.

[10] Kinh Long Vương (龍王經): là bộ kinh được đọc trong lễ tế long thần vào những ngày hạn hán.

[11] Cái hốt: quan lại thường cầm cái hốt được làm bằng ngà voi hoặc gỗ để ghi chép những việc cần thiết.

[12] Quán Tập Đô Giám (慣習都監): là nơi đảm nhiệm những việc liên quan tới âm nhạc vào thời vua Thế Tông.

[13] Lễ Táng Đô Giám (禮葬都監): là nơi tổ chức tang lễ cho những người có công với nước.

[14] Tứ hoa (四花): bốn loài hoa là bạch liên hoa, đại liên hoa, hồng liên hoa, đại hồng liên hoa từ trên trời rơi xuống khi Đức Phật Thích Ca đọc *Pháp Hoa Kinh* .

[15] Xá lợi (舍利): xương cốt của Đức Phật.

[16] Quy Hậu Thự (歸厚署): là nơi cung cấp những vật phẩm cần thiết cho tang lễ vào thời đại Triều Tiên.

[17] Chữ Phạn (梵字): chữ viết của Ấn Độ cổ đại.

[18] Hồng Vũ Chính Vận (洪武正韻): là cuốn sách do học sĩ Nhạc Thiệu Phượng (樂韶鳳) biên soạn vào thời Hồng Vũ Đế (洪武帝) nước Minh, Trung Quốc.

[19] Vãng Tâm Bình: ngày này là Vãng Thập Lý (Wangsimni).

Phần 8

Thừa Văn Viện

Khi quan Binh Tào Phán Thư An Sùng Thiện (安崇善 : An Sung Seon) lên làm quan Đề Điều (提調) ở Thừa Văn Viện (承文院), ông đã xây dựng Nội Binh Tào (内兵曹) ở góc phía đông bên trong Quang Hóa Môn (Kwang Hwa Mun) của cung Cảnh Phúc. Nội Binh Tào được xây dựng với quy mô lớn và tinh xảo, gồm đại sảnh và nơi làm việc của các quan. Mọi người làm việc tận lực nên chẳng bao lâu Nội Binh Tào đã được xây dựng xong. Lúc bấy giờ, Phán Thư tâu với nhà vua: “Binh Tào không ở đây thì cũng sẽ có nơi khác, còn Thừa Văn Viện đang giữ chức vụ quan trọng nên có rất nhiều văn thư, mà nơi làm việc của các quan thì chật hẹp nên không thể để hết được. Kính xin hoàng thượng cho phép Thừa Văn Viện được sử dụng tòa nhà này.” Ngay sau đó, nhà vua đã đồng ý. Các quan lại của Binh Tào ai nấy đều thất sắc nhưng không biết làm thế nào. Vậy là, Thừa Văn Viện đã được chuyển vào hoàng cung.

Vào ngày kiểm duyệt văn thư, quan Đô Đề Điều và quan Đề Điều ngồi sát bên nhau cùng kiểm tra văn thư. Nội Tư Tự (内資寺) thì chuẩn bị rượu, còn Tư Tế Giám thì chuẩn bị thịt. Sau khi xong việc ở đại sảnh, mọi người có thể ra về nhưng các quan vẫn ngồi lại cùng uống rượu. Quan Giáo Lý Triệu An Trinh (趙安貞) có làm một bài thơ:

Giám tiến văn thư nhật

Đề Điều các tán hồi

Kiên chương nhất khẩu cát

Tuyên uẩn lưỡng tôn khai

Há đại tiên sinh ẩm

Thỉnh chư li êu hữu lai

Cao Linh ^[1] chung thượng hạ

Bất giác ngọc sơn đôi. ^[2]

監進文書日，提調各散回

乾獐一口割，宣醞兩尊開

呼大先生飲，請諸僚友來

高靈鍾上下，不覺玉山頹

Dịch thơ:

Ngày kiểm tra văn thư

Quan Đê Điều tỵ hội

Thịt nai khô thái mỏng

Nhấm cùng rượu vua ban

Mời tiên sinh cùng uống

Nào bạn hãy chạm ly

Cao Linh cùng nâng ly

Chẳng biết đâu trời đất.

Ở Thành Văn Viện đông người, nhưng lại ít lương thực, nên bữa trưa chỉ có một bát cơm với một đĩa rau dưa muối. Lúc bấy giờ, có người nói đùa thế này:

B àn trung phá bát đại vu chu

Lệ phạn tham si tiểu trĩ đầu

Tràng vị quả nhiên hoàn tự nịch

S ô đồng tăng bất lịch dư hươ .

盤中破鉢大於舟，糲飯參差小雉頭

腸未果然還白怒，騶僮曾不瀝餘休

Dịch thơ:

Bát cơm giữa mâm tựa chiếc thuyền

Cái đầu chim trĩ ở bên trên

Ăn không no bụng mà còn ruột

Chẳng còn tí cần cho kẻ hầu.

Sau đó, quan Đê Điều An Sùng Thiện lên làm Học Quan (學官) với tư cách là Ngự Tiền Văn Sĩ (御前文士). Ông tuyển chọn rất nhiều quan lại nên lúc bấy giờ mọi người xem Thừa Văn Viện là Hoạt Nhân Viện (活人院). Lúc bấy giờ, Thân Cao Linh kiêm giữ chức vụ Lễ Tào Phán Thư và chỉ đảm nhiệm các nghi lễ của Đại Sự (사대 大事), nên Thân Cao Linh đã thỉnh cầu nhà vua ban thêm bổng lộc. Nhờ vậy mà cuộc sống của Thân Cao Linh cũng được dư dả hơn.

Những tác giả và tác phẩm văn học qua các thời đại

Đất nước chúng ta có rất ít nhà văn , nên sách văn học lại càng ít hơn. Vào thời đại Tân La, Thôi Trí Viễn (崔致遠 : Choi Chi Won) đã viết mấy cuốn sách như “ *Quế Uyển Bút Canh (桂苑筆耕)*”, nhưng tất cả đều là thể văn biên lệ bốn sáu. Quan Thị Trung Thôi Tư (崔滋 : Choi Ja) có biên soạn mấy chục cuốn “ *Đông Nhân Văn (東人文)*”, quan Nghệ Sơn Thôi Dới (崔瀼 : Choi Hae) có viết một pho sách “ *Tam Hàn Quy Giám (三韓龜鑑)*”, quan Thị Trung Kim Đài Huyền (金台鉉 : Kim Tae Hyeon) có biên soạn mấy chục cuốn “ *Đông Quốc Văn Giám (東國文鑑)*”. Từ Đạt Thành (徐達城) đã nhận lệnh hoàng thượng và biên soạn mấy chục cuốn “ *Đông Văn Tuyển (東文選)*”, nhưng đó là bộ sưu tập những tác phẩm văn học của các bậc hiền nhân đời trước. Văn Thuận Công Lý Khuê Báo (李奎報 : Lee

Kyu Bo) có biên soạn mấy chục cuốn “*Lý Tướng Quốc Tiền Hậu Tập* (李相國前後集)”. Viên Ngoại Lang Kim Khắc Kì (金克己 : Kim Guk Gi) có viết mấy chục cuốn “*Kim Cư Sĩ Tập* (金居士集)”, hiện bản gốc còn được lưu giữ ở Giáo Thư Quán (校書館) nhưng đã bị mất hết một nửa. “*Ngân Đài Tập* ^[31] (銀臺集)” chỉ có một pho sách, “*Song Minh Trai* (雙明齋)” có một pho sách và “*Phá Nhân Tập* (破閑集)” có một bộ gồm hai pho sách đều do Lý Nhân Lão (李仁老 : Lee In Ro) sáng tác. “*Bổ Nhân Tập* (補閑集)” quyển một và quyển hai đều do quan Thị Trung Thôi Tư sáng tác. “*Tây Hà Tập* (西河集)” là cuốn sách gồm những đoạn văn ngắn do Lâm Xuân (林椿 : Im Chun) viết. Mấy chục cuốn “*Ích Trai Tập* (益齋集)” cùng với một pho sách “*Lịch Ông Bại Thuyết* (櫟翁稗說)” là hai tác phẩm do Lý Tề Hiền (李齊賢 : Lee Jae Hyeon) viết. Hai pho sách “*Xướng Hòa Tập* (唱和集)” do Quách Dư (郭輿 : Kwak Yoe) và nhiều tác giả khác đồng sáng tác. “*Động An Cư Sĩ Tập* (動安居士集)” do Lý Thừa Hưu (李承休 : Lee Seung Hyu) sáng tác. “*Trung Thuận Đường Tập* (中順堂集)” do La Hưng Nho (羅興儒 : Na Heung Yoo) sáng tác. “*Tức Ảnh Am* (息影菴)” do một nhà sư sáng tác nhưng không rõ tên tác giả. “*Trúc Giản Tập* (竹澗集)” do học trò của Lãn Ông (懶翁 : Na Ong) là Hoàn Dần (宏寅 : Kweng In) cùng với Âu Dương Huyền Uy (歐陽玄危) sáng tác. Thơ ca của hai học sĩ Hoàn Dần và Âu Dương Huyền Uy rất hùng tráng. “*Quan Đông Ngõa Chú* (關東瓦注)” do An Cảnh Cung (安景恭 : An Gyeong Gung) sáng tác khi ông làm quan Án Liêm Sử ở Quan Đông. Mấy chục cuốn “*Mục Ẩn Thi Văn Tập* (牧隱詩文集)” được xem là tủ sách của phương Đông đều do Hàn Sơn Bá (韓山伯) Lý Sắc (李穡 : Lee Saek) sáng tác. Mấy cuốn “*Giá Đình Tập* (稼亭集)” do Lý Cốc (李穀 : Lee Gok) sáng tác. “*Tiêu Ẩn Tập* (樵隱集)” do Lý Nhân Phúc (李仁復 : Lee In Bok) sáng tác. “*Phổ Ẩn Tập* (圃隱集)” do Văn Trung Công Trịnh Mộng Chu (鄭夢周 : Jeong Mong Ju) sáng tác. Tác phẩm “*Đào Ẩn Tập* (陶隱集)” gồm 2 tập do Lý Sùng Nhân (李崇仁 : Lee Sung In) sáng tác. “*Nông Ẩn Tập* (農隱集)” Thôi Dối (崔濯 : Choi Hae) sáng tác. “*Tễ Đình Tập* (霽亭集)” do Lý Đạt Trung (李達衷 : Lee Dal Chung) sáng tác. “

Tuyết Cốc Tập (雪谷集)” do Trịnh Bảo (鄭誦 : Jeong Bo) sáng tác. “ *Viên Trai Tập* (圓齋集)” do Trịnh Xu (鄭樞 : Jeong Chu) sáng tác. “ *Tư Am Tập* (思庵集)” do Liễu Thục (柳淑 : Yoo Sook) sáng tác. “ *Phục Trai Tập* (復齋集)” do Trịnh Tổng (鄭摠 : Jeong Chong) sáng tác. “ *Nghĩa Cốc Tập* (義谷集)” do Lý Bang Trực (李邦直 : Lee Bang Chik) sáng tác. “ *Xuân Cốc Tập* (春谷集)” do Lý Kháng Cầu (李亢統 : Lee Hang Gu) sáng tác. “ *Đông Đình Tập* (東亭集)” do Liêm Hưng Bang (廉興邦 : Yeom Heung Bang) sáng tác. “ *Huyền Đình Tập* (萱庭集)” do Liêm Đình Tú (廉廷秀 : Yeon Jeong Soo) sáng tác. “ *Dương Thôn Thi Văn Tập* (陽村詩文集)” gồm mấy chục cuốn do Văn Trung Công Quyền Cận (權近 : Kwon Gun) sáng tác. “ *Xuân Đình Tập* (春亭集)” gồm mấy chục cuốn do Biện Quý Lương (卞季良 : Byeon Kye Ryang) sáng tác. “ *Tam Phong Tập* (三峯集)” do Trịnh Đạo Truyền (鄭道傳 : Jeong Do Jeon) sáng tác. “ *Phụ Trai Tập* (負齋集)” do Phác Nghi Trung (朴宜中 : Park Ui Jung) sáng tác. “ *Song Mai Đường* (雙梅堂)” gồm mấy chục cuốn do Lý Chiêm (李詹 : Lee Cheom) sáng tác. “ *Giao Ẩn Tập* (郊隱集)” gồm 7 cuốn do Trịnh Dĩ Ngô (鄭以吾 : Jeong Y O) sáng tác. “ *Dịch Nhược Trai Tập* (惕若齋集)” do Kim Cửu Dung (金九容) sáng tác. “ *Liễu Hạng Tập* (柳巷集)” do Hàn Tu (韓脩) sáng tác. “ *Thiền Thản Tập* (禪坦集)” do nhà sư Thiền Thản sáng tác. “ *Độc Cốc Tập* (獨谷集)” gồm 2 pho sách do quan Thừa Chánh Thành Thạch Lân (成石璘 : Seung Seok Rin) sáng tác. “ *Tang Cốc Tập* (桑谷集)” do Tăng Tổ Công (ông cố nội hay cụ nội) của tôi sáng tác. “ *Mai Hiên Tập* (梅軒集)” gồm 2 pho sách do quan Đề Học (提學) Quyền Ngô (權遇 : Kwon Woo) sáng tác. “ *Độn Thôn Tập* (遁村集)” do Lý Tập (李集 : Lee Jip) sáng tác. “ *Cận Tư Trai Tập* (近思齋集)” do Tiết Tồn (契遜 : Seol Son) sáng tác. “ *Vân Tề Tập* (芸齊集)” do Tiết Trường Thọ (契長壽) sáng tác. “ *Hạ Đình Tập* (夏亭集)” do Liễu Quan (柳觀 : Yoo Kwan) sáng tác. “ *Thiết Thành Liên Phương Tập* (鐵城聯芳集)” do Lý Nham (李崑 : Lee Am), Lý Cương (李岡 : Lee Gang), Lý Nguyên (李原 : Lee Won) sáng tác. “ *Bát Khê Tập* (八溪集)” do Trịnh Giai (鄭偕 : Jeong Hae) sáng tác. “ *Thiên Phong Tập* (千峯集)” do nhà sư Truân Vũ (屯雨 : Doon Woo) sáng tác. “ *Quế Đình Tập* (桂庭集)” do Tình Mẫn (省

敏 : Seung Min) sáng tác. “ *Thái Trai Tập* (泰齋集)” do Liễu Phương Thiện (柳芳善 : Yoo Bang Seon) sáng tác. “ *Lật Đình Tập* (栗亭集)” do Doãn Trạch (尹澤 : Yoon Teak) sáng tác. “ *Thanh Khanh Tập* (淸卿集)” do Doãn Hoài (尹淮 : Yoon Hoi) sáng tác. “ *Mang Hiên Tập* (龐軒集)” do quan Thừa Chánh Hoàng Hi (黃喜 : Hwang Hee) sáng tác. “ *Lan Khê Tập* (蘭溪集)” do Hàm Phụ Lâm (咸傅霖 : Ham Bu Rim) sáng tác. “ *Thông Đình Tập* (通亭集)” do Khương Hoài Bá (姜淮伯 : Gang Hoi Baek) sáng tác. “ *Ngoạn Dịch Trai Tập* (玩易齋集)” do Khương Thạc Đức (姜碩德 : Gang Seok Doek) sáng tác. “ *Nhân Trai Tập* (仁齋集)” và “ *Dưỡng Hoa Tiểu Lục* (養花小錄)” do Khương Hi Nhan (姜希顏 : Gang Hee An) sáng tác. “ *Đoản Khoát Tập* (短豁集)” do Lý Huệ (李惠 : Lee Hye) sáng tác. Lý Huệ có vóc người thấp bé và ông bị khuyết môi nên ông đã đặt tựa đề cho cuốn sách giống như mình. “ *Bảo Nhàn Trai Tập* (保閑齋集)” do quan Lãnh Nghị Chánh Thân Thúc Chu sáng tác. “ *Sở Nhàn Đường Tập* (所閑堂集)” gồm 2 pho sách do Quyền Lâm (權擘 : Kwon Lam) sáng tác. “ *Thái Hư Đình Tập* (太虛亭集)” gồm 2 pho sách do quan Tả Nghị Chánh Thôi Hằng (崔恒 : Choi Hang) sáng tác. “ *Thức Vu Tập* (拭疣集)” gồm 2 pho do Kim Thủ Ôn (金守溫 : Kim Soo On) sáng tác. “ *Tứ Giai Đình Tập* (四佳亭集)” gồm mấy chục cuốn do Tấn Sơn Quân (晉山君) Khương Hi Mạnh (姜希孟 : Gang Hee Maeng) sáng tác. “ *An Trai Tập* (安齋集)” do anh cả của tôi sáng tác. “ *Chân Dật Tập* (眞逸集)” do người anh thứ hai của tôi sáng tác.

Nhà văn từ thời đại Cao Ly cho đến thời đại Triều Tiên nhiều vô kể và có rất nhiều tác phẩm được ra đời, nhưng đến đời con cháu của họ thì yếu kém hơn nên không thể tụ hội. Nếu có tụ hội thì mọi người cũng tản mạn. Trên đây là một số cuốn sách vẫn còn được lưu truyền đến ngày nay.

Những phong tục hay của Hương Đồ

Đạo này, phong tục tập quán dần dần trở nên bạc bẽo, nhưng chỉ có những vị Hương Đồ ^[4] vẫn còn giữ được nhiều tập quán tốt đẹp. Họ tập trung những người thấp hèn trong làng đến để hội họp, ít thì khoảng 7 - 9

người, nhiều thì hàng trăm người. Mỗi tháng, mọi người xoay vòng góp rượu. Nếu gia đình nào vừa có người chết thì các vị Hương Đồ chuẩn bị tang phục, quan tài, ngọn đuốc và thức ăn mang tới gia đình có tang sự. Có khi, họ còn khiêng xe tang, đắp mả, và tất cả mọi người đều mặc ti ma phục^[5]. Đó là một phong tục tập quán tốt đẹp.

Kho nước đá

Kho nước đá hiện nay chính là kho lạnh kiểu Trung Quốc ngày xưa. Ở phía đông, chỉ có một kho nước đá nằm ở bến sông Đậu Mao Phố (豆毛浦), và chỉ dùng để phục vụ cho việc cúng tế. Phụng Thường Tự (奉常寺) có nhiệm vụ bảo quản nước đá trong kho và có hai quan Biệt Đề chuyên giữ kho nước đá. Giám Dịch Bộ Tướng (監役部將) và Phạt Băng Quân Quan (伐冰軍官) kiểm soát việc lấy nước từ đảo Chử Tử để phòng tránh nước bắn từ hạ lưu sông Giới Xuyên đổ về.

Ở phía tây, có khoảng tám kho nước đá nằm ở chân núi Truân Trí Sơn (屯知山) thuộc hạ lưu sông Hàn. Tất cả tám kho nước đá đó đều phục vụ cho triều đình và các sở quan. Các kho nước đá phía tây do các cơ quan Quân Khí Tự (軍器寺), Quân Tư Giám (軍資監), Lễ Tân Tự (禮賓寺), Nội Tư Tự (內資寺), Nội Thiêm Tự (內膳寺), Tư Thiêm Tự (司膳寺), Tư Tế Giám (司宰監) và Tế Dụng Giám (濟用監) chủ quản. Có hai quan Biệt Đề chuyên giữ kho, còn Giám Dịch Bộ Tướng và Phạt Băng Quân Quan kiểm soát nguồn nước. Các sở quan còn lại cũng chia nhau sử dụng tám kho nước đá này.

Khi nước đá đông đặc dày khoảng 4 chi^[6] thì bắt đầu khai thác. Khi đó, các quan lại tranh nhau dùng sức để lấy nước đá, mặc dù nhiều quân lính nhưng họ cũng không thể lấy được nhiều nước đá. Vì vậy, những người dân nông thôn đào nước đá đem bán cho quân lính. Người dân nông thôn dùng sợi sắn dây r àng những tảng nước đá để khỏi bị ngã. Ở bờ sông, người ta đốt củi, trang bị thuốc men để cứu trợ những người bị chết cồng hoặc bị thương khi khai thác nước đá.

Ban đầu, cứ đến tháng 8, triều đình lại cho nhiều quân lính đến kho nước đá. Nhân viên kho nước đá dẫn quân lính đi sửa chữa trần nhà của kho nước đá, thay thế những cây xà ngang bị hư hỏng, sửa lại những hàng rào bị hư hỏng. Một nhân viên kho nước đá đi tới Áp Đảo (鴨島) để cắt cỏ lau đem về đắp phía trên, phía dưới và xung quanh kho nước đá. Nếu đắp nhiều cỏ lau thì nước đá sẽ không bị tan chảy.

Trước đây, quan lại của triều đình mặc sức uống rượu cả ngày lẫn đêm nên họ thường giao việc cất trữ nước đá cho cấp dưới. Vào năm Quý Sửu, quan lại triều đình sao lãng việc cất trữ nước đá khiến nhà vua nổi giận ra lệnh giáng chức tất cả những quan lại có liên quan. Vào năm Giáp Dần, quan lại triều đình chú ý đến việc cất trữ nước đá nên vào năm Ất Mão, triều đình có đủ nước đá sử dụng khi có quốc tang và tiếp đãi sứ thần Trung Quốc. Đến mùa thu năm đó, nước đá vẫn còn trong kho. Thế nên, cần phải có cách kiểm tra gắt gao việc cất trữ nước đá.

Lời dự báo của những thầy bói danh tiếng

Việc dự đoán số mệnh của con người ở đất nước chúng ta đều do những người mù đảm nhiệm. Vào thời sơ khai của đất nước, có một thầy bói tên là Bốc Chân (卜眞) có phép biến hóa. Một hôm, Bốc Chân đi tới hoàng cung để gặp nhà vua. Nhà vua hỏi: “Công hoàng cung luôn được canh giữ rất nghiêm ngặt, người làm thế nào mà vào được nơi đây?” Bốc Chân trả lời: “Thần dùng phép biến hóa để tàng hình rồi vào đây, nên những người gác cổng không nhìn thấy thần. Hôm nay, mạng của thần đã hết, thần khẩn xin hoàng thượng cứu giúp.” Nhà vua hỏi: “Người đã dùng phép thuật để lén vào cung, tội của người đáng chết, không thể dung tha.” Nói xong, nhà vua ra lệnh xử trảm Bốc Chân.

Về sau, có một người tên là Kim Hạc Lô (金鶴樓 : Kim Hak Roo) rất am tường sách tử vi. Ngoài ra, còn có một người tên là Kim Thúc Trọng (金叔重 : Kim Sook Joong) nổi tiếng khắp vùng. Lúc bấy giờ, có một cậu học trò tên là Phác Vân Tôn (朴雲孫 : Park Un Son) gian thông với tì nữ của nhà quan rồi giết chết người chồng của cô ta vì ghen tức. Vì vậy, Phác

Vân Tôn bị bắt giam vì tội giết người. Và o ngày tuyên án, các quan Hình Tào đều có mặt đông đủ. Thúc Trọng cũng có mặt bên cạnh các quan Hình Tào và nói về chuyện họa phúc.

Khi còn là một phú hộ giàu có, Chính Lang (正郎) Lô Hoài Thận (盧懷慎 : No Hoi Sin) rất nổi tiếng, Thúc Trọng quay sang nói với các quan Hình Tào: “Số mạng của tội nhân kia không còn bao lâu nữa, các ngài có thể tha mạng cho anh ta không?” Sau đó, Thúc Trọng lại xem quẻ rất lâu rồi nói: “Tội nhân Vân Tôn không chỉ được miễn tội mà con đường làm quan của anh ta đang rộng mở, anh ta không thể bị hại được. Ngược lại, số mạng của tội nhân Chính Lang không như Vân Tôn.” Những người có mặt tại phiên xét xử đều cười chế nhạo những lời nói vớ vẩn của Thúc Trọng. Nhưng rốt cuộc, đến ngày thi hành án, Vân Tôn trốn thoát và thoát tội chết. Về sau, Vân Tôn được phong làm quan hàm tam phẩm và sống thọ tới 70 tuổi, còn Hoài Thận sống không được bao lâu và chết sớm.

Cha tôi cũng đã từng hậu tạ Thúc Trọng. Hồi tôi lên năm tuổi, tôi bị bệnh đậu mùa sắp chết. Lúc đó, cha tôi đã mời Thúc Trọng đến để xem quẻ lành dữ thế nào và xem cả số mệnh cho hai anh tôi. Lúc bấy giờ, Thúc Trọng nói: “Con trai lớn của ngài được hưởng nhiều phúc lộc và sẽ lên tới chức quan Lại Tào Phán Thư. Con trai thứ hai của ngài cũng được phú quý nhưng không trường thọ. Còn số mệnh người con trai thứ ba của ngài giống người con cả nhưng lại được vinh hoa hơn, có mang nó vào hang hổ thì nó cũng không bị hại.” Quả nhiên, lời Thúc Trọng rất đúng.

Lại có một người tên là Kim Hiếu Thuận (金孝順 : Kim Hyo Soon) cũng giỏi xem số mệnh. Khi anh cả tôi còn là một Nho sinh, anh đã cùng Thượng Xá (上舍) Lý Khoan Nghĩa (李寬義 : Lee Kwan Ui) xem quẻ số mệnh. Hiếu Thuận xem quẻ cho anh cả tôi rồi nói: “Năm nay, anh sẽ thi đỗ trạng nguyên và sau này sẽ được vinh hiển.” Sau đó, Hiếu Thuận xem quẻ cho Thượng Xá rồi nói: “Anh sẽ chỉ là một trí thức bình thường cho tới lúc già yếu và qua đời.” Lý Khoan Nghĩa am tường văn chương và được nhiều người quý trọng xem ông là người có học và tài giỏi, ông cũng từng thi đỗ

dễ dàng, nhưng sau khi nghe Hiếu Thuận nói vậy, Lý Khoan Nghĩa khóc lóc thảm thiết. Thấy vậy, Hiếu Thuận an ủi: “Tuy nhiên, vào cuối đời, anh sẽ có niềm vui từ nhà vua và các quan thần.” Sau đó, Lý Khoan Nghĩa không thể đỗ đạt cao hơn, đến lúc già yếu, ông lui về quê sinh sống. Đến năm 70 tuổi, Lý Khoan Nghĩa được nhà vua cho gọi vào cung với tư cách là một trí thức sống ẩn dật ở quê nhà. Lý Khoan Nghĩa được vua Thành Tông tiếp đãi Tiệp Điện ^[2]. Khi Lý Khoan Nghĩa nói chuyện về cách cai trị đất nước, nhà vua đã thốt lên: “ Ông quả là một nhân tài, nhưng tiếc vì tuổi ông đã cao nên không thể làm việc cho ta được nữa. ” Sau đó, nhà vua ban thưởng cho Lý Khoan Nghĩa rất nhiều bổng lộc.

Kim Sơn Thực (金山實 : Kim San Sil) là người hàng xóm của gia đình chúng tôi. Vào năm Đinh Mùi và năm Mậu Thân, tôi có hỏi anh ta về họa phúc của mình thì Sơn Thực nói: “Ở nơi mà nước Đại Minh lần đầu tiên xuất hiện có ánh sáng chiếu xa vạn dặm. Đó là điềm báo con đường làm quan của anh rất cao, nhất định anh sẽ được làm quan to.” Năm đó, hoàng đế Hoằng Trị (弘治) mới lên ngôi, tôi được nhà vua phong chức Tạ Ân Sứ (謝恩使) và đi sang nước Minh. Việc Sơn Thực nói rằng tôi sẽ được làm quan to thì không đúng lắm, nhưng sự thực thì điềm báo đó không sai.

Danh ngôn trong tục ngữ

Tục ngữ có câu: “Lo lắng một ngày là uống rượu buổi sáng, lo lắng một năm là đôi giày đi không vừa chân, lo lắng một đời là người vợ xấu tính.” Tục ngữ còn có câu: “Một bức tường lồi lõm, một đứa trẻ nói nhiều và một người nội trợ tiêu tiền tùy tiện đều vô ích.” Những câu tục ngữ trên tuy tầm thường nhưng lại là những câu danh ngôn.

Sự đoán mò của nhiều người

Nếu hỏi rằng hoa đậu nành và hoa đậu đỏ màu gì, có người sẽ trả lời rằng: “Hoa đậu nành màu vàng, còn hoa đậu đỏ màu đỏ.” Đó là do chúng ta nhìn màu sắc của hạt đậu mà phỏng đoán màu sắc của hoa. Nhưng trong thực tế, hoa đậu đỏ màu vàng còn hoa đậu nành màu đỏ.

Giả sử, nếu hỏi rễ bám vào đất của thạch khuẩn (石菌) trông như thế nào, mọi người sẽ trả lời rằng: “Phần có lông ở ngoài, còn bề mặt bóng láng bám xuống đất.” Đó là vì chúng ta chỉ nhìn thấy bề mặt bóng láng lẫn với đất bùn mà đoán vậy. Nhưng trong thực tế, phần có lông bám vào đất, còn bề mặt bóng láng lại ở bên ngoài.

Giả sử, nếu hỏi đuôi của con chim nhàn ^[8] trông như thế nào, mọi người sẽ trả lời rằng đuôi chim nhàn màu đen. Đó là vì chúng ta chỉ nhìn thấy hai cánh đen tuyền của nó phủ lên đuôi. Nhưng thực tế, đuôi chim nhàn màu trắng. Nhiều người hay đoán mò sự vật kiểu như thế.

[1] Cao Linh: tức Thân Thúc Chu (申叔舟).

[2] Lý Bạch có câu: “Ngọc sơn tự đảo phi nhân thôi (玉山自倒非人推)”, miêu tả người say rượu.

[3] Ngân Đài Tập: là bộ sách tuyển tập văn thơ của các quan Thừa Chi ở Thừa Chánh Viện.

[4] Hương Đồ (鄉徒): những người tham gia giúp đỡ gia đình cùng làng đang có tang sự.

[5] Ti ma phục (總麻服): quần áo mặc trong tang lễ.

[6] Chi: 1 chi dài 3,3cm.

[7] Tiện Điện (便殿): nơi vua ở thường ngày.

[8] Chim nhàn (鵷鳥): một loài chim giống con gà rừng, lông trắng có vằn đen.

Phần 9

So sánh người Triều Tiên với người Trung Quốc

Triều Tiên không giống như Trung Quốc. Người Triều Tiên khi đọc chữ Hán thì có phiên âm cách đọc bằng chữ Hangul, có chú giải, và có chú thích các bộ chữ Hán. Vì vậy, tiếng Triều Tiên dễ học hơn. Còn tiếng Trung Quốc thì mỗi chữ có một nghĩa, không có phiên âm và chú giải, cũng không có chú thích các bộ chữ Hán. Vì vậy, tiếng Trung Quốc khó học hơn.

Người Triều Tiên thì gian xảo và hay nghi ngờ, luôn luôn không tin vào người khác. Chính vì vậy, người này thường không tin người kia. Còn người Trung Quốc thì thân thiện và không đa nghi, nên khi giao thương với người nước ngoài họ cũng không tranh giành hay ấu đả.

Dù chỉ là một việc nhỏ nhặt nhưng người Triều Tiên thường hấp tấp, nóng nảy và âm ỉ. Chính vì vậy, nhiều người cũng không làm xong được một việc. Người Trung Quốc thì trầm lặng và ít nói. Vì vậy, chỉ cần vài người cũng có thể làm xong việc một cách dễ dàng.

Người Triều Tiên ăn nhiều, uống cũng nhiều. Nếu phải nhịn một bữa là người Triều Tiên cảm thấy đói bụng không chịu nổi. Người nghèo đến nhà giàu vay mượn để ăn mà còn lãng phí, không biết tiết kiệm, nên dễ lâm vào cảnh khốn cùng. Còn người giàu sang phú quý thì bày biện nhiều thức ăn mà không biết chán. Nếu có binh lính xuất chinh thì hết một nửa số binh lính phải vận chuyển lương thực. Người chuẩn bị lên đường đi đâu đó chỉ chừng vài dặm mà hành lý chất trên ngựa của anh ta lấp kín cả lối đi. Còn người Trung Quốc thì không ăn nhiều, quân lính thường treo lương khô lên yên ngựa và thường nhịn đói. Người chuẩn bị lên đường đi xa hàng chục dặm cũng chỉ mang theo tiền để khi cần họ có thể mua thức ăn và rượu. Người Trung Quốc có thể cưỡi ngựa và dẫn theo tùy tùng, khi họ dừng chân

thì có nhà, khi họ ngủ thì có vợ, nên đi đến đâu họ cũng không gặp khó khăn gì.

Người Triều Tiên nếu được làm quan thì một ngày ăn ba bữa: bữa lót dạ, bữa sáng, bữa trưa, và họ uống rượu không kể thời gian. Họ thích sai đầy tớ chuẩn bị tiệc tùng, nhưng hề đầy tớ làm sai một tí là lập tức bị đòn roi. Người Trung Quốc nếu được làm quan thì cho dù là một bậc đại phu được mọi người kính nể cũng chỉ mang theo một bát cơm với cá đến sở quan để ăn và làm việc.

Người Triều Tiên nếu được làm sứ thần đi sang nước khác thì các quan lại được hộ tống tới tận biên giới. Ở nước tiên, họ chuẩn bị đồ ăn, thức uống rồi đi đến đâu thì ở lại mấy ngày liền để mở tiệc tùng, ăn uống đến no say và không có ngày nào tỉnh rượu. Cứ như thế, họ bắt đầu đổ bệnh và số người trở thành phế nhân không sao kể hết. Khi sắp đến ngày từ biệt, họ dựng lều ở những nơi có phong cảnh đẹp rồi tiệc tùng suốt ngày không dứt. Vì vậy, những người thiếu kinh nghiệm thì ăn tiêu hết tiền làm quan gia dần dần trở nên kiệt quệ. Còn những người khôn khéo hơn thì vợ vét về túi riêng của mình nên quan gia cũng dần dần trở nên khánh kiệt. Rốt cuộc, quan lại và người dân dần dần trở nên tiều tụy và khốn cùng.

Ngược lại, người Trung Quốc nếu được làm sứ thần đi sang nước khác thì có một vạn kỵ binh đi trước, cờ búa ^[1] huy hoàng mới đứng là làm nên việc lớn. Khi đến nơi, sứ thần Trung Quốc cúi lạy ở Đường Hạ Quan. Sau đó, sứ thần trở về phòng và ăn uống đạm bạc, chỉ cần cơm trắng với thịt chân giò. Họ ngủ cùng những người tùy tùng như thường lệ rồi ngày hôm sau lên đường. Trước khi lên đường trở về nước, họ đi xa khoảng 5 dặm rồi cùng uống cạn ba ly rượu tiễn biệt. Khi quan lại Triều Tiên muốn tăng thêm tình cảm với sứ thần Trung Quốc, họ sẽ tự chuẩn bị đồ ăn, thức uống và mượn cờ các sứ thần sắp lên đường để tiếp đãi, nhưng sứ thần Trung Quốc không tiện ở lại lâu. Vì vậy, quan gia của họ không bị lãng phí và châu huyện lúc nào cũng được sung túc.

Người Triều Tiên có hết một nửa là nô bộc, nên ở các huyện nổi tiếng hay thôn ấp lớn cũng chỉ có ít binh lính. Còn người Trung Quốc tất cả đều là người của quốc gia, nhà nào cũng có binh sĩ tinh nhuệ, nên ở một huyện nhỏ khi cần cũng có thể triệu tập được hàng vạn quân lính.

Người Triều Tiên thường hấp tấp và không dứt khoát nên người dân không sợ quan lại, quan lại không sợ trí thức, trí thức không sợ đại phu, đại phu không sợ hoàng thượng, nên kẻ trên người dưới xem thường lẫn nhau, và họ chỉ nghĩ tới những việc đánh bại kẻ khác. Nhưng người Trung Quốc thì người dân sợ quan lại như hổ báo, quan lại sợ đại phu như quỷ thần, đại phu sợ vua như sợ trời nên được giao việc gì cũng hoàn thành, mệnh lệnh nào ban ra cũng đều được phục tùng một cách dễ dàng.

Suối nước nóng

Trong cuốn “*Luận thang tuyền kí (論湯泉記)*” của Đường Tử Tây (唐子西) có ghi rằng: “Có thuyết cho rằng, vùng đất Diễm Châu ^[21] rất nóng nên trên núi có nhiều suối nước nóng. Lại có thuyết cho rằng, trong nước có lưu huỳnh làm cho đất ấm lên nên từ thuở ban sơ đã không phân biệt nam và bắc.” Ngày nay, suối nước nóng Lâm Đổng (臨潼) nằm ở hướng chính tây, còn phía nam Diễm Châu nước lại không nóng. Điều này không đúng với giả thuyết về tính chất của đất nói trên. Hơn nữa, có cho lưu huỳnh vào nước thì cũng không làm nước ấm lên. Điều này cũng không đúng với giả thuyết về chất lưu huỳnh. Theo tôi nghĩ, suối nước nóng nằm giữa trời và đất và nó vốn có tính chất như vậy, chứ không phải do tính chất của đất hay lưu huỳnh làm nước ấm lên.

Ngày nay, ở lục tỉnh nước ta đều có suối nước nóng, chỉ có vùng Kinh Kỳ (Gyeong-gi-do) và Toàn La (Jeon-la-do) là không có. Sách cổ có ghi: “Ở Thụ Châu (Su-ju) có suối nước nóng”, nhưng Thụ Châu lại chính là phủ Phú Bình (Bu-pyeong-bu) thuộc tỉnh Kinh Kỳ ngày nay. Triều đình đã nhiều lần đi tìm hi ếu nhưng không tìm thấy căn nguyên. Cho đến nay, người ta cũng không biết là sách cổ ghi sai hay là con người không thích suối nước nóng đó nên đã ngăn dòng chảy của nó. Ở huyện Linh Sơn (Yeong-san)

tỉnh Khánh Thượng (Gyeong-sang-do) cũng có suối nước nóng, nhưng nước ở đó hơi lạnh hơn so với nhiều nơi khác. Vì vậy, người tắm phải thả thêm những hòn đá nóng xuống suối để làm ấm nước. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người Nhật Bản kéo tới tắm ở suối này nên huyện đã gửi bản tấu lên nhà vua. Vì vậy, dòng suối nước nóng ở huyện Linh Sơn đã bị ngăn lại.

Suối nước nóng Đông Lai là nơi lý tưởng nhất. Dòng suối chảy lên từ trong lòng đất tựa như một dải lụa đào. Người ta dẫn nước về và hứng vào một cái thùng. Nước suối nóng như nước canh nên có thể dùng để uống hoặc hâm rượu. Người nước ngoài đến đây đều tìm đến suối nước nóng Đông Lai để tắm thử. Vì vậy, ở huyện lúc nào cũng phức tạp vì nhiều người nước ngoài lui tới.

Ven con đường lớn ở trạm An Phú (An-bu-yeok) huyện Trung Châu (Chung-ju) tỉnh Trung Thanh (Chung-cheong) cũng có suối nước nóng. Nước suối ở đây ấm vừa phải chứ không quá nóng. Năng và nước suối ấm vừa phải nên vua Thế Tông (Sei Jong) đã nhiều lần tới đây thưởng ngoạn. Sau đó, hoàng hậu Trịnh Hy^[3] (Jeong Hee) cũng rời hoàng cung tới tắm suối nước nóng ở huyện Trung Châu. Ở Thanh Châu (Cheong-ju) có suối Tiêu Thủy. Nước suối Tiêu Thủy không ấm, nhưng người ta nói rằng nước suối ở đó có mùi tiêu, rất tốt cho người bị đau mắt. Vì vậy, vua Thế Tông đã từng đích thân tới đó. Về sau, vua Thế Tổ trên đường đi đến Phúc Tuyền Tự (福泉寺) cũng đã dừng chân ở suối Tiêu Thủy.

Ở tỉnh Giang Nguyên (Gang-won-do) có tới ba con suối nước nóng. Một suối nước nóng nằm sâu trong núi, phía bắc huyện Lý Xuyên (Lee-cheon). Khi vua Thế Tông giảng võ ở Đông Châu (Dong-ju), ngài đã từng ghé qua suối này. Một suối nước nóng ở vùng đất Hoạn Hà (Hwan-ga) thuộc huyện Cao Thành (Go-seung), dưới chân núi phía đông núi Kim Cương. Dòng suối chảy qua bờ một con sông lớn. Vua Thế Tổ đã từng đến đây, nên ngày nay vẫn còn Ngự Thất và Phật Đường bên bờ suối. Và một suối nước nóng ở dưới chân núi Bạch Nham (Baek-am), phía tây quận Bình Hải (Pyeong-hae-gun). Dòng suối đổ từ lưng chừng núi xuống một ngọn đồi cao, có độ

ấm vừa phải và rất sạch sẽ. Nhà sư Tín Mi (信眉 : Sin Mi) đã xây một ngôi nhà lớn để mua bán gạo và bố thí cho những người đến tắm suối. Bây giờ, sư Tín Mi vẫn đang làm những việc đó như trước đây vậy.

Tỉnh Hoàng Hải (Hwang-hae-do) là nơi có nhiều suối nước nóng nhất: suối nước nóng Đại Kiều (Daek-yo) ở Bạch Xuyên (Baek-cheon), suối nước nóng Mã Sơn (Ma-san), suối nước nóng Chiên Thành (Jeon-seung) ở Duyên An (Yeon-an), suối nước nóng Bình Sơn (Pyeong-san), suối nước nóng Văn Hóa (Mun-hwa), suối nước nóng An Nhạc (An-ak), v.v... Trong số đó, suối nước nóng Mã Sơn là nơi kỳ lạ nhất, có chỗ ấm vừa phải, nhưng có chỗ lại quá nóng. Suối nước nóng Mã Sơn nằm cạnh biển nên có mùi tanh và vị mặn. Suối nước nóng Mã Sơn chia thành 30 chỗ, trong số đó có những chỗ sâu thành ao, có những chỗ chỉ là những hố nước nông, lại có những chỗ nước nóng đến mức không thể thò chân xuống. Lại có chỗ nước cao chảy tràn ra xung quanh, bọt nước nóng sôi sùng sục làm cho đất bùn xung quanh nóng lên và cứng lại như đá. Nếu thả một cọng rau xuống nước thì cọng rau sẽ chín trong tích tắc. Từ sáng đến tối, người người đến vớt rong biển chật kín như sương giăng, chỗ đất bằng phẳng thì ấm như được nằm trên sàng đất (土床).

Ở tỉnh Bình An (Pyeong-an-do) có suối nước nóng Sóc Châu (Sak-ju) và suối nước nóng Thành Xuyên (Seung-cheon). Ở huyện Dương Đức (Yang-deok) cũng có suối nước nóng, nhưng nước suối nóng như nước canh sôi đến nỗi không thể vật được lông chim ^[4]. Suối nước nóng ở huyện Long Cương (Yong-gang) là nơi kỳ lạ nhất. Nước suối khá nóng nên nếu không phải là người nhẫn nại thì không thể ngâm mình lâu dưới suối. Người ta phải dẫn nước về và hứng vào thùng chứa rồi mới dùng để tắm. Dưới suối có những cái lỗ nhỏ nhưng rất sâu nên nhiều người nghi ngờ rằng những cái lỗ đó thông ra tới biển.

Ở tỉnh Vĩnh An ^[5](Yeong-an-do) có hai giếng nước nóng. Còn ở tỉnh Toàn La (Jeon-la-do) thì chỉ có giếng nước mặn ^[6] chứ không có suối nước nóng.

Ngày nay, sự thật thì suối nước nóng có nhiều ở các vùng thung lũng sâu ở phương bắc, và rõ ràng là suối nước nóng không phải do khí nóng mà thành. Cũng không thể cho rằng, do tính chất của nước hay do các chất khác trong đất mà tạo nên suối nước nóng.

Thầy dạy chữ

Kim Cự Trí (金懼知) tự là Cẩn Phu (謹夫). Cẩn Phu từ Khai Thành (Kae Seung) lên Seoul và thuê một căn phòng của một gia đình nọ bên ngoài Sùng Lễ Môn để ở. Ông không am tường về *Tam Kinh* và *Tứ Thư* nhưng chỗ nào ông cũng nói chuyện được. Cẩn Phu có ứng thí nhưng nhiều lần ông chỉ đỗ vòng sơ khảo ^[7] nên không được làm quan. Cẩn Phu vốn tính thật thà, siêng năng, vui vẻ và thoải mái nên bạn bè của ông không cần phải giữ lễ nghĩa. Vì vậy, ông có nhiều bạn bè là các danh sĩ của triều đình. Cẩn Phu vốn nghèo nên không có kẻ hầu người hạ, ông cưới một cô hầu gái của một gia đình nọ về làm vợ, và ông thường gọi hàng chục đứa trẻ trong vùng đến rồi xây một dãy nhà để dạy học cho chúng. Ông chia những đứa trẻ thành hai lớp, lớp trẻ sáng dạ và lớp trẻ tối dạ hơn, để dạy học. Buổi sáng, bọn trẻ đến nhà Cẩn Phu để học, đến tối chúng trở về nhà. Trong số những đứa trẻ đó, Cẩn Phu chọn ra một đứa sáng dạ làm lớp trưởng. Cẩn Phu còn đặt ra nội quy trực nhật, nội quy đó mô phỏng theo nghi lễ của Học Cung ^[8]. Trò nào không thuộc bài, trò nào lười biếng không chịu đọc, trò nào hay đánh nhau hoặc chửi thề, trò nào vô lễ với thầy giáo và người lớn tuổi hơn, trò nào vắng mặt, trò nào đến trễ thì người trực nhật có nhiệm vụ báo cáo với lớp trưởng, lớp trưởng báo cáo lại với thầy giáo và thầy giáo tùy theo mức độ nặng nhẹ mà xử phạt. Cứ mười ngày là bọn trẻ lại làm thơ, bọn trẻ tập trung ngoài sân và được gọi tên theo thứ tự từ cao đến thấp. Học trò của thầy Cẩn Phu ai nấy đều đua nhau chăm chỉ học hành, và đến dịp lễ tết là chúng lại mang rượu đến biếu thầy.

Tôi đã cùng với Liễu Vu Hậu (柳于後 : Yoo Woo Hoo), Lý Thúc Độ (李叔度 : Lee Sook Do), Phóng Ông (放翁 : Bang Ong), Lý Tử Phạm (李子犯 : Lee Ja Beom), Liễu Quán Chi (柳貫之 : Yoo Kwan Ji) đến tham

quan trường học của thầy Kim Cự Trí. Lúc đó, chúng tôi thấy Lưu Sư Đức (劉師德 : Yoo Sa Deok), Quách Tín Dân (郭信民 : Kwak Sin Min), Du Nhữ Khâm (俞汝欽 : Yoo Yeo Hum) cũng đang cùng dạy học, nhưng thầy Kim là người chăm chỉ và nghiêm khắc nhất. Triều đình thấy vậy liền đặc cách phong cho thầy Kim làm Quân Chức^[9]. Về sau, Kim Cự Trí trở thành sư phụ của các thái giám. Nhiệm vụ của sư phụ là dạy cho các thái giám khác trong triều đình và dạy cho tất cả những người trong hoàng tộc mà chưa ra ở riêng.

Một hôm, vua Thế Tổ cho gọi Kim Cự Trí đến để giảng *Tứ Thư*. Nhà vua hỏi tới đâu Kim Cự Trí đều trả lời tới đó, và tất cả đều đúng với tình hình lúc bấy giờ. Nhà vua khen ngợi: “Người này không thể sánh với các sư phụ khác. Quả là một nhân tài mà trẫm có thể tin tưởng.” Sau đó, nhà vua ban thưởng cho Kim Cự Trí nhiều bổng lộc và phong cho ông làm Trường Hưng Chủ Bộ (長興主簿). Vua Thành Tông (成宗) được Nguyệt Sơn Đại Quân (月山大君) và thầy Kim Cự Trí dạy học mà lên ngôi, nên nhà vua vô cùng quý mến thầy Kim và phong cho ông làm Tông Miếu Thự Lệnh (宗廟署令).

Từ khi vào làm quan trong triều đình, thầy Kim không còn dạy chữ cho bọn trẻ. Ông thường uống rượu và trò chuyện với các bậc sĩ nhân, không ngày nào ông để lãng phí thời gian, khiến mọi người đều kính nể thầy Kim. Năm 70 tuổi, Kim Cự Trí được phong làm quan Thông Huấn (通訓) và không lâu sau đó ông qua đời. Kim Cự Trí không có con cái.

Kim Hữu Thần (金友臣 : Kim Woo Sin), Triệu Lôn (趙崙 : Jo Ryun), Lý Tư Cương (李思剛 : Lee Sa Gang) cũng là những sư phụ của các thái giám và có công với triều đình. Triệu Lôn và Tư Cương đều được nhà vua phong làm Đông Ban^[10], còn Hữu Thần được phong làm Hộ Tào Tham Nghị (戶曹參議) làm việc ở Đ ư ờng Hạ Quan. Lúc bấy giờ, quan Thiêm Tri (僉知) Thôi Thế Viễn (崔勢遠 : Choi Sei Won) là người am tường kinh sử, nhưng mãi đến 40 tuổi ông vẫn chưa được làm quan. Khi vua Thế Tổ còn là Lãnh Nghị Chánh, lúc bấy giờ vua Đức Tông (Deokjong) còn là

Đào Nguyên Quân (桃原君 : Do Won Gun). Đào Nguyên Quân rất liêm khiết và chính trực nên đã chọn những học giả nổi tiếng làm thầy. Lúc đó, Thôi Thế Viễn được nhiều người tiến cử và trở thành người giúp đỡ cho Đào Nguyên Quân. Khi vua Thế Tổ lên ngôi, Đức Tông trở thành thế tử, lúc bấy giờ Thiêm Tri Thôi Thế Viễn thi đậu kỳ thi năm Bính Tý. Vào ngày Thôi Thế Viễn vinh quy, Thiên Đồng^[11] xuất hiện khắp Đông Cung, còn bữa tiệc ở Tam Quán thì quan Phạn Giám^[12] và các Sắc Chưởng^[13] đều mang cỗ vật đến chúc mừng Thôi Thế Viễn. Vua Đức Tông sớm băng hà nên Thiêm Tri Thôi Thế Viễn được lên làm Đường Thượng Quan theo tiền lệ. Nhưng kể từ đó, ông bị xuống chức. Thôi Thế Viễn viết thư gửi lên vua Thành Tông và kể về những việc mà ông từng giúp đỡ vua Đức Tông cũng như từng được vua Đức Tông quý mến, nhưng vua Thành Tông cũng không đoái hoài tới Thôi Thế Viễn. Vì vậy, Thôi Thế Viễn luôn kỳ vọng sự sủng ái của vua Thành Tông , nhưng cuối cùng ông cũng không được tuyển chọn . Rốt cuộc, Thôi Thế Viễn ôm hận trong lòng mà chết. Nhìn lại những sự việc đó mới thấy rằng, chuyện gặp thời và không gặp thời, được làm quan hay không được làm quan tất cả đều do thiên mệnh cả.

Tăng khoa

Ở Văn Võ khoa (文武科), những người cùng bảng (榜) được gọi là đồng niên (cùng năm). Những thí sinh dự thi Tạp khoa (雜科) và Thiên khoa (禪科) dành cho tăng lữ cũng gọi Văn Võ khoa là đồng niên, vì họ muốn được bình đẳng với Văn Võ Khoa. Về cách thi, phái Thiên Tông (禪宗) ra đề thi về cuốn “ *Truyền đăng lục* ”^[14] và “ *Niên tụng* ”^[15], còn phái Giáo Tông (教宗) ra đề thi về cuốn “ *Hoa Nghiêm kinh* ”^[16], mỗi môn phái chọn 30 người trúng tuyển. Trước đây, Nội Thị Biệt Giám (內侍別監) nhận lệnh đến trường thi, còn bây giờ thì giao cho các quan Lễ Tào. Khi các quan Lễ Tào tới trường thi, 3 người sẽ làm quan Phán Thư (判書), quan Chưởng Vụ (掌務), quan Truyền Pháp (傳法) và 10 người làm quan Chứng Nghĩa (證義) làm nhiệm vụ gác thi. Nếu hối lộ cho Phán Thư và Chứng Nghĩa thì thi đỗ, còn không hối lộ thì dù năng lực có giỏi đến mấy

cũng trượt. Trên thế gian này, Phán Thư và Chứng Nghĩa là những người chuyên chạy theo tư lợi và đầy lòng tham. Người thi đỗ được gọi là Đại Thiên (大禪). Ở phái Thiên Tông, Đại Thiên rồi tới Trung Đức (中德), Trung Đức rồi tới Thiên Sư (禪師), Thiên Sư rồi mới tới Đại Thiên Sư (大禪師). Nhưng Phán Thư thường gọi người thi đỗ là Đô Đại Thiên Sư (都大禪師). Còn ở phái Giáo Tông, Đại Thiên rồi tới Trung Đức, Trung Đức rồi tới Đại Đức, Đại Đức rồi mới tới Đại Sư. Nhưng Phán Thư thường gọi người thi đỗ là Đô Đại Sư (都大師).

Hai tông phái chia các ngôi chùa bên trong và bên ngoài thành 15 đơn vị để quản lý. Người lên tới bậc Trung Đức sẽ được tiến cử làm sư trụ trì ^[17]. Khi Thiên Tông và Giáo Tông có ba nguyện vọng dâng lên Lễ Tào thì Lễ Tào sẽ chuyển sang Lại Tào, Lại Tào sẽ dâng lên nhà vua để nhà vua chấm điểm ^[18].

Độc Thư Đường

Trong số các Nho Thần (儒臣) của Tập Hiền Điện, vua Thế Tông chọn Thân Thúc Chu (申叔舟 : Sin Sook Ju) cùng hai ba người nữa đến Tân Quan Tự (津寬寺) nghỉ ngơi và đọc sách. Sau đó, nhà vua ra lệnh cho Hồng Ích Thành ^[19] (洪益城 : Hong Ik Seung), Từ Đạt Thành ^[20] (徐達城 : Seo Dal Seung), Lý Minh Hiến (李明憲 : Lee Myung Heon) và mấy người nữa đến Tàng Nghĩa Tự (藏義寺) đọc sách. Vua Thế Tổ cho phá bỏ Tập Hiền Điện rồi chọn ra trong số các Nho Thần những người nổi tiếng và phong cho họ làm Kiêm Nghệ Văn (兼藝文). Công việc của Kiêm Nghệ Văn chỉ là luận bàn về việc cai trị ở hoàng cung hoặc luận bàn về chính sự. Lúc bấy giờ, có nhiều người đã được nhà vua tuyển chọn làm Kiêm Nghệ Văn. Sau đó, vua Thành Tông thiết lập lại Hoảng Văn Quán (弘文館) nên cũng ra lệnh cho Thái Kỳ Chi (蔡耆之 : Chae Ki Ji), Hứa Hiến Chi (許獻之 : Heo Heon Ji), Tào Thái Hư ^[21] (曹太虛 : Jo Tae Heo), Quyền Thúc Cường (權叔強 : Kwon Sook Gang), Dương Tư Hành (楊斯行 : Yang Sa Haeng), Du Khắc Kì (兪克己 : Yoo Guk Gi) đến Tàng Nghĩa Tự đọc sách.

Ngày xưa, Quy Hậu Thư ^[22] của Nam Hồ (南湖) là một ngôi chùa phía sau ngọn đồi. Người ta cho rằng trên thế gian này có 16 vị La Hán linh thiêng nên ngôi chùa không lúc nào ngừng hương hỏa. Có một nhà sư tên là Thượng Vân (尚雲) sống ở ngôi chùa đó, nhà sư lấy vợ và sinh được một cậu con trai. Lúc bấy giờ, Tư Hiến Phủ kết tội sư Thượng Vân và buộc ông ta phải trở về làm người trần tục, rồi cho dời tượng Phật về Hưng Thiên Tự (興天寺). Sau đó, ngôi chùa được giao cho Hoảng Văn Quán. Quan lại của Hoảng Văn Quán chia nhau làm nơi đọc sách và đặt tên cho ngôi chùa là Độc Thư Đường (獨書堂). Các học giả của triều đình kéo nhau tới tham quan Độc Thư Phòng thường mang theo rượu để uống. Nhà vua cũng thỉnh thoảng ban cho rượu thịt và đích thân ngài tiếp đãi các học giả. Việc đó đến nay vẫn không thay đổi.

Đình và cầu bên ngoài đô thành

Ba mặt ngoài đô thành có bốn ngôi đình lớn nhưng vua Thế Tổ đã ra lệnh cho các nhà sư tài giỏi xây dựng lại. Phổ Tế Viện (普濟院) nằm bên ngoài Đông Đại Môn (Dong Dae Mun). Vào ngày Thượng Ty tháng 3 và ngày Trọng Dương tháng 9, Kì Lão (耆老) và Tế Xu (宰樞) thường đến đây để mở yến tiệc. Hoảng Tế Viện (弘濟院) nằm ở vùng ngoại ô phía bắc đồi Sa Hiên (沙峴). Đồi Sa Hiên nằm giữa cách đồng cỏ . Trên đồi, những rừng thông xanh mượt mọc kín cả ngọn đồi, và trên đó có một mái đình nhỏ. Những ngày có sứ giả đến, họ thường dừng chân ở đình để thay áo. Về sau, đình bị hư hỏng nên sứ giả nghỉ ngơi ở Hoảng Tế Viện.

Tế Thiên Đình (濟天亭) nằm trên một ngọn đồi phía bắc sông Hán Giang. Phong cảnh nơi đây rất đẹp nên các sứ giả đều được ưu tiên nghỉ ngơi tại đây, và hầu như ngày nào cũng có các quan đến đây để tiễn khách qu ý.

Sa Bình Viện (沙平院) nằm trên ngọn đồi cát phía nam sông Hán Giang. Địa hình ở đây rất thấp nên Sa Bình Viện là nơi nghỉ lại qua đêm của những hành khách không kịp qua sông trước khi trời tối.

Hỷ Vũ Đình (喜雨亭) nằm trên ngọn đồi phía bắc Dương Hoa Độ (楊花渡). Trước đây, Hỷ Vũ Đình vốn là nhà của Hiếu Ninh Đại Quân (孝寧大君), nhưng về sau trở thành nơi ở của Nguyệt Sơn Đại Quân (月山大君). Hàng năm, mỗi khi vua Thành Tông đi tìm hiểu tình hình mùa màng hoặc tập trận bằng thuyền trên sông, ngài thường đích thân tới Hỷ Vũ Đình. Về sau, vua Thành Tông đổi tên Hỷ Vũ Đình thành Vọng Viễn Đình (望遠亭). Nhà vua ra lệnh cho Ngự Chế Thi (御製詩) và các triều thần danh tiếng làm thơ rồi treo ở Vọng Viễn Đình. Sau khi Đại Quân qua đời, vua Thành Tông không còn đến đây nữa. Thình thoảng, vua Thành Tông có đến Tế Thiên Đình nhưng vì Tế Thiên Đình hơi chật hẹp nên nhà vua ra lệnh xây dựng lại. Lúc bấy giờ, có một nhà sư nọ, khi xây lại cầu Tiến Xuyên Kiều (箭串橋), nhà sư đã cho người xẻ đá rồi xây một chiếc cầu bắc ngang qua một con sông lớn. Chiếc cầu dài hơn ba trăm bộ và nó tiện lợi như một ngôi nhà, người đi qua cầu cứ ngỡ mình đang đạp chân trên nền đất phẳng. Thấy nhà sư tài giỏi, vua Thành Tông cho mời nhà sư xây lại Tế Thiên Đình. Nhà vua không muốn nhà sư phải cực khổ nên đã chu cấp rất nhiều lương thực, nhưng nhà sư chỉ biết lãng phí lương thực mà sau nhiều năm vẫn chưa thể hoàn công công trình, chỉ dựng lên được mái hiên và mấy cây cột. Rốt cuộc, vua Thành Tông phải đến tận nơi để xem và nhiều quan lại cũng thấy buồn lòng. Sau đó, khi có sứ giả Vương Hiến Thần (王獻臣) đến, triều đình mới hoàn thành việc xây dựng Tế Thiên Đình. Sau đó, nhà vua cho xây thêm một chiếc cầu lớn ở Tiên Giao (箭郊) và đặt tên là cầu Tế Bàn Kiều (濟盤橋). Nhà vua còn cho xây dựng thêm một chiếc cầu lớn ở Vãng Tâm Bình (往尋坪 : Wang Sim Pyeong) bên ngoài Đông Đại Môn (Dong Dae Mun) và đặt tên là cầu Vĩnh Độ Kiều (永渡橋). Tất cả đều do nhà vua đích thân phê chuẩn.

Kỳ Lão Yến và Kỳ Anh Hội ^[23]

Hàng năm, cứ đến ngày Thượng Ty ^[24] và ngày Trọng Dương ^[25], triều đình mở hội Kỳ Lão Yến (耆老宴) ở Phổ Tế Lâu (普濟樓) hoặc Kỳ Anh Hội (耆英會) ở Huấn Luyện Viện (訓練院). Nhà vua cho phép mọi

người được uống rượu và tấu nhạc. Trong lễ hội Kỳ Lão Yến, tất cả các Đường Thượng Quan đều đến tham dự. Các Tông Thích và các Tế Thần 70 tuổi có hàm quan nhất phẩm, nhị phẩm trở lên, cùng với quan Kinh Diên Đường Thượng (經筵堂上) mới được mời tới tham dự. Lễ Tào Phán Thư có nhiệm vụ quản lý và xem xét tất cả mọi việc khi tổ chức yến tiệc. Quan Thừa Chi cũng được lệnh tới phụ giúp tổ chức lễ hội. Mọi người chia thành hai đội chơi ném tên vào bình ^[26], người nào thua thì mang rượu đến mời người thắng, và người thua phải đứng cúi người xuống để uống rượu.

Khi nhạc được tấu lên và mọi người cùng nhau uống rượu là lúc lễ hội được bắt đầu. Khi tiếng kèn Ti Trúc (絲竹) nổi lên, mọi người lần lượt uống rượu mừng. Đến khi mọi người đã say thì lễ hội mới kết thúc. Trời bắt đầu tối, mọi người mới dìu nhau ra về. Mọi người đều lấy làm vinh quang khi được tham dự lễ hội này.

Chữ viết trên các tấm biển

Viết chữ đẹp đã là một việc khó, viết chữ lên tấm biển còn khó hơn. Nói về việc viết chữ lên bia mộ, bút pháp của Triệu Tử Ngang (趙子昂) cũng phải nhường bộ cho Lý Tuyết Am (李雪菴), ngoài ra không có ai có thể bì được với Tử Ngang. Nét chữ trên tấm biển Lâm Doanh Quán (臨瀛館) ở Giang Lăng (江陵 : Gang Neung) và Ánh Hồ Lô (映湖樓) ở An Đông (安東 : An Dong) do vua Cung Mẫn Vương của chúng ta viết thật lão luyện và khỏe khoắn, người bình thường không ai có thể viết được như ngài. Nhưng tiếc thay, Lâm Doanh Quán ở Giang Lăng đã bị lửa thiêu rụi và tấm biển do nhà vua viết cũng không còn.

Khi tôi đi đến An Hòa Tự (安和寺) ở Khai Kinh (開京), lúc nhìn lên tấm biển treo ở điện Phật, tôi nhận ra đó chính là nét chữ của Huy Tông (徽宗), người nước Tống. Còn chữ viết trên tấm biển treo trước cửa là nét chữ của Thái Kinh ^[27] (蔡京). Mặc dù, họ đều là những quân thần đắc tội với triều đình nhưng sự việc đã qua nhiều thời đại và bút pháp của họ đến nay vẫn đẹp và có thể xem là bảo vật của đất nước.

Chữ viết do An Bình Đại Quân viết trên Đại Từ Am (大慈菴), Hải Tàng Điện (海藏殿), Bạch Hoa Các (白華閣) đều rất mạnh mẽ và bay bổng. Đó cũng là bảo vật quý giá của đất nước. Chữ viết trên Mộ Hoa Quán ^[28] hiện nay là do quan Thân Đề Học ^[29] viết. Nét chữ của Thân Đề Học dù không được mạnh mẽ nhưng trông rất đẹp. Chữ viết trên tấm biển trước cổng cung Cảnh Phúc (Gyeong Bok Gung) là do anh trai tôi viết. Tuy anh ấy bắt chước bút pháp của Tuyết Am nhưng nét chữ trông rất điêu luyện nên được nhiều người khen đẹp. Còn chữ viết trên tấm biển ở trước cửa và điện chính của cung Xương Đức (Chang Deok Gung) là do Trịnh Quốc Hình (鄭國馨) viết. Nét chữ của Trịnh Quốc Hình có nhiều chỗ chưa chuẩn, không liền mạch và bị lệch.

Những người thợ mộc nổi tiếng qua các thời đại

Mặc dù những người làm nghề thợ mộc được coi là thấp hèn nhưng phải nói họ đều là những người rất khéo tay. Vì vậy, trên thế gian này hiếm có những người như họ. Vào thời lập quốc, có quan thái giám Kim Sư Hạnh (金師幸), đến triều vua Thế Tông có Lý Siễn (李葦) và Tưởng Anh Thực (蔣英實). Lý Siễn từng được lên làm quan hàm nhị phẩm. Về sau, có Kim Vũ Mâu (金雨畝) và Lý Mệnh Mẫn (李命敏). Lý Mệnh Mẫn từng chịu trách nhiệm giám sát và xây dựng Nhân Chánh Điện (仁政殿) ở cung Xương Đức (Chang Deok Gung). Nhưng ông đã qua đời vào cuộc bạo loạn năm Quý Dậu ^[30]. Vào triều vua Thế Tổ, Kim Khái (金漑) trở thành quan Đề Điều (提調), và gần đây Kim Khắc Luyện (金克鍊) và Lâm Trọng (林重) trở thành quan Giám Dịch (監役). Còn hiện nay, Kim Linh Vũ (金靈雨) và Lý Chỉ Cương (李止岡) rất thành thực trong nhiệm vụ đó.

^[1] Cờ búa: Ngày xưa, vua thường trao cờ búa cho tướng hoặc sứ thần trước khi lên đường làm nhiệm vụ. Ở đây, cờ búa thể hiện uy tín và vẻ oai nghiêm của sứ thần đang trên đường đi làm nhiệm

vụ.

[2] Diễm Châu (炎州): tên gọi một vùng đất ở giữa biển Nam Hải. Trong cuốn “ *Hải nội thập châu kí* (海内十洲記)” có ghi: “Diễm Châu là vùng đất ở giữa biển Nam Hải, rộng khoảng hai ngàn dặm, vùng bắc ngạn dài khoảng chín vạn dặm”.

[3] Hoàng hậu Trịnh Hy (貞熹王后): là thứ phi họ Doãn (尹氏) của vua Thế Tổ.

[4] Vì nước sôi nóng quá làm thịt chim bị chín nên không thể vặt được lông.

[5] Tỉnh Vĩnh An (Yeong-an-do): ngày nay là tỉnh Hàm Kính (tức Ham-gyeong-do).

[6] Giếng nước mặn: nước giếng có nhiều phân tử muối giống như nước biển.

[7] Vòng sơ khảo: được tổ chức trước kỳ thi khoa cử một năm.

[8] Học Cung: tức Thành Quân Quán.

[9] Quân Chức (軍職): Giống như Biệt Quân Chức (別軍職). Là Tán Chức (散職) của quan võ. Tức, Thượng Hộ Quân (上護軍), Đại Hộ Quân (大護軍), Hộ Quân (護軍), Phó Hộ Quân (副護軍), Tư Trực (司直), Tư Quả (司果), Tư Chánh (司正), Tư Mạnh (司猛), Tư Dũng (司勇). Ở đây, Kim Cự Trí thuộc ý , và được gọi là Đệ Nhi Chức (遞兒職), chỉ được hưởng bổng lộc của triều đình chứ không rõ chức vụ.

[10] Đông Ban (東班): tức quan văn. Trong triều đình, quan văn đứng ở phía đông, quan võ đứng ở phía tây. Vì vậy, quan văn được gọi là Đông Ban, còn quan võ được gọi là Tây Ban.

[11] Thiên Đồng (天童): Ngày xưa, khi nhà sư Nghĩa Hưng (義興) của nước Tấn (晉) xây một ngôi chùa ở núi Thái Bạch (太白山), gần núi Thiên Đồng thuộc tỉnh Chiết Giang (浙江省), thì có một đồng tử ngày ngày xuất hiện mang tre và nước tới. Về sau, đồng tử tự xưng: “Ta chính là Thái Bạch Tinh (太白星)” rồi biến mất. Ở đây, tác giả đã mượn sách cổ để nói rằng Thôi Thế Viễn đã được thế tử giúp đỡ rất nhiều trong kỳ thi khoa cử.

[12] Phan Giám (飯監): quan lại đảm nhiệm việc chuẩn bị thức ăn trong hoàng cung vào thời đại Triều Tiên.

[13] Sắc Chưởng (色掌): như nhân viên làm việc ở các phòng ban, thường phụ trách những việc liên quan tới trà, rượu của các cung.

[14] Truyền đăng lục (傳燈錄): viết tắt của cuốn “ Cảnh Đức truyền đăng lục (景德傳燈錄)”. Đây là tác phẩm do Đạo Nguyên (道源) nước Tống sáng tác. Về nội dung, cuốn sách ghi chép một cách thứ tự về pháp mạch của Thiền Tông.

[15] Niêm tụng (拈頌): viết tắt của cuốn “ Thiền môn niêm tụng (禪門拈頌)” do Chân Giác Quốc Sư (真覺國師) Tuệ Kham (慧謙) dịch vào thời Cao Tông. Ở Thiền Môn, cuốn “ Thiền môn niêm tụng ” vốn có tựa đề là “ Bất lập văn tự (不立文字)”. Nếu muốn tìm về nguồn gốc của cuốn sách này phải tìm về lịch sử của cuốn sách. Cuốn sách này là tài liệu tập hợp 1 vạn 1254 quy tắc mà Phật Tổ đã niệm và tụng để ngộ tông luận đạo (悟宗論道).

[16] Hoa nghiêm kinh (華嚴經): viết tắt của cuốn “ Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh (大方廣佛華嚴經)”. Đây là một cuốn kinh Phật nói lên sự trang nghiêm và rạng rỡ như hoa của đức Phật khi ngài giác ngộ được những giá trị lớn lao và đúng đắn.

[17] Sư trụ trì: sư chủ quản một ngôi chùa.

[18] Khi tuyển chọn người vào làm quan, một trong ba người được hậu thuẫn có một người được nhà vua đích thân chấm điểm và tuyển chọn.

[19] Hồng Ích Thành (1428-1492): tức Hồng Ứng (洪應).

[20] Từ Đạt Thành (1420-1488): tức Từ Cư Chính (徐居正).

[21] Tào Thái Hư (1454-1503): tức Tào Vĩ (曹偉).

[22] Quy Hậu Thự (歸厚署): quan nha nơi tiến hành những việc liên quan tới tang lễ vào thời đại Triều Tiên.

[23] Vào thời đại Triều Tiên, Kỳ Anh Hội, hay còn gọi là Kỳ Lão Yến, là lễ hội mừng thọ dành cho những người trong hoàng tộc và các quan lại 70 tuổi có hàm quan nhất phẩm, nhị phẩm trở lên.

[24] Ngày Thượng Ty: mồng 3 tháng 3 âm lịch.

[25] Ngày Trọng Dương: mồng 9 tháng 9 âm lịch.

[26] Một kiểu chơi ném mũi tên vào bình. Hai người thi nhau ném mũi tên xanh và mũi tên hồng vào bình. Người nào ném được nhiều mũi tên vào bình hơn sẽ thắng.

[27] Thái Kinh (1047-1126): là một chính trị gia, tể tướng, nhà văn vào cuối thời Bắc Tống, Trung Quốc.

[28] Mộ Hoa Quán (慕華館): là nơi từng tiếp đãi sứ thần Trung Quốc vào thời đại Triều Tiên.

[29] Thân Đề Học (申提學, 1382-1433): tức quan Đề Học họ Thân, tên là Thân Tường (申樞). Thân Tường là quan văn vào thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên. Ông từng làm quan Đại Đề Học trong một thời gian dài. Lúc đương thời, ông được xem là một học giả am tường về Nho học.

[30] Cuộc bạo loạn năm Quý Dậu: sự kiện Thủ Dương Đại Quân (首陽大君) lập mưu diệt trừ các bậc bô lão để cướp ngôi vua.

Phần 10

Đồ gốm

Trong số các đồ vật mà con người sử dụng, đồ gốm (陶器 : đào khí) là thứ cần thiết nhất. Hiện nay, ở vùng Ma Phố (Ma-po) và Lộ Lương Tân (No-ryang-jin), mọi người đều sinh sống bằng nghề nung đất. Đồ gốm thường là bát đĩa, chum, vại được nung bằng đất thô. Đồ sứ (瓷器 : từ khí) là những đồ dùng được chế tạo tinh xảo hơn bằng đất sét trắng. Ở mỗi vùng đều có rất nhiều người làm nghề gốm. Đồ gốm Cao Linh (高靈 : Gor-yeong) được cho là khá tinh xảo nhưng vẫn không bằng đồ gốm Quảng Châu (廣州 : Kwang-ju). Hàng năm, các quan viên ở Ti Ung Viện (司饗院) chia nhau dẫn người đi khắp nơi lựa chọn những sản phẩm gốm sứ được chế tạo từ mùa xuân tới mùa thu để mang về Ngự Phủ ^[1]. Các quan viên còn ghi lại công lao cũng những người thợ gốm, rồi xếp hạng và tặng thưởng cho người tài giỏi.

Vào thời vua Thế Tông (Sei Jong), bát đĩa của vua đều được làm bằng đất sét trắng. Đến thời vua Thế Tổ (Sei Jo), đồ gốm còn có nhiều màu sắc. Chất liệu màu xanh có tên là hồi hồi thanh ^[2] được mua từ Trung Quốc được dùng để vẽ lên bình rượu và ly rượu. Hình ảnh được vẽ lên bình rượu và ly rượu không khác gì so với gốm sứ Trung Quốc. Tuy nhiên, hồi hồi thanh rất quý hiếm nên cũng không mua được nhiều. Lúc bấy giờ, triều đình mới bàn bạc: “Ở Trung Quốc, ngay cả các quán rượu nhỏ ở những vùng quê hẻo lánh cũng sử dụng đồ gốm sứ có vẽ hình. Vậy làm thế nào mà họ có đủ hồi hồi thanh để vẽ? Nhất định là họ còn dùng chất liệu khác.” Khi triều đình phái người sang Trung Quốc hỏi thì người Trung Quốc đều nói rằng: “Cái này là đất sét xanh” ^[3], nhưng đất sét xanh cũng không thể mua được. Vì vậy, đất nước chúng ta rất ít đồ gốm sứ có vẽ hình.

Nơi làm việc của quan Lễ Tào

Lễ Tào hiện nay chính là Tam Quân Phủ ^[4] trước đây. Khi được giao nhiệm vụ quan trọng của quân đội và đất nước, Tam Phong (三峯 : Sam Bong) Trịnh Đạo Truyền (鄭道傳 : Jeong Do Jeon) đã xem các chế độ của Nghị Chánh Phủ và nói: “Chính phủ và quân đội là một”, rồi Trịnh Đạo Truyền đã xây dựng lại chế độ đó. Vì vậy, phía đông và phía tây được mở rộng và sở quan hoành tráng không nơi nào sánh bằng.

Về sau, Tam Quân Phủ được bãi bỏ và thay vào đó là Trung Xu Viện ^[5], nhưng Trung Xu Viện không đảm nhiệm việc quân sự. Lễ Tào không chỉ là cơ quan chủ quản về ngũ lễ ^[6] mà còn là nơi tiếp đãi sứ thần các nước, nên Lễ Tào được xem là cơ quan quan trọng. Vì vậy, Tam Quân Phủ được đổi thành Lễ Tào, còn Trung Xu Viện lại được đặt ở phía nam ngay bên cạnh Lễ Tào.

Sông suối và ao hồ bên ngoài hoàng cung

Ở phía tây cung Cảnh Phúc (Gyeong Bok Gung) có rất nhiều sông suối. Ao sen ở Khánh Hội Lâu cũng không thể đẹp bằng ao Côn Minh ^[7] và ao Thái Dịch ^[8] ngày xưa. Ngoài cửa tây có một con suối lớn, nước trong xanh và lạnh như nước đá. Người ta thường tới đây để nhuộm vải nên con suối này có tên là suối Lam (藍井).

Dòng suối ở sở quan Lễ Tào cũng trong xanh và sạch sẽ, nước suối không bao giờ bị cạn và dòng nước đổ ra một cái ao lớn. Gặp năm hạn hán, dòng suối ấy vẫn không thay đổi. Vùng đất nhỏ phía nam của dòng suối đó trải dài tới Trung Xu Phủ, vùng đất thấp làm nước đọng lại, gồ ghề, cỏ dại mọc um tùm. Vào năm Kỷ Mùi, Trung Xu Phủ tâu với vua Thành Tông: “Chỗ đất ấy giống như chiếc răng chó phạm vào quan nha, chúng thần sẽ cho giải tỏa để làm ao.” Lúc bấy giờ, Lễ Tào nói: “Nhưng không thể làm cho nơi tiếp khách nước ngoài bị hẹp đi được.” Cứ như thế, Trung Xu Phủ và Lễ Tào tranh nhau. Nhà vua bèn hỏi ý kiến quan Thừa Chỉ và quan Nội Thị, rồi ra lệnh chia vùng đất đó làm hai phần, một phần cho Trung Xu Phủ và một phần cho Lễ Tào. Sau đó, Trung Xu Phủ cho đào đất làm thành ao

Tây Trì (西池). Trung Xu Phủ cũng cho xây dựng lại phủ nối liền với ao Tây Trì, rồi xây dựng mái nhà phía tây gọi là Tây Hiên (西軒). Tây Hiên được xây dựng trên những chiếc cột đặt trong ao Tây Trì, trên cột được chạm khắc tinh vi nên bóng cột Tây Hiên đổ xuống ao trông rất đẹp. Ngọn núi cao nằm ở phía tây cùng với những ngôi nhà đẹp nổi tiếng và những rặng cây xanh ngút ngàn tạo nên một bức tranh phong cảnh đẹp nhất trong đô thành.

Ti Hiến Phủ cùng với Binh Tào, Hình Tào, Công Tào, và Chưởng Lê Viện (掌隸院) nằm phía dưới Trung Xu Phủ, tất cả những nơi này đều có ao và trong ao đều được trồng sen. Ngoài ra, Nghị Chánh Phủ, Lại Tào, Hán Thành Phủ và Hộ Tào nằm ở phía đông cung Cảnh Phúc cũng đều có ao, nhưng các ao này không đẹp bằng các ao ở phía tây.

Giấy

Vua Thế Tông cho lập ra nơi chế tạo giấy gọi là Tạo Chi Thự (造紙署), rồi ra lệnh cho các quan lại chế tạo hai loại giấy: giấy biểu tiên ^[9] (表箋紙 : biểu tiên chỉ) và giấy tư văn ^[10] (咨文紙 : tư văn chỉ). Ngoài ra, nhà vua còn ra lệnh chế tạo nhiều loại giấy dùng để in sách. Lúc bấy giờ, giấy dùng để in sách có nhiều loại khác nhau. Giấy làm từ rơm rạ ^[11] (藁精紙 : cỏ linh chỉ), giấy làm từ lá liễu (柳葉紙 : liễu diệp chỉ), giấy làm từ thân cây liễu (柳木紙 : liễu mộc chỉ), giấy làm từ cỏ ý dĩ (薏苡紙 : ý dĩ chỉ), giấy làm từ củ đại ma (麻骨紙 : ma cốt chỉ), giấy thuần uy (純倭紙 : thuần uy chỉ) đều được chế tạo rất tinh xảo và dùng in sách rất đẹp. Nhưng hiện nay chỉ còn hai loại giấy làm từ rơm rạ và giấy làm từ thân cây liễu. Còn giấy tư văn và giấy biểu tiên không được chất lượng như ngày xưa.

Nuôi tằm

Trại nuôi tằm phía đông nằm dưới chân núi Nga Tha Sơn (峨嵋山 : A-cha-san) phía đông đô thành, do một quan thái giám chủ quản. Gần đây, triều đình có thêm một trại nuôi tằm mới ở huyện Viên Đàn, thuộc mạn dưới sông Hán Giang và cũng do một quan thái giám chủ quản. Trại nuôi

tằm phía tây nằm ở phía tây đô thành và cách đô thành khoảng 10 dặm. Trại nuôi tằm phía tây trước đây chính là cung Duyên Hy (延禧宮). Trại nuôi tằm phía tây do hai vị quan Biệt Tọa (別坐) cai quản, nhưng về sau hai vị quan Biệt Tọa này chuyển sang Thượng Y Viện (尚衣院). Cứ đến mùa hè sau khi xong việc nuôi tằm, kéo sợi thì hai vị quan Biệt Tọa mới trở về làm việc của mình ở Thượng Y Viện.

Trại nuôi tằm phía đông và phía tây lấy kén dăng lên Thừa Chánh Viện để được ghi công, Thừa Chánh Viện căn cứ vào đó để thưởng hoặc phạt.

Triều đình cho trồng rất nhiều cây dâu tằm ở Lật Đảo (栗島) trên sông Nam Giang. Hàng năm, các quan nuôi tằm thường tới đây hái lá về cho tằm ăn. Ngày xưa, ở đô thành chỉ có ba bốn nhà lớn mới nuôi tằm, còn bây giờ nhà nào cũng nuôi tằm, thậm chí những căn phòng nhỏ xíu cũng được dùng để nuôi tằm. Vì vậy, cây dâu tằm ngày càng trở nên quý hiếm. Thế nên, ngày càng có nhiều người trồng cây dâu tằm để kiếm lợi.

Bàn thờ

Trong các loại bàn thờ ở đô thành, bàn thờ xã tắc ^[12] là quan trọng nhất nên được đặt trong thành. Ở ngoài thành còn có rất nhiều loại bàn thờ khác. Bàn thờ Tiên Nông ^[13] (先農壇 : Tiên Nông Đàn) được đặt ở một ngôi làng phía đông Phổ Tế Viện (普濟院), bên ngoài Đông Đại Môn (Dong-dae-mun). Ở đó có một đài quan sát được gọi là Quan Canh Đài ^[14], vua Thành Tông đã nhiều lần đích thân đến đây để xem nông dân làm ruộng. Vào ngày rằm tháng giêng, người dân thường tấu nhạc và dâng lễ lên bàn thờ Tiên Nông để cúng bái. Bàn thờ Tiên Tằm ^[15] (先蠶壇 : Tiên Tằm Đàn) được đặt bên ngoài Đông Tiểu Môn (Dong -so-mun). Vào tháng 3, người dân thường tấu nhạc và dâng lễ lên bàn thờ Tiên Tằm để cúng bái. Bàn thờ Viên Đàn ^[16] (圓壇) được đặt ở một ngôi làng phía tây sông Hán Giang. Vua Thế Tổ từng tới đây để tế trời. Bàn thờ thần gió, thần mây, thần mưa, thần sấm (風雲雷雨壇 : Phong Vân Lôi Vũ Đàn) được đặt giữa rừng thông ngút ngàn dưới thung lũng ở trạm Thanh Pha (靑坡驛). Vào tháng 2 và

tháng 8, người dân thường tấu nhạc và dâng lễ lên bàn thờ này cúng bái. Bàn thờ ác quỷ ^[17](厲祭壇 : Lê Tế Đà n) được đặt ở thung lũng Tàng Nghĩa Tự (藏義寺) bên ngoài Tàng Nghĩa Môn (藏義門). Bàn thờ ác quỷ do Hán Thành Phủ chủ quản và cúng bái. Bàn thờ Mã Tổ ^[18](馬祖壇 : Mã Tổ Đà n) được đặt ở vùng ngoại ô phía đông đô thành. Bàn thờ Ti Hàn ^[19](司寒壇 : Ti Hàn đàn) nằm ở kho nước đá phía đông. Khi trữ nước đá vào kho, người ta thường cúng tế cầu cho kho đá giữ được lạnh. Bàn thờ Long Đàn ^[20](龍壇) nằm bên bờ sông Hán Giang. Nếu gặp năm hạn hán, người ta có tục ném đầu hổ xuống sông để cầu mưa. Hàng năm, cứ đến ngày sao Tuế ^[21](歲抄), quan Lễ Tào cùng với quan Đề Điều đi xem xét Phụng Thường Tự (奉常寺) thật kỹ lưỡng, nếu có chỗ hư hỏng thì cho sửa chữa lại.

Tuyển tập thơ văn

Lúc sinh thời, Thành Tam Vấn (成三問) có dịch một cuốn sách sang tiếng Hàn Quốc và đặt tựa đề là “*Đông nhân văn bảo* (東人文寶)”. Nhưng cuốn sách chưa hoàn thành thì Thành Tham Vấn qua đời. Về sau, Kim Tông Trực (金宗直) hoàn thành cuốn sách đó và đặt tựa đề là “*Đông văn túy* (東文粹)”. Tuy nhiên, Kim Tông Trực chỉ thích giọng văn ôn hòa, từ tốn chứ không thích cách nói phô trương, hoa mỹ. Mặc dù cuốn sách được dịch đúng nghĩa nhưng giọng văn khô cứng và không có thể nên dễ nhàm chán. Ngoài ra, Kim Tông Trực còn dịch tác phẩm “*Thanh khâu phong nhã* (靑丘風雅)”. Những bài thơ trong cuốn “*Thanh khâu phong nhã*” tuy không hẳn là những bài văn xuôi nhưng kém phần hào phóng. Điều này phải chăng là do Kim Tông Trực hơi cứng nhắc và thiếu tính linh hoạt. Tác phẩm “*Đông văn tuyển* (東文選)” do Từ Cư Chính chuyển ngữ cũng chỉ là tập hợp những tác phẩm văn chương theo từng thể loại chứ chưa phải là tuyển tập văn chương.

Người Oa ở Tam Phố

Vào cuối thời đại Cao Ly, đất nước ta xuất hiện rất nhiều giặc Oa. Vì lúc bấy giờ, ở bờ biển bốn bề đều không có doanh trại quân đội phòng ngự. Nhưng từ sau khi vua Thái Tổ lập nên nhà nước, ngài cho đặt Vạn Hộ Doanh (萬戶營) ở tất cả các cảng quan trọng và ra lệnh cho Thủy Quân Tiết Độ Sử (水軍節度使) chỉ huy các doanh trại đó. Nhờ vậy mà giặc Oa dần dần không còn nữa. Sau đó, giặc Oa lại sang xâm lược nước ta, nên vua Thế Tông đã sai tam quân đi chinh phạt đảo Đồi Mã ^[22]. Mặc dù quân ta không thắng lớn, nhưng giặc Oa cũng khiếp sợ thế trận của ta, nên chúng không dám manh động và vô lễ nữa.

Sau đó, người Oa mang theo đồ đạc đến Tam Phố ^[23] và sống định cư ở đó. Vua Thế Tông cho rằng họ là những người sống có tình có nghĩa nên đã cho phép. Lúc bấy giờ, Hứa Trù (許稠 : Heo Jo) vừa khóc vừa nói với nhà vua: “Người Oa rất hay thay lòng đổi dạ, họ vừa mới xưng là bề tôi của đất nước, ít lâu sau sẽ lại gây ra phản loạn. Làm sao chúng ta có thể đối xử tốt với những hạng người bần tiện như loài ốc hay loài cá như thế được, thưa hoàng thượng? Ng à y sau, nếu họ dần dần trở nên thịnh vượng thì họ sẽ chính là mối hiểm họa lớn của đất nước chúng ta.” Sau đó, dù có phải chịu tội chết, Hứa Trù cũng không ngần ngại nói đi nói lại với nhà vua: “Thưa hoàng thượng, xin hoàng thượng hãy đuổi họ đi trước khi họ trở nên thịnh vượng.” Lúc bấy giờ, tất cả mọi người đều cho rằng , những lời nói của Hứa Trù đều là những chuyện tầm thường nên không mấy ai để ý tới. Bây giờ, đến lúc khó có thể trừ khử hết người Oa thì mọi người mới thán phục rằng, lời nói của Hứa Trù ngày trước quả là anh minh.

Triều đình luôn luôn thuyết phục đảo chủ ^[24] yêu cầu người Oa trở về nước của họ, nhưng cũng chỉ có vài ba hộ chấp hành. Họ rời đi chẳng bao lâu lại quay trở lại, dần dần họ còn trồng trọt, canh tác ngay trên đất của ta. Thế rồi, ở ven các thôn ấp, ngày càng đông những người ăn mặc lố mẫm khác với chúng ta. Thỉnh thoảng, họ còn tranh giành với dân ta, rồi bỏ sang tỉnh Toàn La (Jeon-la-do). Tất cả những người bị hại đều khẳng định rằng họ bị người Oa ở Tam Phố làm hại.

Đất đai trên đảo Đối Mã rất cứng và khô cằn nên các loại ngũ cốc rất khó sinh trưởng. Vì vậy, người dân trên đảo chỉ trồng được cây củ mạch ^[25]. Thức ăn chủ yếu của họ chỉ là sắn dây và rễ cây dương xỉ điều hâu. Đảo chủ thì kiếm sống bằng cách thu thuế ở Tam Phố. Người dân trên đảo Đối Mã nếu được chọn làm quan của đất nước chúng ta và được phong làm Hộ Quân (護軍) thì mỗi năm họ phải vào triều một lần. Hàng năm, số thuyền cập bến để vào triều phải có tới 50 chiếc. Mỗi lần vào triều, họ ở lại khoảng vài ba tháng, họ còn được nhận lương thực để mang về nuôi vợ, nuôi con. Vì vậy, lương thực ở tỉnh Khánh Thượng Hạ (慶尙下道) phần lớn đều bị tiêu hao vào việc cung cấp cho người Oa.

Bí quyết của y nữ

Triều đình thường tuyển chọn thiếu nữ ở các gia đình quan lại và các làng xã vào sống ở Huệ Dân Thự (惠民署) để dạy y thuật. Những người này được gọi là y nữ và họ có nhiệm vụ chữa bệnh cho các phu nhân.

Có một y nữ đến từ đảo Tế Châu (Je-ju), cô ta không biết y thuật mà chỉ biết nhổ răng sâu. Ấy vậy mà người nhà của các bậc đại phu đều tranh nhau ra đón tiếp. Trước khi qua đời, y nữ đó đã truyền nghề lại cho một y nữ khác. Tôi cũng đã từng mời y nữ đó tới chữa răng cho tôi. Cô ta yêu cầu tôi ngẩng mặt lên và há miệng ra, rồi cô ta dùng một cái muỗng nạo ra một con sâu trắng nhỏ xíu. Cái muỗng không chui vào giữa hai chiếc răng và răng tôi cũng không hề bị chảy máu. Công việc của cô ta đơn giản chỉ có vậy. Cô ta nhất định không chịu truyền bí quyết chữa răng cho người khác, triều đình có xử tội cô ta cũng không chịu nói. Rốt cuộc, đó chỉ là một trò ảo thuật của cô ta chứ không phải là việc làm đúng đắn.

Phong tục của Nhật Bản

Ở Nhật Bản vừa có hoàng đế lại vừa có quốc vương. Hoàng đế sống sâu trong cung và không có việc gì làm. Từ sáng đến tối, hoàng đế chỉ làm mỗi một việc là lạy trời. Mọi người gọi con người cao quý nhưng không có quyền lực ấy là hoàng đế Oa. Còn quốc vương thì chỉ biết lo việc chính sự

của đất nước. Quốc vương có các đại thần, nhưng các đại thần đó lại mang theo binh sĩ để chia đất và mỗi người hùng cứ một phương. Thành thoảng, họ lại làm loạn, không tuân lệnh quốc vương, và quốc vương thì không sao ngăn cản được những việc làm của họ. Triều đình Nhật Bản có rất nhiều điện như Vũ Vệ Điện (武衛殿), Kinh Cực Điện (京極殿), Đồng Sơn Điện (叡山殿), Tế Xuyên Điện (細川殿), Đại Nội Điện (大内殿), Tiểu Nhị Điện (小二殿).

Trong số những người con của hoàng đế và quốc vương, chỉ có người con trai trưởng được lấy vợ và nối dõi tông đường. Những người con còn lại đều trở thành sư hoặc ni cô, vì thân phận cao quý nên họ không được kết hôn với những người thấp kém hơn mình.

Lãnh thổ Nhật Bản là một quần đảo trôi lên giữa biển khơi. Tuy lãnh thổ Nhật Bản bao gồm nhiều hòn đảo như Cửu Châu (九州), Nhất Kỳ Châu (一岐州), Đối Mã Châu (對馬州) nhưng diện tích rất lớn. Về phong tục của Nhật Bản, tất cả nam nữ đều mặc những bộ quần áo lổm đổm và kiểu dáng giống hệt nhau không phân biệt nam nữ. Phụ nữ thì búi tóc trễ ra đằng sau và che kín vai. Còn đàn ông, những người nào thành sư thì cạo trọc đầu, đội mũ và mặc quần áo giống như các sư của chúng ta. Người nào không phải là sư thì không cạo trọc, họ tết tóc rồi búi cao lên đỉnh đầu và đội một chiếc mũ nhỏ. Có người cạo trọc một nửa đầu phía trước trán, lại có người chỉ cạo một phần nhỏ để phân biệt quan lại và thường dân. Áo của quan thường có vẽ hình cây cỏ, chim, thú. Vì vậy mà trang phục của người Nhật Bản thường sắc sỡ. Quần và áo đều có ống, hai chân xỏ vào hai ống quần, khi họ đi bộ, hai ống quần phết đất. Khi đánh nhau, họ buộc hai ống quần lại bằng hai sợi dây rồi mang dao ra. Khi gặp người cao quý, người Nhật Bản cởi giày ra và cúi lạy.

Ở Nhật Bản, không có hình phạt đánh vào bắp chân bằng roi hay gai. Người Nhật Bản không phân biệt tội nặng hay tội nhẹ, hễ có tội là bị xử chém đầu. Cho dù là người mắc tội nặng, nhưng nếu vào chùa thì được miễn tội. Từ khi còn nhỏ, mỗi người đều lấy một mẫu sắt làm cho mình một

con dao. Họ được rèn luyện kỹ càng trước khi đi ra đường, giết người để thử nghiệm. Người chết nhiều như khoai như sắn nhưng họ đều xem đó là chuyện thường tình, rồi đem thi thể người chết tới chùa. Ở Nhật Bản, nếu ai trở thành sư thì đều không bị hại. Vì vậy, thời bấy giờ, nhà sư ở Nhật Bản rất được coi trọng. Người chết được cho vào quan tài gỗ và chôn ở tư thế ngồi. Người Nhật Bản không đắp mộ, cũng không trồng cây lên mộ mà nắm mộ hoàn toàn bằng phẳng.

Âm nhạc của người Nhật Bản cũng không có gì đặc biệt. Một tay họ cầm một cái trống nhỏ, tay còn lại đánh vào trống tạo ra âm điệu. Khi múa, người Nhật Bản thường cầm quạt và xoay người để múa. Khi có sứ thần của quốc vương đến, quốc vương sẽ tiếp kiến hai lần ở Chính Điện, và Lễ Tào sẽ tiếp đãi hai lần. Nếu là Sứ Tống (使送) của một thủ lĩnh hay Đặc Tống (特送) của Đối Mã Châu (對馬州) thì quốc vương chỉ tiếp kiến một lần và Lễ Tào tiếp đãi hai lần. Nếu là người nước ngoài bình thường thì Lễ Tào chỉ tiếp đãi một lần.

Mặc dù vua và quan luôn có sự phân biệt rõ ràng, nhưng nếu thủ lĩnh từ chối mệnh lệnh của quốc vương thì quốc vương cũng không thể làm gì hơn. Khi quốc vương phái sứ giả tới Đối Mã Châu, thì sứ giả đó nhất định phải hối lộ cho đảo chủ, nếu không sẽ bị bắt giam không được thả về. Như vậy, chẳng khác nào đầu thì đi dưới đất, còn chân thì đem để lên đầu.

Khi thỉnh được Đại Tạng Kinh (大藏經), mỗi người đều đặt quyển kinh lên đầu và nói: “Phong tục của đất nước chúng ta thân thiện, ấm áp, và đẹp đẽ, làm tăng thêm thái bình cho thiên hạ.” Ngoài ra, họ còn cần *Luận Ngữ*, *Pháp Hoa Kinh*, *Tam Thế Thi* (三體詩), bò vàng, da hổ, nạo bạt^[26]. Người Nhật Bản tuyệt đối không ăn thịt hươu, nai, heo, bò. Họ chỉ thích ăn thịt chó và cá chép. Họ cho rằng: “Cá chép là thứ ngon nhất.”

Phong tục của dã nhân

Dã nhân (người rừng) gọi vùng giáp ranh với tỉnh Bình An (Pyeong-an-do) của chúng ta là Kiến Châu Vệ (建州衛), còn chúng ta thì gọi vùng

giáp ranh với tỉnh Bình An là Mao Lân Vệ (毛隣衛). Lại có những người sống dựa vào dưới chân thành của chúng ta, loại người đó có nhiều chủng tộc khác nhau. Vào mùa đông hàng năm, họ chỉ dâng lên hoàng thượng có mấy bộ da rái cá, nhưng triều đình phải đáp trả cho họ bằng những tấm vải bông màu đen và đỏ.

Trong số những dã nhân đó, nếu người nào được triều đình phong làm quan thì trước tiên, triều đình sẽ phong cho họ làm quan Ti Mãnh (司猛), rồi tới Ti Chánh (司正), Ti Quả (司果), Ti Trực (司直), rồi mới tới Hộ Quân (護軍). Sau đó, Hộ Quân mới được lên làm quan Thông Chính (通政), quan Gia Tĩnh (嘉靖), và cuối cùng là quan Tư Hiến (資憲). Đối với người mới lên chức Đường Thượng Quan thì sẽ được triều đình ban cho chiếc vòng ngọc, cái đai phẩm tước ^[27], và cái ghế xếp cầm tay ^[28]. Ngoài ra, tùy theo từng trường hợp, triều đình còn ban cho họ nhiều bổng lộc. Nhưng hễ không hài lòng điều gì một tí là họ liền xé nát tờ giấy cáo thân ^[29] và ném ra ngoài sân. Cho dù có mặt quan lớn hay quan bé thì họ cũng mặc. Lúc say rượu, họ thường sinh ra cãi vã, chửi bới và đánh nhau. Khi họ sống ở đất nước của họ, cho dù ai đó có là một vị tướng lĩnh thì họ cũng không tôn trọng. Trong cuộc sống, họ chỉ biết mỗi việc trả thù. Dù có trải qua bao nhiêu đời, họ cũng không quên mỗi thù và luôn luôn khắc ghi trong lòng. Họ truyền cho nhau mỗi thù đó rồi sai quân đi đánh nhau. Quân lính của họ đều được gọi tới để cho tiền, vì vậy, nếu có người chết thì họ đều được đền bù bằng nhiều của cải vật chất.

Nhìn bên ngoài, dã nhân trông rất yếu đuối, nhưng sự thật bên trong thì họ rất cứng rắn và mạnh mẽ, và họ luôn có ý nghĩ đi ăn cắp của người khác. Nếu nhìn thấy dân ta đang làm việc ngoài đồng, họ sẽ bắt đem đi bán, và họ coi đó là một nghề để kiếm sống.

Khi dã nhân có việc cưới hỏi, họ thường làm thịt hàng chục con bò, con ngựa. Vào ngày lễ đính hôn, tất cả mọi người trong làng đều tập trung lại, cô dâu được trang điểm kỹ lưỡng để ra mắt mọi người. Họ còn trang điểm cho một thiếu nữ và gọi thiếu nữ đó là người dẫn chúc (引|屬). Người dẫn

chúc có nhiệm vụ dạy lễ nghĩa và phép tắc cho cô dâu. Khi người dẫn chúc mang một cái hộp lớn tới trước mặt các quan khách và cúi lạy, quan khách sẽ lạng lẽ ném quần áo hoặc quà tặng vào đó. Đó là những thứ sẽ giúp ích cho cuộc sống của cô dâu sau này. Dã nhân còn có tục lệ, khi người anh trai chết đi thì người em trai phải lấy vợ của người anh làm vợ của mình, nhưng người anh không được lấy vợ của em trai làm vợ. Vì họ quan niệm rằng: “Em trai giống như con trai, vậy làm sao có thể lấy vợ của con trai làm vợ của mình. Còn anh trai thì giống như cha, vậy đồ đạc của cha thì sao con cái lại không được hưởng.” Thậm chí, khi người anh còn sống, có người còn cướp vợ anh mình. Khi người anh đi săn bắn, lúc người em trai ở nhà với mẹ và chị dâu, nếu người em trai sinh lòng tham, anh ta sẽ nói với chị dâu: “Chị dâu ơi, chị dâu ơi, chị cho em mượn sự ấm áp và mềm mại của chị đi.” Những lúc như vậy, người chị dâu sẽ không từ chối và làm theo yêu cầu của người em chồng. Nếu người chị dâu từ chối, người mẹ chồng sẽ nói: “Mọi người đều làm như thế, vậy tại sao con lại từ chối?” Khi đó, người em chồng sẽ đánh đập, bức hiếp và cưỡng bức chị dâu. Nếu trường hợp hai người có tình cảm với nhau, họ sẽ bắn chết người anh. Sau khi người anh bị giết, những người con của anh ta sẽ hỏi: “Cha chúng tôi có tội gì mà bị các người giết chết?”, rồi chúng sẽ bắn chết người chú ruột của mình. Cứ như vậy, những mối thù cần phải trả không bao giờ hết.

Khi mai táng người chết, dã nhân có tục đào một cái hố để ném thi thể người chết xuống hố, rồi đắp đá lên làm thành một ngôi mộ. Sau khi cúng cơm và rượu, dã nhân sẽ ném cơm và rượu xuống mộ cho người chết qua một cái lỗ. Sau đó, họ buộc con ngựa mà người chết từng yêu quý trước ngôi mộ, rồi đặt hộp đựng mũi tên lên lưng ngựa. Họ chờ cho con ngựa chết rục xương mà không ai dám lấy đi.

Còn những dã nhân sống trong rừng sâu, khi người cha già yếu không thể bước đi được nữa thì con cái của họ sẽ hỏi: “Cha muốn thành gấu hay thành hổ? Chúng con sẽ làm theo ý của cha.” Sau đó, họ lấy da thú may thành một cái bao, rồi đặt người cha vào trong đó đem treo lên cành cây để bắn. Người

nào chỉ bản một mũi tên làm người cha chết thì người đó được xem là người con có hiếu.

Nét bút vụng về của Lý Đình Phủ

Quan Thiêm Tri Lý Đình Phủ (李廷甫 : Lee Jeung Bo) viết chữ rất xấu, thậm chí ông ta còn viết không ngay hàng thẳng lối. Sau khi được bổ nhiệm làm quan Đồng Phó Thừa Chỉ, Lý Đình Phủ dâng tờ khai (啓) lên vua, bên dưới tờ khai có đề hai chữ ‘y duãn (依允)’ và tên của nhà vua. Vừa nhìn thấy nét chữ của Lý Đình Phủ, vua Thành Tông liền nói: “Thừa chỉ không tự tay mình viết mà lại sai một tên nha đầu nào viết vậy?” Các quan thừa chỉ khác cũng dâng khai và nói: “Nét chữ này là do chính Đồng Phó Thừa Chỉ viết, không phải do người khác viết thay đâu ạ.” Nghe thế, nhà vua lại nói: “Khanh xuất thân từ gia đình có địa vị và có học thức sao lại vụng về đến vậy?” Cuối cùng, nhà vua ra lệnh: “Khanh hãy viết một bài thơ rồi đưa cho trẫm.” Lúc bấy giờ, ai nhìn thấy cảnh ấy cũng phải bật cười.

Gia môn của người nhập cư tên Kiết Trường Thọ

Sư Môn Kiết Trường Thọ (契長壽 : Seol Jang Soo) vốn là người của nước Đại Nguyên (大元). Cha của ông lánh nạn sang nước ta từ cuối thời nhà Nguyên, nên triều đình phong cho ông làm quan. Kiết Trường Thọ am tường thơ văn, ông đã sáng tác cuốn “ *Cận Tư Trai Tập* (近思齋集)” được nhiều người biết tới . Ông thi đậu kỳ thi khoa cử năm Nhâm Dần ở Thanh Châu (清州 : Cheong-ju) và được lên làm quan hàm nhị phẩm. Kiết Trường Thọ đã từng giúp đỡ vua Cung Nhượng Vương (恭讓王) và trở thành một trong chín Công Thần của triều đình. Đến thời đại Triều Tiên, Kiết Trường Thọ phạm trọng tội và qua đời trong thời gian bị lưu đày. Ngoài ra, Kiết Trường Thọ còn sáng tác cuốn “ *Nghệ Trai Tập* (藝齋集)” và tự tay viết cuốn “ *Mục Ẩn Tập* (牧隱集)”. Nét chữ trong “ *Mục Ẩn Tập* ” của Kiết Trường Thọ rất chuẩn mực và cứng rắn. Hai người em trai của Kiết Trường Thọ là Mi Thọ (眉壽 : Mi Soo) và Kính Thọ (敬壽 : Kyeong Soo) cũng đều thi đỗ kỳ thi khoa cử năm Bính Thìn. Sau đó, Mi Thọ được lên làm quan hàm nhị phẩm. Con trai của Kính Thọ tên là Tuần (循 : Soon)

cũng thi đỗ kỳ thi năm Mậu Tý và kỳ thi năm Đinh Mùi. Tuân được lên làm quan hàm nhị phẩm và nổi tiếng từ đó. Dòng họ Kiết vốn từ đất nước khác nhập cư vào nước ta, nhưng ba đời cha, con, cháu của họ đều làm quan cao cả. Nhưng hiện nay, hậu duệ của họ không còn nhiều.

Chuyện hai người nhập cư tên Minh Thăng và Trần Lý

Khi Thái Tổ Cao Hoàng Đế ^[30] đánh Thục Hán (蜀漢) và dẹp loạn, con trai của Ngụy Chủ (僞主) Minh Ngọc Trân ^[31] tên là Minh Thăng (明昇 : Myung Seung) và con trai của Trần Hữu Lượng ^[32] tên là Trần Lý (陳理 : Jin Lee) đều bị đuổi chạy sang nước ta. Lúc bấy giờ, Minh Thái Tổ ban chiếu thư rằng: “Không cho chúng làm quan và cũng không cho chúng làm dân.” Nhưng chúng ta vẫn cho họ một căn nhà lá cùng những người nô tì để họ có cuộc sống thoải mái.

Thăng nổi nghiệp cha mình là Ngọc Trân và tự xưng là hoàng đế, đến năm lên 9 tuổi thì bị đuổi bắt và chạy sang nước ta. Mẹ của Thăng từng là hoàng thái hậu. Ngày nào bà cũng đợi trời tối để nhìn lên trời và than thở: “Ông trời ơi, ông trời ơi, ông làm cho con phải chuyển tới sống ở nơi này, làm con trở thành tội đồ của đại thần nước Thục, Đại Thần và Đại Minh (大明) thông đồng với nhau, binh sĩ của chúng con chỉ cố gắng ngăn chặn được phía đông, sau đó chúng con dẫn binh sĩ về phía nam, và cuối cùng chúng con đã bị tiêu diệt.”

Lúc bấy giờ, Thái Tông mang trang phục của hoàng hậu từ nước Minh về, nhưng trong cung không ai biết mặc thế nào. Vì vậy, triều đình phải mời mẹ của Thăng vào cung dạy cho mọi người cách mặc trang phục của hoàng hậu nước Minh.

Cháu nội của Thăng là quan Lục Sự (錄事) nhưng anh ta rất dần dột. Quan Xạ Văn (射文) Chính Công (正公) lúc bấy giờ lên làm Tả Tướng, Chính Công từng nói với Lục Sự: “Ông nội của anh xưa kia từng là hoàng đế của Đại Thục (大蜀) nhưng chẳng may bị diệt vong, nhưng lúc ấy ông ta không bị diệt vong thì đến đời anh cũng bị diệt vong.”

Hiện nay, con cháu của dòng họ Minh (明) là những người sống ở vùng Khai Thành. Tôi đã từng xem chân dung của Minh Thái Tổ, dung mạo ông ấy rất đỉnh đặc, ông có bộ râu đẹp như tranh vẽ, móng tay của ông rất dài vì không cắt. Còn Trần Lý không có con trai nên chỉ có cháu ngoại. Tôi cũng đã từng thấy cháu ngoại của Trần Lý là Tào Công (曹公) có chiếc khăn tay bằng gấm thêu hoa ngũ sắc. Đó là di vật gợi nhớ cuộc sống hào hoa đời trước.

Các dòng họ lớn

Ngày xưa, người ta thường coi trọng các dòng họ lớn, chẳng hạn như dòng họ Vương (王), dòng họ Tạ (謝) của nhà Tần, dòng họ Thôi (崔), dòng họ Lô (盧) của nhà Đường. Ở nước ta, các dòng họ lớn đều có nguồn gốc từ các châu (州), quận (郡), và vùng đất (土). Tôi liệt kê ra đây những dòng họ xưa kia rất thịnh vượng nhưng hiện nay đã bị suy tàn, và những dòng họ trước kia bần hàn nhưng ngày nay lại trở nên thịnh vượng.

Dòng họ Doãn (尹 : Yoon) ở Pha Bình (坡平 : Pa-pyeong), dòng họ Triệu (趙 : Jo) ở Hán Dương (漢陽 : Han-yang), dòng họ Từ (徐 : Seo) ở Lợi Xuyên (利川 : Lee-cheon), dòng họ Mẫn (閔 : Min) ở Ly Hưng (驪興 : Yeo-hung), dòng họ Thôi (崔 : Choi) ở Thủy Nguyên (水原 : Soo-won), dòng họ Hứa (許 : Heo) ở Dương Xuyên (陽川 : Yang-choen), dòng họ Lý (李 : Lee) ở Đức Thủy (德水 : Deok Soo), dòng họ Cơ (奇 : Keo) ở Hạnh Châu (幸州 : Haeng-ju), dòng họ Lô (盧 : No) ở Giao Hà (交河 : Gyo-ha), dòng họ Lý (李 : Lee) và dòng họ Thái (蔡 : Chae) ở Nhân Xuyên (仁川 : In-cheon), dòng họ Hồng (洪 : Hong) ở Nam Dương (南陽 : Nam-yang), dòng họ Lý ở Long Câu (龍駒 : Yong-gu), dòng họ Phác (朴 : Park) và dòng họ An (安 : An) ở Trúc Sơn (竹山 : Jook-san), dòng họ Lý ở Dương Thành (陽城 : Yang-seung), dòng họ Lý ở Quảng Châu (廣州 : Gwang-ju), dòng họ Phụng (奉 : Bong) ở Giang Hoa (江華 : Gang-hwa), dòng họ Hàn (韓 : Han) và dòng họ Khánh (慶 : Gyeong) ở Thanh Châu (淸州 : Cheong-ju), dòng họ Liễu (柳), dòng họ Hàn và dòng họ Lý ở Thụy Sơn (瑞山 : Seo-san), dòng họ Lý ở Toàn Nghĩa (全義 : Jeon-ui), dòng họ

Vũ (禹) ở Đan Dương (丹陽), dòng họ Tống (宋 : Song) ở Trấn Xuyên (鎭川 : Jin-cheon), dòng họ Mạnh (孟 : Maeng) ở Tân Xương (新昌 : Sin-chang), dòng họ Lục (陸 : Yook) ở Ốc Xuyên (沃川 : Ok-cheon), dòng họ Kim (金 : Kim) và dòng họ Lý ở Khánh Châu (慶州 : Gyeong-ju), dòng họ Kim và dòng họ Lý ở Kim Hải (金海 : Kim-hae), dòng họ Kim và dòng họ Quyền (權 : Kwon) ở An Đông (安東 : An-dong), dòng họ Khương (姜 : Gang) và dòng họ Hà (河 : Ha) ở Tấn Châu (晉州 : Jin-ju), dòng họ Lý ở Tinh Châu (星州 : Seung-ju), dòng họ Kim ở Thượng Châu (尙州 : Sang-ju), dòng họ Phác và dòng họ Tôn (孫 : Son) ở Mật Dương (密陽 : Min-yang), dòng họ Thẩm (沈 : Sim) ở Thanh Tùng (靑松 : Cheong-song), dòng họ Thận (慎 : Sin) ở Ký Xương (居昌 : Geo-chang), dòng họ Thành (成 : Seung) và dòng họ Tào (曹 : Jo) ở Xương Ninh (襄寧 : Chang-nyeong), dòng họ Tân (辛 : Sin) ở Linh Sơn (靈山 : Yeong-san), dòng họ Thân (申 : Sin) ở Cao Linh (高靈 : Go-ryeong), dòng họ Trịnh (鄭 : Jeong) ở Đông Lai (東萊鄭 : Dong-nae), dòng họ Trịnh ở Hà Đông (河東 : Ha-dong), dòng họ Trịnh ở Nghênh Nhật (迎日 : Yeong-il), dòng họ Hứa ở Hà Dương (河陽 : Ha-yang), dòng họ Doãn ở Tất Nguyên (漆原 : Chil-won), dòng họ An ở Thuận Hưng (順興 : Soon-hung), dòng họ Nam (南 : Nam) ở Nghi Ninh (宜寧 : Ui-ryeong), dòng họ Kim ở Thiện Sơn (善山 : Seon-san), dòng họ Lý ở Hoàn Sơn (完山 : Wan-san), dòng họ Kim ở Quang Sơn (光山 : Gwang-san), dòng họ Phác và dòng họ La (羅 : Na) ở La Châu (羅州 : Na-ju), dòng họ Hoàng (黃 : Hwang) ở Trường Thủy (長水 : Jang-soo), dòng họ Phác ở Thuận Xuyên (順川 : Soon-cheon), dòng họ Cụ (具 : Gu) ở Lăng Thành (綾城 : Nung-seong), dòng họ Đinh (丁 : Jeong) ở Linh Quang (靈光 : Yeong-gwang), dòng họ Tống (宋 : Song) ở Lệ Sơn (礪山 : Yeo-san), dòng họ Cao (高 : Go) ở Tế Châu (濟州高 : Je-ju), dòng họ Thôi ở Hải Châu (海州 : Hae-ju), dòng họ Thân (申 : Sin) ở Bình Sơn (平山 : Pyeong-san), dòng họ Lý ở Duyên An (延安 : Yeon-an), dòng họ Triệu (趙 : Jo) ở Bạch Xuyên (白川 : Bae-cheon), dòng họ Liễu (柳 : Yoo) ở Văn Hóa (文化 : Moon-hwa), dòng họ Khang (康 : Gang) ở Tín Xuyên (信川 : Sin-cheon), dòng họ Nguyên (元 : Won) ở Nguyên Châu (原州 : Won-ju), dòng họ Thôi và dòng họ Hàm (咸 : Ham) ở Giang

Lăng (江陵 : Gang-nung), dòng họ Triệu (趙 : Jo) ở Bình Nhưỡng (平壤 : Pyeong-yang), dòng họ Ngư (魚 : Eo) ở Hàm Tông (咸從 : Ham-jong), dòng họ Nhâm (任 : Im) ở Phong Xuyên (豊川 : Pung-cheon).

Giới thiệu về dịch giả

Hong Soon - Seuk

Hong Soon-Seuk là người có công chuyển ngữ “Dung Trai từng thoi” từ nguyên bản tiếng Hán sang tiếng Hàn Quốc hiện đại.

Hong Soon-Seuk quê ở làng Yongin. Ông vốn là chủ nhân của Xứ Nhân Trai (ngôi nhà ông từng sinh sống tại quê nhà). Từ nhỏ, Hong Soon-Seuk đã rất thích đến thư đường, ông từng đọc và am tường từ “ *Thiên Tự Văn* ” cho tới “ *Tiểu Học* ”. Đó là cái duyên mà Hong Soon Seok đến với chuyên ngành Hán Văn Học tại trường Đại học Dankook và trường Đại học Sungkyunkwan. Ông bắt đầu quan tâm tới việc tìm hiểu về văn hóa vùng miền từ khi ông được tái bổ nhiệm làm giáo sư của trường Đại học Kangnam. Hong Soon-Seuk đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về văn hóa nông thôn ở các làng Yongin, Pocheon, Ichoen, Anseong thuộc tỉnh Gyeong-gi-do. Hong Soon-Seuk vốn là một học giả về Văn học Hàn Quốc, nhưng ông lại được nhiều người biết đến với tư cách là nhà nghiên cứu về văn hóa nông thôn, văn hóa truyền thống. Bởi ông có nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới văn hóa vùng miền. Hong Soon-Seuk đã có hơn 40 đầu sách đã được xuất bản: “ *Nghiên cứu về văn chương của Thành Hiên (Seung Hyeon)*”, “ *Nghiên cứu về văn chương của Dương Sĩ Ngạn (Yang Sa Eon)*”, “ *Nghiên cứu về thơ văn của Phác Ngân (Park Eun)*”, “ *Tìm hiểu về cuộc đời và thơ của Kim Thế Bất (Kim Sei Pil)*”, “ *Tìm hiểu về văn học cổ điển Hàn Quốc* ”, “ *Gặp gỡ văn hóa truyền thống Hàn Quốc* ”, “ *Những bài hát cổ của làng Icheon* ”, “ *Lý luận và thực tế về tìm hiểu lịch sử nông thôn* ” v.v... Trong danh sách Tuyển tập truyện cổ Tri thức làm nên tri thức, dịch giả Hong Soon-Seuk đã đóng góp những tác phẩm

như: “ *Ấp Thúy Hiên Di Cảo* ”, “ *Bồng Lai Thi Tập* ”, “ *Phù Hưu Tử Đàm Luận* ”, “ *Hư Bách Đường Tập*”, “ *Dung Trai Tùng Thoại* ”. Ngoài ra, những lúc nhàn rỗi, Hong Soon-Seuk còn có sở thích viết văn. “ *Người đi xe và người đi bộ* ” là tập hợp những tác phẩm văn xuôi của Hong Soon-Seuk.

[1] Ngự Phủ (御府): chỗ để đồ dùng của vua.

[2] Hồi hồi thanh (回回青): một chất liệu có màu xanh dùng trong nghề gốm sứ.

[3] Đất sét xanh: chất liệu màu xanh dùng để chế tạo gốm sứ xanh.

[4] Tam Quân Phủ (三軍府): quan nha đảm nhiệm việc quân sự vào thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên.

[5] Trung Xu Viện (中樞院): là một trong các cơ quan trung ương của triều đình vào thời kỳ đầu thời đại Triều Tiên, đảm nhiệm những việc như thu chi tài chính, việc binh cơ, việc quân chính, việc canh gác, việc bảo vệ, việc bắt giữ v.v ... Vào năm thứ 2 triều vua Định Tông (定宗), Trung Xu Viện được đổi thành Tam Quân Phủ, nhưng đến năm thứ 9 triều vua Thái Tông (太宗) lại đổi lại thành Trung Xu Viện. Đến năm thứ 12 triều vua Thế Tổ, Trung Xu Viện được đổi thành Trung Xu Phủ nhưng cơ quan này không có thực quyền.

[6] Ngũ lễ: gồm cát lễ (吉禮), hung lễ (凶禮), tân lễ (賓禮), quân lễ (軍禮), gia lễ (嘉禮).

[7] Ao Côn Minh (昆明池): là ao sen do Vũ Đế (武帝) nước Hán làm. Ao Côn Minh nằm ở phía tây huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây (陝西省). Hán Vũ Đế đã từng cho tập trận ở ao này.

[8] Ao Thái Dịch (太液池): Ao Thái Dịch của nước Hán nằm ở phía tây huyện Trường An, phía bắc cung Kiến Chương (建章宮), phía tây nam cung Vị Ương (未央宮). Ao Thái Dịch của nước Đường nằm bên trong cung Đại Minh, phía đông huyện Trường An. Ao Thái Dịch của nước Minh nằm bên trong Tây Uyển (西苑), Bắc Kinh.

[9] Giấy biểu tiên (表箋紙): là loại giấy dùng để viết biểu văn và tiên văn. Biểu văn (表文) là bài văn viết những điều ấp ủ trong lòng để dâng lên nhà vua, thường là những lời chúc mừng nhà vua. Tiên văn (箋文) là bài văn được viết bằng thể bốn sáu để dâng lên nhà vua, nội dung thường là những điều tốt, xấu của đất nước.

[10] Giấy tư văn (咨文紙): là loại giấy dùng để viết công văn qua lại với Trung Quốc.

[11] Giấy làm từ rơm rạ (藁精紙: giấy cáo tinh): là loại giấy màu vàng được làm từ một loại rơm rạ ở tỉnh Bắc Hàm Kính (Ham-gyeong-buk-do).

[12] Xã tắc (社稷): Xã (社) có nghĩa là thần đất, tắc (稷) có nghĩa là thần ngũ cốc. Trên bàn thờ thần đất có thờ vị Cú Long (句龍), còn trên bàn thờ thần ngũ cốc có thờ vị Hậu Tắc (后稷). Sau khi nhà vua đã chọn nơi đóng đô, việc đầu tiên là lập Tông Miếu ở bên trái, và lập tế đàn xã tắc ở bên phải cung điện. Nếu có nhà nước, ắt phải có xã tắc, nếu nhà nước mất đi, thì xã tắc cũng không còn. Chính vì vậy, ‘xã tắc’ còn được hiểu là ‘quốc gia’.

[13] Bàn thờ Tiên Nông: là nơi thờ cúng Thần Nông và Hậu Tắc vào thời thượng cổ Trung Quốc. Bàn thờ này được đặt ở bên ngoài Đông Đại Môn (Dongdaemun) thủ đô Seoul.

[14] Quan Canh Đài (觀耕臺): đài quan sát để nhà vua đích thân tới đây xem nông dân làm ruộng.

[15] Bàn thờ Tiên Tàm: là nơi thờ cúng Tây Lăng (西陵), vị thần phù hộ cho loài tằm.

[16] Bàn thờ Viên Đàn: còn gọi là Viên Khâu Đàn (圓丘壇), là nơi để vua tế trời. Viên (圓) có nghĩa là tròn.

[17] Bàn thờ ác quỷ: là nơi cúng bái để an ủi cho những loài quỷ dữ.

[18] Bàn thờ Mã Tổ: là nơi thờ sao Phòng, ngôi sao phù hộ cho thần ngựa. Bàn thờ Mã Tổ trước đây được đặt ở ngoại thành phía nam Seoul.

[19] Bàn thờ Ti Hàn: Vào những năm mùa đông quá ấm hoặc tuyết ít rơi, người ta thường cúng bái ở đây.

[20] Bàn thờ Long Đàn: là nơi thờ cúng Long Vương. Người ta thường ném đầu hổ xuống sông vào lúc trời tối để cầu nguyện.

[21] Sao Tuế: để xử lý hoặc khuyên nhủ một điều gì đặc biệt, các quan lại thường tâu với nhà vua vào tháng 6 và tháng 12 âm lịch.

[22] Cuộc chinh phạt đảo Đối Mã: tức cuộc viễn chinh trên đảo Đối Mã vào năm vua Thế Tông lên ngôi (1419). Năm 1418, đảo Đối Mã bị mất mùa, người dân trên đảo tiến vào vùng Tí Nhân (庇仁) và Hải Châu (海州) cướp bóc của dân làng. Trước tình hình đó, triều đình phải cử Tông Trinh Thịnh (宗貞盛 : Jong Jeung Seung) làm đảo chủ mới. Tháng 6 năm 1419, triều đình ra lệnh cho Liễu Đình Hiến (柳廷顯 : Yoo Jeung Hyeon) dẫn 227 thuyền chiến của ba tỉnh phía nam cùng với 1,7 vạn binh sĩ tấn công đảo Đối Mã rồi rút quân về.

[23] Tam Phố (三浦): tức Tề Phố ở Lăng Sơn (Neungsan), Phủ Sơn Phố ở Đông Lai (Donglae), Diêm Phố ở Úy Sơn (Ul-san).

[24] Đảo chủ (島主): tức lãnh chúa của đảo Đối Mã vào thời đại Triều Tiên.

[25] Cù mạch (瞿麥): tên gọi khác của loài hoa cẩm chướng đơn, được dùng làm thuốc bắc.

[26] Nạo bạt (鐃鈸): một loại nhạc cụ dùng trong các nghi thức Phật giáo.

[27] Dai phẩm tước (品帶): cái dây thắt lưng của bộ áo quan, có các loại dây thắt lưng như dây da, dây vàng, dây vàng có đính hình chim hạc, dây bạc, dây bạc có đính các hình tròn bằng sừng màu đen v.v...

[28] Ghế xếp cầm tay (繩牀): giống cái ghế ngồi, nhưng có thể gấp lại và mở ra được. Những vị quan lớn thường đưa cho đầy tớ cầm khi đi trên đường và dùng để ngồi nghỉ khi dừng chân bên đường. Khi đi ngựa, các quan lớn cũng mang theo cái ghế này.

[29] Tờ giấy cáo thân (告身): giống như tờ giấy chức điệp (職牒), là tờ lệnh bổ nhiệm chức vụ cho quan lại.

[30] Thái Tổ Cao Hoàng Đế (高皇帝): tức Thái Tổ Chu Nguyên Chương (朱元璋) nước Minh (明).

[31] Minh Ngọc Trân (明玉珍): là người Tỳ Châu (隋州) vào cuối thời nhà Nguyên (元). Ông cao hơn 2m và mắt ông có tới hai đồng tử. Lúc đầu, Minh Ngọc Trân tòng quân cho Từ Thọ Huy (徐壽輝), khi đánh nhau với quân Nguyên, ông bị mất một mắt. Về sau, Ngọc Trân đánh bại Trùng Khánh (重慶) và Thành Đô (成都), chiếm toàn bộ nước Thục và tự xưng mình là hoàng đế. Ông đặt tên nước là Đại Hạ (大夏), lấy niên hiệu là Thiên Thống (天統). Năm năm sau, Minh Ngọc Trân qua đời, con trai của ông là Thăng (昇) nối ngôi, lấy miếu hiệu là Thái Tổ (太祖).

[32] Trần Hữu Lượng (陳友諒): là người Miện Dương (沔陽) nước Nguyên, con trai của một ngư phủ. Trần Hữu Lượng vốn họ Tạ (謝). Vào thời Thuận Đế (順帝), Trần Hữu Lượng là tướng sĩ của Từ Thọ Huy và là thuộc hạ của Ngô Văn Tuấn (倪文俊), nhưng Hữu Lượng đã giết chết Văn Tuấn và cầm quân của Văn Tuấn.

1\ Jigmé Khyentsé Rinpoché, bài giảng tại Bồ Đào Nha, tháng 9.2007. 2\ Một tác giả Phật tử khác của thế kỷ thứ VII có tác phẩm chính là “Nhập Bồ tát hạnh” (Bodhicharyâvatâra) hay “Nhập môn về cuộc đời dẫn tới Đại giác”. Đây là một tác phẩm cổ điển. 1\ Yongey Mingyou Rinpoché, Phúc lạc của thiền, NXB Fayard, 2008. 2\ Shantidéva, “Nhập Bồ tát hạnh” (Bodhicharyâvatâra) hay “Nhập môn về cuộc đời dẫn tới Đại giác”, NXB Padmakara, 2007, I, 28. 3\ Dilgo Khyentsé Rinpoché (1910 - 1991) là một trong những vị thầy tâm linh lỗi lạc nhất của Tây Tạng thế kỷ XX. Xem Tâm linh Tây Tạng, tủ sách Points Sagesse, NXB Le Seuil, 1996. 4\ Edwin Schroedinger, Quan niệm của tôi về thế giới, NXB Mercure de France, 1982 (dịch từ My view of the world, Londres, Cambridge University Press, 1922, tr.22). 5\ Bhante Henepola Gunaratna, Thiền trong cuộc sống thường ngày: một cách thực hành đơn giản của đạo Phật, NXB Marabout, 2007. 6\ Thích Nhất Hạnh, Hướng dẫn về thiền hành, NXB Lá Bối, Làng Mai, 1983. 7\ Trong tiếng sanskrit, ba thành phần này được gọi theo thứ tự là manaskara, smriti và samprajnana (từ tương đương trong tiếng Phạn là manasikara, sati và sampajanna, và từ tương đương trong tiếng Tây Tạng là yid, la byed pa, dran pa và shes bzhin). 8\ Nói chung, không nên hiểu một câu thần chú (mantra) theo nghĩa đen như một câu thông thường. Ở đây, “Om” là một từ mở đầu một câu thần chú và cho nó quyền năng chuyển hóa. “Mani” hay “châu báu”, muốn nói tới châu báu của tình thương vị tha và lòng bi mẫn. “Padmé”, gốc từ padma hoặc “hoa sen”, muốn chỉ bản chất nền tảng của tâm thức, tức là “chân thiện tâm” của chúng ta được ví như bông hoa sen, dù mọc trong bùn lầy vẫn vươn lên tinh khiết, ngay cả giữa những độc tố của tâm thức do chúng ta tạo nên. “Hung” là một từ khiến câu chú có sức mạnh hiện thực hóa lời cầu nguyện. 9\ Bokar Rinpoché, Thiền định, lời khuyên cho những người mới tập, NXB Claire Lumière, 1999, tr.73. 10\ Yongey Mingyou Rinpoché, sách đã dẫn. 11\ ETTY Millesum, Một cuộc đời bị đảo lộn, NXB Le Seuil, Points, 1995, tr.308. 12\ Shatidéva, sách đã dẫn, III, 18-22. 13\ Shatidéva, sách đã dẫn, X, 55. 14\ “Pain”, BBC World Service Radio, trong phần “Tư liệu”, do Andrew North thực hiện, tháng 2.2008. 15\ Banthe Henepola Gunaratna, sách đã dẫn. 16\

Longchen Rabjam, (1308 - 1363), một trong những vị thầy thông thái nhất của Phật giáo Tây Tạng; trích trong *Gsung thor bu*, tr.351 - 352, do M.Ricard chuyển ngữ. 17\ Trích trong “Những lời dạy của các vị thầy thuộc tông phái Kadampas”, *Mkha' gdams kyi skyes bu dam pa rnam kyi gsung bgros thor bu ba rnam*, tr. 89, do M. Ricard chuyển ngữ. 18\ Đức Dalai Lama, những bài giảng tại Schvenedingen, Đức, 1998, do M. Ricard chuyển ngữ. 19\ Thích Nhất Hạnh, *Cái nhìn Tuệ giác*, do Philippe Kerforme chuyển ngữ từ cuốn *The Sun in my Heart (Mặt trời trong trái tim tôi)*, 1988, từ sách *Spiritualités Vivantes*, NXB Albin Michel, 1995. 20\ Bhante Henepola Gunaratna, sách đã dẫn. 21\ Nagarjouna, Suhrlleka, “Thư gửi một người bạn”, dịch từ tiếng Tây Tạng. 22\ Ety Hillesum, *Một cuộc đời bị đảo lộn*, sách đã dẫn, tr.218. 23\ Ety Hillesum, như trên, tr.104. 24\ Dalai Lama, *Những lời khuyên chân thành*, NXB Presses de la Renaissance, tr.130 - 131. 25\ Dilgo Khyentsé Rinpoché, *Kho báu của trái tim những người giác ngộ*, từ sách *Point Sagesse*, NXB Le Seuil, 1997. 26\ Như trên. 27\ Han F. De Wit, *Hoa Sen và hoa Hồng*, do C. Francken, Huy chuyển ngữ từ tiếng Hà Lan, NXB Kunchap, 2002. 28\ Dilgo Khyentsé Rinpoché, *Giữa lòng cảm thông*, NXB Padmakara, 2008. 1\ Romain Rolland, *Jean-Christophe*, Paris, NXB Albin Michel, 1952, tập VIII. 2\ Về những tác động có hại của trạng thái căng thẳng (stress), xem Sephton, S.E., Sapolsky, R., Kraemer, H.C., et Spiegel, D., “Diurnal Cortisol Rhythm as a Predictor of Breast Cancer Survival”, *Tờ báo của Viện ung thư quốc gia* 92 (12), 2000, tr.994 - 1000. Về ảnh hưởng của thiền định, xem: Carlson, L.E., Speca, M., Patel, K.D., Goodey, E., “Mindfulness - Based Stress Reduction in Relation to Quality of Live, Mood, Symptoms of Stress and Levels of Cortisol, Dehydroepiandrostrone - Sulfate (DHEAS) and Melatonin in Breast and Prostate Cancer Out - patients”, *Psychoneuroendocrinology*, tập 29, Issue 4, 2004; Speca, M., Carlson, L.E., Goodey, E., Angen M., “A Randomized, Wait-list Controlled Clinical Trial: the Effect of a Mindfulness Meditation - based Stress Reduction Program on Mood and Symptoms of Stress in Cancer Outpatients”, *Psychosomatic medicine - Y học tâm thể* -, 62 (5), tháng 9 - 10.2000, tr.613-622; Orsillo, S.M. et Roemer, L.

Acceptance and Mindfulness - based Approaches to Anxiety, Springer 2005. 3\ Teasdale, J.D. và cộng sự., “Metacognitive awareness and prevention of relapse in depression: empirical evidence”; J. Consult. Clin. Psychol., 70,2002, tr.275-287; Grossman, P., Niemann, L., Schmidt, S., và Walach, H., “Mindfulness-based stress reduction and health benefits. Ameta-analysis”, Bản tin nghiên cứu tâm thể, 57 (1), 2004, tr. 35-43; Sephton, S.E., Salmon, P., Weissbecker, I., Ulmer, C., Hoover, K., và Studts, J., “Mindfulness Meditation Alleviates Depressive Symptoms in Women with Fibromyalgia: Results of a Randomized Clinical Trial”, Arthritis Care Research, 57 (1), 2004, tr.77-85; M.A. Kenny, J.M.G. Williams, “Treatment-resistant depressed patients show a good response to Mindfulness-based Cognitive Therapy”, Behaviour Research and Therapy, tập 45, Issue 3m 2007, tr. 617-625. 4\ MBSR, “Mindfulness Based Stress Reduction”, là luyện tập thiền định ở ngoài đời về ý thức trọn vẹn, được đặt trên cơ sở thiền định Phật giáo. Nó đã được Jon Kabat-Zinn phát triển trong hệ thống bệnh viện ở Mỹ từ hai chục năm nay, và ngày nay, ông đã thành công trong việc làm giảm những cơn đau hậu phẫu và đau đốn liên quan tới ung thư và các bệnh nan y khác ở hơn 200 bệnh viện. 5\ Davidson, R.J., Kabat-Zinn, J., Schumacher, J. Rosenkranz, M., Muller, D., Santorelli, S.R., Urbanowski, F., Harrington, A., Bonus, K., và Sheridan, J.F., “Alterations in brain and immune function produced by mindfulness meditation”, Psychosomatic Medecine, 65, 2003, tr.564-570. Về những ảnh hưởng lâu dài của thiền định, xem: Lutz, A., Greischar, L. L., Rawlings, N.B., Ricard, M. và Davidson, R. J., “Long - term Mediators Self - induced High-amplitude Gamma Synchrony During Mental Practice”, PNAS, tập 101, số 46, tháng 11.2004; Brefczynski-Lewis, J.A., Lutz, A., Schaefer, H.S., Levinson, D.B. và Davidson, R.J., “Neural Correlates Of Attentional Expertise in Long-Term Meditation Practitioners”, PNAS, tập 104, số 27, tháng 7.2007, tr.11483 - 11488; Ekman, P., Davidson, R.J., Ricard, M. và Wallace, B.A., “Buddhist and psychological perspectives on emotions and well - being”, Current Directions in Psychological Science, 14, 2004, tr.59-63. 6\ Lutz, A., Slagter, H.A., Dunne, J.D. và Davidson, R.J. “Attention

regulation and monitoring en meditation”, Trend in Cognitive Science, tập 12, số 4, tháng 4.2008, tr.163-169; Jha, A.P. và các cộng sự, “Mindfulness’training modifies subsystems on attention”, Cogn.Affect.Behav.Neurosci, 7, 2007, tr.109-119; Slagter, H.A., Lutz, A., Greischar, L.L., Francis, A.D., Nieuwenhuis, S., Davis, J.M., Davidson, R.J., “Mental Training Affects Distribution of Limited Brain Resources”, Plos Biology, tập 5, Issue 6, e 138, www.plosbiology.org, tháng 6.2007. 7\.

Carlson, L.E. và các cộng sự, “One year pre-post intervention follow-up of psychological, immune, endocrine and blood pressure outcomes of mindfulness-based stress reduction (MBSR) in breast and prostate cancer out patients”, Brain Behav. Immun., 21, 2007, tr. 1038 - 1049. 8\.

Xem Grossman, P. và cộng sự, sách đã dẫn. 9\.

Lutz, A., Dunne, J.D. và Davidson, R.J., “Meditation and the Neuroscience of Consciousness: An Introduction” in The Cambridge Handbook of Consciousness, chương 19, tr.497 - 549, 2007.

1. Đào Hành Tri (1891-1946) là nhà giáo dục nhân dân vĩ đại của Trung Quốc. Ông đưa ra ba chủ trương lớn: “Cuộc sống là giáo dục”, “Xã hội là trường học”, “Dạy và học cùng hợp nhất”. Lý luận “Cuộc sống là giáo dục” là hạt nhân lý luận trong hệ thống tư tưởng giáo dục của Đào Hành Tri. Tư tưởng giáo dục của Đào Hành Tri đã trở thành một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng nên hệ thống lý luận giáo dục một cách khoa học.

2. Vương Dương Minh (1472-1528) là nhà chính trị, nhà triết học, nhà tư tưởng xuất sắc thời nhà Minh ở Trung Quốc.

1. Suzuki Chinza (1898-1998) là nhà giáo dục người Nhật, ông đã dành tâm huyết cả đời để nghiên cứu giáo dục sớm ở lứa tuổi nhi đồng. Phương pháp giáo dục tài năng âm nhạc của ông đã góp phần nâng cao trí tuệ cùng tài năng của hàng ngàn hàng vạn trẻ em Nhật Bản.

2. Mạnh Mẫu, tức mẹ của Mạnh Tử đã ba lần chuyển nhà để đem đến môi trường học tập tốt nhất cho con.

3. Đây là một trường hợp đồng âm khác nghĩa, chữ Tôn Tử vừa là tên nhà quân sự lỗi lạc thời Trung Quốc cổ đại vừa có nghĩa là cháu.

4. Mai Vũ Đàm là một thác nước sâu nằm trong dãy núi Nhạn Thương, cách thành phố Ôn Châu và thành Thụy An khoảng 30km. Màu nước xanh thăm thăm của thác nước đã được nhà văn Chu Tự Thanh miêu tả trong tác phẩm cùng tên

của mình. 5. Ánh trăng nói hộ lòng tôi là một bài hát nổi tiếng về tình yêu được ca sĩ Đặng Lệ Quân của Đài Loan thể hiện. Cô gái trong bài hát mượn ánh trăng để bày tỏ tình yêu sâu đậm của mình với người yêu. 6. Nhà vật lý và hoá học của Viện Hoàng gia và Hội Hoàng gia Anh. 7. Nhà vật lý, nhà hoá học người Anh, có nhiều cống hiến trong lĩnh vực điện tử học. 8. Hùng Khánh Lai, 1893-1969, là một nhà toán học của Trung Quốc nổi tiếng với “Lý luận hàm số”. Ông đồng thời còn là một nhà giáo dục đã bồi dưỡng nên nhiều tài năng toán học cho đất nước Trung Quốc. 9. Hoa La Canh, 1910-1975, nhà toán học nổi tiếng thế giới và là người sáng lập ra Lý thuyết số giải tích. 10. Sau khi giành chiến thắng trong cuộc chiến chinh phục vùng Ô Hăng - một cuộc chiến quan trọng trong sự nghiệp thống nhất phương Bắc, Ngụy Vũ Đế Tào Tháo lên thăm ngọn núi Kiệt Thạch đã làm bài thơ này. 11. Binh pháp Thái Công do Khương Tử Nha, quân sư của Chu Vũ Vương – người sáng lập nhà Chu biên soạn và được coi là một trong những cuốn binh pháp kinh điển về nghệ thuật quân sự của Trung Hoa. 12. Galois, 1811-1832, là một thiên tài toán học người Pháp, các công trình toán học ông để lại là một đề tài rất quan trọng cho việc tìm nghiệm của các phương trình đa thức bậc cao hơn 4 thông qua việc xây dựng lý thuyết nhóm trừu tượng mà ngày nay được gọi là lý thuyết nhóm Galois. 1. Nhà bác học Vật lý người Mỹ gốc Hoa. 2. Nhà vật lý học nổi tiếng Trung Quốc, chuyên gia tên lửa nổi tiếng thế giới. 1. Năm 1975, Bill Gates đã bỏ ngang khoá học để theo đuổi giấc mơ Microsoft. Đến năm 2007, ông đã quay lại trường để nhận bằng Tiến sĩ. 1. Phương pháp giáo dục sớm của Carl Weter có sự kết hợp hoàn hảo giữa lý luận và thực tiễn, đã ảnh hưởng sâu sắc đến vô số các bậc phụ huynh, được rất nhiều nhà giáo dục nổi tiếng ca ngợi. Cuốn sách Phương pháp giáo dục thần đồng của Carl Weter là tác phẩm đầu tiên trên thế giới về giáo dục sớm, ghi lại một cách trọn vẹn quá trình giáo dục một đứa trẻ kém trí tuệ trở thành một kỳ tài nổi tiếng khắp nước Đức. 2. Thành ngữ của Trung Quốc, ý nói cố gắng làm những việc ngược lại quy luật khách quan của tự nhiên để mong đạt được kết quả sớm, sẽ dẫn đến hậu quả ngược lại. (ND) 1. Kimura Kyuichi (1883 - 1977) là nhà tâm lý học, nhà giáo dục học nổi tiếng của Nhật, người đặt nền móng cho việc giáo dục sớm

ở trẻ nhỏ. 2. Do Vương Ứng Lâm biên soạn, tập hợp những tinh hoa của đạo Nho, đạo Khổng, dùng để dạy cho học sinh vỡ lòng của Trung Quốc. 3. Được Nhà xuất bản Lao động – Xã hội và Công ty Cổ phần Sách Thái Hà phát hành tại Việt Nam. 4. tham khảo thêm cuốn Phát triển ngôn ngữ từ trong nôi của Giáo sư Phùng Đức Toàn, do Công ty Cổ phần Sách thái Hà phát hành. 5. Tên đầy đủ là Jean-Jacques Rousseau, một nhà giáo dục, nhà văn, nhà triết học và nhà tư tưởng nổi tiếng người Pháp và là một nhân vật tiêu biểu trong Phong trào Khai sáng người Pháp thế kỷ XVIII. (1) Cụm từ 'tâm hồn' được sử dụng trong quyển sách này cũng có thể được diễn tả theo nhiều cách khác nhau như: Năng lượng sống, Linh hồn, Ý thức, Bản thân,... Xin cứ hiểu theo bất cứ từ ngữ nào mà bạn cho là thích hợp nhất đối với mình. Từ gốc trong tiếng Anh là 'soul', trong tiếng Sanskrit (tiếng Phạn) là 'atma', nhưng với mục đích cần hiểu rõ để tránh gây ra nhầm lẫn và phù hợp theo tiếng Việt, chúng ta sẽ sử dụng từ 'tâm hồn' trong quyển sách này. (2) Như đã giải thích về lý do tại sao 'tâm hồn' ('soul') được sử dụng trong quyển sách này, chúng tôi đã xem xét và tìm từ mang ý nghĩa chính xác nhất để chuyển dịch cụm từ 'Supreme Being'. 'Đấng Tối cao, Tâm hồn Thánh thiện, Ánh sáng Thánh thiện, Cội nguồn Năng lượng Sống, Năng lượng Thánh thiện' là những từ thích hợp nhất cho quyển sách này, nhưng độc giả có thể thay thế những từ này bằng những từ khác mà mình cho rằng thích hợp hơn... (1) Thành ngữ chỉ sự nghiệp đang đà tiến lên, càng ngày càng cao. (2) Tên nhân vật chính trong truyện ngắn nổi tiếng Hoa Uy tiên sinh của nhà văn Trung Quốc Trương Thiệu Dực (1906 - 1985). (3) Nguyên văn: đầu Vạn Kim, chỉ người cái gì cũng biết nhưng không giỏi việc gì. (4) Doctor of Philosophy: chữ viết tắt chỉ “tiến sĩ” trong tiếng Anh. (5) “Nhã đạt đến mức cao thì như là tục, biển đạt đến mức lớn thì như đất liền.” (6) Chỉ công nhân, người lao động chân tay. (7) “Hoặc có sóng gợn vào ngày rằm hay mồng một chứ không có khí huyết để theo đuổi chìm nổi cùng thói tục.” (8) “Tái ông mất ngựa sao biết không phải phúc.” (9) “Nghèo hèn không thể thay đổi, oai và võ lực không thể khuất phục nổi.” Chữ trong Luận ngữ. (10) Nguyên văn: “sinh tụ giáo huấn”. Chữ trong Tả truyện kể về nước Việt: nước Việt để dân sinh sôi, tích tụ và dạy bảo họ

trong mười năm, sau đó phục thù đánh thẳng nước Ngô. (11) Không có việc gì làm, không có hứng thú gì, không có tài năng gì. (12) Chỉ riêng mình là tôn quý. (13) Ba người đi cùng nhau, trong số đó ắt có thầy của ta. (14) Nguyên văn: “thiên hữu bất trắc phong vân, nhân hữu đản tịch họa phúc.” (15) Nguyên văn: “phúc vô song chí, họa bất đơn hành”, nghĩa là “phúc không lại đến, họa chẳng đi lẻ.” (16) Vận đi, vàng thành đất; thời đến đất thành vàng. (17) Nhà giột lại gặp mưa liền mấy đêm, thuyền chậm lại thêm gió ngược. (18) Nghiêm Phục (1853 - 1921): nhà phiên dịch nổi tiếng Trung Quốc, từng giới thiệu khá nhiều sách về hệ thống tư tưởng học thuật tư sản phương Tây. (1) Đạo không phải là đạo không biến đổi, thuật không phải là thuật không biến đổi. (2) Nguyên văn: hành vân lưu thủy, có ý nói tự nhiên, không câu thúc, gò bó. (3) Đại phương vô ngưng: phương là đạo hoặc đất, đại đạo (hoặc nơi đất rộng lớn), không có góc, gấp khúc; đại khí vân thành: tài lớn làm nên muện, hoặc tài lớn không cần làm nên; đại âm hy thanh: âm lớn ít tiếng; đại tượng vô hình: hình tượng lớn không có bóng hình. (4) “Người đời đều biết thiện là tốt lành thì không còn là thiện nữa; đều biết mỹ là đẹp thì không còn là đẹp nữa.” (5) Sinh ra sao thì thuận theo như thế, nghĩa là thuận theo tự nhiên. (6) Nhân vật chính trong truyện A.Q chính truyện của đại văn hào Lỗ Tấn, Trung Quốc. (7) “Vì đại nghĩa mà hy sinh người thân.” (8) Nữ nhà văn đương đại Trung Quốc, nổi tiếng với truyện vừa Người đến tuổi trung niên. (9) Con lừa đất Kiềm, truyện ngụ ngôn của Liễu Tông Nguyên đời Đường. Truyện kể đất Kiềm (vùng Quý Châu hiện nay) không có lừa, có người đưa lừa từ nơi khác về, hồ trông thấy rất sợ, lánh xa, sau dần dần đến gần, lừa đá cho hồ một cú. Nhưng lừa chỉ có tài đó mà thôi nên sau đó hồ đã ăn thịt được lừa. Đời sau dùng điển này để ví người bản lĩnh có hạn. (1) Sống mà như trong cơn say, trong giấc mộng, hồ đồ, được chẳng hay chớ. (2) Nguyên văn: “Sự hậu Gia Cát Lượng” với ý “nói vượt đuôi” vì Gia Cát Lượng bao giờ cũng dự đoán trước khi sự việc xảy ra. (3) Nguyên văn: “đê điệu”, có nghĩa là điệu thấp, ví với luận điệu hòa hoãn. (4) Hương nguyệt: kẻ đạo đức giả. (5) Cương cường, chính trực (6) Một chủ trương của nhà Nho, đề cao thái độ chiết trung, trung hòa, không quá mức, không thiên lệch trong đối xử với người và việc. (7)

Nguyên văn: “hoàng kim phân cát”. Công thức chia đôi một đoạn dây theo tỉ lệ $(\sqrt{5}-1)/2 = 0,618\dots$ là đẹp nhất về mặt tạo hình, bởi vậy có tên là cách phân chia vàng (8) Lối tự xưng của vua chúa. (9) Tính linh: chỉ chung tinh thần, tính tình, tình cảm của con người. (1) Độc phu: vị vua vô đạo. (2) Tiêu Hà: tướng quốc nhà Hán. Ở đây mượn âm, có nghĩa là “chẳng ra sao”. (3) Chờ khuyết chỗ thì bổ sung vào (4) Lời Khổng Tử: Luận ngữ, thiên Thuật nhi, điều 37. Nguyên văn: “Quân tử thân đấng đấng, tiểu nhân trường thích thích.” (5) Can: mộc, khiên; Qua: giáo. Ý nói hóa giải chiến tranh thành quan hệ ngoại giao tốt. (1) Hóa cảnh: nơi thanh tân, u nhã, cực kỳ cao siêu. (2) Như ta nói làm trâu, ngựa. (3) “Thuật lại mà không nói.” (4) “Đạo mà nói ra được không phải đạo hằng thường.” (5) “Được ý thì quên lời.” (6) “Lời nói có thể hết, còn ý thì vô cùng tận.” (7) “Hỏi đến sách lược giúp nước giúp đời, thì như rơi vào đám khói sương.” (8) Liễu cũng là ngộ, tức hiểu rõ. (9) Chữ này là nhạ (vướng vào) mới đúng. ND. (10) Một loại động vật có mai, hình dáng giống tôm hùm nhưng nhỏ hơn, đôi càng giống càng cua, sống ở vùng nước ngọt. (1) Thơ của Lý Thương Ẩn đời Đường trong bài Lạc Du Nguyên (tên một bình nguyên đời xưa). Nguyên văn: “Tịch dương vô hạn hảo, chỉ thị cận hoàng hôn.” (2) Ý tương tự câu “một người làm quan, cả họ được nhờ”. (3) “Tình bạn bè của người quân tử nhạt như nước”. Câu này có từ sách Luận ngữ ghi lại lời Khổng Tử. (4) “Biết dừng thì sau đó mới có ổn định.” (5) “Ổn định thì sau đó mới có tĩnh, tĩnh thì sau đó mới có an, an thì sau đó mới có suy nghĩ, suy nghĩ thì sau đó mới có được cái muốn có.” (6) “Cái gì mình muốn thì ắt làm cho người.” (7) “Cái gì mình không muốn thì cứ làm cho người.” (8) Trước và sau đều không có ai bằng mình. (9) Một cách bị phạt khi thua bài. (10) “Thường ngoạn thứ yêu thích đến nỗi mất cả chí khí.” (11) Lỗ Tấn có bài bàn về fair play trong Tạp văn của Lỗ Tấn. (12) Đế quốc, phong kiến, quan liêu. (13) Võ Đại, anh trai Võ Tòng trong chuyện Thủy hử, người lùn. (14) “Trăng sáng nhô lên từ mặt biển, chân trời cũng chung thời khắc này”. Hai câu đầu trong bài Vọng nguyệt hoài viễn của Trương Cửu Linh, nhà thơ đời Đường. (15) “Trăng sáng trên biển xanh, hạt trai có lệ, nắng ấm trên núi Lam Điền, ngọc bốc khói”. Theo truyền thuyết, mỗi khi trăng sáng, trai hé mở ra hứng lấy ánh

trăng để nuôi ngọc, ngọc được ánh trăng chiếu nên sáng thêm. Trăng vốn là ngọc trai sáng trên biển, ngọc trai chẳng khác gì trăng sáng dưới nước, còn nước mắt thường được ví với ngọc trai, người xưa cho rằng người cá mập (giao nhân) khóc thì từng giọt nước mắt ấy biến thành ngọc trai. Vậy thì ở đây là trăng, là ngọc trai hay nước mắt? Còn Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây ngày nay, nổi tiếng vì có ngọc đẹp; ánh nắng chiếu xuống núi, ngọc khí (người xưa cho rằng bảo vật đều có hơi sáng bốc ra, mắt thường không thể nhìn thấy) uốn lượn bốc lên, nhưng tinh khí ấy ở xa thì có, đến gần lại không. Cả hai câu thơ nói đến một nơi tuyệt diệu và huyền diệu, một cảnh sắc lý tưởng, đẹp khác thường song không thể nắm bắt. Đây là hai câu đầu trong bài thơ thất ngôn bát cú Cầm sắt của nhà thơ đời Đường mà từ đời Tống đến nay có vô vàn cách giải thích vẫn chưa có cách nào thuyết phục tuyệt đối. (16) Đoạn này lấy ý từ nhiều bài thơ cổ, chẳng hạn hai câu “Hai con chim hoàng ly...” mà nguyên văn là “Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu, Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên” được rút trong bài Tuyệt cú (bài 3) của Đỗ Phủ; “Khói bốc lên thẳng đứng...” nguyên văn là “Đại mặc cô yên trực, Trường hà lạc nhật viên” rút trong bài Sứ chí tái thượng (Đi sứ đến biên ải) của Vương Duy. (17) “Hỏi ngài có bao nhiêu sâu, vừa đúng như một dòng sông xuân chảy về hướng Đông.” (18) “Trước mặt cổ nhân đừng nghĩ về cố quốc. Hãy lấy nước mới thử pha trà mới. Thơ và rượu chờ tháng năm!” (19) “Ôm tài mà không gặp thời, gặp người biết đến.” (20) “Núi trùng điệp, sông quanh co, ngõ hết lối. Hóa ra lại có một thôn nữa ở nơi liễu rậm, hoa sáng.” Đây là hai câu thơ của Lục Du (1125 - 1210), nhà thơ nổi tiếng đời Tống. (21) “Lúc này không có âm thanh hơn hẳn có âm thanh.” (22) Nguyên văn: “Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng. Thiên kim tán tận hoàn phục lai”, là hai câu trong bài Tương tiến tửu của Lý Bạch. (23) Người đời Hán, được Văn Đế tin dùng, đề xuất nhiều cải cách như đổi ngày mồng một, đổi ngày quần áo, đặt ra pháp độ, phát triển lễ nhạc song bị đồng liêu ghen ghét không được dùng. Khi qua sông Tương làm bài phú điệu Khuất nguyên, có ý ví mình có tài mà không được dùng như Khuất Nguyên. (1) Lời than thở của Hạng Vũ khi thất trận ở Cai Hạ. (2) “Người sinh ở đời không được vừa ý, sáng mai từ chức lên một lá thuyền.” (3) “Mỗi con chó

đều có thời của mình.” (4) Người sáng lập nền triết học của nước Đức, sinh năm 1724, mất năm 1804. (5) Thu Cẩn (1875 - 1907), nhà nữ cách mạng; Lý Đại Chiêu (1888 - 1927), kỹ sư thủy lợi kiệt suất. (6) Hàn Dũ: đại văn hào đời Đường. (7) Hải Thụy: quan thanh liêm đời Minh. (1) Nguyên văn: dã nhân hiến bọc. (2) Nguyên là tiếng nhà Phật. Ở đây có nghĩa là dùng kinh nghiệm, cảm ngộ của mình làm thí dụ, dẫn chứng, nhằm giảng giải, khuyên răn. (1) Nhạc sĩ hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc (1905 - 1945), thành danh với hai bài hát 'Hoàng Hà đại hợp xướng' và 'Tối hậu phương quân thu'. Chú thích dưới đây đều của người dịch. (2) Mức độ mà sự vật đạt tới. (1) Nguyên văn: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.” (2) Nguyên văn: “Phần nộ xuất thi nhân.” (3) Nguyên văn: “Văn chương tăng mệnh đạt.” (4) Nguyên văn: “Tài mệnh lưỡng tương phương.” Tác giả có lẽ đọc 'Truyện Kiều' bản Trung văn do giáo sư Hoàng Dật Cầu dịch lại từ bản tiếng Việt. (1) Lỗ Tấn (188 - 1936), đại văn hào Trung Quốc, tự đặt cho mình nhiệm vụ thức tỉnh dân chúng bằng văn chương. (2) Có nghĩa nhận mình yếu đuối, bất tài. (3) Chữ trong sách Lão Tử: “vô vi mà thái bình.” (4) Nguyên văn “bất diệc lạc hồ” là một câu trong sách Luận ngữ, thiên Học nhi: “Hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hồ?” (Có bạn từ phương xa đến chẳng vui sao.) Về sau dùng chỉ niềm vui. (5) Lửa tam muội: chữ trong truyện Thủy hử, có nghĩa nổi giận dữ dội. (6) Nhân vật chính trong truyện Chúc phúc của Lỗ Tấn, vì mãi làm để con bị sói tha đi mất, đâm lẩn thẩn, gặp ai cũng kể khiến người nghe phát chán. (7) Các cán bộ cấp cao của Đảng Cộng sản Trung Quốc và chiến sĩ cách mạng (chị Giang). (8) Ý nói người nôn nóng, muốn việc thành ngay mà bất chấp cả quy luật phát triển. Điển cố này có từ chương Công Tôn Sửu của sách Mạnh Tử. (9) Nguyên văn: chúng khẩu làm chảy vàng. (10) Nguyên văn: “bất tranh cổ thiên hạ mạc năng dữ chi tranh vô tư dư, cổ năng thành kỳ tư và tương dục thủ chi cố dữ chi.” (11) Trích từ Kinh Thi. (12) Nguyên văn: thổ miết. Tên một loại côn trùng mình dẹt, màu nâu, con đực có cánh, thường sống trong đất dưới chân tường. Có thể làm thuốc (1) Chỉ những thứ có hình chất, ý nói thấp hèn, đối lập với “hình nhi thượng” - chỉ những thứ vô hình, không có hình chất, ý nói cao siêu, thuộc về tinh thần. (2) Có nghĩa

là lẽ trời, tức luân lý phong kiến, cần được bảo tồn, còn dục vọng con người cần phải tiêu diệt. (3) Ông là bác sĩ người Canada, nhận lời ủy thác của Đảng Cộng sản Canada và Mỹ sang Trung Quốc trong thời gian chống Nhật để cứu chữa cho thương bệnh binh Trung Quốc. (4) Đốn ngộ: danh từ nhà Phật chỉ sự đột nhiên phá trừ vọng niệm, hiểu ra chân lý. Nay dùng để chỉ sự đột nhiên bừng tỉnh, hiểu ra. (5) “Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.” (6) “Mình muốn được đứng vững thì cũng làm cho người khác đứng vững, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt.” (7) “Biển thu nạp trăm sông, có bao dung thì mới lớn được.” (1) Có nghĩa là không chính thống. (2) Ý nói chỉ có mỗi một thứ. (3) “Sáu kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) đổ dồn vào ta”, ý nói chỉ mình là thông thái. (4) Người quân tử luôn bình thản thư thái, kẻ tiểu nhân thường hay buồn bực. (5) Dùng để ví con người cạnh tranh mà thực lực còn khó đoán. (6) Nguyên văn: “bôi cung xà ảnh”. Sách Phong tục thông nghị chép: một người mời khách ăn cơm, chiếc cung treo trên tường chiếu bóng vào chén rượu của khách, khách tưởng rắn trong chén, về nhà vẫn không cởi bỏ được mỗi ngày, đâm ốm. Sau điển tích này dùng để chỉ sự đa nghi. (7) Sách Sử ký chép: đời Hán, trong số các nước láng giềng phía Tây có nước Dạ Lang (nay thuộc tỉnh Quý Châu) là lớn nhất. Vua nước ấy hỏi sứ thần nhà Hán. “Nhà Hán các ông lớn hay nước Dạ Lang chúng tôi lớn”. Sau điển này dùng để chỉ không biết gì mà tự cao tự đại. (8) Truyện Con sói Trung Sơn kể ông Đông Quách tốt bụng cứu con sói bị người ta săn đuổi, suýt nữa bị chính con sói ấy ăn thịt. (9) Phòng tuyến thép của nước Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai. (10) Tên Trung Quốc thời cổ. (11) Dùng lời hoặc hành động để khóa lấp việc mà người khác chế giễu mình. (12) Nguyên văn: “nhị tiêm biện”. (13) Nguyên văn: “thất chi tang du, đắc chi đông ngưng”. Câu này xuất xứ từ truyện Phùng Dị trong Hậu Hán thư, vốn là “thất chi đông ngưng, thu chi tang du” (mất ở góc phía đông thì thu được ở cây dâu cây du), ý nói lúc này thất bại, lúc khác thành công. (14) Nguyên văn: “cao hứng”. (15) Nguyên văn: “khoái lạc”. (16) Nguyên văn: “hoan hỉ”. (17) Nguyên văn: “hỉ duyệt”. (18) Xưa kia cao phết trên một miếng da chó nhỏ là thứ cao dán rất hiệu nghiệm, sau đó nhiều kẻ làm giả, vì thế cao

da chó chỉ sự gian dối, lừa bịp. (19) “Đơn thuần” trong Trung văn còn có nghĩa là “trong sáng, giản đơn”. (20) Có nghĩa là thân nạp tinh túy, phiên âm từ tiếng Đức Nazi. (21) Nguyên văn: “lượng tướng”, chỉ việc diễn viên đang diễn thì ngừng lại, giữ yên trong chốc lát để gây ấn tượng. (22) Nguyên văn: “giá tử hoa”, một loại mặt đờc vẽ rất kỹ. (23) Tên cô gái viết đồng thoại một ngày mùa xuân, một ngày mùa đông trong “Cách mạng Văn hóa” (24) Có nghĩa là phong tục tập quán nói chung (hàm nghĩa xấu). (25) “Ở với nhau suốt ngày mà chỉ thích làm ơn nhỏ, không nói tới điều nghĩa thì đến gần đạo khó lắm thay!” (26) Thơ của Mao Trạch Đông: “không thích áo đỏ mà thích vũ trang”. (27) Vương Thực Vị (1906-1947): nhà văn Trung Quốc (28) Một nhân vật của nhà văn Liên Xô cũ Fadeyev. (29) Hợp nhất giữa trời và người trong bản thể của vũ trụ. (30) Đạo buôn bán tức là đạo làm người. (31) Francis Fukuyama, người Mỹ gốc Nhật, tác giả cuốn Sự cáo chung của lịch sử. (32) Tuổi ba mươi, xuất xứ từ câu “tam thập nhi lập” trong Luận ngữ. (33) Huyện là cấp dưới của tỉnh và khu tự trị, thật ra cũng không phải là chức quan quá nhỏ. (34) Trong “Cách mạng Văn hóa”, trí thức bị xếp xuống loại 9, bị gọi là Chín thối. (35) Leo dòng kẻ trên giấy, chỉ việc viết văn, viết sách... (36) Một phong tục để trừ tà ma (37) Không còn là tình cảm thông thường của con người. (38) Hy sinh tính mạng cho chính nghĩa cao cả. (39) Hy sinh sự sống để chọn lấy điều nghĩa. (40) Đời người từ xưa ai chẳng chết, lưu lại lòng son chiếu sử xanh. (1) Lục hợp: trên, dưới và đông, tây, nam, bắc; chỉ chung thiên hạ hoặc vũ trụ. (2) Bờ bên kia: tức bị ngạn. Phật giáo gọi nơi vượt lên trên sống chết, tức niết bàn. (3) Nguyên văn: “một nhân”, nghĩa đen là không có mắt, nghĩa bóng là ngu. (4) Nguyên văn: “nhân giả thọ”, chữ trong thiên Ung dã sách Luận ngữ. (5) Chỉ biết làm điều ác. (6) Nguyên văn: “ngưu thị”, dịch từ “bull market”, một thuật ngữ trong chứng khoán chỉ thị trường đang lên. (7) “Văn nhân khinh lẫn nhau”. (8) Không có một thú vui nào. (9) Đọc đến chỗ sâu xa trong sách thì ý chí và tính cách sẽ bằng lặng, không nóng nảy. (10) Nguyên văn: “thiên đạo thù cần”. (1) Phạm Tiến là nhân vật trong Nho lâm ngoại sử của Ngô Kính Tử, thi hai mươi lần không đỗ, đến khi đỗ thì hóa điên. (2) Ý nói học như cắt gọt, mài giữa ngọc thì ắt tới lúc gió xuân hóa thành mưa,

ban ơn huệ cho ta thật nhiều. (3) Cách làm cho khỏi buồn ngủ của người xưa khi học khuya, từng được ca ngợi. (4) Huấn luyện viên nổi tiếng người Serbia, từng dẫn dắt năm đội tuyển quốc gia khác nhau tham dự World Cup. (5) Một loài cá cực lớn trong truyền thuyết xưa.

Table of Contents

[TRUYỆN KỂ CỦA DUNG TRAI - MỘT CUỐN SÁCH PHONG PHÚ](#)

[Diễn giải](#)

[Giới thiệu về tác giả](#)

[Phần 1](#)

[Phần 2](#)

[Phần 3](#)

[Phần 4](#)

[Phần 5](#)

[Phần 6](#)

[Phần 7](#)

[Phần 8](#)

[Phần 9](#)

[Phần 10](#)